

**BỘ CÔNG THƯƠNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC ĐIỆN LỰC**



**BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG**

**Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo
của Bộ Giáo dục và Đào tạo**

Hà Nội, tháng 12 năm 2023

**DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC NGÀNH QUẢN LÝ NĂNG LƯỢNG**

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	Đinh Văn Châu	Quyền hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	Nguyễn Lê Cường	Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch	
3	Dương Trung Kiên	Phó Hiệu trưởng Trưởng khoa QLCN&NL	Phó Chủ tịch TT	
4	Doãn Thanh Bình	Phụ trách phòng KT&ĐBCL	Ủy viên TT	
5	Nguyễn Vân Anh	Bí thư ĐTN	Ủy viên	
6	Trần Hồng Nguyên	Giảng viên khoa QLCN&NL	Ủy viên	
7	Nguyễn Đạt Minh	Phó Trưởng khoa QLCN&NL	Ủy viên	
8	Nguyễn Thị Lê Na	Giảng viên Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
9	Nguyễn Thi Như Vân	Giảng viên Khoa QLCN&NL	Ủy viên	
10	Phạm Duy Phong	Trưởng Khoa ĐTVT, Thành viên HĐ trường	Ủy viên, Đại diện HĐ Trường	
11	Trịnh Văn Toàn	Trưởng phòng ĐT	Ủy viên	
12	Nguyễn Ngọc Trung	Trưởng phòng TCCB	Ủy viên	

13	Nguyễn Tiến Thành	Phụ trách phòng CTSV	Ủy viên	
14	Phùng Thị Xuân Bình	Trưởng phòng QLKH&HTQT	Ủy viên	
15	Đỗ Hữu Chế	Trưởng phòng HCQT	Ủy viên	
16	Nguyễn Đăng Bộ	Phó Trưởng phòng KT&ĐBCL	Ủy viên	
17	Nguyễn Đàm Minh Thông	Phụ trách phòng KHTC	Ủy viên	
18	Đoàn Vũ Trọng Anh	Phụ trách TT Học liệu	Ủy viên	
19	Chu Văn Tuấn	Phó GD TT HTVL&KN	Ủy viên	
20	Nguyễn Thị Phương Dung	Phó trưởng phòng ĐT	Ủy viên	
21	Phạm Khánh Hiền	SV khóa D15-QLNL	Ủy viên, Đại diện SV	

MỤC LỤC

MỤC LỤC.....	3
DANH MỤC BẢNG.....	8
DANH MỤC HÌNH.....	11
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT	12
PHẦN I. KHÁI QUÁT.....	1
1. Đặt vấn đề.....	1
2. Tổng quan chung.....	5
PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ	9
Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo	9
Mở đầu.....	9
Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học.....	9
Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo	14
Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai	18
Kết luận về tiêu chuẩn 1	20
Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo	20
Mở đầu.....	20
Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật	21
Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật	23
Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận	26
Kết luận tiêu chuẩn 2.....	28
Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo.....	29
Mở đầu.....	29
Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra.....	29
Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng.....	35

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp	38
Kết luận về tiêu chuẩn 3	48
Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học	49
Mở đầu.....	49
Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan.....	49
Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra	52
Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học	56
Kết luận về tiêu chuẩn 4.....	58
Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học	58
Mở đầu.....	58
Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra	59
Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học	64
Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng	66
Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập.....	69
Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập	71
Kết luận về tiêu chuẩn 5	72
Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	72
Mở đầu.....	72
Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	73
Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	77

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.	91
Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.	93
Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.	105
Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng ...	108
Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	111
Kết luận về tiêu chuẩn 6.....	113
Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên	113
Mở đầu.....	113
Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.	113
Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai	117
Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá.....	118
Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó	121
Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.....	122
Kết luận về tiêu chuẩn 7	123
Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học	124
Mở đầu.....	124
Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.....	124
Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.	127

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.	132
Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.	135
Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học	140
Kết luận về tiêu chuẩn 8.....	143
Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất	143
Mở đầu.....	143
Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.....	143
Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	147
Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	149
Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.	151
Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.	153
Kết luận về tiêu chuẩn 9.....	155
Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng.....	156
Mở đầu.....	156
Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học	156
Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.....	164
Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra	167
Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học.....	169
Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến.....	175

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến.....	176
Kết luận về tiêu chuẩn 10.....	183
Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra	183
Mở đầu.....	183
Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	183
Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng	186
Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.	188
Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	190
Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.....	192
Kết luận về tiêu chuẩn 11	194
PHẦN III. KẾT LUẬN	195
1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT	197
2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT.....	203
3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT	207
4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo	213
I. Thông tin chung của Nhà trường	218
II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo	219
III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	219
IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo	225
V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo).....	228
VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ	233
VII. Cơ sở vật chất, thư viện	238
VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng.....	238

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1. 1. Đối sánh mục tiêu chung CTĐT QLNL qua 2 giai đoạn hiệu chỉnh với mục tiêu theo Luật giáo dục đại học và sứ mạng, tầm nhìn của trường Đại học Điện lực	12
Bảng 1. 2. Tham chiếu CĐR CTĐT ngành QLNL với mục tiêu chung của CTĐT và Khung trình độ Quốc gia	15
 Bảng 3. 1. Tổng hợp các khối kiến thức ngành QLNL đáp ứng các CĐR	31
Bảng 3. 2. Cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành QLNL ...	38
Bảng 3. 3. Bảng tóm tắt các nội dung cập nhật trong CTDH năm 2020	41
Bảng 3. 4. Bảng tóm tắt các nội dung cập nhật trong CTDH 2023	42
Bảng 3. 5. So sánh khung chương trình đào tạo Ngành QLNL của ĐHDL các trường đại học tại Việt Nam và trên thế giới	45
 Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp CĐR và các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng	59
Bảng 5. 2. Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá cập nhật năm học 2022-2023.....	66
 Bảng 6. 1. Số lượng giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện mở ngành của CTĐT	74
Bảng 6. 2. Bảng thống kê GV của Khoa QLCN&NL	77
Bảng 6. 3. Thống kê GV thuộc Bộ môn QLNL	78
Bảng 6. 4. Khung định mức chuẩn giảng dạy, nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ 2016 đến 2019	79
Bảng 6. 5. Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay (Theo Thông tư 20)	79
Bảng 6. 6. Quy định định mức tối thiểu đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ áp dụng từ 2020 đến nay (Theo Thông tư 20)	80
Bảng 6. 7. Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay	80
Bảng 6. 8. Bảng quy đổi hệ số theo sĩ số cho tiết lý thuyết áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay	81
Bảng 6. 9. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2018-2019	82
Bảng 6. 10. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2019-2020	82
Bảng 6. 11. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2020-2021	83

Bảng 6. 12. Tổng hợp FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2021-2022.....	84
Bảng 6. 13. Tổng hợp FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2022-2023.....	85
Bảng 6. 14. FTEs sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2018-2023	88
Bảng 6. 15. Tỷ lệ SV/GV của ngành QLNL giai đoạn 2018-2023.....	89
Bảng 6. 16. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2018-2019.....	94
Bảng 6. 17. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2019-2020.....	95
Bảng 6. 18. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2020-2021.....	97
Bảng 6. 19. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2018-2019	98
Bảng 6. 20. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2019-2020	99
Bảng 6. 21. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2020-2021 ...	101
Bảng 6. 22. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2021-2022 ...	102
Bảng 6. 23. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2022-2023 ...	103
Bảng 6. 24. Thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2018-2023.....	105
Bảng 6. 25. Các khóa đào tạo về ĐBCL viên chức Nhà trường tham gia	106
Bảng 6. 26. Thống kê kế hoạch kinh phí hàng năm cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Nhà trường.....	107
Bảng 6. 27. Thống kê số giảng viên của Khoa được khen thưởng các cấp	109
Bảng 6. 28. Thống kê phân loại đánh giá viên chức của Khoa giai đoạn 2018-2023	109
Bảng 6. 29. Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018-2023 của Khoa QLCN&NL	111
 Bảng 7. 1. Thống kê trình độ cán bộ nhân viên các phòng ban	115
Bảng 7. 2. Bảng đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên	119
 Bảng 8. 1. Tổng hợp chính sách ưu tiên qua các năm	125
Bảng 8. 2. Thống kê tuyển sinh trong những năm gần đây (hệ chính quy).....	126
Bảng 8. 3. Thống kê phương thức tuyển sinh theo từng năm trong giai đoạn 2018 -2023 (hệ chính quy)	128
Bảng 8. 4. Thống kê ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào qua các năm	129
Bảng 8. 5. Kết quả rèn luyện của sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2018-2023	134
Bảng 8. 6. Số liệu sinh viên xét cảnh cáo học tập của sinh viên ngành QLNL (Tính đến học kỳ 2 năm học 2022 – 2023)	134
Bảng 8. 7. Bảng thống kê số lượng sinh viên nhận học bổng ngành QLNL	135

Bảng 8. 8. Bảng số lượng sinh viên miễn giảm học phí ngành QLNL	136
Bảng 8. 9. Số lượng đội sinh viên Khoa QLCN&NL tham gia vòng chung kết cuộc thi ý tưởng sáng tạo qua các năm	138
Bảng 8. 10. Số lượng đội sinh viên Khoa QLCN&NL tham gia cuộc thi quốc tế về Mô phỏng quyết định kinh doanh thị trường điện.....	138
Bảng 9. 1. Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường	144
Bảng 9. 2. Kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản năm 2022	145
Bảng 9. 3. Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QLCN&NL	146
Bảng 9. 4. Bảng thống kê danh mục TT Học liệu của Nhà trường.....	147
Bảng 9. 5. Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của Trường ĐHĐL.....	149
Bảng 10. 1. Thống kê ý kiến phản hồi của SV về CTĐT đáp ứng với CĐR ngành QLNL năm 2019	157
Bảng 10. 2. Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về các CĐR ngành QLNL năm 2019	158
Bảng 10. 3. Thống kê ý kiến phản hồi của SV về CTĐT đáp ứng với CĐR ngành QLNL năm 2022	160
Bảng 10. 4. Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về các CĐR ngành QLNL năm 2022	162
Bảng 10. 5. Thống kê công trình NCKH của giảng viên khoa QLCN&NL giai đoạn 2018-2022.....	170
Bảng 10. 6. Danh sách cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL	176
Bảng 10. 7. Bảng tổng hợp các cuộc khảo sát	179
Bảng 11. 1. Tình hình sinh viên thôi học CTĐT ngành QLNL giai đoạn 2018-6/2023.....	184
Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp giai đoạn 2019 – 2023	186
Bảng 11. 3. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLNL giai đoạn 2019-2023.....	187
Bảng 11. 4. Thống kê số đề tài sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2019-2023 .	191

DANH MỤC HÌNH

Hình 2. 1. Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2021.....	27
Hình 2. 2. Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2023.....	28
Hình 7. 1. Thống kê kết quả hoàn thành công việc của nhân viên	122

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

BCTĐG	: Báo cáo tự đánh giá
CLB	: Câu lạc bộ
CNTT	: Công nghệ thông tin
CTĐT	: Chương trình đào tạo
CTSV	: Công tác sinh viên
CVHT	: Cố vấn học tập
ĐHDL	: Đại học Điện lực
GD&ĐT	: Giáo dục và Đào tạo
GV	: Giảng viên
HTQT	: Hợp tác quốc tế
KHCN	: Khoa học công nghệ
KT&ĐBCL	: Khảo thí và Đảm bảo chất lượng
KTX	: Ký túc xá
NCKH	: Nghiên cứu khoa học
NCS	: Nghiên cứu sinh
PGS	: Phó giáo sư
QLCN	: Quản lý công nghiệp
QLNL	: Quản lý năng lượng
QLCN&NL	: Quản lý công nghiệp và năng lượng
SV	: Sinh viên
ThS	: Thạc sĩ
TS	: Tiến sĩ

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1. Đặt vấn đề

Chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) là một trong những vấn đề quan trọng quyết định đến sự tồn tại và phát triển của ngành đào tạo. Trong xu thế hội nhập và trước những đòi hỏi về việc cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng cao cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, việc nâng cao chất lượng chương trình đào tạo càng trở nên bức thiết. Trong nhiều năm qua, Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (QLCN&NL), Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) thường xuyên quan tâm đến chất lượng chương trình đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều biện pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng CTĐT, đáp ứng nhu cầu của xã hội.

CTĐT kỹ sư quản lý năng lượng (QLNL) của Trường Đại học Điện lực đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng tốt các yêu cầu của các doanh nghiệp trên thị trường lao động. Chính vì vậy, để đáp ứng tốt hơn nữa những yêu cầu của các doanh nghiệp thì việc tự đánh giá chất lượng CTĐT kỹ sư QLNL là việc rất cần thiết để biết được chất lượng hiện trạng của chương trình đào tạo từ đó đề ra các biện pháp nâng cao chất lượng đào tạo.

Tự đánh giá trước hết thể hiện tính tự chủ, tự chịu trách nhiệm của Nhà trường, là một phần của quy trình đánh giá và kiểm định chất lượng, góp phần xây dựng văn hóa chất lượng bên trong Nhà trường cũng như các Khoa. Trong quá trình triển khai công việc này, Trường ĐHDL, Khoa QLCN&NL căn cứ vào các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT để tiến hành xem xét, tự đánh giá và báo cáo về thực trạng chất lượng chương trình đào tạo ngành QLNL, chỉ ra những mặt mạnh và mặt yếu cần khắc phục, từ đó đề ra các biện pháp cải tiến chương trình đào tạo nhằm đạt được các mục tiêu chương trình đào tạo đã đề ra.

Về cấu trúc, BCTĐG gồm 4 phần:

Phần 1 – Khái quát: Giới thiệu tổng quan về Trường Đại học Điện lực với sứ mạng, tầm nhìn, cơ cấu tổ chức, quy mô đào tạo nghiên cứu khoa học trong những năm gần đây và quy trình bảo đảm chất lượng của Nhà trường. Tiếp đó là giới thiệu về Khoa QLCN&NL và Bộ môn QLNL là đơn vị thực hiện CTĐT.

Phần 2 – Nội dung tự đánh giá theo các tiêu chuẩn của CTĐT QLNL: Mô tả và phân tích, đánh giá các hoạt động của CTĐT QLNL theo các yêu cầu của từng tiêu chuẩn, trong mỗi tiêu chuẩn lần lượt xem xét theo từng tiêu chí để thấy được mức độ đáp ứng của CTĐT so với bộ tiêu chuẩn đề ra. Trong mỗi tiêu chí đều được mô tả cụ thể về tiêu chí, chỉ ra điểm mạnh, điểm tồn tại, kế hoạch hành động khắc phục tồn tại và đánh giá điểm đạt của từng tiêu chí.

Phần 3 – Kết luận: Báo cáo tổng hợp các điểm mạnh, những điểm cần phát huy của CTĐT, đồng thời chỉ ra những tồn tại của CTĐT và đưa ra các kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng CTĐT trong tương lai.

Phần 4 - Phụ lục và danh sách các minh chứng.

Mục đích của việc tự đánh giá:

Tự đánh giá là một khâu quan trọng trong việc đảm bảo chất lượng CTĐT của cơ sở giáo dục. Tự đánh giá giúp Nhà trường, đơn vị thực hiện CTĐT tự rà soát, xem xét, đánh giá thực trạng của CTĐT; xây dựng và triển khai các kế hoạch hành động nhằm cải tiến và nâng cao chất lượng CTĐT; từ đó điều chỉnh mục tiêu cho giai đoạn tiếp theo hướng cao hơn. Đây là điều kiện cần thiết để cơ sở giáo dục đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của cơ sở giáo dục trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Cụ thể, tự đánh giá là việc tập hợp một cách có hệ thống CTĐT đang có của Ngành QLNL, từ đó có những báo cáo về chất lượng, hiệu quả hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các vấn đề liên quan tới CTĐT. Trên cơ sở những nhận định từ chính những hoạt động đã và đang làm được của Ngành kèm theo những tồn tại để đưa ra những hành động cụ thể cho việc phát triển Ngành, Khoa và Trường. Đây cũng chính là căn cứ để Ngành có những điều chỉnh cần thiết trong quá trình tổ chức thực hiện đào tạo, xây dựng nguồn nhân lực, nâng cao chất lượng NCKH, đóng góp cho cộng đồng để từ đó nâng cao chất lượng giáo dục đại học. Hoạt động này tạo thành một chu trình khép kín và rất cần được nhận định cả từ bên trong và bên ngoài để có được hướng phát triển phù hợp xu thế, khẳng định thương hiệu và chất lượng của ngành QLNL.

Việc tự đánh giá là cơ sở để Nhà trường đánh giá và xem xét khả năng đăng ký đánh giá ngoài và đề nghị công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng CTĐT với một tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục. Đồng thời, tự đánh giá thể hiện tính tự chủ và tính tự chịu trách nhiệm của Nhà trường trong toàn bộ hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học, dịch vụ xã hội theo chức năng, nhiệm vụ được giao, phù hợp với sứ mạng và mục tiêu đã được xác định.

Quy trình tự đánh giá được tiến hành theo các bước sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng tự đánh giá, Ban thư ký, các nhóm công tác;

Bước 2: Lập kế hoạch tự đánh giá, phân công trách nhiệm cụ thể cho từng nhóm;

Bước 3: Thu thập, phân tích và xử lý thông tin minh chứng;

Bước 4: Viết báo cáo tự đánh giá;

Bước 5: Hoàn thiện báo cáo tự đánh giá tổng thể;

Bước 6: Công bố báo cáo tự đánh giá trong toàn Trường để đọc và góp ý kiến;

Bước 7: Triển khai các hoạt động sau khi hoàn thành tự đánh giá.

Phần 4 – Phụ lục và danh sách các minh chứng.

Phạm vi tự đánh giá:

Bản BCTĐG được thực hiện căn cứ theo những văn bản hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo (Bộ GD&ĐT) về công tác đánh giá chất lượng đào tạo trình độ đại học, cụ thể như sau:

- Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp (Thông tư 38/2013);
- Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT ngày 14/3/2016 của Bộ GD&ĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục hướng dẫn chung về sử dụng Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học;
- Văn bản số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng thay thế đánh giá theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDDH ban hành kèm theo công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;
- Văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT;
- Văn bản số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Thông tư 04/TT-BGD&ĐT, BCTĐG của CTĐT trình độ đại học Ngành QNLN được viết theo 11 tiêu chuẩn, gồm 50 tiêu chí đánh giá. Kèm theo nội dung BCTĐG là các minh chứng điển giải cụ thể cho hoạt động mà Ngành QNLN đã thực hiện.

Cụ thể nội dung tự đánh giá gồm 11 tiêu chuẩn như sau: Tiêu chuẩn 1- Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT; Tiêu chuẩn 2 - Bản mô tả CTĐT; Tiêu chuẩn 3 - Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học; Tiêu chuẩn 4- Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5 - Đánh giá kết quả học tập của người học; Tiêu chuẩn 6 - Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7 - Đội ngũ nhân viên; Tiêu chuẩn 8 - Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 9 - Cơ sở vật chất và trang thiết bị; Tiêu chuẩn 10 - Nâng cao chất lượng; Tiêu chuẩn 11 - Kết quả đầu ra. Nội dung chi tiết của 11 tiêu chuẩn, 50 tiêu chí được đề cập trong phần II của bản báo cáo.

Các minh chứng trong báo cáo tự đánh giá của ngành được mã hóa theo quy định của Thông tư 04/2016/TT-BGD&ĐT, văn bản số 1075/KTKĐCLGD-KĐĐH và văn bản số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý chất lượng về việc

hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT Việc mã hóa thông tin và minh chứng (Mã MC) được ký hiệu bằng chuỗi 11 ký tự. Các minh chứng được sắp xếp theo từng tiêu chí và được mã hóa theo quy tắc như sau: Hn.ab.cd.ef

Trong đó:

- H: Viết tắt của hộp MC ngành QLNL.
- n: Số thứ tự của hộp MC
- ab: Số thứ tự của tiêu chuẩn
- cd: Số thứ tự của tiêu chí
- ef: Số thứ tự của MC

Ví dụ: **[H1.01.01.01]** là MC thứ 1 của Tiêu chí 1 thuộc Tiêu chuẩn 1 và được đặt ở Hộp 1.

Các minh chứng này được tập hợp trong Danh mục minh chứng được gửi kèm theo BCTĐG. Nội dung cụ thể từng minh chứng được đặt trong hộp lưu trữ của ngành đào tạo. Các minh chứng được cung cấp, sử dụng có độ tin cậy cao và liên tục được cập nhật. Các minh chứng sẽ được đặt đúng vị trí hộp như đã mã hóa để bổ sung cho tính toàn diện của hoạt động tự đánh giá.

Phương pháp và công cụ đánh giá:

Quá trình tự đánh giá chương trình đào tạo của Nhà trường, Khoa được dựa theo từng tiêu chuẩn, tiêu chí của Bộ tiêu chuẩn kiểm định chất lượng các trường đại học (Thông tư 04//2016/TT-BGD&ĐT ban hành ngày 14/03/2016).

Đối với mỗi tiêu chí ngành QLNL được tiến hành đồng thời với Trường và Khoa nên có sự đồng nhất về số liệu, thời điểm minh chứng, nguồn gốc rõ ràng, xác thực và có tính hệ thống trong bố cục. Việc tiến hành xem xét theo trình tự sau:

(i) Mô tả thực trạng: Cụ thể, có bảng hoá, biểu đồ để đảm bảo tính trực quan về thực tế các tiêu chí. Việc mô tả dựa trên MC thực tế.

(ii) Phân tích, giải thích, so sánh để đưa ra những đánh giá, chỉ ra những điểm mạnh, tồn tại của CTĐT.

(iii) Lên kế hoạch hành động khắc phục những tồn tại để cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở thời gian, bộ phận thực hiện và đảm bảo tính khả thi.

(iv) Tự đánh giá: tự đánh giá mức độ đạt yêu cầu theo tiêu chí.

Quá trình đánh giá chất lượng đào tạo ngành QLNL có sự liên kết chặt chẽ của các giảng viên trong Bộ môn QLNL, Khoa QLCN&NL với các cán bộ của các Phòng, Ban của Trường ĐHĐL, đặc biệt là Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng (KT&ĐBCL) Phòng Đào tạo (ĐT), Phòng Công tác sinh viên (CTSV), Phòng Tổ chức cán bộ (TCCB),

Trung tâm Học liệu (TTHL), Phòng Hành chính quản trị (HCQT) và Phòng Quản lý Khoa học và hợp tác quốc tế (QLKH&HTQT). Các phòng ban chức năng có người đại diện tham gia các nhóm công tác chuyên trách trong việc thu thập minh chứng, đánh giá minh chứng và nội dung trong các tiêu chuẩn tương ứng.

Giai đoạn thực hiện đánh giá CTĐT ngành QLNL là từ năm 2018 đến ngày 30 tháng 6 năm 2023.

2. Tổng quan chung

Trường Đại học Điện lực

Trường Đại học Điện lực là một trong những Trường trọng điểm trực thuộc Bộ Công Thương với bề dày hơn 50 năm xây dựng và phát triển. Ngày 19 tháng 05 năm 2006, Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Ngày 01 tháng 9 năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ra Quyết định số 1508/QĐ-TTg phê duyệt Đề án thí điểm đổi mới cơ chế hoạt động của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2015 – 2017 và đến ngày 24 tháng 9 năm 2015, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 10268/QĐ-BCT về việc chuyển Trường Đại học Điện lực trực thuộc Tập đoàn Điện lực Việt Nam về trực thuộc Bộ Công Thương. Trong nhiều năm qua, Trường ĐHDL thường xuyên quan tâm đến chất lượng đào tạo, đã và đang áp dụng nhiều giải pháp nhằm duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo. Chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường đã được khẳng định thể hiện thông qua việc Nhà trường đã tự nguyện đăng ký tự đánh giá và kiểm định chất lượng vào năm 2017 theo 11 tiêu chuẩn kiểm định chất lượng của Bộ GD&ĐT và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 226 ngày 30 tháng 6 năm 2018 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Tiếp tục chu kỳ kiểm định 2018-2023, Nhà trường thực hiện tự đánh giá, kiểm định chất lượng lần 2 và được công nhận là cơ sở đạt chuẩn chất lượng giáo dục theo Quyết định số 796 ngày 23 tháng 8 năm 2023 của Giám đốc Trung tâm KĐCLGD - ĐHQGHN. Trường đã, đang và tiếp tục triển khai nhiều hoạt động để đảm bảo chất lượng như: cải tạo cơ sở vật chất; nâng cao năng lực đội ngũ công việc chức; định kỳ rà soát, hiệu chỉnh các CTĐT trên cơ sở các ý kiến của các bên liên quan (giảng viên, chuyên viên, người học, cựu người học, doanh nghiệp, nhà tuyển dụng và chuyên gia) về mọi mặt của Nhà trường.

Tổng diện tích hiện có của Trường là 9,9 ha với 106 phòng học được trang bị đầy đủ thiết bị nghe, nhìn, có đường truyền internet; diện tích phòng máy tính 875m². Thư viện của Nhà trường có diện tích 1.176 m² với 5.203 đầu sách và giáo trình điện tử. Nhà trường có bề dày kinh nghiệm, đã khẳng định được chất lượng và uy tín trong đào tạo, NCKH ở trong nước và khu vực.

Hiện nay, tổng số CBVC của Nhà trường hiện có 533 người; trong đó GV cơ hữu là 370 người với 36 GS và PGS, 168 TS. Nhiều GV của Nhà trường là những chuyên gia, tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học, hội đồng tư vấn và đánh giá các cấp.

Sứ mạng: Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.

Tầm nhìn: Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng.

Giá trị cốt lõi trong hoạt động đào tạo và NCKH của Trường ĐHDL đã được khẳng định với sáu chữ sau: (1) Trách nhiệm; (2) Sáng tạo và (3) Hiệu quả.

Triết lý giáo dục: Giáo dục toàn diện, vững nền tảng, bền tương lai.

Theo đó, mục tiêu giáo dục của Nhà trường là *“Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.”*

Về chính sách chất lượng, Nhà trường luôn quan tâm đến chất lượng giáo dục. Trường đã và đang triển khai áp dụng nhiều chính sách, giải pháp để đảm bảo và không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo. Nhà trường đã hoàn thành công tác đánh giá ngoài cấp Nhà trường bởi Trung tâm Kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội với kết quả tốt, đồng thời triển khai công tác tự đánh giá với một loạt các CTĐT khác trong đó có CTĐT ngành QNLN. Quan điểm của Ban lãnh đạo Nhà trường luôn coi chất lượng là một phần của giáo dục và được thực hiện thường xuyên theo chu trình cải tiến liên tục PDCA

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng

Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL), Trường đại học Điện lực (trước đây là Khoa Quản lý Năng lượng) được thành lập năm 2005, là đơn vị tiên phong tại Việt Nam thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Khoa QLCN&NL với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và nhiệt huyết đã cùng xây dựng một môi trường học tập năng động, sáng tạo, chương trình đào tạo gắn với thực tế đáp ứng nhu cầu xã hội. Các loại hình đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện nay gồm: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học. Về cơ sở vật chất, Khoa hiện tại có 01 văn phòng với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ giảng viên làm việc và nghiên cứu. Khoa cũng có 01 phòng thí nghiệm về kiểm toán năng lượng, phục vụ công tác giảng dạy thực hành và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Cùng với công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa QLCN&NL cũng tích cực tham gia vào các chương trình tư vấn hỗ trợ chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Giảng viên của Khoa cũng có các hoạt động hỗ trợ Bộ Công Thương, Vụ tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững – Bộ Công Thương

xây dựng các chương trình đào tạo, tư vấn chính sách. Các doanh nghiệp tiêu biểu đã nhận được sự tư vấn hỗ trợ của Khoa QLCN&NL như Công ty cổ phần giải pháp công nghệ Việt Nam (Vets), Trung tâm khuyến công và Tư vấn phát triển công nghiệp Hà Nội– Sở công thương Hà Nội... Đến nay, sau 18 năm thành lập, Khoa QLCN&NL đã khẳng định được vị trí và vị thế trong lĩnh vực đào tạo và tư vấn về quản lý năng lượng. Trở thành địa điểm đào tạo tin cậy cho các thế hệ sinh viên và học viên cũng như là địa chỉ tin cậy của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong hoạt động tư vấn và đào tạo.

Hiện nay Khoa QLCN&NL đảm trách đào tạo ở cả 3 cấp đào tạo gồm Đại học, Thạc sĩ, Tiến sĩ. Ở bậc Đại học, Khoa đào tạo 03 ngành gồm: Ngành QLNL; Ngành QLCN; Ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng; Ở bậc Thạc sĩ, Khoa đào tạo ngành QLNL và ngành QLCN. Ở bậc Tiến sĩ, Khoa đào tạo các nghiên cứu sinh ngành Quản lý năng lượng.

Quy mô tuyển sinh và đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện nay là gần 1.500 sinh viên hệ đại học các khóa D14, D15, D16, D17, D18 và trên 100 học viên cao học và 6 nghiên cứu sinh tiến sĩ. Tính đến 30 tháng 06 năm 2023 Khoa QLCN& NL có 32 cán bộ giảng viên (Gồm 31 giảng viên và 01 trợ lý khoa), trong đó có 2 PGS.TS, 12 TS, 17 cán bộ giảng viên có trình độ thạc sĩ và 1 cử nhân (trong đó 04 giảng viên đang thực hiện làm NCS).

Hiện nay Khoa QLCN&NL có 2 Bộ môn và 01 Văn phòng Khoa. Bộ môn Quản lý công nghiệp (BM QLNL) trực thuộc Khoa QLCN&NL là đơn vị được giao quản lý CTĐT ngành QLNL. CTĐT ngành QLNL được BM QLNL xây dựng, rà soát, điều chỉnh dựa trên cơ sở có tham khảo CTĐT ngành gần với ngành QLNL như CTĐT QLNL của Viện Kinh tế và quản lý - Đại học Bách Khoa HN, Trường Đại học Công thương TP. HCM và tham khảo CTĐT ngành QLNL của Trường Đại học Tổng hợp Tulsa – Mỹ và Trường Đại học Tổng hợp Otago – New Zealand và theo yêu cầu của xã hội.

Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023, BM. QLNL có 17 GV cơ hữu bao gồm 1 PGS, 5 TS, 9 NCS, 7 ThS. Ngoài ra còn có nhiều cộng tác viên tại các trường thuộc khối Kinh tế như Đại học Bách khoa Hà Nội, Đại học Giao Thông Vận tải, Đại học Công nghiệp Hà Nội, Viện nghiên cứu, ... Các GV trong khoa còn tham gia các khoá học chứng chỉ nghề nghiệp quốc gia và quốc tế như Chứng chỉ Kiểm toán năng lượng (Bộ Công Thương), Quản lý năng lượng (Bộ Công Thương), Quản lý năng lượng - Energy Management (Nhật Bản) ... nhằm hướng đến việc chuyên nghiệp trong đào tạo. Đội ngũ giảng viên của bộ môn trẻ, đầy nhiệt huyết với công tác đào tạo và nghiên cứu, tinh thần học tập suốt đời.

Chương trình đào tạo

CTĐT đại học ngành QLNL được thiết kế theo chuẩn 4,5 năm. CTĐT đại học của các ngành do Khoa QLCN&NL quản lý được chỉnh sửa và cải tiến định kỳ nhằm đảm

bảo tính hệ thống, có tính liên thông giữa các bậc, các hệ đào tạo. Ngành QLNL xác định chất lượng CTĐT là một trong những yếu tố quan trọng nhất tác động đến chất lượng đào tạo của Khoa QLCN&NL và toàn trường. Chính vì vậy, việc đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLNL là việc làm hết sức cần thiết để nâng cao chất lượng CTĐT cho phù hợp với nhu cầu đào tạo nguồn lực xã hội hiện nay. Mục tiêu của chương trình đào tạo kỹ sư ngành QLNL được xác định là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật, kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và nhà quản lý trong lĩnh vực Quản lý năng lượng.

Để đáp ứng nhu cầu của xã hội, CTĐT của ngành QLNL được thiết kế phù hợp giữa lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. CTĐT ngành QLNL được rà soát, điều chỉnh định kỳ cho phù hợp với yêu cầu thực tiễn. Cụ thể là CTĐT ngành QLNL được xây dựng vào năm 2017 và rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh vào năm 2019, 2022.

Năm 2017, CTĐT ngành QLNL được xây dựng trên cơ sở chuyên ngành QLNL của ngành QLCN đã được Khoa đào tạo từ năm 2006. Mục tiêu, CĐR của CTĐT và các học phần trong CTĐT được thực hiện dựa trên việc khảo sát, hội thảo để tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan. Trong đợt này 12 CĐR được xác định cụ thể, ma trận CĐR được xác lập và tổng số tín chỉ của CTĐT là 145 TC theo Quyết định số 219/QĐ-ĐHĐL ngày 09 tháng 02 năm 2018 về ban hành CTĐT ngành QLNL. Năm 2019, CTĐT ngành QLNL được cập nhật và đánh giá, CTĐT ngành QLNL được chi tiết hơn trong đánh giá các CĐR của CTĐT, chi tiết CĐR các học phần, phương pháp kiểm tra, đánh giá, giảng dạy cũng được trình bày chi tiết, để đáp ứng yêu cầu cập nhật chuẩn mực mới trong lĩnh vực QLNL và nhu cầu của xã hội trong CTĐT được tăng cường thêm 5 TC cũng như bổ sung số tín chỉ của các môn khoa học Mác – Lênin, tổng số TC của CTĐT ngành QLNL là 150 TC ban hành theo Quyết định số 611/QĐ-ĐHĐL ngày 22 tháng 06 năm 2020 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực. Thực hiện chu kỳ rà soát, cập nhật CTĐT, năm 2022-2023, khoa QLCN&NL thực hiện rà soát, cập nhật và cải tiến CTĐT ngành QLNL theo chủ trương chung của Nhà trường đào tạo theo hướng ứng dụng, tăng tỉ trọng các học phần thực hành, thực tập. CTĐT mới được ban hành theo quyết định 1314/QĐ-ĐHĐL ngày 30 tháng 08 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường Đại học Điện lực (Tổng số tín chỉ tăng lên 154TC với 58 học phần).

Khoa QLCN&NL đã thực hiện tự đánh giá CTĐT ngành QLNL theo quyết của Nhà trường. Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý minh chứng, viết dự thảo báo cáo, tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa QLCN&NL và BM QLNL đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành BCTĐG CTĐT của Ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành QLNL đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại cùng với kế hoạch khắc phục những tồn tại nhằm đáp ứng nhu cầu của xã hội và thực hiện

các cam kết của Nhà trường và Khoa đối với xã hội về công tác đảm bảo chất lượng.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Quản lý Năng lượng (QLNL) được xây dựng với các mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) hướng tới đáp ứng nhu cầu thị trường lao động. CĐR được xây dựng trên cơ sở mục tiêu đào tạo ngành và như một tuyên bố với xã hội về những điều mà Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL) Trường Đại học Điện lực mong muốn SV ngành Quản lý Năng lượng có khả năng làm, biết hoặc hiểu CTĐT. Thông qua mục tiêu đào tạo, SV ngành Quản lý Năng lượng của Trường ĐHDL nắm được mục đích hướng đến về kiến thức, kỹ năng và thái độ của ngành học. Mười bảy (17) CĐR trong CTĐT mới nhất của ngành Quản lý Năng lượng thể hiện kỳ vọng của người học sẽ có được và làm được sau khi tốt nghiệp. Đây cũng là những điều mà Trường ĐHDL cam kết với người học về chất lượng đào tạo và trên cơ sở đó, người học giám sát, đánh giá chất lượng đào tạo và kết quả đạt được trong hoạt động nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của giáo dục đại học quy định tại Luật Giáo dục đại học

1. Mô tả hiện trạng

Kể từ năm 2006, Trường Đại học Điện lực (ĐHDL) có đào tạo chuyên ngành Quản lý Năng lượng theo Quyết định số 3058/QĐ-BGD&ĐT ngày 21/6/2006 [H1.01.01.01], đến tháng 8 năm 2010 Bộ Giáo dục và Đào tạo có công văn số 4800/BGDĐT-GDĐH ngày 16/8/2010 [H1.01.01.16] yêu cầu về việc chuyển đổi ngành đào tạo cao đẳng, đại học sang danh mục giáo dục mới ban hành theo hướng dẫn tại Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT. Tháng 10 năm 2010, Trường ĐHDL có công văn số 1008/ĐHDL-ĐT ngày 29/10/2010 hoàn thành danh mục các ngành đào tạo của EPU trên cơ sở danh mục mới ban hành tại Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT (có danh mục kèm theo) [H1.01.01.17], trong danh mục này, Quản lý Năng lượng là một trong 2 chuyên ngành của ngành Quản lý công nghiệp có mã ngành D510601. Hai chuyên ngành đó là: Quản lý năng lượng và Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị, trong đó chuyên ngành Quản lý năng lượng được đào tạo đến nay, còn chuyên ngành Quản lý môi trường công nghiệp và đô thị được đào bắt đầu từ năm 2012 và kết thúc năm 2016.

Cho đến năm 2015, Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ tại Thông tư số 07/2015/TT-

BGDĐT ngày 16/4/2015 để làm cơ sở cho các cơ sở giáo dục đại học xây dựng chương trình đào tạo ở các cấp độ: đại học, sau đại học **[H1.01.01.08]**

Trong giai đoạn 2010-2017, Trường ĐHĐL đào tạo chuyên ngành QLNL của ngành QLCN. Thực hiện chủ trương của ĐHĐL là mở rộng ngành đào tạo nhằm đáp ứng yêu cầu của xã hội về nguồn nhân lực, trên cơ sở hướng dẫn của Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT của Bộ Giáo dục và Đào tạo, năm 2017 khoa QLNL đã nghiên cứu xây dựng Đề án đăng ký mở ngành Quản lý Năng lượng, mã ngành đào tạo thí điểm. Mục tiêu của CTĐT ngành Quản lý Năng lượng được xác lập chính thức ngay trong Đề án mở ngành, ban đầu CTĐT được xây dựng với 3 nhóm chi tiết: kiến thức, kỹ năng và thái độ. Mục tiêu chung của CTĐT này và CDR của ngành QLNL được xác định trong chương trình ban hành theo Quyết định số 219/QĐ-ĐHĐL ngày 09/02/2018. **[H1.01.01.09]**.

Năm 2019, CTĐT ngành QLNL được rà soát, hiệu chỉnh và năm 2020 được ban hành theo Quyết định số 611/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020 về mục tiêu chung của CTĐT QLNL được nêu rõ: *“Chương trình đào tạo kỹ sư ngành Quản lý năng lượng là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật, kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và nhà quản lý trong lĩnh vực Quản lý năng lượng.”* Theo đó, mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, thái độ nhấn mạnh về các kiến thức phân tích các hệ thống tiêu thụ năng lượng và sử dụng các công cụ chuyên dụng để thực hiện công việc kiểm toán năng lượng, xây dựng mô hình quản lý năng lượng; các kiến thức về phân tích, đánh giá tác động của việc khai thác và sử dụng năng lượng tới môi trường; các kiến thức về phân tích, thiết kế hệ thống cung cấp điện, nhiệt, HVAC,... cho các đơn vị sử dụng năng lượng; các kiến thức quản lý và kỹ thuật để phân tích, quản lý dự án trong lĩnh vực năng lượng; và các thuật toán để xây dựng bài toán tối ưu trong vận hành thị trường điện và quy hoạch hệ thống năng lượng. các kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, khả năng tự học, thích nghi và phát triển trong các môi trường làm việc khác nhau; thái độ nghiêm túc trong học tập và tự nghiên cứu **[H1.01.01.18]**. Mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể của CTĐT ngành QLNL năm 2017 và hiệu chỉnh, cập nhật, đánh giá năm 2019 là tương đồng và thống nhất (CTĐT chỉ khác nhau về số tín chỉ đào tạo).

Trong đợt hiệu chỉnh gần nhất này (năm 2022-2023), CTĐT ngành QLNL đã có thay đổi đáng kể trong việc xác định lại mục tiêu chung, cụ thể: **“Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành QLNL có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.”** **[H1.01.01.12]**.

Mục tiêu chung của CTĐT được làm rõ thông qua các mục tiêu cụ thể về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và sáng tạo của sinh viên ngành QLNL cần đạt được qua quá trình đào tạo. Theo đó, sinh viên tốt nghiệp CTĐT ngành QLNL cần có ý thức, có sáng

kiến trong quá trình thực hiện công việc QLNL, có khả năng làm việc độc lập và làm việc nhóm, tự định hướng, thích nghi với các môi trường làm việc khác nhau, nhận thức được giá trị về đạo đức, trách nhiệm nghề nghiệp, đảm bảo chất lượng trong công việc, có khả năng tự học tập, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ; có tinh thần học hỏi, cầu tiến. Về kiến thức, sinh viên có kiến thức khoa học cơ bản, kiến thức cơ sở ngành, ngành QLNL, nắm vững được các quy định pháp luật của ngành, hiểu biết các kiến thức thực tế trong lĩnh vực QLNL, biết về các công cụ cần thiết cho chuyên môn. Về kỹ năng, mục tiêu hướng đến của chương trình đào tạo là đào tạo sinh viên có kỹ năng thu thập, phân tích, tổng hợp, đánh giá dữ liệu và thông tin, tổng hợp ý kiến tập thể và sử dụng những công nghệ, kỹ thuật tiên tiến để giải quyết những vấn đề thực tế trong lĩnh vực QLNL; có năng lực dẫn dắt chuyên môn để xử lý những vấn đề nảy sinh trong lĩnh vực QLNL tại tổ chức, đồng thời có thể đánh giá chất lượng và kết quả công việc của bản thân và nhóm. Thêm vào đó, sinh viên ngành QLNL cũng cần có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam **[H1.01.01.12]**.

Từ năm 2013, CTĐT chuyển đổi theo hệ thống tín chỉ **[H1.01.01.03]**. Nhà trường đã thực hiện rà soát điều chỉnh CTĐT. Trong lần đăng ký mở ngành đào tạo thí điểm năm 2017, Nhà trường và Khoa QLCN&NL căn cứ vào Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT **[H1.01.01.08]**, Khoa xây dựng mục tiêu của CTĐT sau khi khảo sát về nhu cầu của thị trường lao động liên quan đến CTĐT ngành QLNL **[H1.01.01.11]**. Việc khảo sát để xây dựng mục tiêu đào tạo phù hợp được thực hiện với các nhà tuyển dụng, các cựu sinh viên và các chuyên gia **[H1.01.01.14]**. Theo biên bản đánh giá, những năm gần đây về thị trường lao động ngành QLNL được cho là tăng thêm nhưng có khuynh hướng đào tạo về chuyên môn sâu hơn và cụ thể hơn. Đó là lý do, Khoa QLCN&NL đã hiệu chỉnh CTĐT ngành QLNL năm 2019 nhằm đáp ứng phù hợp hơn yêu cầu của thị trường lao động. Ngành QLNL gắn với việc trợ giúp đưa ra quyết định quản lý hiệu quả hơn, do đó sự thận trọng hay giữ nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp được đề cao và là mục đích của CTĐT. Mục tiêu về đạo đức nghề nghiệp chuyên môn, tính tự chịu trách nhiệm được đề cập và là điểm khác biệt trong lần điều chỉnh này **[H1.01.01.08]**.

Giai đoạn trước 2017, nhìn chung mục tiêu của CTĐT chuyên ngành QLNL phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHDL là “*Trường Đại học Điện lực là Trung tâm đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực có trình độ cao về khoa học công nghệ và quản lý kinh tế, đồng thời cũng là trung tâm nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ cho ngành Điện lực Việt Nam và xã hội, phục vụ cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước*”, là cơ sở để đào tạo Kỹ sư QLNL có trình độ cao. **[H1.01.01.04]**

Năm 2017, Khoa QLCN&NL xây dựng CTĐT thí điểm ngành QLNL với mục tiêu đào tạo của ngành QLNL được xác định phù hợp với tuyên bố sứ mạng của Nhà trường “*Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững*” và tầm nhìn đó là “*Trở thành*

trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030” trong định hướng chiến lược phát triển của Nhà trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn đến 2030. Mục tiêu chung của CTĐT ngành QLNL hướng tới sự phù hợp toàn diện kiến thức, kỹ năng và thái độ làm việc chuyên nghiệp để tạo ra các kỹ sư QLNL chất lượng và hướng tới phát triển bền vững của ngành QLNL. Có thể nói, mục tiêu đào tạo của ngành QLNL cũng phù hợp với tuyên bố sứ mạng và mục tiêu đào tạo của trường ĐH Điện Lực [H1.01.01.05].

Sau 2 lần rà soát cập nhật, mục tiêu chung của CTĐT ngành QLNL đã được hiệu chỉnh để phù hợp với sứ mạng của Trường ĐHĐL mới nhất phù hợp với xu thế phát triển chung của Quốc gia và thế giới: “*Trường Đại học Điện lực là trường đại học công lập đa ngành, đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng, góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.*” với tầm nhìn: “*Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng*” [H1.01.01.19].

Mục tiêu đào tạo của ngành QLNL phù hợp với mục tiêu giáo dục trong Luật Giáo dục số 43/2019/QH14 ngày 14/6/2019 [H1.01.01.06]. Và quy định tại Điều 5, Luật GDĐH số 08 năm 2012 “*Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển KT-XH, đảm bảo quốc phòng an ninh và hợp tác quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng nghiên cứu khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân*” [H1.01.01.07]. Mục tiêu của CTĐT được cụ thể hóa theo quy định về chuẩn đầu ra, khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học cần đạt được sau khi tốt nghiệp. Các mục tiêu này được mô tả rõ ràng, chi tiết trong CTĐT, Bản mô tả CTĐT [H1.01.01.10], [H1.01.01.12]

Mục tiêu CTĐT ngành QLNL được phân tích đối sánh với một số trường quốc tế [H1.01.01.13] phù hợp xu thế đào tạo. Bảng 1. 1 đối sánh mục tiêu chung CTĐT QLNL qua 2 giai đoạn hiệu chỉnh với mục tiêu theo Luật giáo dục đại học và sứ mạng, tầm nhìn của trường Đại học Điện lực [H1.01.01.BS1].

Bảng 1. 1. Đối sánh mục tiêu chung CTĐT QLNL qua 2 giai đoạn hiệu chỉnh với mục tiêu theo Luật giáo dục đại học và sứ mạng, tầm nhìn của trường Đại học Điện lực

	Giai đoạn 2017-2022	2023
Luật GDĐH (2012)	Đào tạo nhân lực, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học, công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh và hội nhập quốc tế; Đào tạo người học có phẩm chất chính trị, đạo đức; có kiến thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo; có sức khỏe; có khả năng sáng tạo và trách nhiệm nghề	

	ng nghiệp , thích nghi với môi trường làm việc; có ý thức phục vụ nhân dân.	
Sứ mạng trường ĐHDL:	Là cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hoá và phát triển bền vững	Là trường đại học công lập đa ngành , đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, tư vấn chính sách, chuyển giao tri thức, đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng , góp phần xây dựng, phát triển đất nước và hội nhập quốc tế.
Tầm nhìn trường ĐHDL:	Trở thành trường đại học hàng đầu trong nước về lĩnh vực năng lượng, đạt đẳng cấp quốc tế vào năm 2030	Là trường đại học đa ngành theo định hướng ứng dụng có uy tín trong và ngoài nước, từng bước khẳng định vị thế hàng đầu Việt Nam trong lĩnh vực năng lượng
Giá trị cốt lõi	Chuyên nghiệp - Sáng tạo - Nhiệt huyết	Trách nhiệm - Sáng tạo - Hiệu quả
Mục tiêu trường ĐHDL	- <i>Mục tiêu giáo dục:</i> Đào tạo nguồn nhân lực phát triển toàn diện, có sức khỏe, có phẩm chất chính trị và đạo đức tốt; Có kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp CN hóa và hiện đại hóa đất nước; Có ý thức học tập suốt đời và khả năng thích ứng với sự phát triển không ngừng của xã hội. - <i>Mục tiêu nghiên cứu khoa học:</i> Trở thành cơ sở NCKH và chuyển giao công nghệ hàng đầu trong lĩnh vực năng lượng và có uy tín trong các lĩnh vực khác.	Trở thành trường đại học theo hướng ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp . Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.
Triết lý giáo dục		Giáo dục toàn diện, vững nền tảng, bền tương lai
Mục tiêu chung CTĐT ngành QNLN:	CTĐT kỹ sư ngành QNLN là nhóm ngành, nghề đào tạo tập trung vào việc áp dụng các nguyên lý kỹ thuật, kỹ năng công nghệ để hỗ trợ các kỹ sư và nhà quản lý trong lĩnh vực QNLN	Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành QNLN có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp . Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo ngành QNLN của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự

của tổ chức trong lĩnh vực QLNL, định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo ngành QLNL.

3. Điểm tồn tại

Mặc dù mục tiêu CTĐT đảm bảo theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển chuyên biệt trong lĩnh vực năng lượng nhưng việc khảo sát về nhu cầu lao động liên quan đến ngành QLNL mới chỉ thực hiện khi mở ngành.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL cần tiếp tục thực hiện các hoạt động phục vụ công tác rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh mục tiêu CTĐT kịp thời đáp ứng các thay đổi thực tế.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo

1. Mô tả hiện trạng

Thực hiện thông tư số 2196/BGDĐT-GDĐH ngày 22/4/2010 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT về hướng dẫn xây dựng và công bố chuẩn đầu ra ngành đào tạo, Trường ĐH Điện lực đã ban hành các văn bản về việc quy định chuẩn đầu ra cho các ngành đào tạo. Yêu cầu đối với sinh viên tốt nghiệp (sau này được hiệu chỉnh theo yêu cầu của CĐR) của các ngành đào tạo (của ngành QLNL sau năm 2017) được ban hành lần đầu trong năm 2010, được chia thành CĐR Kiến thức, Kỹ năng (cứng, mềm) và Thái độ [H1.01.02.01]. CĐR xây dựng khi đó không có sự khác biệt với mục tiêu cụ thể của CTĐT và chưa rõ thang đo đánh giá.

Năm 2017, khi xây dựng Đề án đăng ký mở ngành QLNL đào tạo thí điểm, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã vận dụng các quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H1.01.01.08] và Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg [H1.01.02.03] để xây dựng CĐR của CTĐT. Nhà trường đưa ra quy định về xây dựng CĐR và CTĐT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT đồng thời giao cho Khoa QLCN&NL chủ trì lấy ý kiến của các bên liên quan theo mẫu phiếu chung [H1.01.01.14]. Sau khi lấy ý kiến, Khoa QLCN&NL giao nhóm biên soạn của Khoa đưa ra dự thảo CĐR trong CTĐT. CĐR cùng với CTĐT được Hội đồng KH&ĐT Nhà trường thông qua và được Nhà trường ban hành chính thức tháng 12 năm 2017 [H1.01.02.02].

Bảng 1. 2 tham chiếu CĐR CTĐT ngành QLNL với mục tiêu chung của CTĐT và Khung trình độ Quốc gia [H1.01.01.10].

Bảng 1. 2. Tham chiếu CDR CTĐT ngành QLNL với mục tiêu chung của CTĐT và Khung trình độ Quốc gia

	Khung trình độ Quốc gia (Thông tư số 1982 - BGD)	Hiệu chỉnh CDR CTĐT ngành QLNL 2022-2023
	Mục tiêu CTĐT ngành QLNL: Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành QLNL có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.	
	Kiến thức	PLOs
1	Kiến thức thực tế vững chắc, Kiến thức lý thuyết sâu rộng trong phạm vi của ngành đào tạo	Hiểu biết về kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực QLNL Hiểu biết kiến thức thực tế trong lĩnh vực QLNL
2	Kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật	Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn
3	Kiến thức về công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực QLNL
4	Kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát các quá trình trong một lĩnh vực hoạt động cụ thể	Hiểu biết về lập kế hoạch, đo lường, phân tích, giám sát để thực hiện các hoạt động QLNL
5	Kiến thức cơ bản về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn	Hiểu biết về các công cụ quản lý, tối ưu hóa trong các hoạt động QLNL
	Kỹ năng	
6	Kỹ năng cần thiết để có thể giải quyết các vấn đề phức tạp	Sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động QLNL
7	Kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	Có kỹ năng làm việc và dẫn dắt nhóm. Có kỹ năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác
8	Kỹ năng phản biện, phê phán và sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện môi trường không xác định hoặc thay đổi	Có kỹ năng phản biện Có kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi
9	Kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm
10	Kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc, chuyển tải, phổ biến kiến thức, kỹ năng trong việc thực hiện những nhiệm vụ cụ thể hoặc phức tạp	Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc
11	Có năng lực ngoại ngữ 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam

	Khung trình độ Quốc gia (Thông tư số 1982 - BGD)	Hiệu chỉnh CĐR CTĐT ngành QLNL 2022-2023
	Mức tự chủ và trách nhiệm	
12	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm	Có ý thức làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc thay đổi. Có trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng ý kiến của người khác
13	Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định	Có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ
14	Tự định hướng và đưa ra quyết định chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân	Có trách nhiệm tự định hướng, đề xuất và bảo vệ được quan điểm cá nhân
15	Lập kế hoạch, điều phối và quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động	Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc

CĐR của CTĐT ngành QLNL được xác định rõ ràng, phản ánh được mục tiêu cụ thể của CTĐT, phản ánh được nội hàm sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của trường **[H1.01.01.10] [H1.01.01.BS1]**. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo ngành QLNL khi xây dựng được xác định rõ ràng qua các bước triển khai. Trong lần hiệu chỉnh ở năm 2019, CĐR của ngành QLNL được điều chỉnh và cụ thể theo thang đo Bloom với các mức yêu cầu như hiểu, áp dụng, đánh giá, ... được ban hành theo Quyết định số 798/QĐ-ĐHĐL ngày 16/7/2020 với 15 chuẩn đầu ra (5 về kiến thức, 6 về kỹ năng và 4 về năng lực tự chủ và trách nhiệm) **[H1.01.01.10] [H1.01.01.12]**. Trong đợt rà soát năm 2022, CĐR của ngành QLNL tiếp tục được điều chỉnh và cụ thể hóa theo 17 CĐR, 6 CĐR về kiến thức, 7 CĐR kỹ năng và 4 CĐR mức tự chủ và tự chịu trách nhiệm đảm bảo đáp ứng các yêu cầu theo khung trình độ quốc gia, bám sát thang đo Bloom hơn, trong đó cụ thể hóa các CĐR như về kiến thức khoa học xã hội, quản lý, công nghệ, về kỹ năng, các mức yêu cầu đạt được bổ sung phân tích, phản biện, đánh giá, ... ngoài ngoại ngữ, năng lực tự chủ, trách nhiệm nghề nghiệp còn có thêm năng lực khởi nghiệp, sáng tạo.

Chuẩn đầu ra của CTĐT bao quát được các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được khi hoàn thành chương trình đào tạo. Đối sánh qua các lần hiệu chỉnh và tham chiếu theo Khung trình độ Quốc gia **[H1.01.01.10]** cho thấy CĐR CTĐT ngành QLNL nhất quán với mục tiêu chung, đảm bảo bao quát yêu cầu chung cần có của sinh viên tốt nghiệp đại học cũng như yêu cầu các bên liên quan theo khảo sát **[H1.01.01.14]**.

CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành QLNL được rà soát, hiệu chỉnh theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 về CĐR của CTĐT bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết (từ CĐR 1 đến CĐR 6); kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử (từ CĐR 7 đến CĐR 13); mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng (từ CĐR 14 đến CĐR 17) để đáp ứng mục tiêu của CTĐT và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể như sau:

- CDR được mô tả rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.
- CDR có thể đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cấp bằng cho người học.
- CDR nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của nhà tuyển dụng và các bên liên quan;
- Đảm bảo tính liên thông với CDR của trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các CTĐT cùng trình độ, nhất là giữa các CTĐT cùng nhóm ngành và cùng lĩnh vực;
- CDR được cụ thể hóa một cách đầy đủ rõ nét trong CDR của các học phần;
- CDR đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng CTĐT để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.

CDR kiến thức được sắp xếp từ kiến thức chung (PLO1, PLO2) trong khối khoa học xã hội, kinh tế, lĩnh vực QLNL; các kiến thức khoa học cơ bản để hỗ trợ giải quyết các bài toán của quản lý năng lượng. Sinh viên QLNL sau khi tốt nghiệp hiểu và áp dụng tốt chuyên môn: các kiến thức về phương pháp và công cụ của quản lý năng lượng (PLO4, PLO5, PLO6) vào thực tế công việc chuyên ngành; kiến thức quản lý và kỹ thuật (PLO7) để phân tích, quản lý dự án đặc biệt trong lĩnh vực năng lượng; sử dụng các thuật toán để xây dựng các bài toán tối ưu trong vận hành thị trường điện và quy hoạch hệ thống năng lượng; kiến thức về ứng dụng công nghệ kỹ thuật và công nghệ thông tin (PLO3) trong bối cảnh mới vào lĩnh vực chuyên môn quản lý năng lượng. Khả năng làm việc theo nhóm, tự chịu trách nhiệm và đảm bảo chất lượng công việc (PLO11, PLO14, PLO15, PLO16, PLO17) là những yêu cầu đối với sinh viên QLNL tại Trường ĐHDL, đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cũng như tác động tới xã hội, các bên liên quan được đề cập trong quá trình đào tạo và kỳ vọng sẽ được các SV QLNL sau khi tốt nghiệp đạt được **[H1.01.02.02], [H1.01.01.10]**. Thêm vào đó, CDR CTĐT năm 2023 bên cạnh sự thay đổi tăng số lượng CDR ở các chuẩn kiến thức và kỹ năng cơ bản về kỹ thuật và chuyên môn riêng đối với ngành QLNL còn có chú trọng tới năng lực sáng tạo và khởi nghiệp (PLO8), các kỹ năng phân tích phản biện (PLO9), khả năng vận dụng giải pháp thay thế trong môi trường biến đổi (PLO10), kỹ năng truyền đạt (PLO12), năng lực ngoại ngữ 3/6 (PLO13).

Chuẩn đầu ra của ngành QLNL thể hiện rõ ràng các đánh giá về kỹ năng, thái độ và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm của người học chương trình. Các CDR được xác định trong thang đo nhận thức Bloom chú trọng các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo phù hợp với cấp độ đào tạo đại học. CDR của CTĐT (PLOs) được thiết kế để có thể đo lường được thông qua sự đáp ứng của mục tiêu và các

CĐR của từng học phần (CLOs) theo các chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm. Các CĐR của CTĐT được chi tiết hoá thành CĐR các học phần và tương ứng là cách kiểm tra, đánh giá trong từng học phần thể hiện ở yêu cầu về mức độ đáp ứng CĐR học phần **[H1.01.01.02]**.

2. Điểm mạnh

Khoa QLCN&NL đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành QLNL rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp cũng như đạo đức nghề nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu tại bộ môn để xác định mức độ đáp ứng của các học phần trong CTĐT với CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL cần tiếp tục tổ chức họp chuyên môn ở các bộ môn của Khoa để trao đổi về mức độ đáp ứng của CĐR của các học phần trong CTĐT với các CĐR của CTĐT chi tiết hơn, thường xuyên hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

CĐR của ngành QLNL đáp ứng các yêu cầu theo mục tiêu chung của Luật giáo dục năm 2019 (Điều 2) **[H1.01.01.06]**, của Luật Giáo dục đại học số 08 năm 2012 (Điều 5) **[H1.01.01.07]**, Quyết định 1982/ 2016/QĐ-TTg **[H1.01.02.03]**, của nhà tuyển dụng, chuyên gia và cựu sinh viên tốt nghiệp (chuyên ngành QLNL, ngành QLCN trước 2017) với các yêu cầu về kiến thức; kỹ năng; mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm; khả năng công tác sau khi tốt nghiệp. Trong năm 2017, năm học 2019-2020, năm học 2022-2023, CĐR của ngành QLNL luôn được thực hiện khảo sát các bên liên quan **[H1.01.01.14]**.

Trong lần đầu ban hành CĐR của chuyên ngành QLNL năm 2010, việc xây dựng CĐR chỉ có nhóm chuyên gia thực hiện, sự đóng góp và phản biện của các giảng viên Khoa QLNL, Phòng Đào tạo, không có sự tham gia đầy đủ của các bên liên quan. Trong năm 2017, Khoa QLCN&NL thực hiện rà soát, cập nhật đối với CĐR của CTĐT **[H1.01.03.03]** ngành QLNL trong đề án đăng ký mở ngành đào tạo thí điểm theo Quyết định của Nhà trường **[H1.01.01.09]** và Quyết định 1982/QĐ-TTg ngày 18/10/2016 phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam **[H1.01.02.03]**. Việc điều chỉnh CĐR dựa trên

ý kiến khảo sát của cán bộ giảng viên, các nhà quản lý, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên, sinh viên đang theo học về CTĐT **[H1.01.01.14]** từ đó hoàn thiện chuẩn đầu ra CTĐT và CĐR các học phần.

Thực hiện chủ trương rà soát, cải tiến CTĐT định kỳ, Nhà trường xây dựng kế hoạch số 432/KH-ĐHDL-ĐT ngày 08/04/2019, 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20/12/2021 để rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học **[H1.01.03.03]**. Khoa QLCN&NL tiến hành khảo sát sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên và các chuyên gia để có cơ sở đề xuất cải tiến CTĐT **[H1.01.01.14]**. Theo kết quả khảo sát thì trong đợt rà soát, cập nhật lần này, bổ sung một số học phần thực hành, thí nghiệm đồng thời hiệu chỉnh nội dung một số học phần nhằm đáp ứng các CĐR. Đặc biệt trong đợt rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học năm 2022, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H1.01.03.02]**. CĐR ngành QLNL được tiếp tục được cập nhật, bổ sung trên cơ sở tham khảo các ý kiến góp ý từ giảng viên, sinh viên, cựu sinh viên, doanh nghiệp **[H1.01.03.05]**. Cụ thể **[H1.01.01.14]**:

- Năm 2019-2020, khoa QLCN&NL thực hiện khảo sát ý kiến từ các bên liên quan gồm người sử dụng lao động (21 doanh nghiệp), sinh viên đang theo học (67 sinh viên các khóa), giảng viên trường Đại học Điện lực (21 giảng viên trong trường); nội dung khảo sát tập trung vào việc lấy ý kiến về: (1) các nội dung trong CTĐT như Mục tiêu, cấu trúc, thứ tự sắp xếp các học phần trong CTĐT, thời lượng, nội dung, tính cập nhật, tính phù hợp; (2) CĐR của kỹ sư ngành QLNL với 20 tiêu chí liên quan đến kiến thức, kỹ năng, ý thức và thái độ.
- Năm 2022-2023, trong lần hiệu chỉnh này, với tổng số phiếu thu về 100 (26 doanh nghiệp, 45 sinh viên, 29 giảng viên) các nội dung khảo sát tập trung vào chất lượng đầu ra của sinh viên như Mục tiêu CTĐT về kiến thức, kỹ năng, thái độ, và CĐR của CTĐT về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm (17CĐR)

Khoa QLCN&NL thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên môn để trao đổi kiến thức, kỹ năng giảng dạy và có các báo cáo tổng kết hoạt động giảng dạy, những sáng kiến cải tiến, những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học. Từ đó những rà soát đóng góp, CĐR của CTĐT được góp ý chỉnh sửa hoàn thiện hơn và đưa ra những đề xuất góp ý nhằm hoàn thiện hơn kiến thức và kỹ năng cho người học **[H1.01.01.14]**. Năm học 2019-2020, Hội đồng Khoa đã đưa ra đóng góp về thang đo cho CĐR trong CTĐT ngành QLNL. CĐR được điều chỉnh xây dựng theo thang đo Bloom và hướng tới các cấp độ hiểu, vận dụng, phân tích, đánh giá và một phần sáng tạo **[H1.01.03.04]**. Năm học 2022-2023, CĐR của ngành QLNL đã được điều chỉnh với 17 CĐR, gồm: 6 CĐR về kiến thức, 7 CĐR về kỹ năng và 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm bám sát theo yêu cầu của Khung trình độ quốc gia Việt Nam cũng như đáp ứng một số góp ý của các bên liên quan; ví dụ: PLO6, PLO8 đáp ứng yêu cầu về kiến thức thực hành thực tế trong lĩnh vực QLNL thể hiện đặc thù của trường ĐHDL đề cao tính ứng dụng và kỹ năng sáng tạo, khởi nghiệp, dẫn dắt nhóm là năng lực cần có

của sinh viên trong thời kỳ hội nhập bên cạnh yêu cầu về ngoại ngữ. **[H1.01.01.10], [H1.01.01.12]**

Qua những lần chỉnh sửa hoàn thiện, CDR của CTĐT được công bố công khai, rộng rãi bằng các hình thức và phương tiện khác nhau:

- (1) Trên Website của Khoa **[H1.01.01.15]**.
- (2) Trong bộ lưu trữ tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa, Trung tâm Học liệu **[H1.01.03.08]**.

Điều này giúp cho Nhà trường chuyển tải được cam kết trong đào tạo tới người học và các bên liên quan.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của ngành QNLN được xây dựng dựa trên có sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CDR được khảo sát trong các đợt cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT, có sự tham gia các bên liên quan – việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu sinh viên thông qua các hoạt động kết nối. CDR của CTĐT được công bố rộng rãi trên nhiều kênh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các bên liên quan về CDR của CTĐT chưa thực hiện hàng năm và số lượng phiếu khảo sát còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL cần thực hiện khảo sát hàng năm các bên liên quan với số lượng nhiều hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của ngành QNLN được xây dựng rõ ràng phù hợp với sứ mạng, tầm nhìn của Nhà trường. CDR của CTĐT được xác định rõ ràng, đáp ứng được yêu cầu chung, yêu cầu chuyên môn của người học, của nhà tuyển dụng. CDR cũng tuân thủ các quy định của Bộ GD&ĐT, Chính phủ. CDR được định kỳ rà soát điều chỉnh, được công bố công khai trên trang website, cổng thông tin đào tạo Nhà trường.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành QNLN được Khoa QLCN&NL xây dựng với đầy đủ các thông tin về mục tiêu đào tạo, chuẩn đầu ra, cấu trúc chương trình, mô tả ngắn gọn học phần cũng như đánh giá và tổ chức thực hiện CTĐT để người học đạt được các CDR

của chương trình. Bản mô tả CTĐT đã cung cấp những thông tin cần thiết cho các bên liên quan và thông tin về bản mô tả được công bố công khai trên website của Nhà trường cũng như các kênh thông tin khác để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Khoa QLCN&NL xây dựng bản mô tả CTĐT trình độ đại học ngành Quản lý Năng lượng bám sát quy định tại điều 33 Luật giáo dục đại học năm 2012. Năm 2017 Nhà trường chỉ đạo rà soát điều chỉnh CTĐT trong đó bám sát quy định trong Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu và yêu cầu năng lực của người học [H1.01.01.08]. Tháng 12/2017, Khoa QLCN&NL đã xây dựng Đề án mở ngành thí điểm trên cơ sở tách chuyên ngành QLNL từ ngành QLCN với mã ngành riêng nhằm đáp ứng nhu cầu tuyển sinh phù hợp với thị trường lao động trong lĩnh vực năng lượng. Theo đó, Khoa QLCN&NL cũng đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành QLNL (năm 2018) [H1.01.01.12] tuy nhiên vẫn chưa đầy đủ (thiếu nội dung kiểm tra đánh giá năng lực người học hay các điều kiện thực hiện CTĐT).

Theo Đề án tuyển sinh đại học năm 2019 của trường ĐHĐL, kế hoạch phát triển khoa QLCN&NL và kết quả khảo sát một số doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng kỹ sư Quản lý năng lượng có mong muốn được tuyển dụng nhân lực chuyên sâu hơn về các lĩnh vực Kiểm toán năng lượng, Xây dựng mô hình QLNL, Vận hành thị trường điện. Do vậy, ngành QLNL phát triển theo 3 chuyên ngành: Kiểm toán năng lượng, Quản lý năng lượng tòa nhà, Thị trường điện. Trong năm học 2019 -2020, việc cập nhật, đánh giá CTĐT được Nhà trường tiếp tục triển khai theo kế hoạch [H1.01.03.03], cùng những hướng dẫn chi tiết về Bản mô tả CTĐT, trên cơ sở đó Khoa QLCN&NL đã ban hành bản mô tả CTĐT ngành QLNL với đầy đủ thông tin của Bản mô tả CTĐT theo quyết định QĐ 611/QĐ-ĐHĐL ngày 22/6/2020. Bản mô tả CTĐT đã đề cập đến ma trận CDR của các học phần [H1.01.01.10], trong đó chỉ rõ mỗi học phần sẽ giúp sinh viên hình thành những CDR kiến thức, kỹ năng hay mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm nào. Điều này được chỉ rõ trong Ma trận tích lũy kiến thức theo CDR đã công bố.

Tuy nhiên, việc phân chia 3 chuyên ngành trên gặp phải một số bất cập như sự chênh lệch về số lượng sinh viên đăng kí giữa các chuyên ngành dẫn đến sự khó khăn trong quá trình tổ chức dạy học, sự khác biệt giữa các chuyên ngành không nhiều và vẫn có sự đan xen kiến thức. Do vậy, trong đợt rà soát năm 2022-2023, CTĐT ngành QLNL được hiệu chỉnh không phân tách chuyên ngành nhưng vẫn đảm bảo kiến thức chuyên môn sâu trong các chuyên ngành cơ bản của QLNL. Bản mô tả CTĐT ngành QLNL đã cập nhật các thông tin mới nhất và đảm bảo các yêu cầu bao gồm: Tên Trường đào tạo, tên gọi văn bằng cử nhân, CTĐT ngành QLNL, thời gian đào tạo 4,5 năm, tiêu chí tuyển sinh, các thông tin về mục tiêu đào tạo, CDR, vị trí việc làm sau tốt nghiệp, ma trận kỹ năng hiển thị kết quả chương trình với CDR, sơ đồ mối liên hệ giữa các học phần trong CTĐT và mô tả sơ lược nội dung các học phần [H1.01.01.12]. Bản mô tả CTĐT đã đề

cập đến những thông tin về kế hoạch giảng dạy, học tập của chương trình theo mục tiêu chung là “Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành Quản lý năng lượng (QLNL) có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” Quá trình giảng dạy được kết hợp giữa lý thuyết và thực hành, kết nối doanh nghiệp nhằm tăng cường tính thực tiễn cho sinh viên. Phương pháp đào tạo này giúp sinh viên có được cái nhìn gần gũi với thị trường lao động. Bản mô tả CTĐT cung cấp cho sinh viên một cái nhìn tổng thể về khoá học để thực hiện kế hoạch học tập phù hợp. Bản mô tả CTĐT mô tả đầy đủ các CĐR phù hợp theo chương trình khung quốc gia, tổng số tín chỉ hiện nay là 154 (không bao gồm khối lượng giáo dục thể chất và an ninh quốc phòng), có sự mô tả về mối liên hệ giữa các học phần trong CTĐT, có ma trận CĐR thể hiện sự đóng góp và mức độ đóng góp của mỗi học phần, đồng thời xác định rõ tỷ lệ mức độ đóng góp của các CĐR. Bản mô tả CTĐT mới nhất được ban hành theo QĐ 1311/QĐ-ĐHĐL ngày 30/08/2023 [H1.01.01.12]. Bản mô tả chương trình cũng đề cập tới Kế hoạch giảng dạy của toàn khóa, trong đó chỉ ra khối lượng ở mỗi học kỳ trong 4,5 năm học, chi tiết những học phần sinh viên được dự kiến học tập. Tất cả những thông tin trên sẽ giúp người học hình dung khái quát về lộ trình học tập trong 4,5 năm nhằm xây dựng kế hoạch học tập để hoàn thành CTĐT. Trong bản mô tả CTĐT cũng có danh sách giảng viên tham gia giảng dạy; danh mục các thiết bị phục vụ thực hành thí nghiệm, danh mục giáo trình theo các học phần cụ thể [H1.01.01.12].

Trong quá trình thực hiện, CTĐT luôn có sự điều chỉnh (bổ sung học phần mới, đổi mới đề cương học phần, bổ sung các học phần, đổi mới phương pháp giảng dạy và phương pháp kiểm tra - đánh giá, ...) để giúp sinh viên phát triển toàn diện hơn các kiến thức và kỹ năng như CĐR đã công bố, đồng thời đáp ứng tốt hơn các yêu cầu ngày càng cao của nhà tuyển dụng. Một số nội dung về phương pháp giảng dạy trong các môn thực hành và hình thức đánh giá môn học được đa dạng hoá. Bản mô tả CTĐT ngành QLNL được rà soát và cập nhật định kỳ bao gồm cả phương pháp giảng dạy, học tập, kiểm tra và tài liệu học tập (cập nhật gần đây trong năm 2018, năm học 2019 – 2020 và năm 2022-2023). Việc xây dựng, rà soát, điều chỉnh, bổ sung, cập nhật thông tin và phê duyệt chính thức Bản mô tả CTĐT luôn có sự tham gia của Khoa chuyên môn, các phòng ban chức năng liên quan (như phòng Đào tạo, KT&ĐBCL, KHTC,...), có vai trò của hội đồng Khoa, hội đồng trường. [H1.01.03.02], [H1.01.03.03], [H1.01.03.04]

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT của ngành QLNL được cập nhật theo kế hoạch định kỳ, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT ngành QLNL được cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT theo kế hoạch định kỳ nhưng chưa toàn diện.

4. *Kế hoạch hành động*

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL tiếp tục chủ động cập nhật các thông tin mới liên quan đến CTĐT đầy đủ hơn.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.2. Đề cương các học phần đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2018, khi ban hành CTĐT của ngành QLNL, đề cương chi tiết học phần được cập nhật theo mẫu mới (Thông tư 22/2017) cùng với hướng dẫn của Phòng Đào tạo [H2.02.02.01]. Trong quá trình đào tạo, theo kế hoạch sinh hoạt chuyên môn hàng năm, Khoa QLCN&NL giao cho Bộ môn, giáo viên phụ trách môn học tiến hành trao đổi về đề cương chi tiết môn học về nội dung, học liệu giảng dạy (đặc biệt cập nhật những nội dung mới hay việc thay đổi theo xu hướng nền kinh tế số như hiện nay), phương pháp kiểm tra định kỳ, phương pháp kiểm tra kết thúc học phần [H2.02.02.02], [H1.01.03.04].

Chương trình đào tạo ngành QLNL hiệu chỉnh năm 2020 có 62 học phần (không bao gồm học phần Giáo dục thể chất và Giáo dục quốc phòng) tương ứng với 62 đề cương chi tiết với 150 tín chỉ. Toàn bộ đề cương học phần được thể hiện đầy đủ thông tin, gồm: thông tin về nội dung học phần, mục tiêu và CDR môn học, phương pháp và hình thức dạy học, môn học tiên quyết, học liệu chính và tài liệu tham khảo, phương pháp và hình thức kiểm tra đánh giá, tên giảng viên và khoa phụ trách. Đề cương có tên giảng viên soạn đề cương và được thông qua Khoa QLCN&NL cùng các lần cập nhật. Đề cương đã bảo đảm thể hiện được sự tương hợp giữa ba yếu tố quan trọng: nội dung giảng dạy nhằm đạt được chuẩn đầu ra của môn học với CDR ngành QLNL, phương pháp giảng dạy sinh viên thông qua các nội dung yêu cầu sinh viên chuẩn bị, nội dung thảo luận và phương pháp đánh giá để đánh giá hiệu quả giảng dạy thông qua bài tập lớn, bài tập nhóm tăng cường cho thời gian tự học. Năm học 2022- 2023, CTĐT ngành QLNL tiếp tục được đánh giá, cập nhật, hiệu chỉnh [H1.01.03.03] [H1.01.03.04], các nội dung cơ bản về học phần và phương pháp đánh giá học phần, tài liệu, giáo trình được cập nhật trong các đề cương chi tiết và bản mô tả CTĐT theo Quyết định số 611/QĐ-ĐHDL ngày 22/6/2020, cập nhật năm học 2019-2020, và theo QĐ 1311/QĐ-ĐHDL ngày 30/8/2023, cập nhật năm học 2022-2023 [H1.01.01.12]

Trong 2 đợt rà soát, cập nhật CTĐT năm học 2019 - 2020 và 2022-2023, theo văn bản của Nhà trường về yêu cầu hiệu chỉnh, cập nhật, đánh giá CTĐT [H1.01.03.03], 100% đề cương chi tiết các học phần cơ bản được điều chỉnh và được công bố đầy đủ cùng với Bản mô tả CTĐT. Bộ đề cương chi tiết học phần qua các lần điều chỉnh vẫn đảm bảo các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng, năng lực thích ứng thực tế và phẩm chất nghề nghiệp ngành QLNL. Đồng thời, đề cương nêu rõ phương pháp kiểm tra đánh giá

với các bài kiểm tra có nội dung chi tiết, cụ thể kèm theo việc xây dựng trọng số bài kiểm tra thành phần và bài thi kết thúc môn nhằm đáp ứng các CĐR tương ứng, qua đó hỗ trợ người học nắm vững các yêu cầu của học phần và chủ động lập kế hoạch học tập [H1.01.01.02]. Năm học 2019-2020, trong các học phần chuyên ngành: của ngành đào tạo, Khoa QLCN&NL đã xây dựng hệ thống các bài tập tình huống, các trường hợp nghiên cứu để tăng tính thực tế và rèn luyện các kỹ năng cho người học, như học phần Tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng, Xây dựng mô hình quản lý năng lượng. Nhằm tăng cường tính thực tiễn trong đào tạo, phù hợp với các chuyên ngành Kiểm toán năng lượng, Quản lý năng lượng tòa nhà, Thị trường điện các môn học mới như *Thiết kế tòa nhà tiết kiệm năng lượng; Mô phỏng tòa nhà tiết kiệm năng lượng, Các vấn đề vận hành trong môi trường thị trường điện cạnh tranh, Quản lý rủi ro trong thị trường điện cạnh tranh, Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá, Quản lý dịch vụ phụ trợ, Các mô hình định giá* được đưa vào giảng dạy. Đặc biệt, các học phần thực tập của ngành QLNL rất phong phú, bên cạnh học phần thực tập kỹ thuật cơ bản (thực tập điện cơ bản), Khoa QLCN&NL đã xây dựng thêm 4 học phần thực tập chuyên ngành giúp người học có cơ hội vận dụng kiến thức, nâng cao kỹ năng thực tế tại các doanh nghiệp để phát triển chuyên môn tốt hơn khi tốt nghiệp, bao gồm các học phần thực tập nhận thức QLNL, thực tập vận hành QLNL, thực tập quản lý QLNL, thực tập tốt nghiệp QLNL. Thêm vào đó, báo cáo đồ án tốt nghiệp cuối khóa của ngành QLNL cũng được xây dựng với các chủ đề đa dạng trên cơ sở kiến thức thực tập thực tế, đảm bảo tính khoa học về lý thuyết và tính thực tiễn. [H1.01.01.02].

Trong đợt rà soát năm 2022 - 2023, ĐCCT các học phần đã được rà soát chi tiết, cập nhật CĐR phù hợp với CĐR của CTĐT và bám sát yêu cầu theo Khung trình độ quốc gia Việt Nam, cơ bản đáp ứng yêu cầu các bên liên quan. Khoa QLCN&NL phân công giảng viên phụ trách từng học phần rà soát, bổ sung học phần, điều chỉnh tên học phần, số tín chỉ và nội dung một số môn như *Phương pháp dự báo, Đại cương quản lý điều hành và khởi nghiệp, Thực hành kiểm toán năng lượng, Đồ án Vận hành kinh tế hệ thống điện, Thực tập quản lý 1, 2* đảm bảo tính hợp lý chung khi chuyển về đào tạo theo ngành, không theo chuyên ngành như trước và tăng cường nội dung thực hành, thực tập. [H1.01.01.02], [H1.01.01.12]. Sau khi rà soát, cập nhật, Khoa phân công chéo các giảng viên nhận xét, phản biện các ĐCCT về các thông tin chung, mục tiêu, CĐR, nội dung chi tiết, phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá, tài liệu học tập của học phần. Yêu cầu rà soát, điều chỉnh các nội dung chưa phù hợp để có được các ĐCCT hoàn thiện nhất [H2.02.02.03].

Trong quá trình giảng dạy, đề cương chi tiết các học phần liên tục được rà soát, cập nhật và điều chỉnh để đảm bảo thích ứng với các biến động của môi trường kinh doanh và doanh nghiệp trong thời đại mới, đáp ứng tốt hơn các yêu cầu của CĐR và thực tiễn nghề nghiệp. Quá trình rà soát, cập nhật, điều chỉnh đề cương chi tiết học phần được thực hiện 2 năm/lần, trên cơ sở kế hoạch chung của Nhà trường, Khoa QLCN&NL triển khai họp, rà soát, đánh giá, hiệu chỉnh theo qui định từ cấp bộ môn và hội đồng

khoa học cấp Khoa. Các hoạt động dạy học thực tế của các môn học tuân thủ các phương pháp dạy học cơ bản được đưa ra trong đề cương chi tiết. Hàng năm, Nhà trường và Khoa QLCN&NL có tổ chức hoạt động dự giờ giảng dạy và seminar chuyên môn nhằm liên tục cải tiến và điều chỉnh kịp thời nội dung, phương pháp đánh giá học phần phù hợp hơn. **[H1.01.03.04] [H1.01.01.14]**.

Để nâng cao cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên trong lĩnh vực ngành QLNL, các môn học mới được cập nhật và lĩnh hội theo một số khóa học của các chương trình tiên tiến từ các trường đại học trong và ngoài nước (như Đại học Bách Khoa Hà Nội, Trường Đại học Bách Khoa Hồ Chí Minh, Trường Đại học Tổng hợp Tulsa – Mỹ và Trường Đại học Tổng hợp Otago – New Zealand. Ngoài các học phần được lựa chọn tương ứng với một số học phần của Trường Đại học Tổng hợp Tulsa – Mỹ như: Kinh tế học đại cương, Xác suất thống kê, Quản lý tài chính, Vận hành kinh tế hệ thống điện, Vận hành kinh tế lò hơi, Phân tích và quản lý dự án, Xây dựng mô hình quản lý năng lượng và một số học phần tương ứng với chương trình của Trường Đại học Tổng hợp Otago – New Zealand như: Kỹ thuật nhiệt, Toán kinh tế, Hệ thống cung cấp năng lượng nhiệt, Cơ sở kinh tế năng lượng, Năng lượng và môi trường thì trường Đại học Điện lực còn đưa vào chương trình kỹ sư Quản lý năng lượng một số học phần như là: Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả. Kiểm toán năng lượng; thực hành kiểm toán năng lượng, Các chuyên đề về giải pháp tiết kiệm năng lượng trong lĩnh vực công nghiệp, chiếu sáng, động cơ; Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá nhằm trang bị đầy đủ cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng để có thể bắt tay ngay vào công việc thực tế trong lĩnh vực quản lý năng lượng tại Việt Nam sau khi tốt nghiệp (làm việc tại các Trung tâm tiết kiệm năng lượng, Công ty tư vấn tiết kiệm năng lượng, Công ty điện lực, Công ty mua bán điện, Các nhà máy sản xuất điện). **[H1.01.01.13]** Bên cạnh đó, để đảm bảo các nội dung giảng dạy hỗ trợ sinh viên làm việc trong môi trường quốc tế, học phần Tiếng Anh chuyên ngành cũng được đồng bộ theo các thuật ngữ Tiếng Anh chuyên ngành trong lĩnh vực QLNL **[H1.01.01.02]**.

2. Điểm mạnh

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất, phù hợp nhất.

3. Điểm tồn tại

Nội dung các đề cương học phần ngành QLNL được chú ý cập nhật theo quy định nhưng việc cập nhật còn chưa hoàn toàn đầy đủ và thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, bên cạnh yêu cầu cập nhật và hiệu chỉnh định kỳ 2 năm/lần của Nhà trường, Khoa QLCN&NL sẽ tiếp tục chủ động cập nhật thường xuyên hơn về nội dung đề cương học phần.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả chương trình đào tạo và đề cương các học phần được công bố công khai và các bên liên quan dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết của ngành QLNL đã được công bố công khai trên nhiều kênh khác nhau, thuận tiện cho các bên tra cứu và tìm hiểu về chương trình. Cụ thể:

- Trên trang website của Khoa QLCN&NL, sinh viên đang theo học, sinh viên tương lai, các đối tác của Khoa, nhà tuyển dụng lao động là những đối tượng chính thường tìm kiếm thông tin về chương trình đào tạo thông qua kênh này **[H1.01.01.15]**.
- Giảng viên và cán bộ quản lý chương trình đều có thể tiếp cận khung CTĐT, Bản mô tả, đề cương các học phần... tại Phòng Đào tạo, Văn phòng Khoa QLCN&NL **[H1.01.01.12] [H2.02.03.02]**.
- Một số thông tin cơ bản từ chương trình, trong đó có Bản mô tả được trích dẫn đưa vào trang thông tin tuyển sinh, thông tin về CDR và vị trí việc làm được đưa vào flyers thông tin tuyển sinh của Trường ĐHDL để dễ dàng giới thiệu về chương trình tới đối tác và sinh viên tiềm năng của chương trình. Đồng thời, tại các buổi tư vấn tuyển sinh hàng năm, các thông tin chính của bản mô tả và flyers giới thiệu về chương trình được giới thiệu và cung cấp cho sinh viên tiềm năng và phụ huynh **[H1.01.01.15] [H2.02.03.05]**
- Tại các tuần định hướng tân sinh viên ngoài việc được cung cấp Sổ tay sinh viên (bản cứng), giới thiệu website của Khoa chứa thông tin về Bản mô tả, còn được trực tiếp nghe giới thiệu và hướng dẫn sử dụng Bản mô tả CTĐT trong quá trình học tập **[H2.02.03.01]**.
- Từ sau năm 2018, Nhà trường không cung cấp Sổ tay sinh viên (bản cứng), các sinh viên sử dụng sổ tay sinh viên online bằng tài khoản riêng trên phần mềm sinh viên (Cổng thông tin sinh viên). Sinh viên được cấp tài khoản riêng trên phần mềm quản lý sinh viên để có thể chủ động tiếp cận với các nguồn học liệu, trong đó có đề cương chi tiết các học phần trong CTĐT, bảng trọng số nội dung và cấu trúc đề thi để có định hướng học tập và hiểu rõ hình thức kiểm tra đánh giá kiến thức và năng lực học tập **[H2.02.03.03]**
- Sinh viên được công bố về đề cương chi tiết thông qua giảng viên giảng dạy đứng lớp trong đó chi tiết về nội dung, mục tiêu, học liệu sử dụng, phương

pháp học tập, phương pháp đánh giá kiểm tra cũng như tiến trình học tập môn học [H1.01.01.02].

- Sinh viên tiếp cận toàn bộ đề cương chi tiết tại Trung tâm học liệu [H2.02.03.02]

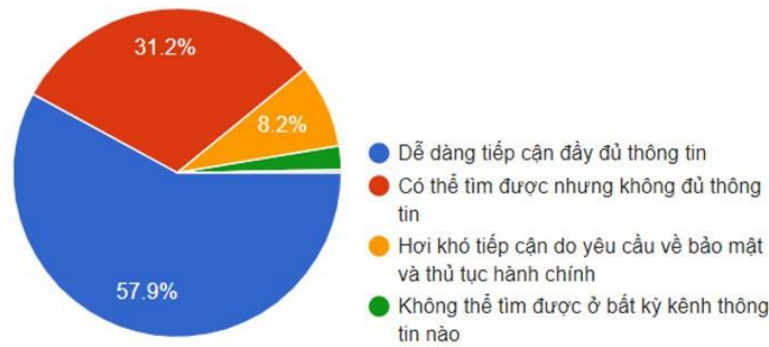
Việc công khai các thông tin về Bản mô tả CTĐT giúp cho các đối tượng liên quan nắm bắt được một cách dễ dàng về CTĐT, nội dung các học phần, mục tiêu đào tạo cũng như các yêu cầu kiến thức, kỹ năng, các yêu cầu chuẩn đầu ra học phần đóng góp vào CDR chung của ngành QLNL. Thông qua các kênh thông tin trên, các bên liên quan dễ dàng tìm kiếm thông tin về CTĐT, đặc biệt các bạn sinh viên đang theo học nắm bắt và chủ động xây dựng kế hoạch học tập theo yêu cầu của chương trình học và tìm kiếm sự hỗ trợ từ phía các giảng viên, cán bộ chuyên trách đào tạo của Nhà trường. [H1.01.01.15], [H1.01.01.02]. Hình 2. 1 minh họa kết quả khảo sát đánh giá mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần phục vụ cho quản lý, giảng dạy, học tập của các bên liên quan.



Hình 2. 1. Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2021

Với 274 ý kiến phản hồi có 56,6% đánh giá dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin, 33,9% phản hồi là có thể tìm được thông tin nhưng không đầy đủ, 7,3% ý kiến cho rằng hơi khó tiếp cận do yêu cầu về bảo mật và thủ tục hành chính, 2,2% ý kiến phản hồi không thể tiếp cận được thông tin [H2.02.03.04].

Theo kết quả khảo sát mới đây nhất về mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT các học phần phục vụ cho quản lý, giảng dạy, học tập của các bên liên quan cho thấy kết quả như được mô tả trong Hình 2. 2.



Hình 2. 2. Mức độ hài lòng trong việc tiếp cận và nắm bắt sử dụng Bản mô tả CTĐT, ĐCCT khảo sát năm 2023

Trong đợt này có 340 ý kiến phản hồi với 57,9% đánh giá dễ dàng tiếp cận đầy đủ thông tin (tăng 1,3% so với đợt khảo sát trước), 31,2% phản hồi là có thể tìm được thông tin nhưng không đầy đủ (giảm 2,7%), 8,2% ý kiến cho rằng hơi khó tiếp cận do yêu cầu về bảo mật và thủ tục hành chính, 2,7% ý kiến phản hồi không thể tiếp cận được thông tin. Qua các số liệu phân tích trên cho thấy, tỉ lệ học sinh, sinh viên, phụ huynh học sinh và các nhà tuyển dụng tiếp cận được với thông tin về CTĐT các ngành là rất lớn và nhận được sự quan tâm của nhiều người.

2. Điểm mạnh

CTĐT ngành QLNL được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT và thông tin ĐCCT đã được cập nhật, công bố công khai trên trang Web của khoa và phần mềm quản lý người học để các bên liên quan có thể tiếp cận được nhưng công tác truyền thông trên các kênh khác chưa thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL cùng các phòng ban chức năng tiếp tục tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh khác nhau, đồng thời tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho quá trình quản lý, giảng dạy, học tập.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Kết luận tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT là một yếu tố quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong quá trình xây dựng bản mô tả CTĐT Nhà trường và khoa chuyên môn đã chú trọng xây dựng một cách bài bản

nghiêm túc, đồng thời có sự tham khảo bản mô tả CTĐT của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới.

CTĐT của ngành QLNL tổ chức đào tạo theo tín chỉ, có mục tiêu rõ ràng, có kết cấu gồm các kiến thức cơ bản, cơ sở ngành, chuyên môn ngành. Chương trình sau khi xây dựng đã được rà soát điều chỉnh theo đúng mục tiêu đặt ra là tiên tiến, hội nhập và phù hợp với điều kiện Việt Nam, đáp ứng nhu cầu của xã hội, nên đã có sự đóng góp của các chuyên gia, các nhà quản lý và các doanh nghiệp sử dụng các SV của trường sau khi tốt nghiệp. Đây là các ý kiến quan trọng làm căn cứ trong quá trình điều chỉnh bản mô tả CTĐT.

CTĐT đại học hệ chính quy được làm cơ sở cho việc xây dựng CTĐT đại học thuộc các hệ liên thông, văn bằng 2, tạo ra sự liên thông giữa các chương trình, giúp SV có điều kiện trong việc chuyển đổi CTĐT. Ngoài ra chương trình này còn là căn cứ để xây dựng CTĐT bậc cao học, tiến sĩ của ngành QLNL và các ngành liên quan.

CTĐT ngành QLNL được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động. Có thể khẳng định, bản mô tả CTĐT của Nhà trường xây dựng một cách bài bản theo đúng quy định, có sự tham khảo CTĐT và sự tham gia của các bên liên quan, xây dựng chương trình phù hợp với điều kiện và yêu cầu của thực tiễn Việt Nam.

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình đào tạo

Mở đầu

CTDH là cốt lõi của một CTĐT, bao gồm: mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR đối với mỗi ngành học và mỗi học phần; nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá và thời lượng đối với ngành học và mỗi học phần.

CTDH của ngành QLNL được thiết kế với phương pháp giảng dạy, học tập và đánh giá hỗ trợ SV đạt được các CĐR. CTDH có cấu trúc, trình tự logic và được thiết kế theo trật tự từ khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành đến kiến thức chuyên ngành. Học phần trước làm nền tảng cho các học phần tiếp theo. Các học phần song hành trong các khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành được thiết kế có tính tích hợp. Mỗi học phần đều có vai trò quyết định trong việc đạt được CĐR của CTDH.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Năm 2017, Nhà trường đã ra quyết định xây dựng CTĐT ngành Quản lý năng lượng trên cơ sở CĐR nhằm khẳng định cam kết trong đào tạo của Nhà trường với xã hội. Các CĐR được xây dựng trên cơ sở tham khảo ý kiến các bên liên quan

[H1.01.01.14] và từ đó CTDH được xác định **[H1.01.01.09]**. Chương trình được xây dựng dựa trên các CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm, bản CTDH đã được điều chỉnh theo hướng dẫn của Nhà trường bao gồm các nội dung với 145 tín chỉ trong CTDH và được công bố trên trang Web của khoa **[H1.01.01.15]**. CTDH bao gồm:

- Mục tiêu đào tạo.
- CĐR của ngành và CĐR của mỗi học phần.
- Nội dung đào tạo.
- Phương pháp kiểm tra, đánh giá người học, thời lượng đào tạo của ngành và mỗi học phần.

Năm học 2019 -2020, Nhà trường và Khoa QLCN&NL thực hiện cập nhật, đánh giá CTĐT. Trên cơ sở thực hiện khảo sát, tham gia ý kiến của các chuyên gia, người sử dụng lao động đối với CTDH của ngành Quản lý năng lượng được thay đổi với tổng số tín chỉ là 150 **[H1.01.01.12]**. Việc xây dựng các môn học trong CTDH theo các khối kiến thức đáp ứng tính logic, khoa học trong xây dựng CTDH và đáp ứng CĐR (6 CĐR kiến thức, 7 CĐR về kỹ năng và 4 CĐR về mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm) **[H1.01.01.02]**.

Thực hiện chủ trương rà soát, cải tiến CTĐT định kỳ, Nhà trường xây dựng kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20/12/2021 để rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học **[H3.03.01.01]**. Khoa QLCN&NL tiến hành khảo sát sinh viên, doanh nghiệp, giảng viên và các chuyên gia để có cơ sở đề xuất cải tiến CTĐT **[H1.01.01.14]**. Theo kết quả khảo sát thì trong đợt rà soát, cập nhật lần này, bổ sung một số học phần thực hành, thí nghiệm đồng thời hiệu chỉnh nội dung một số học phần nhằm đáp ứng các CĐR. Đặc biệt trong đợt rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học này, Nhà trường đã ban hành Quyết định số 638/QĐ-ĐHDL ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H3.03.01.03]**. CĐR của CTĐT trình độ đại học ngành QLNL được rà soát, hiệu chỉnh theo quy định tại Khoản 2, Điều 3 về CĐR của CTĐT bao gồm kiến thức thực tế và kiến thức lý thuyết (từ CĐR 1 đến CĐR 6); kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử (từ CĐR 7 đến CĐR 13); mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong việc áp dụng kiến thức, kỹ năng (từ CĐR 14 đến CĐR 17) để đáp ứng mục tiêu của CTĐT và thực hiện các nhiệm vụ chuyên môn. Cụ thể như sau:

- CĐR được mô tả rõ ràng và thiết thực, thể hiện kết quả học tập mà người tốt nghiệp cần đạt được về hiểu biết chung và năng lực cốt lõi ở trình độ đào tạo, những yêu cầu riêng của lĩnh vực, ngành đào tạo.
- CĐR có thể đo lường, đánh giá được theo các cấp độ tư duy làm căn cứ thiết kế, thực hiện, cải tiến nội dung và phương pháp giảng dạy, kiểm tra đánh giá kết quả học tập và cấp bằng cho người học.

- CĐR nhất quán với mục tiêu của CTĐT, thể hiện sự đóng góp rõ nét đồng thời phản ánh được những yêu cầu mang tính đại diện cao của nhà tuyển dụng và các bên liên quan;
- Đảm bảo tính liên thông với CĐR của trình độ đào tạo thạc sĩ, tiến sĩ, đồng thời tạo cơ hội liên thông ngang giữa các CTĐT cùng trình độ, nhất là giữa các CTĐT cùng nhóm ngành và cùng lĩnh vực;
- CĐR được cụ thể hóa một cách đầy đủ rõ nét trong CĐR của các học phần;
- CĐR đảm bảo tính khả thi, phù hợp với khối lượng CTĐT để phần lớn người học đã đáp ứng chuẩn đầu vào có khả năng hoàn thành CTĐT trong thời gian tiêu chuẩn.

Dựa trên các CĐR của CTĐT, CTDH được thiết kế gồm các khối kiến thức GDĐC, khối kiến thức cơ sở ngành, khối kiến thức ngành với các học phần phù hợp nhằm đáp ứng các CĐR và được tổng hợp trong Bảng 3.1:

Bảng 3. 1. Tổng hợp các khối kiến thức ngành QLNL đáp ứng các CĐR

Khối KT	Chuẩn đầu ra	Các học phần trong CTĐT	Sự phù hợp của các học phần trong việc đạt được CĐR
GD ĐC	- Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn	14 học phần và tổng cộng số tín chỉ cho khối kiến thức này là 32 tín chỉ: - Giáo dục thể chất - Giáo dục quốc phòng - Triết học Mác Lênin - Kinh tế Chính trị Mác Lênin - Chủ nghĩa Xã hội khoa học - Tư tưởng Hồ Chí Minh - Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam - Pháp luật đại cương	- Thuyết trình; - Tổ chức thảo luận; - Nghiên cứu tình huống; - Kể chuyện, trực quan sinh động
	- Hiểu biết về kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực QLNL. - Sử dụng kiến thức về công	- Tiếng Anh 1, 2 - Toán cao cấp 1, 2 - Xác suất thống kê - Ứng dụng CNTT cơ bản - Vật lý đại cương	- Học tập qua dự án - Thuyết trình; - Tổ chức thảo luận; - Nghiên cứu tình huống;

Khối KT	Chuẩn đầu ra	Các học phần trong CTĐT	Sự phù hợp của các học phần trong việc đạt được CDR
	nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực QLNL - Có trình độ ngoại ngữ bậc 3/6 và tin học theo quy định.	- Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu - Năng lượng cho phát triển bền vững - Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp - Điện đại cương - Thực hành điện cơ bản	
Cơ sở ngành	- Hiểu biết về kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực QLNL - Hiểu biết kiến thức về lập kế hoạch, đo lường, phân tích, giám sát để thực hiện các hoạt động QLNL - Sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động QLNL - Có ý thức làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc thay đổi. - Có trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác	33 tín chỉ tương ứng với 14 học phần Trong đó 17 học phần bắt buộc tương ứng với 43 tín chỉ bao gồm: - Kinh tế học đại cương - Thực hành Autocad - Toán kinh tế - Cơ sở kinh tế năng lượng - Kỹ thuật nhiệt, - Vẽ kỹ thuật - Thủy lực - Kinh tế lượng - Quản lý tác nghiệp - Quản lý tài chính - Hệ thống cung cấp năng lượng nhiệt - Kỹ thuật đo lường - Nguyên lý thiết bị trong nhà máy điện - Thực tập nhận thức nhà máy điện - Phân tích và quản lý dự án - Phương pháp dự báo 3/5 học phần tự	- Thuyết trình; - Tổ chức thảo luận; - Nghiên cứu tình huống; - Hướng dẫn thực hành - Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu

Khối KT	Chuẩn đầu ra	Các học phần trong CTĐT	Sự phù hợp của các học phần trong việc đạt được CDR
	biệt	chọn tương ứng với 6 tín chỉ bao gồm: - Kế toán quản trị và chi phí - Quản lý nguồn nhân lực - Định mức kinh tế - kỹ thuật - Kiểm soát chất lượng công nghiệp - Lý thuyết giá năng lượng	
Ngành	- Hiểu biết kiến thức thực tế trong lĩnh vực QLNL - Hiểu biết kiến thức về lập kế hoạch, đo lường, phân tích, giám sát để thực hiện các hoạt động QLNL - Hiểu biết về các công cụ quản lý, tối ưu hóa trong các hoạt động quản lý năng lượng - Có kỹ năng làm việc và dẫn dắt nhóm; Có kỹ năng khởi nghiệp và tự tạo việc làm cho mình và cho người khác; - Có kỹ năng phản biện - Có kỹ năng sử dụng các giải	Gồm 16 học phần bắt buộc bao gồm cả kiến thức kinh tế và kỹ thuật với 51 tín chỉ (bao gồm cả TTTN và ĐATN). Cụ thể là: - Tiếng Anh chuyên ngành QLNL - Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả - Vận hành kinh tế hệ thống điện - Thị trường điện - Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng - Kiểm toán năng lượng - Thực hành kiểm toán năng lượng - Năng lượng và môi trường - Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5 - Quản lý năng lượng trong tòa nhà - Thực tập vận hành - Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện - Thực tập quản lý 1, 2 - Thực tập tốt nghiệp	- Thuyết trình; - Tổ chức thảo luận; - Nghiên cứu tình huống; - Hướng dẫn thực hành - Hướng dẫn sinh viên tự nghiên cứu, đọc tài liệu

Khối KT	Chuẩn đầu ra	Các học phần trong CTĐT	Sự phù hợp của các học phần trong việc đạt được CDR
	pháp thay thế trong điều kiện thay đổi - Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm - Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc	Và 4/8 học phần tự chọn với 8 tín chỉ: - Xây dựng mô hình quản lý năng lượng_CD6 - Các loại giá phí trong thị trường điện phi điều tiết_CD7 - Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp - Vận hành kinh tế lò hơi - Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống chiếu sáng - Các mô hình định giá - Quản lý dịch vụ phụ trợ - Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá	

Trong quá trình xây dựng CTDH, việc xác định tổ hợp các phương pháp giảng dạy, học tập phương pháp kiểm tra đánh giá kết quả học tập của người học của tất cả các học phần trong CTDH phù hợp, góp phần hỗ trợ hiệu quả việc đạt được CDR [H3.03.01.02]. Cụ thể đối với phương pháp giảng dạy :

- Đối với các môn học thuộc khối kiến thức đại cương và khối cơ sở ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm và giải quyết vấn đề.
- Đối với môn học kiến thức ngành: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, trao đổi các vấn đề thực tế, phân tích tình huống.
- Đối với môn học kiến thức chuyên ngành và tốt nghiệp: Phương pháp thuyết trình, thảo luận nhóm, phân tích vấn đề, nghiên cứu tình huống, bài tập lớn, thực tế doanh nghiệp.

Các giảng viên giảng dạy theo đề cương chi tiết học phần, bài giảng, bài tập thống nhất của bộ môn. Các nội dung và phương pháp kiểm tra, đánh giá, tiến trình giảng dạy được ghi đầy đủ trong ĐCCT đảm bảo sự phù hợp và góp phần đạt được CDR môn học và CDR của CTĐT [H3.03.01.04].

Đối với phương pháp học tập: Sinh viên chủ động đọc trước bài giảng, chuẩn bị trả lời các câu hỏi có trong học liệu khi giảng viên yêu cầu; chủ động nghe giảng và tham gia vào bài giảng với giảng viên và các bạn trong lớp. Đối với môn học thực hành, sinh viên chủ động chuẩn bị máy tính theo hướng dẫn của giảng viên. Đối với môn học đi thực tập tại doanh nghiệp, sinh viên chuẩn bị tinh thần, phong cách làm việc, tìm hiểu

thực tế về công việc của mình trong tương lai. Sự kết hợp phương pháp học tập thực tế này được sinh viên đón nhận tốt và được doanh nghiệp đánh giá cao **[H1.01.01.14]**.

2. Điểm mạnh

CTDH của ngành Quản lý năng lượng được thiết kế phù hợp, bám sát với CĐR của ngành.

3. Điểm tồn tại

Chưa có văn bản quy định, hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng, thiết kế CTDH dựa trên CĐR.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Phòng Đào tạo chủ trì xây dựng văn bản quy định, hướng dẫn của Nhà trường về việc xây dựng, thiết kế CTDH dựa trên CĐR.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Tất cả các học phần trong CTDH khi được xây dựng đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi học phần nhằm đạt được CĐR của ngành QLNL. CĐR của mỗi học phần góp phần đạt được CĐR của ngành thông qua ma trận tích hợp CĐR của các học phần trong CTĐT **[H1.01.01.10]**. Trong bảng ma trận này đã thể hiện được mối quan hệ giữa CĐR với mục tiêu của các học phần trong CTĐT ngành QLNL. Tỷ trọng đóng góp của mỗi học phần với các CĐR của CTĐT cũng thể hiện tầm quan trọng của môn học và đảm bảo toàn diện các CĐR. Với các môn học cơ bản, sự đóng góp vào CĐR ở mức độ trung bình, đảm bảo kiến thức khoa học xã hội căn bản, kỹ năng cơ bản và mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm trong nghề nghiệp. Đối với các môn học cơ sở ngành và chuyên ngành, mức độ đảm bảo CĐR được nâng cao và đảm bảo toàn diện và đạt mức phân tích, tổng hợp và đánh giá. Với các môn thực hành, kỹ năng thực hành và trách nhiệm nghề nghiệp, mức tự chủ, độc lập trong công việc cũng như vấn đề đạo đức nghề nghiệp được nhấn mạnh khi sinh viên thực hiện theo nhóm, đến thực tế tại doanh nghiệp nhằm đáp ứng được yêu cầu của các bên liên quan **[H1.01.01.14]**.

Bên cạnh đó, nhằm tăng kỹ năng thực hành đảm bảo CĐR của sinh viên, trong đợt rà soát, cập nhật năm 2022, Khoa QLCN&NL bổ sung các học phần: Thực hành Autocad, Ứng dụng CNTT cơ bản, Thực hành kiểm toán năng lượng, Đồ án Vận hành kinh tế hệ thống điện vào CTĐT ngành QLNL. Ngoài ra khoa cũng đã và đang liên kết với các doanh nghiệp đưa sinh viên đi tìm hiểu thực tế thông qua các chuyến tham quan thực tế, thực tập nhận thức ở năm thứ 3; một số học phần: thực tập nhận thức, thực tập vận hành, Thực tập quản lý 1, 2 sinh viên được thực tập thực tế tại doanh nghiệp dưới sự hướng dẫn của doanh nghiệp và giảng viên trong trường **[H3.03.02.04]**.

Tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các học phần trong CTDH phù hợp, hỗ trợ nhau tốt nhất để đảm bảo việc đạt được CĐR **[H1.01.01.10]**. Qua các lần điều chỉnh năm 2019, 2022 đề cương chi tiết các học phần đã được rà soát, điều chỉnh, bổ sung thêm CĐR và phương pháp kiểm tra đánh giá người học. Phương thức đánh giá kết quả người học theo tín chỉ là phương pháp đánh giá liên tục và đa dạng quá trình đào tạo. Bên cạnh điểm thi kết thúc học phần (trọng số 0,7) thì KQHT của người học còn được đánh giá qua điểm quá trình (trọng số 0,3) được xác định từ điểm đánh giá thường xuyên, điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm thi giữa học phần, điểm bài tập lớn và điểm thi kết thi học phần (trọng số 0,7) được thể hiện trong Sổ tay sinh viên **[H2.02.03.01]**. Căn cứ vào kết quả khảo sát người học về CTDH, công tác kiểm tra đánh giá người học được đánh giá là tốt cho các học phần thuộc kiến thức chuyên ngành của ngành **[H1.01.01.14]**.

Từ năm học 2018-2019, một số môn học cơ sở ngành được chuyển đổi theo hệ thống bộ đề thi trắc nghiệm trên máy tính, đem lại sự bao quát toàn diện trong quá trình kiểm tra, đánh giá (Kinh tế học đại cương, Kinh tế lượng, Nguyên lý thiết bị trong nhà máy điện, Phân tích và quản lý dự án, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả) **[H3.03.02.05]**. Việc thi vấn đáp đối với các học phần chuyên đề, thực hành thực tập như: Kiểm toán năng lượng, TKNL trong công nghiệp, QLNL tòa nhà, Chính sách và quy định trong ngành năng lượng, Thực tập nhận thức, Thực tập vận hành, Thực tập quản lý, Thực tập tốt nghiệp giúp đánh giá khả năng làm việc theo nhóm, tính tự chịu trách nhiệm đối với các phần thực hành được giao cũng như tính chuyên nghiệp khi đến thực tế tại doanh nghiệp **[H3.03.02.04]**.

Nội dung các học phần trong CTDH thể hiện việc đạt được CĐR và được lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan. Cụ thể, khi xây dựng đề cương chi tiết các học phần, giảng viên luôn chú trọng đáp ứng các yêu cầu trong CĐR. Theo ý kiến của các nhà tuyển dụng kỹ năng thực hành tăng cường (Thực hành kỹ năng sử dụng excel, phần mềm, thực hành nhà máy nhiều hơn, lập kế hoạch và quản lý kế hoạch). Đề cương còn được phản biện và điều chỉnh từ ý kiến của các chuyên gia trong lĩnh vực Quản lý năng lượng đáp ứng với xu thế phát triển của ngành trong nước và trên thế giới. Các cựu sinh viên đóng góp thêm các môn học giúp nâng cao kỹ năng giải quyết vấn đề, kỹ năng làm việc nhóm và viết báo cáo giúp sinh viên có thể đáp ứng nhanh chóng công việc chuyên môn ngay sau khi tốt nghiệp cũng được thể hiện trong biên bản góp ý CTĐT **[H1.01.01.14]**. Ví dụ, ở khối kiến thức cơ sở ngành, học phần Toán kinh tế đã bổ sung nội dung Thực hành giải bài toán tối ưu bằng công cụ Excel. Qua nội dung này, sinh viên có thể sử dụng máy tính, phần mềm và ứng dụng CNTT phục vụ hoạt động chuyên môn; Khai thác, quản lý và phân tích dữ liệu phục vụ quá trình quản lý năng lượng. Do vậy, học phần này có thể đáp ứng mức độ trung bình vào PLO 3 (Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực QLNL); Với học phần Phương pháp dự báo giảng viên kết hợp nhiều phương pháp giảng dạy như thuyết trình, đặt vấn đề, hướng dẫn thực hành, tự đọc tài liệu để ngoài việc trang bị kiến thức về các

phương pháp dự báo cho SV còn trang bị kỹ năng sử dụng công cụ phần mềm áp dụng để giải quyết các bài toán dự báo cụ thể. Để đánh giá mức độ đạt được các CDR, bài kiểm tra quá trình sử dụng hình thức kiểm tra Tự luận, bài thi kết thúc học phần sử dụng hình thức Vấn đáp kết hợp thực hành trên máy tính. Do vậy, học phần này đóng góp ở mức độ cao cho các PLO 1, 3, 4, 5, 7, 9, 14; Với học phần thực tập quản lý 1, 2 và thực tập tốt nghiệp, SV được đến tìm hiểu, thực hành các công việc phù hợp với lĩnh vực quản lý năng lượng. Do vậy, các học phần thực tập này đóng góp ở mức độ cao cho các PLO 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 16, 17. Học phần Đồ án tốt nghiệp là học phần đặc biệt thuộc kiến thức chuyên ngành trong CTĐT. Học phần này được xem như một công trình khoa học quan trọng của sinh viên, nhằm đánh giá khả năng tổng hợp các kiến thức đã tích lũy được thông qua các học phần đã học trong chương trình đào tạo để vận dụng thực hiện công việc cụ thể theo các chuyên đề phù hợp với vị trí việc làm của sinh viên tốt nghiệp của ngành Quản lý năng lượng nhằm giải quyết những yêu cầu về ứng dụng lý thuyết vào thực tiễn các hoạt động sản xuất kinh doanh đặt ra. Mục tiêu lớn nhất của học phần chính là đánh giá năng lực nhận thức của sinh viên sau một quá trình học, không những giúp các sinh viên hệ thống lại các kiến thức đã học mà còn giúp rèn luyện tư duy, tự đặt vấn đề và giải quyết vấn đề một cách độc lập, sáng tạo trong lĩnh vực Quản lý năng lượng. Để làm báo cáo tốt nghiệp sinh viên cần thành thạo về công nghệ thông tin để hoàn thiện các biểu bảng phân tích số liệu, báo cáo đồ án. Do vậy, sinh viên đạt được PLC 3 về sử dụng công nghệ thông tin để giải quyết các công việc. Để thực hiện báo cáo đồ án tốt nghiệp, sinh viên cần phải nghiên cứu về cơ sở lý thuyết liên quan đến chuyên đề, phân tích thực trạng hoạt động của doanh nghiệp liên quan đến chuyên đề và đề xuất giải pháp cải tiến kết quả hoạt động; cải tiến quy trình ... Qua đó, sinh viên có thể sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động QLNL (PLO7); Có kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi (PLO10); Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành (PLO11); Có ý thức làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc thay đổi (PLO14); Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc (PLO17). Sau khi kết thúc thời gian thực hiện đồ án tốt nghiệp, Khoa sẽ tổ chức chấm đồ án. Tại buổi chấm đồ án, sinh viên sẽ được trình bày quá trình và kết quả nghiên cứu của mình, hội đồng chấm sẽ đưa ra các câu hỏi liên quan đến chuyên đề sinh viên thực hiện trong báo cáo. Với hình thức chấm đồ án như vậy, sinh viên sẽ đánh giá được kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác (PLO12) và bảo vệ được các đề xuất đưa ra (PLO 16).

2. Điểm mạnh

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CDR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL kết hợp với phòng KT&ĐBCL, phòng ĐT tìm kiếm công cụ để phân tích chi tiết mức độ đóng góp của các học phần trong CTĐT trong việc đạt được chuẩn đầu ra.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic, nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLNL có kế hoạch phân bổ các học phần theo từng học kỳ, có tiến trình đào tạo để thể hiện quá trình thực hiện giảng dạy. Trong mô tả học phần, đề cương chi tiết mỗi học phần đều xác định điều kiện tiên quyết đối với học phần đó nhằm giúp người học có kế hoạch học tập cụ thể. Chương trình cũng đảm bảo sự cân đối giữa lý thuyết và thực hành. Sự cân đối thể hiện ở tỷ lệ phân bổ giữa các môn mang tính lý thuyết với số môn thực hành và tỷ lệ phân bổ giữa tổng số giờ lý thuyết với số giờ thực hành trong tổng số giờ học của một môn học. Chương trình cũng đã chú trọng đến sự cân đối trong việc phân bổ giữa số giờ tự học, tự nghiên cứu với số giờ trên lớp. Theo quan điểm lấy người học làm trung tâm, chương trình đã được điều chỉnh theo hướng giảm số giờ lý thuyết, tăng cường thực hành giao tiếp, tự học, tự nghiên cứu, làm tăng cường tính chủ động, sáng tạo và các khả năng nghề nghiệp cho người học.

Trật tự các học phần trong CTDH được sắp xếp một cách hợp lý (từ các học phần đại cương đến các học phần cơ sở ngành và chuyên ngành chuyên sâu) đảm bảo cho việc lĩnh hội kiến thức theo đúng trình tự logic (giữa các học phần tiên quyết cần có và học phần nâng cao) đảm bảo tính kế thừa và bổ sung, nâng cao và chuyên sâu [H1.01.01.12]. Tỷ lệ kiến thức lý thuyết, bài tập, thực hành cân đối, hợp lý, logic, chặt chẽ trong từng học phần.

Chương trình đã đảm bảo tỷ lệ cân đối giữa các môn khối kiến thức chung và các môn khối kiến thức chuyên ngành [H1.01.01.12]. Khối lượng kiến thức cơ sở ngành và chuyên môn ngành và khối lượng kiến thức chuyên ngành đạt 70,13%, khối kiến thức đại cương đạt 29,87% để phù hợp với xu hướng đào tạo chuyên sâu kỹ sư quản lý năng lượng. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành. Các học phần trong CTDH được cấu trúc đảm bảo sự gắn kết và liên mạch giữa các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, đảm bảo chương trình trở thành một khối thống nhất. Cấu trúc này đảm bảo kiến thức rộng qua kiến thức đại cương, cơ sở ngành và chuyên môn ngành; kiến thức sâu qua kiến thức chuyên ngành (Bảng 3.2).

Bảng 3. 2. Cấu trúc khối kiến thức trong chương trình đào tạo ngành QLNL

STT	Nội dung kiến thức	Số học phần	Số TC	Tỷ lệ %
I	Kiến thức giáo dục đại cương	18	46	29,87%
II	Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp	38	100	64,93%
	<i>Kiến thức cơ sở ngành</i>	20	49	31,81%
1.1	<i>Các học phần lý thuyết, hỗn hợp</i>	18	45	
1.1.1	Bắt buộc	15	39	
1.1.2	Tự chọn	3	6	
1.2	<i>Các học phần thực hành, thực tập.</i>	2	4	
1.2.1	Bắt buộc	2	4	
1.2.2	Tự chọn	0	0	
2	<i>Kiến thức ngành</i>	18	47	30,52%
2.1	<i>Các học phần lý thuyết, hỗn hợp</i>	13	31	
2.1.1	Bắt buộc	9	23	
2.1.2	Tự chọn	4	8	
2.2	<i>Các học phần thực hành, thực tập.</i>	5	16	
2.2.1	Bắt buộc	5	16	
2.2.2	Tự chọn	0	0	
3	<i>Thực tập tốt nghiệp</i>	1	4	2,60%
III	Đồ án tốt nghiệp	1	8	5,20%
	Tổng cộng	58	154	100,00%

Theo Bản mô tả CTĐT ngành QNLN cập nhật mới nhất [H1.01.01.12], khối kiến thức giáo dục đại cương (46 tín chỉ), khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp là 108 tín chỉ gồm khối kiến thức cơ sở ngành 49 tín chỉ, khối kiến thức ngành 47 tín chỉ và đồ án tốt nghiệp 8 tín chỉ. Tổng khối lượng kiến thức tích lũy của người học ngành QNLN là 154 tín chỉ - phù hợp với quy định khối lượng kiến thức tối thiểu do Bộ GD&ĐT yêu cầu cho trình độ kỹ sư đồng thời đáp ứng yêu cầu về năng lực mà người học đạt được khi tốt nghiệp ngành QNLN.

Các học phần của toàn bộ CTDH của ngành QNLN được sắp xếp trong quá trình đào tạo một cách hợp lý, logic: các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương

được tổ chức đào tạo ở các học kỳ 1, 2, 3; các học phần khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành được giảng dạy ở các học kỳ 2, 3, 4, 5; các học phần khối kiến thức ngành được thiết kế giảng dạy ở các học kỳ 6, 7, 8; thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp được bố trí ở học kỳ 9 với số tín chỉ tương ứng; số tiết giảng lý thuyết thảo luận, bài tập lớn, thực hành, tự học quy định cụ thể cho từng học phần, mối quan hệ của các học phần với nhau (thể hiện ở quy định học phần tiên quyết) **[H1.01.01.12]**. Bên cạnh đó nhằm tăng cường tính thực tế trong đào tạo, ở các học kỳ 6, 7, 8 sinh viên được tiếp cận các hoạt động thực tế thông qua sự hợp tác giữa Trường ĐHĐL với các doanh nghiệp được thể hiện qua các đợt sinh viên đi thực tế, thực tập **[H3.03.03.03]**. Tất cả các học phần trong CTDH ngành QLNL đều được xây dựng và bố trí hợp lý, trong đề cương chi tiết mỗi học phần đều quy định và xác định rõ điều kiện môn học tiên quyết, thời lượng cho học phần và thời điểm thực hiện học phần để làm cơ sở thực hiện tiến độ đào tạo sinh viên **[H1.01.01.02]**.

Khi thiết kế, xây dựng CTDH năm 2017 và các đợt rà soát, hiệu chỉnh, cập nhật năm 2019, 2022 đã có sự tham gia nhận xét của các chuyên gia trong nước và tiếp nhận ý kiến đóng góp của người học cựu sinh viên, nhà tuyển dụng về CTDH với đánh giá là đáp ứng yêu cầu **[H1.01.01.14]**. Trong đợt hiệu chỉnh năm 2022-2023, Khoa QLCN&NL đã khảo sát 26 doanh nghiệp về mục tiêu và các CDR. Trong đó, trên 90% số DN phản hồi mục tiêu của CTĐT ngành QLNL đáp ứng và đáp ứng tốt nhu cầu của DN; trên 70% DN đồng ý với các CDR của CTĐT. Một số ý kiến của DN đối với SV tốt nghiệp ngành QLNL cần tăng cường về trình độ ngoại ngữ, CNTT, kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc, kỹ năng làm việc nhóm, thuyết trình Đợt này, Nhà trường rất quyết liệt trong việc tăng cường hỗ trợ, giảng dạy ngoại ngữ cho SV. Nhà trường đã thành lập Tổ xây dựng Đề án thi kết thúc học phần Tiếng Anh 2 đáp ứng CDR ngoại ngữ của Trường ĐHĐL **[H3.03.03.06]**. Đề án được xây dựng và đưa ra lấy ý kiến góp ý của các Khoa chuyên môn và các Phòng ban với mong muốn xây dựng một Đề án phù hợp nhất cho sinh viên các ngành thuộc trường ĐHĐL nhằm đáp ứng khung trình độ năng lực quốc gia đồng thời đáp ứng nhu cầu của các nhà tuyển dụng lao động. Hiện nay, Đề án đang ở giai đoạn thu thập ý kiến góp ý. Đối với phản hồi của 29 giảng viên và chuyên gia về mục tiêu và CDR của CTĐT thì có một số ý kiến như: tăng cường kỹ năng ứng dụng CNTT, bổ sung kiến thức tổng thể về năng lượng và phát triển bền vững, vẽ kỹ thuật, sử dụng và đọc kết quả từ phần mềm ... Còn phản hồi của 45 sinh viên đang học ngành QLNL mong muốn được bổ sung thêm học phần vẽ Autocad, học phần thực hành. Với các ý kiến của các bên liên quan, tổ rà soát, cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT đã bổ sung và thay thế một số học phần như: Năng lượng và phát triển bền vững; Ứng dụng CNTT (thay thế học phần Nhập môn tin học); Thực hành Autocad, Đồ án Vận hành kinh tế hệ thống điện; Thực hành kiểm toán năng lượng; Thực tập quản lý 1, 2 (tăng 1 học phần thực tập quản lý so với trước đây). CTDH mới sau khi điều chỉnh được đánh giá, so sánh với CTDH cũ đã điều chỉnh về mục tiêu đào tạo, nội dung đào tạo, kế hoạch giảng dạy và đề cương chi tiết các học phần, đảm bảo việc học tập liên tục của SV **[H3.03.03.05]**.

Một số nội dung cập nhật trong CTDH năm 2020 và năm 2023 được mô tả trong Bảng 3. 3 dưới đây:

Bảng 3. 3. Bảng tóm tắt các nội dung cập nhật trong CTDH năm 2020

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Thay đổi
1	003923	Triết học Mác - Lê nin	3	Thay thế học phần Những NL CB của CN Mác – Lê nin1
2	003925	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	Thay thế học phần Những NL CB của CN Mác – Lê nin2
3	003926	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	Bổ sung mới
4	003928	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	Thay thế học phần Đường lối cách mạng của ĐCS VN
5	003505	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	Bổ sung mới
6	004508	Tiếng Anh chuyên ngành QLNL	3	Thay thế 2 học phần Tiếng Anh chuyên ngành QLNL 1, 2
7	004505	Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng	3	Tăng tín chỉ
8	001167	Kiến trúc 1	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành QLNL tòa nhà
9	004161	Mô phỏng tòa nhà TKNL	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành QLNL tòa nhà

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Thay đổi
10	004168	Thiết kế tòa nhà TKNL	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành QLNL tòa nhà
11	004156	Các vấn đề vận hành trong môi trường thị trường điện cạnh tranh	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành Thị trường điện
12	004164	Quản lý rủi ro trong thị trường điện cạnh tranh	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành Thị trường điện
13	004169	Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành Thị trường điện
14	004163	Quản lý dịch vụ phụ trợ	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành Thị trường điện
15	004155	Các mô hình định giá	2	Bổ sung học phần cho Chuyên ngành Thị trường điện

Bảng 3. 4. Bảng tóm tắt các nội dung cập nhật trong CTDH 2023

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Thay đổi
1	004549	Tiếng Anh 2	4	Tăng từ 3 lên 4 tín chỉ
2	004545	Toán cao cấp 1	3	Tăng từ 2 lên 3 tín chỉ
3	004546	Toán cao cấp 2	3	Tăng từ 2 lên 3 tín chỉ

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Thay đổi
4	004553	Đại cương về hóa học trong khoa học vật liệu	2	Thêm học phần
5	004552	Năng lượng cho phát triển bền vững	2	Thêm học phần
6	004547	Ứng dụng CNTT cơ bản	3	Thay thế học phần Nhập môn tin học
7	004551	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	3	Thêm học phần
8	004555	Thực hành Autocad	2	Thêm học phần nhằm tăng thời lượng thực hành.
9	002742	Thực hành điện cơ bản	2	Thay thế học phần Thực tập điện cơ bản; Tăng từ 1 lên 2 tín chỉ
10	004556	Điện đại cương	2	Thay thế học phần Kỹ thuật điện đại cương
11	002244	Quản trị học	3	Chuyển học phần tự chọn
12	001019	Kế toán đại cương	2	Chuyển học phần tự chọn
13	002089	Quản lý chất lượng	2	Chuyển học phần tự chọn
14	002520	Thị trường điện	3	Thay thế HP 002521 do gộp 3 chuyên ngành nên cần bổ sung nội

TT	Mã HP	Tên học phần	TC	Thay đổi
				dùng
15	004605	Phương pháp dự báo	3	Thay thế học phần Dự báo nhu cầu năng lượng
16	003505	Kỹ thuật đo lường	2	Thay thế học phần Kỹ thuật đo lường điện;
17	004646	Thực tập vận hành	4	Tăng tín chỉ do tăng thời lượng thực hành
18	004611	Thực hành kiểm toán năng lượng	2	Thêm học phần để tăng thời lượng thực hành
19	004601	Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện	2	Thêm học phần để tăng thời lượng thực hành
20	004616	Thực tập quản lý 2	4	Thêm học phần nhằm tăng thời lượng thực hành.
21	004572	Thực tập tốt nghiệp	4	Giảm số tín chỉ từ 8 xuống 4
22	004591	Đồ án tốt nghiệp	8	Giảm số tín chỉ từ 14 xuống 8

Khi thực hiện điều chỉnh, CTDH được tham khảo các chương trình tiên tiến trong nước (Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh, chương trình đào tạo kiểm toán viên năng lượng và người quản lý năng lượng của Bộ Công Thương), trên thế giới (Đại học Tổng hợp Tulsa – Mỹ và Đại học Tổng hợp Otago – New Zealand) đảm bảo tính linh hoạt và tích hợp **[H1.01.01.13], [H3.03.03.04]**.

Với ngành QLNL, do đặc điểm CTĐT có tính chất giao thoa giữa kỹ thuật và quản lý và trường đại học điện lực là trường đầu tiên thí điểm đào tạo chuyên ngành QLNL

nên việc tham khảo so sánh với các CTĐT với các chương trình tương tự là cần thiết. Việc tham khảo chương trình đào tạo ngành QNLN của Trường Đại học công nghiệp thực phẩm TP. Hồ Chí Minh và CTĐT QNLN của Trường ĐH Otago, New Zealand và Trường ĐH Tulsa, Mỹ với số lượng tín chỉ của CTĐT QNLN ở mức độ chuyên sâu hơn với 154 tín chỉ đem lại lợi thế chuyên môn nghề nghiệp cho SV ngành QNLN của trường ĐHDL (Bảng 3.5).

Bảng 3. 5. So sánh khung chương trình đào tạo Ngành QNLN của ĐHDL các trường đại học tại Việt Nam và trên thế giới

TT	Tên học phần (EPU)	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP. HCM	University of Otago, New Zealand	University of Tulsa, USA
1	Pháp luật đại cương			
2	Triết học Mác - Lênin	Triết học Mác-Lênin		
3	Toán cao cấp 1	Toán cao cấp C1	Fundamentals of Modern Mathematics 1	
4	Vật lý đại cương	Vật lý đại cương	Fundamentals of Physics II recommended	
5	Đại cương về Hóa học trong khoa học vật liệu	Kỹ năng giao tiếp		
6	Ứng dụng CNTT cơ bản	Kỹ năng ứng dụng công nghệ thông tin		Concepts in Acct. Info I; II
7	Toán cao cấp 2		Fundamentals of Modern Mathematics 2	Basic Calculus
8	Tiếng Anh 1	Anh văn 1		Foreign Language
9	Kinh tế chính trị Mác - Lênin	Kinh tế chính trị Mác-Lênin		
10	Năng lượng cho phát triển bền vững		Energy Resources	
11	Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp; Nghệ thuật lãnh đạo		Exposition & Argumentation; Principles of Management
12	Xác suất thống kê	Thống kê ứng dụng		Statistics I; II
13	Tiếng Anh 2	Anh văn 2, 3		
14	Vẽ kỹ thuật			
15	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Chủ nghĩa xã hội khoa học		

TT	Tên học phần (EPU)	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP. HCM	University of Otago, New Zealand	University of Tulsa, USA
16	Điện đại cương	Mạch điện 1		
17	Kỹ thuật nhiệt 1	Kỹ thuật nhiệt	Thermoprocesses 1; 2	
18	Toán kinh tế	Toán kinh tế		
19	Kế toán quản trị và chi phí	Kế toán quản trị		
20	Kinh tế học đại cương	Kinh tế vi mô		Microeconomics Macroeconomics
21	Thực hành điện cơ bản	Thực hành điện cơ bản		
22	Thực hành Autocad			
23	Cơ sở kinh tế năng lượng			
24	Kinh tế lượng	Thống kê ứng dụng		Math with Applications
25	Quản lý nguồn nhân lực	Quản trị nguồn nhân lực		Strategic Management
26	Quản lý tài chính			Business Finance
27	Thủy lực			
28	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Tư tưởng Hồ Chí Minh		
29	Định mức kinh tế - kỹ thuật	Định mức kinh tế kỹ thuật		
30	Hệ thống cung cấp năng lượng nhiệt		Fluids and Heat Transfer	
31	Kỹ thuật đo lường	Kỹ thuật đo lường		
32	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	Lịch sử Đảng Cộng sản VN		
33	Nguyên lý thiết bị trong nhà máy điện			
34	Hệ thống cung cấp điện	Thiết bị điện ứng dụng trong phân phối điện		
35	Quản lý tác nghiệp	Quản trị vận hành		
36	Phân tích và quản lý dự án	Quản trị dự án đầu tư	Project Management	

TT	Tên học phần (EPU)	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP. HCM	University of Otago, New Zealand	University of Tulsa, USA
37	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả	Quản lý và sử dụng năng lượng hiệu quả		
38	Thực tập nhận thức nhà máy điện			
39	Tiếng Anh chuyên ngành QLNL	Tiếng anh kỹ thuật		
40	Kiểm toán năng lượng	Kiểm toán năng lượng		
41	Phương pháp dự báo	Phân tích và dự báo nhu cầu năng lượng		
42	Năng lượng và môi trường	Năng lượng và môi trường	Environmental Physics; Environmental Management	Environmental Econor
43	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5	Luật sử dụng năng lượng tiết kiệm – hiệu quả và đánh giá tác động môi trường	Energy Policy	Legal Environment of Business; Oil & Gas & Environmental Law
44	Quản lý năng lượng trong tòa nhà	Quản lý năng lượng trong tòa nhà		
45	Thị trường điện	Thị trường điện		Financial Institutions & Markets
46	Thực tập vận hành			Practice of Petroleum Engineers
47	Vận hành kinh tế hệ thống điện	Vận hành hệ thống điện và tối ưu hóa phân bố công suất	Process Optimisation	Operations Management
48	Thực hành kiểm toán năng lượng	Đồ án kiểm toán năng lượng	Energy Practice	
49	Xây dựng mô hình quản lý năng lượng_CD6	Xây dựng mô hình quản lý năng lượng		Practical Issues in Energy Mgt. (Syllabus)
50	Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện			
51	Các loại giá phí trong thị trường điện phi điều tiết_CD7	Lý thuyết giá năng lượng		Commercial Transactions

TT	Tên học phần (EPU)	Trường ĐH công nghiệp thực phẩm TP. HCM	University of Otago, New Zealand	University of Tulsa, USA
52	Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng	Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng		Energy Tech for Future
53	Thực tập quản lý 1	Thực tập tốt nghiệp		Business Info. Technology
54	Thực tập quản lý 2	Khóa luận tốt nghiệp		
55	Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp	Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp		
56	Vận hành kinh tế lò hơi	Vận hành kinh tế lò hơi		
57	Thực tập tốt nghiệp	Thực tập kỹ sư		
58	Đồ án tốt nghiệp	Đồ án	Dissertation	

2. Điểm mạnh

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất, đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành QLNL trong nước và quốc tế.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa phân tích chi tiết nội dung các học phần trong các CTĐT tham khảo.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL tìm kiếm nội dung chi tiết các học phần trong các CTĐT tham khảo để phân tích chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 3

Nâng cao chất lượng CTĐT góp phần quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo đồng thời là cơ sở để hội nhập phát triển trong đào tạo. Trong CTĐT thì CTDH đóng vai trò cốt lõi. CTDH của ngành QLNL được thiết kế khối kiến thức, các học phần phù hợp với CDR và các nội dung đào tạo, phương pháp đánh giá, số tín chỉ cho từng học phần và cho từng chuyên ngành để đạt được CDR. CTDH của ngành QLNL đã thể hiện tính logic, cấu trúc hợp lý và tính tích hợp giữa các học phần. CTDH QLNL được tiếp cận với các CTDH QLNL các trường đại học lớn trong nước và quốc tế, cập nhật xu hướng mới, đề cao tính thực hành trong đào tạo. Với 03 tiêu chí của tiêu chuẩn 3,

ngành QLNL tự đánh giá cả 03 tiêu chí đạt với mức điểm 5/7.

Tiêu chuẩn 4. Phương pháp tiếp cận trong dạy học

Mở đầu

Trong đào tạo đại học, phương pháp tiếp cận trong dạy và học có vai trò quan trọng. Với chiến lược học tập của Khoa QLCN&NL tiếp cận lấy người học làm trung tâm, tổ chức các hoạt động dạy học và các hoạt động ngoại khóa nhằm đạt được CĐR đã tuyên bố trong CTĐT, sử dụng các phương pháp dạy học đa dạng, nhằm phát triển tính chủ động sáng tạo trong học tập cho SV.

Để làm được điều này, CTĐT xác định rõ mục tiêu đào tạo và CĐR về kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và tự chịu trách nhiệm. Cách tiếp cận này được cụ thể hóa ở việc thiết kế chương trình với các môn học kế tiếp nhau một cách logic, môn cơ sở là môn tiên quyết cho những môn học chuyên ngành, các hoạt động dạy và học đều phải cùng hướng đến chuẩn đầu ra.

Thông điệp về cách tiếp cận, các hoạt động dạy học và CĐR của chương trình cần được mỗi giảng viên và SV hiểu rõ để thực hiện tốt vai trò nhiệm vụ của mình.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên liên quan

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực công bố mục tiêu giáo dục mới nhất trong Quyết định 774/QĐ-ĐHDL ngày 30 tháng 5 năm 2023 Về việc công bố Sứ mạng, Tầm nhìn, Giá trị cốt lõi, Mục tiêu và Triết lý giáo dục: “*Trở thành trường đại học theo ứng dụng hàng đầu Việt Nam, theo mô hình tự chủ toàn diện, hội nhập với nền giáo dục tiên tiến khu vực và quốc tế. Người học được đào tạo toàn diện, đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*”. Với mục tiêu giáo dục đào tạo trên, các ngành đào tạo được Nhà trường thực hiện triển khai phù hợp [H1.01.01.19].

Trước tháng 12/2018, Nhà trường chưa có công bố chính thức về mục tiêu giáo dục nhưng được phản ánh trong Báo cáo của Đảng bộ hàng năm, báo cáo cho cuộc họp công nhân viên chức hàng năm về mục tiêu giáo dục [H4.04.01.01]. Điều này cũng đã truyền tải được thông điệp hướng tới công tác đào tạo của Nhà trường sẽ tạo cho xã hội nguồn nhân lực chất lượng, đáp ứng được yêu cầu của thị trường lao động. Năm 2018, Nhà trường ban hành Quyết định 2261/QĐ-ĐHDL công bố Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030 [H1.01.01.19], mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền đạt tới các cán bộ công nhân viên Nhà trường, phòng hành chính có trách nhiệm gửi tới các Khoa qua hệ thống email nội bộ. Ngoài ra, thông điệp về mục tiêu giáo dục nêu trong Quyết định số 2261/QĐ-ĐHDL ngày 13 tháng 12

năm 2018 cũng được gửi tới email cá nhân của cán bộ giảng viên trong toàn trường. Mục tiêu giáo dục cũng được lãnh đạo Nhà trường nhắc và chia sẻ tại các cuộc họp với cán bộ chủ chốt, cuộc gặp gỡ đầu năm, các hội nghị, hội thảo.

Để bắt kịp xu thế phát triển chung, mục tiêu giáo dục của Nhà trường mới được cập nhật QĐ 774/QĐ-ĐHĐL ngày 30 tháng 5 năm 202 về việc công bố Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu và triết lý giáo dục của Trường Đại học Điện lực và được công bố trên trang Web của trường, băng rôn treo tại sảnh nhà A **[H4.04.01.02]**. Đồng thời, Nhà trường cũng đã triển khai kế hoạch số 1209/KH-ĐHĐL về phổ biến mục tiêu, triết lý giáo dục để mỗi viên chức, người lao động trên từng cương vị công tác hiểu được, tập trung, quyết liệt với công việc, tận tâm, tận lực với tinh thần trách nhiệm cao vì sự phát triển của Nhà trường; các đơn vị trực thuộc trường trong đó có Khoa QLCN&NL cùng xây dựng và triển khai các hoạt động của đơn vị mình theo Sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi, mục tiêu và triết lý giáo dục của Nhà trường. **[H4.04.01.BS1], [h4.04.01.BS2]**.

Từ mục tiêu đào tạo của Nhà trường, Khoa QLCN&NL chỉ rõ chiến lược giảng dạy và học tập là kết hợp lý thuyết và thực hành thông qua các hoạt động dạy và học, kết nối doanh nghiệp trong đào tạo nhằm tăng cường tính thực tiễn của sinh viên, nâng cao kiến thức và nghiệp vụ chuyên môn, phát triển kỹ năng mềm cần thiết cho phát triển nghề nghiệp, ý thức học tập suốt đời. Chiến lược giảng dạy và học tập này được Ban Lãnh đạo Khoa truyền tải tới từng giảng viên thông qua các cuộc họp của Khoa, thể hiện trên Bản mô tả CTĐT **[H1.01.01.12]** được đăng tải trên Website của Khoa **[H1.01.01.15]** cũng như công bố và cam kết tới các bên liên quan (sinh viên đang học, sinh viên tiềm năng, người sử dụng lao động, xã hội, ...) về mục tiêu giảng dạy và đảm bảo chất lượng giảng dạy của ngành QLNL.

Để chuyển thể chiến lược giảng dạy và mục tiêu giáo dục của Nhà trường, mục tiêu giáo dục ngành QLNL của Trường ĐHĐL được khẳng định là “Đào tạo toàn diện kỹ sư ngành Quản lý năng lượng (QLNL) có khả năng áp dụng những nguyên lý và kỹ năng kỹ thuật trong việc hỗ trợ kỹ thuật và những dự án có liên quan. Đáp ứng tốt yêu cầu của thị trường lao động, có khả năng học tập suốt đời, có năng lực sáng tạo và khởi nghiệp. Kết quả nghiên cứu khoa học đáp ứng tốt yêu cầu thực tiễn, góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.” **[H1.01.01.12]**.

Mục tiêu này đã được đăng tải trên website của Khoa QLCN&NL <http://www.iem.epu.edu.vn> và được truyền tải đến giảng viên, cán bộ khoa, các bên liên quan thông qua các kênh thông tin khác nhau. Không chỉ hướng đến trang bị kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp và đạo đức nghề nghiệp, năng lực tự học suốt đời được đề cao trong mục tiêu đào tạo của ngành QLNL **[H1.01.01.15], [H4.04.01.07]**.

Sự lan tỏa mục tiêu giáo dục không chỉ dừng trong giảng viên của Bộ môn, Khoa mà tới sinh viên và các doanh nghiệp. Chính vì vậy, sự hỗ trợ từ phía các doanh nghiệp, các buổi cố vấn kiến thức, kỹ năng, các buổi tiếp cận thực tế của giảng viên, sinh viên ngành QLNL được diễn ra thường xuyên. Các giảng viên đóng vai trò cố vấn, cầu nối

giữa doanh nghiệp và sinh viên, họ là người truyền cảm hứng để sinh viên nhận thấy việc học tập phải gắn liền với thực tế, các kỹ năng mềm cần được bổ sung thường xuyên. Các buổi định hướng nghề nghiệp, kỹ năng học tập cho sinh viên năm nhất hay các buổi kiến tập hè, đi thực tế được tổ chức bởi chính các giảng viên đứng lớp. Trong quá trình giảng dạy, các giảng viên chia sẻ việc học tập suốt đời, bên cạnh các kiến thức chuyên môn ngành QLNL thì người học cũng cần trang bị thật nhiều và liên tục các kiến thức mềm liên quan đến giải quyết vấn đề phân tích hệ thống năng lượng, ra quyết định trong thị trường điện, lập và trình bày báo cáo, kỹ năng ngoại ngữ **[H4.04.01.06]**.

Chính từ mục tiêu giáo dục trên, trong bản mô tả CTĐT ngành và đề cương từng học phần đều nêu rõ những kiến thức, kỹ năng, phương pháp giảng dạy và học tập để đạt được CDR **[H1.01.01.12]**. Để đưa ra được mục tiêu giáo dục phù hợp thì khi xây dựng mục tiêu này Nhà trường, Khoa QLCN&NL, ngành QLNL đã tổ chức lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan (người sử dụng lao động ngành QLNL và các chuyên gia, nhà quản lý trong lĩnh vực quản lý năng lượng) **[H1.01.01.14]**. Trong lần khảo sát năm 2019 của người sử dụng lao động đối với kỹ sư ngành QLNL với 21 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất trong lĩnh vực năng lượng đều đánh giá cao các yêu cầu về năng lực và kiến thức chuyên môn bên cạnh những kỹ năng mềm và kỹ năng giải quyết vấn đề. Tuy nhiên, các nhà tuyển dụng lao động cũng gợi ý nên trang bị thêm các kỹ năng như excel, tiếng Anh; cần được đào tạo chuyên sâu và thực tế hơn về hệ thống nhiệt, hệ thống máy nén khí, hệ thống điều hòa, vận hành thị trường điện....

Thực hiện kế hoạch triển khai công tác rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện trong năm 2022. Khoa QLCN&NL tiếp tục khảo sát các Giảng viên, Chuyên gia, Nhà tuyển dụng và Sinh viên. Trong đó, các bên liên quan góp ý nên bổ sung kiến thức về phân tích đánh giá hệ thống điện; Mô phỏng hệ thống; Kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc; Thuyết trình và phản biện; Một số kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc nhóm; thuyết trình; Xử lý công việc theo tình huống; Giao tiếp ... Với ý kiến của các bên liên quan, khoa QLCN&NL đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các CDR và các học phần theo hướng ứng dụng, tăng cường các học phần thực hành, thực tập sao cho đáp ứng nhu cầu của người học và các nhà tuyển dụng. Đây là những góp ý hữu ích để Khoa tiến hành cải tiến CTĐT **[H1.01.01.14]**.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành QLNL và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các giảng viên bộ môn, khoa, sinh viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

3. Điểm tồn tại

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, các đơn vị trong Nhà trường tăng cường các hình thức tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, SV, và các bên liên quan khác qua các kênh truyền thông trực tiếp và gián tiếp kết hợp với nền tảng công nghệ.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Về cấu trúc chương trình đào tạo: tổng số tín chỉ 154 (TC) (không bao gồm 16 TC khối lượng giáo dục thể chất, GD quốc phòng – an ninh), trong đó tín chỉ của phần đại cương 46 TC (29,87%), cơ sở ngành 49 TC (31,81%) và chuyên ngành 47 TC (30,52%) và 12TC thực tập tốt nghiệp, đồ án tốt nghiệp. Theo đó, cho thấy 16 TC đảm bảo cho người học có được sức khỏe và tư tưởng chính trị (8 học phần GD thể chất, GD quốc phòng), 13 TC có được nhận thức về tư tưởng, tư duy và pháp luật (Triết Mác Lê nin, Kinh tế chính trị Mác Lê nin, Tư tưởng HCM, Pháp luật đại cương...), phần kiến thức giáo dục chuyên nghiệp chiếm 63,64% với 98/154 TC gồm cơ sở ngành và kiến thức ngành, riêng về thực hành ứng dụng có 24 TC thông qua hoạt động nghiên cứu khoa học, làm chuyên đề, thực tập quản lý, thực tập tốt nghiệp và đồ án tốt nghiệp 8 TC, qua đó sinh viên được giáo dục toàn diện về thể chất, kiến thức, kỹ năng thực hành và thực tế cũng như năng lực xử lý và giải quyết vấn đề về quản lý NL. Phần kiến thức giáo dục đại cương chiếm tỷ trọng gần 30% với các nội dung kiến thức bổ trợ nền tảng về khoa học XH (như Chủ nghĩa XH KH) và khoa học tự nhiên (Đại cương về Hóa học trong KH vật liệu, Vật lý đại cương, Toán cao cấp), khoa học kinh tế cơ bản (Kinh tế chính trị Mác Lê nin), kỹ thuật nền tảng (điện đại cương); phần kiến thức cơ sở ngành gần 32% góp phần hình thành kiến thức cơ bản ngành QLNL (Cơ sở kinh tế năng lượng, Kinh tế lượng, Hệ thống cung cấp điện, ...) và các kỹ năng thực hành, nghiên cứu, tìm kiếm kiến thức chuyên môn;

Về các học phần mới: CTĐT QLNL năm 2023 có sự xuất hiện của một số học phần mới như Năng lượng cho phát triển bền vững, Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp, Thực hành Autocad với tổng số 6 TC người học được cung cấp thêm không chỉ kiến thức nền tảng về năng lượng, khoa học quản lý, công cụ về công nghệ thông tin hỗ trợ ngành, mà còn có các kiến thức theo xu thế mới có tính thời sự về phát triển kinh tế xanh, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp góp phần đáp ứng chuẩn đầu ra theo Khung trình độ QG (1982).

Về phương pháp giảng dạy: Các phương pháp giảng dạy được áp dụng thực hiện trong CTĐT gồm Thuyết trình, Thảo luận, Đặt vấn đề, Nghiên cứu tình huống, Thực hành, về cơ bản là phương pháp truyền đạt kiến thức lý thuyết, trao đổi thảo luận các vấn đề trong lĩnh vực năng lượng chung và ngành học QLNL, luyện tập giải các bài tập, nghiên cứu tình huống thực tế, thực hiện các báo cáo chuyên đề. Ngoài ra, kết hợp với tìm hiểu và thực hành thực tế thông qua các đợt thực tập quản lý, thực tập tốt nghiệp để

nắm bắt, nhận thức các vấn đề thực tế có liên quan đến lý thuyết được học và kỹ năng trình bày seminar.

Về kiểm tra đánh giá: Hình thức kiểm tra đánh giá, gồm:

- Kiểm tra giữa kỳ: tùy theo số TC sẽ qui định số bài kiểm tra tương ứng: học phần 3 TC có 2 bài kiểm tra, học phần 2 TC có 1 bài kiểm tra. Nội dung các bài kiểm tra, hình thức kiểm tra và các CĐR nào của học phần được đáp ứng thể hiện rõ trong ĐCCT của từng học phần. Các hình thức kiểm tra được áp dụng tùy tính chất môn học (tự luận, trắc nghiệm, BCCĐ), điểm đánh giá có thể bao gồm ý thức, chuyên cần của sinh viên trong quá trình học trên lớp nhằm đánh giá được toàn diện kiến thức, kỹ năng và năng lực học tập.

- Thi cuối kỳ: các hình thức thi đa dạng (tự luận, vấn đáp, trắc nghiệm, BCCĐ, tiểu luận, thực hành) tùy theo học phần, các học phần thi trắc nghiệm thường là các học phần đại cương và một số học phần cơ sở ngành, một số học phần đại cương thi theo hình thức tiểu luận là Triết học Mác Lê nin, Kinh tế chính trị Mác Lê nin, Chủ nghĩa xã hội KH, Tư tưởng HCM, Lịch sử ĐCS VN. Đa số các học phần ngành thi theo hình thức tự luận, vấn đáp, BCCĐ.

Như vậy, cấu trúc CTĐT ngành QLNL giúp người học không chỉ có kiến thức sâu rộng trong lĩnh vực năng lượng mà còn có khả năng tự học, tự giải quyết vấn đề trong thực tế. Các học phần thực hành, thực tập và đồ án chiếm tỷ trọng lớn trong CTĐT ~ 32/154TC hỗ trợ người học về cả kiến thức, kỹ năng, năng lực nghiên cứu, học tập bền vững lâu dài. Hình thi và kiểm tra đa dạng sẽ giúp đánh giá người học toàn diện, đầy đủ theo các mức đáp ứng CĐR học phần và CTĐT.

Bộ môn QLNL và Khoa QLCN&NL tổ chức các buổi Seminar thường kỳ trao đổi về phương pháp giảng dạy phù hợp với các môn học trong CTDH và nhằm giúp SV đạt được các CĐR của CTĐT. Khoa QLCN&NL đã chủ động xây dựng các tổ hợp phương pháp giảng dạy phù hợp và trao đổi, thảo luận với GV **[H2.02.02.02]**, **[H3.03.01.02]**.

Các phương pháp giảng dạy được sử dụng linh hoạt cho phù hợp với diện tích lớp học và đối tượng người học. Nếu lớp đông SV (> 50 sv), giảng viên sử dụng phương pháp thuyết trình và làm việc nhóm, nếu lớp ít SV (< 25 sv) giảng viên có thể điều chỉnh phương pháp dạy và học, tăng giờ thảo luận và chủ động giải quyết các vấn đề của môn học. Ngoài ra, Khoa cũng căn cứ vào tính chất của mỗi học phần là thuần lý thuyết, chuyên đề hay thực hành thực tập để lựa chọn tổ hợp các phương pháp giảng dạy phù hợp, mang lại hiệu quả tốt nhất cho người học để đạt được các CĐR của học phần. Những giờ tự học và thảo luận được thiết kế xen kẽ với các buổi giảng lý thuyết, phù hợp với mục tiêu môn học **[H3.03.01.02]**.

Khi giảng dạy GV làm rõ trọng tâm và mối quan hệ logic giữa môn này với các môn học khác. Sinh viên chủ động theo dõi tên các môn học, chương trình học chi tiết trong từng kỳ học thông qua kênh đăng nhập tài khoản sinh viên và cổng thông tin học tập **[H2.02.03.03]**. Ngoài ra GV còn liên hệ thực tế sinh động để làm sâu sắc thêm bài

giảng, giao bài tập, chủ đề nghiên cứu cho SV. Đặc biệt, thông qua cổng thông tin học tập trực tuyến, các phần mềm giảng dạy trên Zoom hoặc Google Meet, sinh viên có thể dễ dàng truy cập vào các tài liệu cần thiết để rèn luyện kỹ năng tự học, tự nghiên cứu vấn đề của mình. Bên cạnh đó, Google Classroom và Google Meet là nền tảng được ứng dụng trong giảng dạy và học tập tại trường suốt thời gian 2 năm Covid. Giảng viên tạo lớp học trên Google Classroom để sinh viên tham gia nhóm lớp với tư cách là người học. Thông qua lớp học online đó, ngoài việc sử dụng các tài liệu học tập trực tuyến do GV tải lên, sinh viên còn trực tiếp tham gia các lớp học trực tuyến qua Google Meet theo thời khóa biểu, đồng thời nhận bài tập và phản hồi để hoàn thành nhiệm vụ do GV giao trên nhóm lớp. GV thiết kế các bài kiểm tra quá trình hoặc bài tập trên Google form dưới nhiều hình thức khác nhau (Quiz, Short answer, ...) giúp phân loại và đánh giá sinh viên hợp lý. Hoạt động thi cuối kỳ được tổ chức theo hình thức vấn đáp trực tuyến hoặc báo cáo chuyên đề, tiểu luận tùy từng môn học.

Nhà trường và Khoa luôn tạo điều kiện để các GV được tham gia các chương trình đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm để nâng cao phương pháp giảng dạy **[H4.04.02.03]**. Ngoài ra, Nhà trường và Khoa thường xuyên cử các GV tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng nâng cao kiến thức và kỹ năng chuyên môn được tổ chức ở trong và ngoài nước như khóa đào tạo Tư vấn viên trong lĩnh vực QLNL do Bộ Công Thương và Tập đoàn Samsung tổ chức, khóa học chuyên gia tư vấn trong lĩnh vực năng lượng... Các GV được cử tham gia tập huấn để hoàn thành và được cấp chứng chỉ **[H4.04.02.06]**. Những tài liệu và kiến thức được cập nhật đều được GV chia sẻ lại cho SV. Để giúp SV chuyển hóa kiến thức từ lý thuyết sang thực tế, có được sự hiểu biết sâu hơn về kiến thức và biết cách vận dụng kiến thức đã học thì trong CTĐT bố trí 5 đợt cho SV đi thực tập, thực hành, thực tế tại doanh nghiệp với tổng thời lượng 23 tín chỉ **[H3.03.02.04], [H1.01.01.12]**. Từ đó tăng cường kỹ năng phân tích, đánh giá công việc liên quan đến các hệ thống công nghiệp và nâng cao quan điểm nghề nghiệp, trách nhiệm thực hiện nhiệm vụ, có ý thức đảm bảo chất lượng công việc được giao.

Các giảng viên là CVHT trong tiết sinh hoạt hàng tháng ngoài việc phổ biến thông tin của Khoa, Nhà trường thì cũng tiến hành hướng dẫn SV tiếp cận phương pháp nghiên cứu, học tập, đặc biệt là với các SV năm 1 và năm 2 khi mới chuyển từ môi trường học tập ở phổ thông lên học tập ở môi trường đại học. Là một chủ đề thường niên, đối với SV năm thứ nhất, Khoa mời chuyên gia, nhà quản lý và doanh nghiệp về trao đổi phương pháp học tập, định hướng nghề nghiệp ngay từ thời gian đầu nhập trường **[H4.04.01.06]**. Sự kiện này được SV đón nhận tích cực để thay đổi tư duy, phương pháp học tập từ môi trường phổ thông sang môi trường đại học. Bản thân GV tại giờ lên lớp đầu tiên đã chia sẻ với SV về đề cương chi tiết với yêu cầu SV đọc tài liệu trước, tìm kiếm tài liệu và trả lời cho các nội dung chuẩn bị trước cho học phần, đảm bảo việc tiếp thu kiến thức, vận dụng các kỹ năng và có thái độ tích cực, chủ động trong học tập.

Tuy vậy nhiều SV năm thứ nhất do chưa quen với phương pháp dạy và học mới, vẫn còn bị ảnh hưởng của lối tư duy đọc chép từ phổ thông nên vẫn thụ động trong việc

tiếp nhận kiến thức và chưa tích cực trong giờ học thảo luận, làm việc nhóm. Chính vì vậy, Khoa QLCN&NL đã có các hoạt động hỗ trợ thông qua các câu lạc bộ là: CLB học tập hỗ trợ các hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp đem lại những cuộc thi, các buổi Talkshow nâng cao kiến thức chuyên ngành và kỹ năng mềm cho SV **[H4.04.02.04]**. Bên cạnh đó, Nhà trường và Khoa đã ký kết biên bản hợp tác, hợp đồng với các doanh nghiệp trong việc hỗ trợ tiếp nhận giới thiệu, hướng dẫn sinh viên thực hành thực tập và triển khai các hoạt động Jobtour, tham quan doanh nghiệp để sinh viên có được cái nhìn rõ hơn giữa những kiến thức được học tại Trường và hoạt động thực tế tại doanh nghiệp **[H3.03.03.03]**.

Những hoạt động dạy và học, các phương pháp giảng dạy sử dụng trong CTĐT được các GV của Khoa QLCN&NL và của Nhà trường đánh giá cao và phù hợp với mục tiêu và CĐR cần đạt được của CTĐT **[H1.01.01.12]**. Các hoạt động ngoại khóa, kết nối doanh nghiệp được sinh viên của Khoa hưởng ứng rất nhiệt tình, tham gia thường xuyên tạo thành phong trào tích cực cho Khoa và Nhà trường **[H4.04.01.06]**.

Bên cạnh đó, việc đánh giá hoạt động giảng dạy của GV được Nhà trường tiến hành thường xuyên và định kỳ với nhiều hình thức khác nhau như: giám sát, kiểm tra hoạt động giảng dạy và đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của từng GV theo định kỳ hàng tháng, bình chọn danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sỹ thi đua cấp cơ sở cho GV vào cuối mỗi năm học và tổ chức lấy ý kiến đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ người học trong từng học kỳ **[H4.04.02.01]**. Đối với chất lượng giảng dạy, hàng năm Nhà trường cũng tiến hành khảo sát SV về chất lượng giảng dạy của GV. Kết quả khảo sát người học đánh giá về hoạt động dạy và học đáp ứng CĐR đã cho kết quả khả quan với tỷ lệ hài lòng trên 90% **[H1.01.01.14]**.

2. Điểm mạnh

Khoa QLCN&NL, ngành QLNL cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành QLNL của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa phân tích chi tiết sự phù hợp của các phương pháp dạy - học với từng học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL phân tích, đánh giá chi tiết sự phù hợp của từng phương pháp dạy - học với từng học phần nhằm đạt được CĐR ở mức độ cao nhất.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1. Mô tả hiện trạng

Trong chương trình đào tạo ngành QNLN hướng tới các kỹ năng cung cấp cho người học đã được thể hiện trong ma trận chuẩn đầu ra [H1.01.01.10-01]. Cụ thể là: kỹ năng sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động QNLN (như Phân tích và quản lý dự án, Thực tập nhận thức nhà máy điện...); kỹ năng làm việc và dẫn dắt nhóm, kỹ năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác (Đại cương về quản lý điều hành và khởi nghiệp, thực hành kiểm toán năng lượng, tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp...); kỹ năng phản biện (Quản lý năng lượng tòa nhà, Vận hành kinh tế lò hơi...); kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi (Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện, Thực tập quản lý...); kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành (Xây dựng mô hình quản lý năng lượng_CD6, Phương pháp dự báo...); kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc (Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5, Thực hành kiểm toán năng lượng...); năng lực ngoại ngữ (như Tiếng Anh chuyên ngành QNLN). Như vậy, các kỹ năng thực hành, nghiên cứu, tìm kiếm kiến thức chuyên môn; phần kiến thức ngành đào tạo người học các hiểu biết và khả năng áp dụng chuyên môn vào thực tiễn, có năng lực tự xác định và giải quyết vấn đề, đặc biệt hỗ trợ cho hoạt động thực hành tại cơ sở đào tạo, khoa QLCN&NL có phòng thí nghiệm kiểm toán năng lượng giúp người học trau dồi thêm kỹ năng thực hành ứng dụng vững vàng hơn.

Các hoạt động dạy và học, từ các giờ học lý thuyết đến các hoạt động nghiên cứu khoa học SV, các bài tập nhóm, các bài thực hành, các bài thảo luận, thực tập thực tế đều hướng tới mục tiêu hình thành khả năng phân tích và tổng hợp, khả năng nhận diện vấn đề, tư duy phản biện, rèn luyện kỹ năng lập kế hoạch, kỹ năng làm việc nhóm. Hoạt động học tập đa dạng giúp SV hiểu được các chiến lược học tập khác nhau để có thể lựa chọn chiến lược phù hợp nhất cho từng nhiệm vụ học tập cụ thể. Hoạt động NCKH và thực tập thực tế đòi hỏi SV phải rèn luyện khả năng vận dụng kiến thức vào việc giải quyết vấn đề cụ thể. Các bài tập nhóm dưới hình thức thuyết trình rèn cho SV khả năng diễn đạt kiến thức của mình cho người khác. Tổ hợp các phương pháp giảng dạy này được thể hiện chi tiết trong đề cương chi tiết học phần được điều chỉnh trong năm học 2019 -2020 [H1.01.01.12]. Trước năm học 2019 - 2020, tổ hợp phương pháp giảng dạy được Khoa QLCN&NL cùng nhau trao đổi và xác định [H3.03.01.02]. Việc trao đổi thảo luận thường xuyên như vậy rất hữu ích đối với các GV trẻ và đồng thời nâng cao chất lượng đào tạo trong ngành.

Trong nội dung chi tiết các học phần, hoạt động tự nghiên cứu và tự học của SV được chú trọng nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời [H4.04.03.BS1]. Đối với ngành QNLN, học tập suốt đời là yêu cầu cần thiết do sự thay đổi với nhịp điệu nền kinh tế, những thay đổi trong công nghệ quản lý, thiết bị mới.

Dung lượng tiết tự học, tài liệu tham khảo (các website nghề nghiệp, phần mềm, ...), sách tham khảo quốc tế được cung cấp tương đối đầy đủ trong đề cương chi tiết làm cơ sở cho SV tìm tòi, nâng cao khả năng tự học. Các bài tập lớn, bài tập cá nhân được yêu cầu trong đề cương chi tiết môn học đòi hỏi sự tổng hợp, tự học cao **[H3.03.02.04]**, **[H1.01.01.12]**.

Bên cạnh đó, SV ngành QLNL được khuyến khích tham gia vào nhiều hoạt động chuyên môn như tọa đàm khoa học, hội thảo khoa học, tham gia NCKH và tư vấn doanh nghiệp với các thầy cô. Nhiều hoạt động ngoại khóa do các đoàn thể trong trường tổ chức cũng góp phần rèn luyện tinh thần học hỏi, kỹ năng tự học, nghiên cứu và giao lưu khoa học. Khoa QLCN&NL cũng thường xuyên tổ chức các buổi Talkshow định hướng nghề nghiệp SV, đào tạo cho SV kỹ năng nghề nghiệp và kỹ năng mềm như các buổi trao đổi, học tập tại CLB học tập **[H4.04.01.06]**, **[H4.04.02.04]**.

Trong suốt năm học và toàn khóa học, SV được tư vấn, hỗ trợ trong hoạt động học tập bởi CVHT về đăng ký học tập, NCKH, tư vấn cho SV tham gia các hoạt động học thuật, NCKH, rèn luyện kỹ năng thu thập, xử lý thông tin, phương pháp học tập theo hình thức tín chỉ giúp SV chủ động trong quá trình học tập và cổng thông tin học tập được mã hoá cho từng sinh viên. Trên trang cổng thông tin sinhvien.epu.edu.vn luôn cập nhật các thông tin đào tạo liên quan đến các chương trình đào tạo các ngành hệ đại học (chính quy, hệ liên thông, văn bằng 2), quy định học bổng, miễn giảm học phí. Ngoài ra các quyết định liên quan đến quy chế đào tạo, thời gian lên lớp và quy định chuẩn đầu ra ngoài ngữ cho sinh viên hệ đại học (tiếng Anh, tiếng Trung, tiếng Nhật) đều được cập nhật, hướng dẫn chi tiết cụ thể, rõ ràng **[H2.02.03.03]**. Ngoài nhiệm vụ trọng tâm là đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng cao cung cấp cho ngành năng lượng nói riêng và phục vụ nhu cầu kinh tế xã hội nói chung, các hoạt động nghiên cứu khoa học luôn được Khoa và Nhà trường chú trọng đẩy mạnh. Câu lạc bộ học tập của Khoa và câu lạc bộ nghiên cứu khoa học của trường phát huy vai trò kết nối giảng viên và sinh viên trong các hoạt động tìm hướng đề tài nghiên cứu mới, gắn kết đào tạo và nghiên cứu khoa học với thực tiễn. Các sản phẩm nghiên cứu khoa học không chỉ được công bố trên các tạp chí khoa học uy tín mà còn được biết đến qua các cuộc triển lãm EPU's Campus Techshow hàng năm của Nhà trường.

Giảng viên Khoa QLCN&NL trong quá trình giảng dạy, thường xuyên mời các chuyên gia có trình độ cao, tâm huyết, về giảng dạy hoặc trao đổi khoa học, tạo một tinh thần cởi mở, phản biện và học hỏi lẫn nhau trong khoa học **[H4.04.01.06]**. Việc lấy ý kiến phản hồi của người học là công cụ hỗ trợ đắc lực giúp cho việc nâng cao chất lượng dạy và học với kết quả khảo sát là trên 70% hoàn toàn đồng ý rằng GV liên hệ nội dung bài học với thực tiễn đời sống, tổ chức, hướng dẫn SV về cơ hội học tập và giao lưu để phát huy khả năng bản thân **[H1.01.01.14]**.

2. Điểm mạnh

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL chưa mở rộng mạng lưới chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL tăng cường hơn nữa việc kết nối, mở rộng mạng lưới, kết hợp với các tổ chức, chuyên gia trong và ngoài ngành tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với sinh viên để thúc đẩy tinh thần học tập và tìm hướng nghiên cứu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7

Kết luận về tiêu chuẩn 4

Nhìn chung, phương pháp tiếp cận trong dạy và học của CTĐT đúng đắn, mục tiêu được diễn đạt rõ ràng được công bố công khai, rộng rãi. Các hoạt động giảng dạy và học tập đa dạng, linh hoạt, giúp người học đạt chuẩn đầu ra. Các hoạt động học tập đa dạng như NCKH, tự học, thảo luận, thuyết trình, thực tập, thực hành, các khóa học nâng cao kỹ năng mềm còn giúp SV có khả năng và tinh thần học suốt đời. Có sự tương tác hỗ trợ giữa người dạy và người học. Môi trường học cởi mở và thân thiện, tôn trọng và nâng đỡ người học.

Bên cạnh đó, vẫn còn những điểm tồn tại cần khắc phục, đó là nhiều SV chưa xác định được động cơ học tập đúng đắn, còn thụ động, thiếu kỹ năng, kém ngoại ngữ. Việc đánh giá kết quả học tập còn chú trọng nhiều vào khả năng nhớ và hiểu, chưa có sự ưu tiên đánh giá khả năng tư duy phản biện, tư duy sáng tạo, kỹ năng tự học và các kỹ năng mềm khác.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Để xác định mức độ kiến thức và năng lực người học đạt được so với CDR của học phần và khóa học, Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện đánh giá kết quả học tập của sinh viên thường xuyên trong suốt quá trình sinh viên theo học ngành Quản lý năng lượng. Việc đánh giá này được thực hiện một cách chuyên nghiệp, phù hợp với mức độ đạt chuẩn đầu ra trong mọi thời điểm của toàn bộ quá trình học, chú trọng đánh giá thái độ, kiến thức, năng lực thông qua các phương pháp kiểm tra đa dạng, đảm bảo độ giá trị, tin cậy, sự công bằng. Đánh giá kết quả học tập của người học là một trong những yếu tố quan trọng nhất của giáo dục đại học bởi điều này

ảnh hưởng sâu sắc đến việc học tập và hoạch định kế hoạch nghề nghiệp của người học. Qua đó, người học được thông tin một cách minh bạch về các quy định đánh giá, được phản hồi kịp thời kết quả học tập, tiếp cận dễ dàng với các quy trình khiếu nại để chủ động lên kế hoạch và điều chỉnh kế hoạch học tập một cách phù hợp.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã ban hành CĐR chương trình đào tạo trình độ đại học và để người học đạt được những CĐR này Nhà trường đã triển khai nhiều hoạt động kiểm tra đánh giá người học.

Theo quyết định 1308/QĐ-ĐHĐL về việc ban hành chuẩn đầu ra chương trình đào tạo trình độ đại học của ngành Quản lý năng lượng, thì ngành Quản lý năng lượng có 6 CĐR Kiến thức, 7 CĐR kỹ năng, và 4 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm [H1.01.01.10]. Theo đó, trong ĐCCT của từng học phần được thiết kế các phương pháp kiểm tra đánh giá phù hợp nhằm đạt được CĐR của chương trình đào tạo. Chi tiết được trình bày ở Bảng 5.1.

Bảng 5. 1. Bảng tổng hợp CĐR và các phương pháp kiểm tra đánh giá tương ứng

TT	Nhóm CĐR	Nội dung CĐR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
1	Kiến thức	Hiểu biết về kiến thức lý thuyết để giải quyết các bài toán trong lĩnh vực QLNL	Các bài thi cuối kỳ (hình thức trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Kiểm toán năng lượng; Năng lượng và môi trường; Quản lý năng lượng trong tòa nhà,...
2		Hiểu biết về kiến thức khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật để thực hiện các công việc trong lĩnh vực chuyên môn	Các bài thi cuối kỳ (hình thức trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.	Kinh tế học đại cương; Năng lượng và môi trường; Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5;
3		Sử dụng kiến thức về công nghệ thông tin để giải quyết các công việc trong lĩnh vực QLNL	Sử dụng các phần mềm chuyên ngành trong các bài đánh giá điểm quá trình	Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện; Phương pháp dự báo,...

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
4		Hiểu biết kiến thức về lập kế hoạch, đo lường, phân tích, giám sát để thực hiện các hoạt động QLNL	Các bài thi cuối kỳ (hình thức trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.	Kiểm toán năng lượng; Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Vận hành kinh tế hệ thống điện; Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng,...
5		Hiểu biết về các công cụ quản lý, tối ưu hóa trong các hoạt động quản lý năng lượng	Các bài thi cuối kỳ (hình thức trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành.	Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Vận hành kinh tế hệ thống điện; Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng; Xây dựng mô hình quản lý năng lượng_CD6; Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp,...
6		Hiểu biết kiến thức thực tế trong lĩnh vực QLNL	Các bài thi cuối kỳ (hình thức trắc nghiệm, vấn đáp hoặc tự luận), bài kiểm tra, bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Kiểm toán năng lượng; Thị trường điện; Thực tập vận hành; Thực hành kiểm toán năng lượng; Thực tập quản lý 1; Thực tập quản lý 2,...
7	Kỹ năng	Sử dụng các thiết bị kỹ thuật và các công cụ để kiểm tra, đo lường, phân tích kết quả trong hoạt động QLNL	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Kiểm toán năng lượng; Thực hành kiểm toán năng lượng; Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện; Thực tập tốt nghiệp; Đồ án tốt nghiệp,...
8		Có kỹ năng làm việc và dẫn dắt nhóm Có kỹ năng khởi nghiệp, tự tạo việc làm cho mình và cho người khác	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Thực hành kiểm toán năng lượng; Thực tập quản lý 1; Thực tập quản lý 2; Vận hành kinh tế lò hơi,...

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
9		Có kỹ năng phản biện	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5; Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Vận hành kinh tế lò hơi; Thực tập quản lý 1; Thực tập quản lý 2,...
10		Có kỹ năng sử dụng các giải pháp thay thế trong điều kiện thay đổi	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện; Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng; Tiết kiệm năng lượng trong công nghiệp; Thực tập tốt nghiệp,...
11		Có kỹ năng đánh giá chất lượng công việc sau khi hoàn thành và kết quả thực hiện của các thành viên trong nhóm	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Thực hành kiểm toán năng lượng; Thực tập tốt nghiệp; Đồ án tốt nghiệp,...
12		Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CD5; Quản lý năng lượng trong tòa nhà; Thực tập vận hành; Thực hành kiểm toán năng lượng,...
13		Có năng lực ngoại ngữ tương đương bậc 3/6 theo Khung năng lực ngoại ngữ của Việt Nam	Các bài thi cuối kỳ (hình thức tự luận, hỗn hợp hoặc trắc nghiệm), kỳ thi cấp chứng chỉ Tiếng Anh B1	Tiếng Anh 1; Tiếng Anh 2; Tiếng Anh chuyên ngành QLNL
14	Năng lực tự chủ và trách nhiệm	Có ý thức làm việc theo nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc thay đổi. Có trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng ý kiến của người khác	Các bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Kiểm toán năng lượng; Quy hoạch phát triển hệ thống năng lượng,...

TT	Nhóm CDR	Nội dung CDR	Hình thức kiểm tra đánh giá	Môn học áp dụng
15		Có trách nhiệm hướng dẫn và giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ	Bài tập nhóm, bài tập phân tích tình huống	Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; Kiểm toán năng lượng; Quản lý năng lượng trong tòa nhà,...
16		Có trách nhiệm tự định hướng, đề xuất và bảo vệ được quan điểm cá nhân	Bài tập nhóm, bài tập cá nhân	Chính sách và quy định trong ngành năng lượng_CĐ5; Thực hành kiểm toán năng lượng; Thực tập quản lý 2; Thực tập tốt nghiệp,...
17		Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc	Các bài tập nhóm trong các môn chuyên ngành, báo cáo chuyên đề thực tập, bảo vệ đồ án tốt nghiệp	Thực tập vận hành; Thực hành kiểm toán năng lượng; Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện; Thực tập quản lý 1; Thực tập quản lý 2; Đồ án tốt nghiệp...

Trong ĐCCT của từng học phần, các phương pháp kiểm tra đánh giá được thiết kế phù hợp giúp đo lường mức độ đạt được CDR của từng học phần. Đối với các học phần có hình thức thi cuối kỳ là vấn đáp, báo cáo chuyên đề, thực hành như học phần Phương pháp dự báo, Thực hành Kiểm toán năng lượng, Thực tập quản lý,... thì kỳ thi cuối kỳ sẽ kiểm tra được mức độ đạt được tất cả CDR về kiến thức, kỹ năng cũng như mức tự chủ và trách nhiệm của từng học phần. Đối với các học phần có hình thức thi cuối kỳ khác như tự luận, trắc nghiệm,... thì giảng viên sẽ kết hợp giữa kỳ thi cuối kỳ, các bài kiểm tra giữa kỳ, bài tập nhóm trên lớp để đánh giá mức độ đạt được các CDR học phần [H1.01.01.02]. Đối với cấu trúc điểm thành phần từng học phần, đầu năm học 2023-2024, khoa QLCN&NL đã hợp thống nhất điểm thành phần bao gồm điểm bài kiểm tra và điểm đánh giá về chuẩn đầu ra kỹ năng và mức tự chủ và trách nhiệm [H5.05.03.08].

Trong QĐ số 633/QĐ-ĐHDL về Quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần tại trường Đại học điện lực [H5.05.01.02], có quy định việc xây dựng ngân hàng đề thi phải đảm bảo các CDR thông qua các cấp độ câu hỏi khó, trung bình, dễ khác nhau. Đối với các môn thi trắc nghiệm thì dải câu hỏi trải đều từ 150-200 câu/tín chỉ đảm bảo các CDR được đánh giá một cách đúng và chính xác nhất. Đồng thời việc xây dựng ngân hàng được trải qua 7 bước để đảm bảo chất lượng của mỗi bộ đề được đưa ra. Cùng với đó là các hướng dẫn trên trang web của sinh viên hướng dẫn thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra [H5.05.01.06]. Nhà trường đã có kế hoạch học tập cụ thể theo từng học kỳ của năm học và được công bố trong tài khoản của SV

[H2.02.03.03]. Bên cạnh đó, phần đánh giá kết quả học tập còn được trình bày ở ĐCCT các học phần, trong bản mô tả chương trình đào tạo **[H1.01.01.02]**, **[H1.01.01.12]** và thông tin rộng rãi tới giảng viên, sinh viên. Theo đó mỗi SV có thể tự theo dõi và đánh giá KQHT của mình với từng học phần và tương ứng các mức cần đạt được.

Để hướng dẫn các GV thiết kế các phương pháp và công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với đạt được CĐR từng môn học, Khoa QLCN&NL đã có những buổi Seminar về phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa các GV trong bộ môn, trong khoa. Tài liệu hướng dẫn được tập hợp theo nhiều nguồn như cách xây dựng câu hỏi trắc nghiệm khách quan, cách xây dựng bài tập lớn và cách đánh giá bài kiểm tra đối với SV **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**.

Tại các cuộc họp trong đầu năm học về triển khai giảng dạy, các công việc đào tạo, nghiên cứu, Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng đã có những trao đổi và đưa ra phương pháp kiểm tra, đánh giá giữa kỳ hay phương pháp kiểm tra kết thúc học phần **[H3.03.01.02]**. Tùy theo CĐR của từng học phần, Khoa sẽ xây dựng hình thức đánh giá cho phù hợp. Đối với các học phần có CĐR cần tập trung đánh giá kiến thức thì sẽ được tổ chức thi tự luận hoặc trắc nghiệm. Đối với các học phần có CĐR cần tập trung đánh giá về kỹ năng, năng lực thì được tổ chức thi bằng làm các bài tập lớn, tiểu luận, báo cáo chuyên đề, khóa luận tốt nghiệp,... Và các hình thức đánh giá này đều được quy định rõ trong đề cương chi tiết học phần. Do đó, các đề thi kết thúc học phần được thiết kế đa dạng bao gồm đề thi tự luận, trắc nghiệm trên máy tính, thực hành, báo cáo chuyên đề, tiểu luận, vấn đáp **[H5.05.01.07]**.

Trong từng đề cương của các học phần đều có quy định rõ ràng về mục tiêu học phần, cách thức kiểm tra, đánh giá điểm quá trình và điểm kết thúc học phần, trong đó tỷ lệ giữa điểm quá trình và điểm kết thúc học phần được quy định cụ thể theo từng loại học phần lý thuyết, bài tập, thực hành, trên cơ sở đó sinh viên nắm bắt được thông tin về cách đánh giá môn học ngay khi bắt đầu môn học **[H1.01.01.02]**.

Từ năm 2017, Nhà trường đã có qui định về chuẩn đầu ra tiếng Anh cho sinh viên đại học chính qui. Theo đó, Nhà trường đưa ra kế hoạch kiểm tra và phân loại trình độ ngoại ngữ của SV nhằm giúp SV hoàn thành CĐR về ngoại ngữ. Chính vì vậy, sinh viên nhập trường sẽ phải kiểm tra phân loại trình độ ngoại ngữ đầu vào, trên cơ sở đó phân loại trình độ và cấp học cho sinh viên **[H5.05.01.04]**. Nhà trường cũng đã có đề án đánh giá năng lực tiếng Anh B1 chứng nhận năng lực tiếng Anh bậc 3/6 trong khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam, chứng chỉ tiếng Anh B1 được cấp cho sinh viên và học viên thi đạt chuẩn của trường ĐHQĐL nhằm hỗ trợ cho việc hoàn thành chuẩn đầu ra tiếng Anh của sinh viên khi tốt nghiệp. **[H5.05.01.05]**

2. Điểm mạnh

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập, hình thức kiểm tra, đánh giá đã bao quát được hết các CĐR. Việc thực hiện đánh

giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ để phân tích mức độ phù hợp ngân hàng đề thi để đo lường CĐR các học phần trong CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL tìm hiểu công cụ phân tích mức độ phù hợp của ngân hàng đề thi với CĐR ngành QLNL.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực đã ban hành quy định đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H1.01.01.03] và qui định về tổ chức thi kết thúc học phần [H5.05.01.02], cùng với đó là các hướng dẫn trên trang web của khảo thí và đảm bảo chất lượng (ktdbcl.epu.edu.vn) về thực hiện quy trình đánh giá, thi và kiểm tra [H5.05.01.03] cũng như việc đưa ra quyết định chi tiết về việc ban hành quy trình in sao đề thi, giao nhận túi bài thi, làm phách, tổ chức chấm thi, rút bài chấm phúc khảo [H5.05.02.08]. Số bài kiểm tra, hình thức kiểm tra, hình thức thi hết học phần nêu rõ trong đề cương chi tiết trên tài khoản cá nhân của sinh viên.

Cách thức tính điểm học phần được quy định trong Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ của Trường ĐH Điện lực, sau đó sẽ tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy, từ đó xếp loại kết quả học tập cho sinh viên theo 2 loại đạt và không đạt [H3.03.01.02] và được thể hiện rõ trong cuốn sổ tay sinh viên phát cho sinh viên vào thời điểm sinh viên nhập trường [H2.02.03.01]. Hệ thống điểm đánh giá bao gồm: Điểm kiểm tra thường xuyên trong quá trình học tập; điểm đánh giá nhận thức và thái độ tham gia thảo luận; điểm đánh giá phần thực hành; điểm chuyên cần; điểm thi giữa học phần; điểm tiểu luận, báo cáo chuyên đề và điểm thi kết thúc học phần có trọng số 70% [H3.03.01.02].

Công tác ra đề thi luôn đảm bảo bám sát nội dung kiến thức đã học, có khả năng đánh giá được trình độ của người học. Nhà trường đã ban hành quy chế xây dựng ngân hàng đề thi, ra đề thi và tổ chức thi trắc nghiệm trên máy tính, trong đó nêu rõ: Ngân hàng đề thi phải được xây dựng dựa trên đề cương chi tiết, khối lượng kiến thức và chuẩn đầu ra của học phần; các câu hỏi trong ngân hàng đề thi phải đảm bảo tính khoa học, chính xác; cấu trúc của một đề thi kết thúc học phần phải đảm bảo đánh giá mức độ đạt được mục tiêu, chuẩn đầu ra của học phần và phải phân loại được trình độ học

lực của người học; ngân hàng câu hỏi phục vụ thi trắc nghiệm: các câu hỏi trắc nghiệm cần có đủ 4 phương án lựa chọn trong đó có duy nhất một phương án đúng, số lượng câu hỏi từ 150 đến 200 câu/đơn vị tín chỉ; ngân hàng câu hỏi đề thi phục vụ thi tự luận: câu hỏi/bài tập bao gồm cả đáp án và biểu điểm chi tiết, điểm mỗi câu được chia nhỏ thành điểm của các ý, chi tiết đến 0,25 điểm cho mỗi ý, số lượng câu hỏi tối thiểu 30 câu hỏi/tín chỉ. Hàng năm các khoa/bộ môn phải lập kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, loại bỏ câu hỏi ngân hàng đề thi để đảm bảo phù hợp với nội dung học phần, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra và yêu cầu năng lực của học phần và đảm bảo đạt đủ số lượng câu hỏi theo quy định **[H5.05.01.02], [H5.05.02.05], [H5.05.02.06]**.

Trường Khoa chịu trách nhiệm trước Hiệu trưởng trong việc chỉ đạo, hướng dẫn giảng viên phụ trách môn học trực thuộc Khoa/Bộ môn biên soạn ngân hàng đề thi, đáp án, thang điểm dưới sự giám sát về mặt chuyên môn của Phụ trách Bộ môn học. Phụ trách Bộ môn trực tiếp chỉ đạo hoặc chỉ định người đánh máy vi tính, mã hóa, in, niêm phong, bảo quản và bảo mật ngân hàng đề thi trước khi bàn giao cho Phòng KT&ĐBCL.

Việc tổ chức kiểm tra đánh giá, chấm điểm đều được thực hiện thống nhất với tất cả các học phần và tuân thủ văn bản quy định về phương pháp và quy trình kiểm tra đánh giá **[H5.05.01.02]**. Toàn bộ hoạt động thi, đánh giá kết quả học tập của toàn trường do Phòng KT&ĐBCL theo dõi và thường xuyên có các báo cáo tổng kết công tác ra đề, tổ chức kiểm tra đánh giá trong báo cáo tổng kết đánh giá hàng năm của Phòng KT&ĐBCL **[H5.05.02.10]**.

Kết quả học tập của người học được đánh giá theo quá trình bao gồm điểm đánh giá do giảng viên trực tiếp đánh giá và điểm thi kết thúc học phần, qui định rõ trong ĐCCT các học phần **[H1.01.01.02] [H1.01.01.12]**. Sinh viên được tổ chức thi tập trung vào cuối mỗi học kỳ, sau khi đã có kết quả thi kết thúc học phần (muộn nhất là 05 ngày kể từ ngày thi) người học sẽ biết được kết quả học tập của từng học phần đã đăng ký học theo quy định về việc ban hành tổ chức thi kết thúc học kỳ và được công bố trên tài khoản của từng SV **[H5.05.01.02]**. Các quy định, quy chế về đánh giá kết quả học tập SV đều được công bố trên web (egov.epu.edu) cho cán bộ giảng viên, ngoài ra cũng được công khai trên website www.epu.edu.vn, <http://sinhvien.epu.edu.vn> nên sinh viên có thể tiếp cận trong việc tra cứu các quy định, hướng dẫn liên quan.

Trong thời gian dịch bệnh Covid, công tác tổ chức thi vẫn được thực hiện theo các qui trình nghiêm ngặt; theo đó, hình thức thi được thay đổi từ tự luận/trắc nghiệm trên máy tính sang thi vấn đáp/báo cáo chuyên đề/tiểu luận. Đối với ca thi vấn đáp, giảng viên sẽ nộp đề về phòng KT&ĐBCL mỗi kỳ thi theo số lượng được yêu cầu, trước các ca thi phòng KT&ĐBCL tiến hành rút đề ngẫu nhiên và giao về khoa tổ chức hỏi thi theo qui định. Đối với hình thức báo cáo chuyên đề/tiểu luận, giảng viên phụ trách chủ động giao nhiệm vụ và thực hiện chấm báo cáo theo qui định **[H5.05.02.04]**.

Trong những năm vừa qua, Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến đóng góp, phản hồi của các bên liên quan trong quá trình xây dựng, điều chỉnh các quy định kiểm tra đánh giá kết quả học tập các học phần [H5.05.02.07].

2. Điểm mạnh

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

3. Điểm tồn tại

Người học còn chưa chú ý đến việc cập nhật các quy định về đánh giá kết quả học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí 5/7.

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Các môn học trong CTĐT ngành Quản lý Năng lượng sử dụng chủ yếu các tổ hợp phương pháp kiểm tra/ đánh giá kết quả học tập như:

(1) Kiểm tra giữa kỳ: Tự luận là chủ yếu

(2) Thi kết thúc học phần chủ yếu là trắc nghiệm chiếm 32%; tự luận chiếm 26%; thực hành 12%; báo cáo chuyên đề 12%; vấn đáp chiếm 9%; tiểu luận 8%; hỗn hợp 1%.

Bảng 5. 2. Biểu thống kê phương pháp kiểm tra, đánh giá cập nhật năm học 2022-2023

Hình thức thi	Tiểu luận	Trắc nghiệm	Tự luận	BC chuyên đề	Thực hành	Vấn đáp	Hỗn hợp	Tổng cộng
Số lượng học phần	5	21	17	8	8	6	1	66

Các tổ hợp phương pháp kiểm tra, đánh giá được chi tiết theo nội dung và các mức đánh giá nhằm kiểm tra mức độ đạt được CDR của học phần. Với ngành Quản lý Năng lượng, một số môn học được tiến hành đánh giá kiểm tra trực tiếp trên máy tính như Kinh tế học đại cương, Kinh tế lượng, Phân tích và quản lý dự án; hoặc sử dụng bộ bài

tập thực hành như môn Dự báo nhu cầu năng lượng. Quá trình kiểm tra được tiến hành nghiêm túc, đảm bảo về độ tin cậy của đề thi, điểm thi trước khi công bố cho SV **[H5.05.03.01]**, **[H5.05.03.02]**. Việc quy định tính điểm, đánh giá chất lượng SV về kỹ năng nghề nghiệp của các môn Thực tập, Báo cáo thực tập tốt nghiệp hay Khoá luận tốt nghiệp còn được phản ánh ý kiến đánh giá từ doanh nghiệp **[H1.01.01.14]**. Điều này thể hiện tính nghiêm túc, công bằng trong đánh giá kết quả học tập và tích hợp đánh giá của người sử dụng lao động đối với kết quả học tập.

Một số môn học được áp dụng các phương pháp kiểm tra, đánh giá khác nhau và trong một học kỳ thông qua các bài đánh giá giữa kỳ và bài thi cuối kỳ như Cơ sở kinh tế năng lượng. Năm học 2017-2019, Khoa QLCN&NL đã chuyển đổi hình thức thi cuối kỳ từ tự luận sang trắc nghiệm đối với môn Kinh tế năng lượng, Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả **[H5.05.01.07]**. Bên cạnh đó, việc sử dụng hệ thống phần mềm thiết kế chiếu sáng, phần mềm mô phỏng, phần mềm dự báo được sử dụng trong kiểm tra, đánh giá và nhận được kết quả phản hồi tích cực về tính khách quan, chính xác cho kết quả kiểm tra, đánh giá **[H5.05.03.05]**.

Việc đánh giá kết quả học tập nằm trong chủ trương của Nhà trường nhằm đánh giá khả năng đạt CDR của người học, có quy định rõ ràng **[H5.05.01.02]**, **[H5.05.01.03]**. Quyết định 633/QĐ-ĐHĐL ngày 23/5/2022 về việc tổ chức đánh giá kết quả học tập các học phần của trường Đại học Điện lực đưa ra các bước tiến hành tổ chức ra đề và đánh giá đề thi chi tiết thông qua 7 bước chính. Việc ra đề, chấm thi và bảo quản bài thi cũng được quy định rõ ràng trong quyết định để đảm bảo tính khách quan, trung thực và đánh giá chuẩn xác kết quả học tập của mỗi sinh viên. Hiệu trưởng quy định về việc bảo quản các bài thi, quy trình chấm thi và lưu trữ các bài thi sau khi chấm. Thời gian lưu giữ các bài thi viết, tiểu luận, bài tập lớn ít nhất là hai năm, kể từ ngày thi hoặc ngày nộp tiểu luận, bài tập lớn. Thi vấn đáp kết thúc học phần phải do hai giảng viên thực hiện. Điểm thi vấn đáp được công bố công khai sau mỗi buổi thi. Trong trường hợp hai giảng viên chấm thi không thống nhất được điểm chấm thi các giảng viên chấm thi trình trưởng bộ môn hoặc trưởng Khoa quyết định.

Việc xây dựng rubrics bước đầu được thực hiện chung cho tất cả các học phần trong buổi họp khoa đầu năm học 2023-2024 **[H5.05.03.08]**. Tuy nhiên, các giáo viên triển khai qua các hình thức đánh giá khác nhau khi cho điểm quá trình sinh viên phù hợp với học phần giảng dạy. Ví dụ như học phần Cơ sở kinh tế năng lượng, Kiểm toán năng lượng, Chính sách và quy định năng lượng trong ngành năng lượng, TKNL trong công nghiệp... thì việc đánh giá quá trình học tập của sinh viên không chỉ thông qua điểm kiểm tra giữa kỳ mà còn đánh giá thông qua các hoạt động học tập theo nhóm, kỹ năng phản biện, thuyết trình cũng như kiểm tra mức độ tự chủ thực hiện nhiệm vụ của sinh viên.

Còn đối với cấu trúc đề thi cuối kỳ được quy định chi tiết tại QĐ số 633 năm 2022 của Trường ĐHĐL để đảm bảo quyền lợi cũng như khả năng bao quát các phổ điểm

đánh giá đúng năng lực của sinh viên. Về việc tổ hợp đề thi, nếu thi trắc nghiệm trên máy tính thì khi thi máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, còn với hình thức thi tự luận, thực hành và vấn đáp thì máy tính sẽ tổ hợp ngẫu nhiên đề thi từ ngân hàng câu hỏi, cán bộ phòng KT&ĐBCL được phân công in sao đề thi và đóng gói niêm phong theo quy trình quy định. Về việc tổ chức thi: kế hoạch thi kết thúc học phần được xác định trong kế hoạch đào tạo năm học đã được Hiệu trưởng phê duyệt và phòng KT&ĐBCL công bố lịch thi chính thức trên hệ thống phần mềm tổ chức thi trước đợt thi ít nhất 10 ngày; phòng thi phải đảm bảo điều kiện về ánh sáng, thông gió, có đầy đủ bàn ghế và mỗi phòng thi được bố trí 02 Cán bộ coi thi/hỏi thi; giấy thi, giấy nháp sử dụng mẫu giấy thống nhất do Nhà trường cung cấp. Về việc chấm thi kết thúc học phần: phòng KT&ĐBCL lập lịch chấm thi kết thúc học phần và công bố trên phần mềm tổ chức thi; các khoa/bộ môn phân công giảng viên chấm thi theo kế hoạch trên phần mềm tổ chức thi; đối với hình thức thi tự luận, mỗi bài thi phải do 02 cán bộ chấm thi chấm tại phòng chấm thi của trường và chấm theo quy trình quy định; đối với hình thức thi trắc nghiệm trên máy tính thì chấm thi do máy tính chấm tự động, cán bộ coi thi in và ký vào phiếu điểm gốc. Về việc công bố kết quả: căn cứ trên kết quả chấm thi và điểm đánh giá thường xuyên, phần mềm tổ chức thi sẽ tự động tính điểm tổng kết và cập nhật điểm vào tài khoản cho sinh viên biết; giảng viên giảng dạy lớp học phần có trách nhiệm kiểm tra, in 02 bảng điểm từ phần mềm tổ chức thi, ký nộp về khoa; Sau đó một bản được lưu tại khoa, một bản thông qua kiểm tra, xác nhận của phòng KT&ĐBCL sẽ được nộp về phòng Đào tạo để ký xác nhận và tổ chức lưu trữ. Về việc lưu trữ: Giảng viên phụ trách lớp học phần lưu trữ các tài liệu về đánh giá quá trình trong vòng 90 ngày kể từ ngày kết thúc thời gian học của lớp học phần; phòng KT&ĐBCL có trách nhiệm lưu trữ đề thi kết thúc học phần, đáp án đề thi kết thúc học phần, bài thi tự luận kết thúc học phần,...; phòng Đào tạo có trách nhiệm lưu trữ bảng điểm tổng hợp kết quả học tập theo học kỳ, năm học và khóa học,... Ngoài ra phòng Thanh tra - Pháp chế có trách nhiệm giám sát công tác tổ chức thi kết thúc học phần[H5.05.01.02]. Đồng thời, hằng năm các khoa và bộ môn phải lập kế hoạch rà soát, chỉnh sửa, bổ sung, loại bỏ câu hỏi trong ngân hàng đề thi để đảm bảo phù hợp với nội dung học phần, đảm bảo đánh giá được chuẩn đầu ra và yêu cầu năng lực của học phần và đảm bảo đạt đủ số lượng câu hỏi theo quy định [H5.05.03.03] [H5.05.03.04]

Trước năm 2019, Nhà trường tổ chức khảo sát lấy ý kiến của sinh viên khi nhận bằng, tuy nhiên nội dung khảo sát chưa có đánh giá kết quả học tập. Đến năm 2020, phiếu đánh giá có bổ sung thêm nhiều câu hỏi về việc khảo sát cho ý kiến đánh giá kết quả học tập. Thông qua khảo sát người học về phương pháp kiểm tra đánh giá, đại đa số sinh viên được hỏi đánh giá tốt về phương pháp đánh giá kết quả học tập. Có đến gần 75% số sinh viên tốt nghiệp đồng ý với việc phương pháp đánh giá là phù hợp với môn học [H5.05.03.07]. Hằng năm khi sinh viên đi thực tập đều nhận được những phản hồi tốt của đơn vị thực tập, nhà tuyển dụng thông qua phiếu đánh giá nhận xét thực tập cũng như khảo sát ý kiến người tuyển dụng về chương trình đào tạo cũng như chất lượng sinh viên khi ra trường [H5.05.03.06].

2. Điểm mạnh

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành Quản lý Năng lượng giúp kiểm tra chính xác CDR, đánh giá trong thực hành thực tế giúp SV có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

3. Điểm tồn tại

Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích kết quả thi cuối kỳ giữa các khoá, các lớp sinh viên ngành Quản lý Năng lượng còn ít học phần.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, phân tích kết quả thi nhiều học phần thuộc ngành QLNL hơn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm đạt 5/7

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động đánh giá kết quả học tập, công bố kết quả tới người học luôn được Nhà trường thực hiện theo đúng quy định. Theo quyết định 1230/QĐ-ĐHDL ngày 10/8/2022 về việc ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ của Phòng KT&ĐBCL, thì phòng KT&ĐBCL có nhiệm vụ chủ trì tổ chức các kì thi đối với tất cả các hệ đào tạo, bậc đào tạo và chương trình đào tạo của Trường; quản lý lưu trữ bảo mật đề thi, bài thi ... **[H5.05.04.01]**.

Nhà trường đã đưa vào khai thác phần mềm tổ chức thi và triển khai công tác tổ chức thi nói chung theo một quy trình thống nhất **[H5.05.01.02]**. Theo đó, Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin vào quản lý và thực hiện tất cả các khâu của hoạt động trong công tác tổ chức thi. Kết quả đánh giá thường xuyên được giảng viên giảng dạy trực tiếp nhập vào hệ thống và thông báo tới sinh viên ngay khi có kết quả thi, kiểm tra; kết quả thi được hệ thống tự động tổng hợp từ kết quả chấm thi của giảng viên và thông báo công khai tới từng tài khoản sinh viên. Sinh viên có thể tra cứu kết quả học tập của mình tại trang cá nhân theo địa chỉ <http://sinhvien.epu.edu.vn> **[H5.05.04.04]**. Như vậy, các quy định về phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV và SV.

Nhờ việc ứng dụng CNTT vào quản lý quá trình tổ chức thi, kiểm tra, hệ thống tự động đưa ra các cảnh báo về thời gian, tiến độ thực hiện nhiệm vụ của các thành viên, do đó việc thông báo kết quả tới người học luôn kịp thời và đúng quy định của Nhà trường. Theo như quy định về thời gian chấm thi: đối với hình thức thi tự luận thì cán bộ chấm thi cần hoàn thành công tác chấm thi tự luận trong vòng 04 ngày làm việc, kể từ ngày túi bài chấm được đưa lên giá; đối với hình thức chấm tiểu luận, cán bộ chấm

thi cần nộp phiếu điểm về phòng KT&ĐBCL trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc chấm thi; đối với hình thức thi vấn đáp: cán bộ hỏi thi thứ nhất nộp bảng điểm chấm thi về phòng KT&ĐBCL và nhập điểm vào phần mềm trong vòng 01 ngày làm việc kể từ ngày chấm thi... Sau đó, căn cứ trên kết quả chấm thi và điểm đánh giá thường xuyên, phần mềm tổ chức thi sẽ tự động tính điểm tổng kết và cập nhật điểm vào tài khoản cho sinh viên biết. Người học có thể tra cứu kết quả học tập từ nhiều nguồn. Các vấn đề phản hồi kết quả đánh giá về điểm quá trình, điểm thi kết thúc học phần được quy định và có biểu mẫu thực hiện. Các phản hồi như phúc khảo điểm thi đều được có sự rà soát của Ban Lãnh đạo Khoa và được công bố cho SV **[H5.05.01.02]**.

Trong trường hợp sinh viên có kiến nghị phúc tra về kết quả bài thi thì Nhà trường giải quyết theo đúng thủ tục quy định, đảm bảo quyền lợi của sinh viên. Việc chấm thi phúc tra được tiến hành bởi hai thầy cô độc lập, đảm bảo tính công bằng trong mọi trường hợp **[H5.05.04.06]**. Riêng Khoa QLCN&NL, trong năm học 2020-2021 chỉ có duy nhất 5 sinh viên khiếu nại. Chiếm tỷ trọng rất nhỏ trên tổng số bài thi trong năm. Còn đối với năm học 2017-2018, thì theo **[H5.05.04.05]**, có tổng 62 học sinh xin phúc tra cho cả 2 lần thi 1 và 2 trong đó chỉ có duy nhất 1 bài thi thay đổi điểm thi lên 0,3 điểm, hay nói cách khác chỉ có 1,6% tổng số bài phúc tra có sự thay đổi điểm rất nhỏ. Qua đó có thể đánh giá được chất lượng đánh giá, chấm thi của giáo viên trong Khoa là hoàn toàn minh bạch và chính xác.

Sự phản hồi kết quả học tập của SV, đánh giá tổng hợp hoạt động học tập được Phòng KT&ĐBCL phối hợp cùng Khoa QLCN&NL để có những bước cải thiện **[H5.05.04.07]**.

Qua kết quả phản hồi từ sinh viên, Khoa đã có những điều chỉnh phù hợp về nội dung môn học, về cách đánh giá học phần, thông qua các buổi seminar bộ môn và các đợt hiệu chỉnh chương trình đào tạo. Tỷ lệ hài lòng về kết quả kiểm tra đánh giá của sinh viên hiện tại và cựu sinh viên cho việc đánh giá, kiểm tra có tỷ lệ cao **[H5.05.04.03]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa QLCN&NL có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hành những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.

5. *Tự đánh giá*: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Tiêu chí 5.5. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Đối với hoạt động học tập, người học sẽ được đánh giá quá trình học và bài thi kết thúc học phần. Trong đó cụ thể việc khiếu nại được thực hiện như sau:

- Đối với điểm đánh giá quá trình học tập sẽ được giảng viên công bố vào buổi học cuối cùng. Nếu SV có khiếu nại thì sẽ được giảng viên giải quyết ngay trong buổi học đó.
- Đối với điểm bài thi kết thúc học phần, sau khi thi kết thúc học phần 5 ngày, người học có thể xem kết quả thi của mình trên hệ thống phần mềm quản lý thi PMT-EMS. Người học có thể nộp đơn phúc tra online về kết quả thi của mình nếu thấy có sai sót. Người học được phép nộp đơn phúc tra trong khoảng 3 ngày tính từ thời gian công bố điểm.

Trên cơ sở các quy định liên quan đến quá trình đào tạo và tổ chức hoạt động dạy và học, rèn luyện, chế độ chính sách đã được Nhà trường, Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng phổ biến tới sinh viên trong tuần lễ định hướng đầu khóa học và đề cập trong Những điều sinh viên cần biết trong sổ tay sinh viên trong đó có đủ các thông tin cụ thể và rõ ràng về lộ trình học tập cũng như các quy định, quy chế cần thiết liên quan đến quá trình học như: Điều kiện tốt nghiệp, cách tính điểm đánh giá thành phần, cách tính điểm học phần, hệ thống điểm số, điểm chữ và cách quy đổi, cách tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy [H2.02.03.01].

Các quy trình về đào tạo, tổ chức thi kiểm tra; các hướng dẫn và quy trình đánh giá quá trình rèn luyện của sinh viên với các tiêu chí đánh giá cụ thể và các hướng dẫn về quyền khiếu nại kết quả học tập, ... cũng được thông báo cho sinh viên từ đầu khóa học. Tại buổi học đầu tiên của học phần, GV giảng dạy có trách nhiệm thông báo chi tiết đến sinh viên những nội dung như: tên học phần, số tín chỉ, nội dung học tập, đề cương chi tiết, hình thức điểm danh, hình thức và những tiêu chí đánh giá kết quả học tập như số lượng bài kiểm tra, số lượng bài tập về nhà (nếu có), bài thảo luận nhóm, các tiêu chí đánh giá sẽ áp dụng trong học phần đó. Cuối học phần, GV sẽ thông báo cho sinh viên kết quả đánh giá điểm thành phần để sinh viên chủ động có kế hoạch cải thiện kết quả học thông qua bài thi kết thúc học phần chủ động lên kế hoạch đăng ký học lại; học bổ sung các học phần không được dự thi hoặc chưa học. Ngoài ra, sinh viên còn có các buổi họp lớp hành chính chính thức, mỗi tháng đều có ít nhất 01 buổi họp hành chính chính thức với CVHT. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình. Thêm vào đó, sinh viên có thể hỏi về các thủ tục cũng như các quy định về khiếu nại hoặc thắc mắc về kết quả học tập qua Thư ký khoa, CVHT, ban chủ nhiệm khoa. Các kênh khiếu nại và

địa điểm tiếp cận dễ dàng, đa dạng. P.CTSV có trách nhiệm tiếp nhận thông tin kết quả giải quyết các khiếu nại, phàn nàn của sinh viên.

Việc phổ biến các quy định, quy trình về khiếu nại kết quả học tập được công bố trên website quản lý người học, trang www.ktdbcl.epu.edu.vn, sinhvien.epu.edu.vn để SV nắm bắt trước mỗi học kỳ [H5.05.01.02]. Theo số liệu thống kê, từ năm 2020 đến nay số người học khiếu nại phúc tra về kết quả học tập của khoa QLCN&NL là 59 sinh viên, tất cả đều được giải quyết kịp thời, thỏa đáng, kết quả phúc tra được cập nhật trên hệ thống trang sinh viên để người học theo dõi ngay sau khi hai giáo viên hoàn thành chấm điểm [H5.05.05.BS].

2. Điểm mạnh

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Một số sinh viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt yêu cầu và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 5

Mặc dù còn một số tồn tại như đã nêu, nhìn chung, việc đánh giá kết quả học tập của người học ở Khoa QLCN&NL được thực hiện một cách công bằng, khách quan theo các hướng dẫn của Trường ĐHDL để đảm bảo tính rõ ràng, công khai của quy trình. Khoa QLCN&NL luôn tập trung sâu vào đánh giá kiến thức, kỹ năng của người học thông qua các kì thi cử, kiểm tra, đặc biệt trong việc đo lường được mức độ đạt được chuẩn đầu ra, đa dạng hóa các phương thức đánh giá, phản hồi đến người học để người học xác định và điều chỉnh kế hoạch học tập.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Trường ĐHDL có sứ mạng là “*Cơ sở đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, NCKH và chuyển giao công nghệ đáp ứng nhu cầu của ngành năng lượng nói riêng và xã hội nói chung trong công cuộc hiện đại hóa và phát triển bền vững*”. Mục tiêu của Nhà trường hướng tới đào tạo sinh viên trở thành những kỹ sư, cử nhân có phẩm chất chính trị, đạo đức, có kiến thức và năng lực thực hành nghề nghiệp tương xứng với trình độ đào tạo, có sức khỏe, có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thuộc chuyên ngành được đào tạo và tiến hành NCKH và phát triển công nghệ, kết

hợp đào tạo với NCKH và sản xuất, dịch vụ khoa học và công nghệ. Do đó, đội ngũ giảng viên có vai trò then chốt, quyết định việc thực hiện thành công của hoạt động đào tạo nói chung và thực hiện cho bất kỳ một chương trình đào tạo nào của Nhà trường. Chính vì thế, việc xây dựng đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, có trình độ chuyên môn cao, có phẩm chất đạo đức và tư cách nhà giáo, có sức khỏe tốt và yêu nghề là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của Nhà trường, các khoa đào tạo chuyên ngành nói chung và cụ thể là Khoa QLCN&NL nói riêng.

Hiểu rõ như vậy, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã xây dựng và triển khai thực hiện các kế hoạch tuyển dụng, bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên và nhân viên; quy hoạch bổ nhiệm cán bộ quản lý trong từng năm học phù hợp với điều kiện cụ thể của Nhà trường và Khoa. Quy trình, tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm rõ ràng, công khai, minh bạch, dân chủ, công bằng. Kết quả tuyển dụng, bổ nhiệm cho thấy các cán bộ quản lý và giảng viên Khoa QLCN&NL đều có phẩm chất đạo đức tốt, năng lực quản lý chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng đáp ứng và hoàn thành nhiệm vụ được giao. Nhằm nâng cao năng lực quản lý, nghiệp vụ chuyên môn của các cán bộ quản lý và giảng viên, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã có những chính sách khuyến khích cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên tham gia học tập, nghiên cứu nâng cao trong nước và ngoài nước, đồng thời có những biện pháp tích cực để thu hút, tuyển dụng cán bộ quản lý, giảng viên có trình độ cao. Đội ngũ cán bộ quản lý và giảng viên Khoa QLCN&NL đủ về số lượng và chất lượng để đáp ứng yêu cầu hoạt động của Trường.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhận thấy được tầm quan trọng của việc quy hoạch - tuyển dụng đội ngũ cán bộ giảng viên, nghiên cứu viên để đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng, Nhà trường đã đưa ra Chiến lược phát triển trong giai đoạn 2017-2022 và tầm nhìn 2030. Trong đó, Nhà trường đề cập đến mục tiêu không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo theo hướng thực hành đáp ứng nhu cầu doanh nghiệp, trường tiếp tục tuyển sinh đa ngành, đa cấp, tập trung đào tạo đạt chuẩn chất lượng cao, quy mô đào tạo ổn định khoảng 12.000 đến 15.000 sinh viên chính quy. Về NCKH, số công trình công bố hàng năm đạt 300 (trong đó 15% là công bố quốc tế đạt ISI, SCOPUS) [H1.01.01.05]. Chính sách thu hút đã được xây dựng, quy định đối với viên chức, người lao động có trình độ cao làm việc tại Trường [H6.06.01.23], [H6.06.01.24], [H6.06.01.33], và danh sách người lao động được hưởng hệ số thu hút được công bố hàng năm [H6.06.01.26].

Để đáp ứng Chiến lược phát triển của Nhà trường, Khoa QLCN&NL đã tổ chức xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa hàng năm [H6.06.01.86]. Trong giai đoạn 2018-

2023, Khoa đã đạt được một số kết quả về phát triển, quy hoạch giảng viên đáp ứng nhu cầu đào tạo, bao gồm:

+ Giai đoạn 2017-2021, Khoa có 04 cán bộ giảng viên đi học NCS tại nước ngoài, và đến cuối năm 2021, đã có 02 NCS của Khoa đã hoàn thành xong chương trình đào tạo Tiến sĩ và đã được nhận bằng Tiến sĩ. Nhiều khóa học ngắn hạn được tổ chức cho cán bộ giảng viên trong Khoa về Nghiệp vụ sư phạm, bồi dưỡng trình độ tin học và nhiều khóa học chuyên ngành khác (như Tư vấn viên NSCL của Samsung, TOT E&I về sáng tạo và khởi nghiệp, Kiểm toán viên năng lượng, Người quản lý năng lượng).

+ Năm 2018, Khoa tuyển dụng được thêm 01 Tiến sĩ, năm 2019 tuyển dụng được thêm 02 Thạc sĩ, 01 giảng viên có trình độ Đại học (đến năm 2022, giảng viên có trình độ Đại học này đã hoàn thành xong chương trình Thạc sĩ), nhằm đáp ứng cho nhu cầu mở rộng và phát triển các ngành mới của Khoa.

+ Năm 2017, Nhà trường đã có Quyết định mở 02 ngành học mới của Khoa là Quản lý Công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng. Năm 2020, Nhà trường đã có Quyết định thành lập thành lập 02 Bộ môn của Khoa (Bộ môn Quản lý Năng lượng, Bộ môn Quản lý Công nghiệp) và phân công nhiệm vụ 02 Trưởng bộ môn ở trên **[H6.06.01.87], [H6.06.01.88], [H6.06.01.89]**. Trong đó, Bộ môn QLCN bao gồm 2 ngành đào tạo là ngành Quản lý Công nghiệp và ngành Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Số lượng giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện mở ngành của CTĐT đáp ứng theo Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT và Thông tư 17/2021/TT-BGDĐT (Bảng 6.1).

Bảng 6. 1. Số lượng giảng viên cơ hữu đảm bảo điều kiện mở ngành của CTĐT

STT	Họ và tên	Chuyên ngành	Năm bắt đầu giảng dạy
<i>I</i>	<i>Chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện CTĐT</i>		
1	TS. Khương Minh Phương	Kinh tế năng lượng	2011
<i>II</i>	<i>Chủ trì giảng dạy chương trình (tối thiểu 5 TS)</i>		
1	TS Dương Trung Kiên	Kinh tế công nghiệp	2004
2	TS Nguyễn Đạt Minh	Kinh tế	2019
3	TS Trương Huy Hoàng	Kinh tế năng lượng	1993

4	TS Trần Hồng Nguyên	Kinh tế năng lượng	2011
5	TS Đàm Khánh Linh	Kỹ thuật điện	2015
6	TS Đỗ Thị Hiệp	Kỹ thuật điện	2011
7	TS Ngô Tuấn Kiệt	Năng lượng	2017
8	TS Phạm Thị Thu Hà	Kinh tế năng lượng	1990

Bên cạnh đó, Khoa và Nhà trường đã đảm bảo thực hiện phân công mỗi học phần của CTĐT có ít nhất 2 giảng viên phụ trách giảng dạy **[H6.06.01.92]**.

Mặt khác, với mục tiêu xây dựng đội ngũ cán bộ, giảng viên đủ về số lượng và chất lượng đáp ứng được các tiêu chuẩn của một trường đại học, công tác tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ luôn được Nhà trường và Khoa QLCN&NL quan tâm, triển khai thực hiện. Đề án vị trí việc làm là cơ sở để Nhà trường xác định số lượng người làm việc, cơ cấu viên chức, giảng viên để thực hiện hiệu quả công tác tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức trong Nhà trường **[H1.01.01.05]**. Hàng năm, trên cơ sở chiến lược, mục tiêu, khối lượng công việc và đội ngũ giảng viên của Khoa tham gia đào tạo ngành QLNL và sinh viên hiện có, Khoa QLCN&NL xác định nhu cầu bổ sung nhân sự cho đơn vị **[H6.06.01.86]**, **[H6.06.01.90]**. Với kế hoạch tuyển sinh, phát triển ngành mới, kế hoạch quy hoạch cán bộ quản lý cấp bộ môn và cấp khoa, Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích nhu cầu và có những đề xuất phù hợp đảm bảo cơ cấu lao động phù hợp trong các Bộ môn và ngành đào tạo. Tính đến 30/6/2023, tổng số cán bộ giảng viên của Khoa QLCN&NL là 31 cán bộ, giảng viên (gồm 30 giảng viên và 01 thư ký khoa), trong đó, tính riêng đội ngũ giảng viên có 2 PGS-TS, 12 TS, 17 ThS (trong đó có 5 ThS đang làm NCS). Với mục tiêu Chiến lược của Khoa là tăng học vị tiến sĩ để nâng cao chất lượng đội ngũ giảng viên, đưa ra những chương trình đào tạo tích hợp quốc tế hiệu quả đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo sinh viên và công tác NCKH. Số lượng giảng viên Bộ môn QLNL đến tháng 11/2023 là 17, trong đó có 01 Phó giáo sư-Tiến sĩ, 09 tiến sĩ, 07 Thạc sĩ, và số lượng NCS là 02 giảng viên **[H6.06.01.87]**, **[H6.06.01.90]**, **[H6.06.01.91]**.

Hàng năm, căn cứ vào quy mô sinh viên tuyển sinh của ngành QLNL do Phòng Đào Tạo gửi, Khoa làm bản kế hoạch nhu cầu nhân sự gửi Phòng Tổ chức cán bộ. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của Khoa, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng **[H6.06.01.80]** **[H6.06.01.86]**, **[H6.06.01.03]**. Dựa vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TCCB triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường, gửi email về cho các phòng ban và Khoa chuyên ngành và công khai một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch

trong thông báo tuyển dụng [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.81], [H6.06.01.80], [H6.06.01.82], [H6.06.01.03].

Công tác bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp đối với các trường hợp hết tập sự, chuyển ngạch được thực hiện đúng quy trình [H6.06.01.81], [H6.06.01.82], [H6.06.01.97], [H6.06.01.98], [H6.06.01.99], [H6.06.01.100]. Công tác bổ nhiệm cán bộ quản lý Khoa QLCN&NL được thực hiện dựa trên năng lực và thành tích trong công tác đào tạo, NCKH nhằm nâng cao chất lượng, hiệu quả của công tác đào tạo cũng như đẩy mạnh các hoạt động NCKH của Nhà trường. Quy trình bổ nhiệm cán bộ quản lý các Khoa đều thực hiện công khai, đảm bảo đúng tiêu chuẩn và quy trình theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương. Nhằm xây dựng nguồn cán bộ kế cận đồng bộ, đảm bảo số lượng và chất lượng, đáp ứng được yêu cầu đổi mới, xây dựng và phát triển của Nhà trường, Trường Đại học Điện lực cũng đã thực hiện công tác quy hoạch cán bộ các giai đoạn và tiến hành rà soát, bổ sung hàng năm và cử đi học phát triển đội ngũ [H6.06.01.84].

Việc xét hết hạn hợp đồng, chấm dứt hợp đồng, nghỉ chế độ của giảng viên được thực hiện nghiêm túc và đúng kế hoạch. Việc chấm dứt, gia hạn hợp đồng hoặc nghỉ chế độ đều được Nhà trường thông báo trước tới Khoa và đương sự. Đối với cán bộ GV sắp nghỉ hưu, GV sẽ được thông báo 2 lần (thời hạn 6 tháng trước khi nghỉ hưu và thời hạn 3 tháng trước nghỉ hưu). Tuy nhiên, với hiện trạng của Khoa là nguồn cán bộ GV tương đối trẻ nên trong 5 năm gần đây không có trường hợp GV đến tuổi nghỉ hưu. Đối với GV ký hợp đồng có thời hạn, Nhà trường và Phòng TCCB sẽ gửi thông báo qua email trước thời hạn kết thúc hợp đồng. Khoa sẽ họp bộ môn với cán bộ GV để đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ và đưa ra Biên bản lấy ý kiến của Trưởng khoa gửi Nhà trường và Phòng TCCB [H6.06.01.104]. Công việc thực hiện của GV được đánh giá hàng năm [H6.06.01.105], [H6.06.01.107], [H6.06.01.108], [H6.06.01.07] để làm cơ sở đề xuất đăng ký nhu cầu đào tạo của GV trong bộ môn, khoa [H6.06.01.110], [H6.06.01.83].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch.

Đội ngũ giảng viên tham gia vào CTĐT ngành QLNL là những giảng viên giàu nhiệt huyết, có chuyên môn tốt và được tốt nghiệp từ nhiều trường Đại học hàng đầu trong nước và quốc tế như Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội, Trường ĐH Kanazawa (Nhật Bản), Trường Đại học Kassel (Đức), Trường Đại học Palermo (Ý).

Nhờ vậy, Khoa đã tuyển dụng được một đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong ngành QLNL trong những năm qua, đảm bảo công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Chế độ tiền công, tiền lương còn chưa tạo nhiều động lực cho giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Nhà trường cần xem xét quy chế tiền công, tiền lương, chế độ làm việc của giảng viên để tạo động lực tốt hơn cho giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.2. Tỷ lệ giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Tổng số giảng viên cơ hữu của Khoa hiện nay là 31 giảng viên, độ tuổi bình quân là 42,6 tuổi; số cán bộ đạt trình độ PGS.TS là 2 giảng viên (chiếm 6%), Tiến sĩ là 12 giảng viên (chiếm 39%), Thạc sĩ là 17 giảng viên (chiếm 55%) [H6.06.01.90]. Trong đó Bộ môn QLNL, số lượng GV hiện tại đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo với 01 Phó giáo sư, 9 Tiến sĩ, 7 thạc sĩ (2 nghiên cứu sinh) [H6.06.01.90]. Ngoài ra, Khoa QLCN&NL còn hợp tác với các giảng viên, chuyên gia đến từ các đơn vị nghiên cứu và doanh nghiệp (tham gia vào trong công tác tham vấn, hỗ trợ xây dựng Chương trình đào tạo cũng như công tác giảng dạy, thực hành) đến từ các đơn vị như Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Viện Khoa học Năng lượng, Viện Năng lượng, các nhà máy, doanh nghiệp sản xuất như TOYOTA Việt Nam, SAMSUNG,

Do đặc thù khoa ít sinh viên và giảng viên, để phục vụ cho công tác giảng dạy cho ngành học QLNL, ngoài những giảng viên thuộc Bộ môn QLNL thì Khoa còn phân công cho các giảng viên thuộc Bộ môn QLCN cùng tham gia giảng dạy cho các môn học thuộc ngành QLNL. Do vậy, để đánh giá về tỷ lệ GV/NH được thực hiện kết hợp trên dữ liệu toàn bộ giảng viên của Khoa. Bảng 6. 2 thống kê về số GV của khoa hiện nay, và Bảng 6. 3 là thống kê số lượng GV của riêng Bộ môn QLNL.

Bảng 6. 2. Bảng thống kê GV của Khoa QLCN&NL

TT	Trình độ, học vị	Số lượng GV	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	6%	1	1	0	0	0	1	1

TT	Trình độ, học vị	Số lượng GV	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
3	Tiến sĩ	12	39%	9	3	0	5	1	3	3
4	Thạc sĩ	17	55%	5	12	3	11	3	0	0
5	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	31	100%	15	16	3	16	4	4	4

Bảng 6. 3. Thống kê GV thuộc Bộ môn QLNL

TT	Trình độ, học vị	Số lượng người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (ng)				
				Nam	Nữ	<30	30-40	41-50	51-60	>60
1	Giáo sư	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	6%	0	1	0	0	0	1	0
3	Tiến sĩ	9	53%	6	3	0	4	1	3	1
4	Thạc sĩ	7	41%	3	4	0	6	1	0	0
5	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	17	100%	9	8	0	10	2	4	1

Hàng năm, Phòng Đào tạo thực hiện tính toán xác định tỷ lệ GV/người học của CTĐT làm căn cứ tuyển sinh. Tỷ lệ sinh viên/giảng viên đều đảm bảo quy định theo

Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT ngày 20/3/2020 của Bộ GD&ĐT quy định về việc xác định chỉ tiêu tuyển sinh trình độ trung cấp, cao đẳng các ngành đào tạo giáo viên; trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ **[H6.06.01.90], [H6.06.01.93]**.

Khối lượng công việc, thời gian làm việc, định mức giờ chuẩn của giảng viên Khoa QLCN&NL được quy định cụ thể trong Quyết định 136/QĐ-ĐHĐL-ĐT ngày 25/2/2016 của trường Đại học Điện lực về chế độ làm việc giảng viên (Bảng 6. 4) và được phân công tới từng giảng viên trong kế hoạch giảng dạy từng kỳ **[H6.06.02.03]**.

Bảng 6. 4. Khung định mức chuẩn giảng dạy, nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ 2016 đến 2019

Chức danh giảng viên	Giảng dạy		Nghiên cứu khoa học	
	Khoa chuyên môn	GDTC, GDQP	Khoa chuyên môn	GDTC, GDQP
Giáo sư và GVCC	380	550	280	190
Giảng viên chính	360	500	210	140
Giảng viên	320	440	160	110
Giảng viên tập sự	270	370	80	50
Giảng viên hợp đồng	200	260	0	0

Tuy nhiên, tính từ năm học 2020-2021, định mức giờ chuẩn giảng dạy của giảng viên trong một năm học được quy định mới theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT ngày 27/07/2020 (gọi tắt là Thông tư 20) và Văn bản số 1550/ĐHĐL-TCCB ngày 07/12/2021 về hướng dẫn thực hiện Thông tư 20 của Trường Đại học Điện lực **[H6.06.01.60]**. Trong đó, định mức giờ chuẩn giảng dạy của Giảng viên quy định như trình bày trong Bảng 6. 5.

Bảng 6. 5. Khung định mức chuẩn giảng dạy các nhiệm vụ của giảng viên áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay (Theo Thông tư 20)

Chức danh giảng viên	Định mức
Giảng viên	270
Giảng viên chính	280

Giảng viên cao cấp (bao gồm cả GS, PGS)	300
---	-----

Ngoài ra, theo Thông tư 20, một số quy định về định mức giờ chuẩn giảng dạy đối với giảng viên được bổ nhiệm chức danh lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đoàn thể được điều chỉnh có liên quan đến các giảng viên trong Khoa được trình bày theo Bảng 6. 6.

Bảng 6. 6. Quy định định mức tối thiểu đối với giảng viên được bổ nhiệm chức vụ áp dụng từ 2020 đến nay (Theo Thông tư 20)

STT	Giảng viên được bổ nhiệm chức vụ lãnh đạo hoặc kiêm nhiệm công tác quản lý, đảng, đoàn thể	Định mức tối thiểu
1	Phó hiệu trưởng	20%
2	Phó trưởng phòng và tương đương	25%
3	Phó trưởng Khoa (Khoa có quy mô trên 800 người học trở lên)	70%
4	Trưởng bộ môn	80%
5	Trưởng ban nữ công	85%

Cuối kỳ, khối lượng công việc giảng dạy và các công việc khác của GV được quy đổi về giờ tiêu chuẩn và tính thừa giờ đối với các bậc đào tạo khác nhau và các lớp có lượng sĩ số khác nhau theo hệ số quy đổi theo Bảng 6. 7, Bảng 6. 8.

Bảng 6. 7. Hệ số quy đổi giữa các bậc đào tạo áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay

Bậc đào tạo	Hệ số quy đổi
Cao học (cho GV biên chế EPU)	1.5
Tiến sĩ	2
Đại học, cao đẳng, cao đẳng nghề	1
Dạy môn Tiếng Anh và dạy các môn chuyên môn bằng Tiếng Việt cho lớp CLC	1.2
Dạy các môn chuyên ngành bằng Tiếng Anh cho các lớp CLC	1.5

Bảng 6. 8. Bảng quy đổi hệ số theo sĩ số cho tiết lý thuyết áp dụng từ năm học 2020-2021 đến nay

Số lượng sinh viên/lớp	Hệ số quy đổi	
	Niên chế	Tín chỉ
Sĩ số ≤ 40	1	1.1
$40 < \text{Sĩ số} \leq 60$	1.1	1.2
$60 < \text{Sĩ số} \leq 80$	1.2	1.3
$80 < \text{Sĩ số} \leq 100$	1.3	1.4
Sĩ số > 100	1.4	1.5

Trung bình 1 năm học, GV ngành của Khoa phải đáp ứng 270 tiết (tương đương với 900 giờ quy đổi) giảng dạy và 160 tiết (tương đương với 600 giờ quy đổi) nghiên cứu khoa học.

Đánh giá số giờ giảng dạy/khối lượng công việc tiêu chuẩn/tối thiểu quy đổi đối với đội ngũ GV, NCV dựa trên việc tính toán FTE cho giảng viên và người học cho ngành học QLNL. Trong đó, FTE (Full Time Equivalent) là chỉ số quy đổi thời gian toàn phần được xác định cho cả số lượng giảng viên và cho người học (sinh viên). FTE được xác định theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT. Theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074, có nhiều cách tính FTE và Nhà trường cần nêu rõ phương pháp, các thông số và nguyên tắc sử dụng. Tuy nhiên, hiện do chưa có hướng dẫn cụ thể của Nhà trường, Khoa QLCN&NL lựa chọn cách tính toán FTE dựa định mức chuẩn giảng dạy của GV (theo Quy định số 136/QĐ-ĐHDL-ĐT ngày 25/2/2016 của trường Đại học Điện lực).

Theo Quy định số 136/QĐ-ĐHDL, định mức giảng dạy chuẩn của 1 GV khoa chuyên môn là 320 tiết/năm, tương ứng với 1 FTE. Khi đó, ví dụ nếu 1 GV thực hiện khối lượng giảng dạy 1 năm với 480 tiết, thì FTE của GV này là 1,5 ($=480/320$ FTE). Còn nếu theo Thông tư 20/2020/TT-BGDĐT kể từ năm học 2020-2021, định mức giảng dạy của 1 GV là 270 tiết/năm, tương tự, tương ứng với 1 FTE.

Các giảng viên được Khoa phân công giảng dạy các môn học của CTĐT [H6.06.01.92].

Ngành học QLNL bắt đầu được tuyển sinh, đào tạo Khóa đầu tiên từ năm học 2018-2019, tuy nhiên đến năm thứ 3, sinh viên ngành QLNL mới được giảng dạy bởi các giảng viên của Khoa. Do đó, FTE giảng viên và FTE sinh viên sẽ chỉ thực hiện tính toán cho các năm từ 2018 đến 2023 như các Bảng dưới đây.

Kết quả tính toán FTEs cho giảng viên của khoa giảng dạy ngành QLNL được tính cho từng năm học theo Bảng 6. 9, Bảng 6. 10, Bảng 6. 11, Bảng 6. 12, Bảng 6. 13.

Bảng 6. 9. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2018-2019

STT	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C = AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
1	Dương Trung Kiên	Nam	Tiến sĩ	224	327	2	2,92	1,46
2	Trần Hồng Nguyên	Nam	Tiến sĩ	240	475	2	3,96	1,98
3	Đàm Khánh Linh	Nữ	Tiến sĩ	320	297	2	1,86	0,93
4	Nguyễn Đạt Minh	Nam	Tiến sĩ	320	558	2	3,49	1,74
5	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ	Thạc sĩ	272	398	1	1,46	1,46
6	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	272	567	1	2,08	2,08
7	Ngô Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	160	246	1	1,54	1,54
8	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam	Thạc sĩ	272	582	1	2,14	2,14
9	Đỗ Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	272	578	1	2,13	2,13
10	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	272	563	1	2,07	2,07
11	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ	Thạc sĩ	160	666	1	4,16	4,16
12	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	Thạc sĩ	128	455	1	3,55	3,55
13	Đỗ Hữu Chế	Nam	Thạc sĩ	80	80	1	1,00	1,00
	Tổng số				5792		32,36	

Bảng 6. 10. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2019-2020

STT	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C = AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
1	Dương Trung Kiên	Nam	Tiến sĩ	40	135	2	6,75	3,38
2	Trần Hồng Nguyên	Nam	Tiến sĩ	240	313	2	2,61	1,30

STT	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
3	Đàm Khánh Linh	Nữ	Tiến sĩ	320	279	2	1,74	0,87
4	Nguyễn Đạt Minh	Nam	Tiến sĩ	320	256	2	1,60	0,80
5	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ	Thạc sĩ	272	400	1	1,47	1,47
6	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	272	418	1	1,54	1,54
7	Ngô Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	320	297	1	0,93	0,93
8	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam	Thạc sĩ	272	349	1	1,28	1,28
9	Đỗ Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	272	378	1	1,39	1,39
10	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	272	283,5	1	1,04	1,04
11	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ	Thạc sĩ	160	145	1	0,91	0,91
12	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	Thạc sĩ	128	242	1	1,89	1,89
13	Đỗ Hữu Chế	Nam	Thạc sĩ	80	79	1	0,99	0,99
14	Phạm Thúy An	Nữ	Thạc sĩ	270	150	1	0,56	0,56
15	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	117	1	0,43	0,43
Tổng số					3841,5		25,13	

Bảng 6. 11. FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2020-2021

ST T	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
1	Dương Trung Kiên	Nam	Tiến sĩ	40	99	2	4,95	2,48
2	Trần Hồng Nguyên	Nam	Tiến sĩ	240	345	2	2,88	1,44
3	Đàm Khánh Linh	Nữ	Tiến sĩ	320	144	2	0,90	0,45
4	Nguyễn Đạt Minh	Nam	Tiến sĩ	320	321	2	2,01	1,00
5	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ	Thạc sĩ	272	277	1	1,02	1,02

ST T	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
6	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	272	380	1	1,40	1,40
7	Ngô Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	320	370	1	1,16	1,16
8	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam	Thạc sĩ	272	414	1	1,52	1,52
9	Đỗ Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	272	270	1	0,99	0,99
10	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	272	416	1	1,53	1,53
11	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ	Thạc sĩ	160	357	1	2,23	2,23
12	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	Thạc sĩ	128	299	1	2,34	2,34
13	Đỗ Hữu Chế	Nam	Thạc sĩ	80	30	1	0,38	0,38
14	Phạm Thúy An	Nữ	Thạc sĩ	270	285	1	1,06	1,06
15	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	102	1	0,38	0,38
	Tổng số			.	4109		24,72	

Bảng 6. 12. Tổng hợp FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2021-2022

TT	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
1	Dương Trung Kiên	Nam	Tiến sĩ	40	132	2	6,60	3,30
2	Trần Hồng Nguyên	Nam	Tiến sĩ	240	336	2	2,80	1,40
3	Trương Huy Hoàng	Nam	Tiến sĩ	320	45			0,14
4	Đàm Khánh Linh	Nữ	Tiến sĩ	320	249	2	1,56	0,78
5	Nguyễn Đạt Minh	Nam	Tiến sĩ	320	634	2	3,96	1,98
6	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ	Thạc sĩ	272	585	1	2,15	2,15
7	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	272	498	1	1,83	1,83

TT	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
8	Ngô Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	320	449	1	1,40	1,40
9	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam	Thạc sĩ	272	623	1	2,29	2,29
10	Đỗ Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	272	466	1	1,71	1,71
11	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	272	458	1	1,68	1,68
12	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ	Thạc sĩ	160		1	0,00	0,00
13	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	Thạc sĩ	128	437	1	3,41	3,41
14	Đỗ Hữu Chế	Nam	Thạc sĩ	80	121,5	1	1,52	1,52
15	Phạm Thúy An	Nữ	Thạc sĩ	270	556	1	2,06	2,06
16	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	398	1	1,47	1,47
17	Mai Sỹ Thanh	Nam	Thạc sĩ	270	345	1	1,28	1,28
18	Mai Quỳnh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	369	1	1,37	1,37
19	Đỗ Thị Hiệp	Nữ	Tiến sĩ	320	186	2	1,16	0,58
	Tổng số				6887,5		38,26	

Bảng 6. 13. Tổng hợp FTEs giảng viên tham gia đào tạo ngành QLNL năm học 2022-2023

T T	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
1	Dương Trung Kiên	Nam	Tiến sĩ	40	501	2	25,05	12,53
2	Nguyễn Đạt Minh	Nam	Tiến sĩ	240	777,5	2	6,48	3,24
3	Trương Huy Hoàng	Nam	Tiến sĩ	319	417	2	2,61	1,31
4	Trần Hồng Nguyên	Nam	Tiến sĩ	320	630	2	3,94	1,97

T T	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
5	Đàm Khánh Linh	Nữ	Tiến sĩ	320	468	2	2,93	1,46
6	Nguyễn Thị Như Vân	Nữ	Thạc sĩ	270	713	1	2,64	2,64
7	Nguyễn Thị Lê Na	Nữ	Thạc sĩ	270	839	1	3,11	3,11
8	Ngô Ánh Tuyết	Nữ	Thạc sĩ	270	900	1	3,33	3,33
9	Nguyễn Đình Tuấn Phong	Nam	Thạc sĩ	270	867	1	3,21	3,21
10	Đỗ Thị Loan	Nữ	Thạc sĩ	270	277	1	1,03	1,03
11	Nguyễn Thị Lê	Nữ	Thạc sĩ	270	710	1	2,63	2,63
12	Nguyễn Thúy Ninh	Nữ	Thạc sĩ	270	804	1	2,98	2,98
13	Nguyễn Thị Kim Duyên	Nữ	Thạc sĩ	270	219	1	0,81	0,81
14	Đỗ Hữu Chế	Nam	Thạc sĩ	80	121,5	1	1,52	1,52
15	Phạm Thúy An	Nữ	Thạc sĩ	270	540	1	2,00	2,00
16	Nguyễn Trần Thanh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	690	1	2,56	2,56
17	Vũ Tuyết Chi	Nữ	Thạc sĩ	270	700	1	2,59	2,59
18	Mai Sỹ Thanh	Nam	Thạc sĩ	270	702	1	2,60	2,60
19	Mai Quỳnh Phương	Nữ	Thạc sĩ	270	763	1	2,83	2,83
20	Đỗ Thị Hiệp	Nữ	Tiến sĩ	320	453,4	2	2,83	1,42
21	Nguyễn Hoài Nam	Nam	Thạc sĩ	270	333	1	1,23	1,23

T T	Họ và tên GV	Giới tính	Trình độ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Hệ số quy đổi (B)	FTE (C= AxB)	Tỷ lệ thực hiện/ Định mức
22	Nguyễn Thị Thu Hà	Nữ	Thạc sĩ	80	147	1	1,84	1,84
23	Phạm Nhất Linh	Nam	Thạc sĩ	80	138	1	1,73	1,73
	Tổng số				12710,4		82,47	

Tiếp theo, tính toán FTE của sinh viên dựa trên các căn cứ:

- Theo Quy định tại Điều 10, Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT của BGD&ĐT ngày 15/5/2014, khối lượng học tập tối thiểu mà mỗi sinh viên phải đăng ký trong mỗi học kỳ được quy định là 14 tín chỉ cho mỗi học kỳ (trừ học kỳ cuối khóa học) đối với những sinh viên được xếp hạng học lực bình thường, tương ứng với 28 tín chỉ/năm.

- Theo Chương trình đào tạo được áp dụng thực hiện đối với ngành QLNL của Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2018-2021 với 150 tín chỉ, với các lớp thuộc ngành QLNL từ D13, D14, D15 và D16, và tương ứng với 4,5 năm học (9 học kỳ).

Do đó, Khoa QLCN&NL tính 1 FTE của sinh viên được tính toán dựa số tín chỉ trung bình 1 năm học của sinh viên như sau:

$$1 \text{ FTE} = \frac{\text{Tổng số TC toàn khóa}}{\text{Số năm học}} = \frac{145}{4,5} = 32,22 \text{ (tín chỉ/năm) (đối với các khóa 145 tín chỉ).}$$

$$1 \text{ FTE} = \frac{\text{Tổng số TC toàn khóa}}{\text{Số năm học}} = \frac{150}{4,5} = 33,33 \text{ (tín chỉ/năm) (đối với các khóa 150 tín chỉ).}$$

Khi trong cùng 1 năm học, có nhiều khóa, Số TC trung bình mỗi khóa = Tổng số TC một năm/Số khóa. Ví dụ, tổng số TC mỗi năm học 2015-2016 là 83 và với 3 khóa D6, D7 và D8, thì Số TC trung bình mỗi khóa là $83/3=27,67$ tín chỉ/khóa.

Do đó, khi 1 sinh viên học với 32,22 TC/năm thì tương đương FTE trung bình của 1 sinh viên/năm = $32,22/27,67 = 0,86$.

Vậy FTE của sinh viên = Số sinh viên x FTE của 1 sinh viên.

Kết quả tính toán FTE sinh viên của ngành QLNL các năm học giai đoạn 2018 đến 2023 được trình bày tại Bảng 6. 14 [H6.06.01.90]. Bảng tính dưới đây trên quan điểm chỉ thống kê những sinh viên trong các năm thứ 3, 4, 5 của Chương trình đào tạo, vì đây là giai đoạn sinh viên đang học chuyên ngành tại Khoa QLCN&NL (các năm 1 và năm 2, sinh viên đang học khối kiến thức đại cương do giảng viên từ Khoa Cơ bản và các

Khoa khác giảng dạy). CTĐT của được xây dựng và thực hiện với tổng số tín chỉ toàn khóa là 150 TC, do đó, 1 FTE = $150/4,5=33,33$ TC/năm.

Bảng 6. 14. FTEs sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2018-2023

Năm học	Các lớp	Số tín chỉ	Số SV	Số TC TB mỗi khóa	FTE của 1 sinh viên
2018-2019	D9	14	104		0,86
	D10	31	68		
	D11	38	37		0,83
	Tổng	83	209		
	FTE sinh viên		178,4	27,67	
2019-2020	D10	14	68		0,88
	D11	33	37		0,85
	D12	38	33		
	Tổng	85	138		
	FTE sinh viên		119,3	28,33	
2020-2021	D11	14	37		0,84
	D12	33	30		
	D13	37	22		
	Tổng	84	89		
	FTE sinh viên		74,8	28,00	
2021-2022	D12	33	30		1,03
	D13	33	22		
	D14	37	19		
	Tổng	103	71		
	FTE sinh viên		73,1	34,33	
2022-2023	D13	14	22		0,84
	D14	33	19		
	D15	37	40		
	Tổng	84	81		
	FTE sinh viên		68,0	28,00	

Bảng 6. 15 thể hiện tổng hợp tỷ lệ FTEs giảng viên và FTEs sinh viên các năm học trong giai đoạn 2018-2023 cho ngành QLNL.

Bảng 6. 15. Tỷ lệ SV/GV của ngành QLNL giai đoạn 2018-2023

Năm học	Tổng số FTEs của GV	Tổng số FTEs của SV	Tỷ lệ SV/GV
2018-2019	32,4	178,4	5,5
2019-2020	25,1	119,3	4,7
2020-2021	24,7	74,8	3,0
2021-2022	38,26	73,1	1,9
2022-2023	82,47	68,0	0,8

Tỷ lệ FTE sinh viên/FTE giảng viên càng thấp thể hiện thời gian tiếp cận giữa người học và GV đang cao hơn. Tỷ lệ FTEs của SV/GV trong năm học 2020-2021 phù hợp so với quy định của Bộ GD&ĐT (Thông tư 06/2018/TT-BGDĐT ngày 28/2/2018), cụ thể theo quy định, tỷ lệ Sinh viên/Giảng viên quy đổi mỗi năm học đối với ngành QLNL không vượt quá 20.

Ngoài ra, những năm vừa qua, đội ngũ giảng viên của CTĐT đã thực hiện hoàn thành và vượt mức (thừa giờ) theo khối lượng quy định giảng dạy của Nhà trường (theo các Bảng từ 6.8 đến 6.12).

Khối lượng thực hiện công việc của Giảng viên được giám sát thông qua điểm danh của Tổ trực giảng của Nhà trường mỗi buổi học, hàng ngày và thông qua hệ thống điểm danh sinh viên trên phần mềm EGOV của Nhà trường tại từng buổi học.

Định kỳ hàng tháng, Khoa QLCN&NL và Nhà trường đánh giá hiệu quả công việc, tuân thủ kỷ luật của các giảng viên, từ đó tiến hành xếp loại thi đua giảng viên [H6.06.01.105], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.108]. Việc quy đổi khối lượng công việc và đánh giá mức độ hoàn thành công việc của GV được Khoa QLCN&NL và Nhà trường thực hiện vào cuối năm và đảm bảo quy định trong mô tả vị trí công việc [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.45]. Quy đổi khối lượng được dựa trên văn bản quy định của Nhà nước (Thông tư 47) [H6.06.01.59], [H6.06.01.60] và văn bản hướng dẫn của Nhà trường (Quyết định 136 về định mức làm việc của GV) [H6.06.01.61]. Các cán bộ giảng viên tự tổng hợp và quy đổi khối lượng giảng dạy và NCKH hàng năm gửi về cho Giáo vụ khoa để tổng hợp [H6.06.01.04], [H6.06.01.05]. Trong các năm học, việc đánh giá mức độ hoàn thành công việc của cán bộ giảng viên thực hiện theo khoản 4, mục II trong Công văn số 9226/BCT-TCCB và các hướng dẫn của Nhà trường hàng năm [H6.06.01.44], [H6.06.01.45].

Nhà trường có ban hành quy định về đánh giá CBCC và GV hàng tháng thông qua hệ số đánh giá việc tuân thủ nội dung, quy chế, đánh giá hiệu quả hoạt động (Quyết định

1177/QĐ-ĐHĐL ngày 06/08/2018 và Quyết định 2083/QĐ-ĐHĐL ngày 07/11/2018; Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL, ngày 16/01/2020) **[H6.06.01.30]**, **[H6.06.01.31]**, **[H6.06.01.32]**, **[H6.06.01.33]**, **[H6.06.01.34]**, trong đó có kèm theo biểu mẫu đánh giá việc thực hiện chức trách đánh giá cán bộ GV, đạo đức nghề nghiệp, thực hiện các nội quy về giờ giấc, theo thang bậc định lượng. Cuối tháng, Ban lãnh đạo khoa và Công đoàn khoa sẽ tiến hành tổng kết đánh giá từng giảng viên trong khoa về hiệu quả làm việc và công khai kết quả trong khoa. Sau đó, kết quả được gửi về Hội đồng Thi đua Khen thưởng để phê duyệt. Đồng thời Quyết định 38/QĐ-ĐHĐL đã quy định hệ số áp dụng để làm cơ sở chi trả tiền lương, quy định đưa ra các thang định lượng tính điểm đánh giá với điểm số cao nhất là 100. Thang điểm này đã đánh giá được tổng thể mức độ hoàn thành công việc của GV đối với các chức danh PGS, TS và các chức danh GV khác.

Vào cuối năm học, các giảng viên Khoa QLCN&NL đều thực hiện việc tự đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học thông qua bản tự đánh giá kết quả dựa trên khối lượng giảng dạy và NCKH **[H6.06.02.04]**, **[H6.06.02.05]**. Căn cứ trên kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao đối với mỗi giảng viên, lãnh đạo Khoa đánh giá, trình lên Nhà trường và Hội đồng thi đua khen thưởng cấp trường phân loại, bình xét và xếp loại thi đua: “*Chiến sĩ thi đua cơ sở*”, “*Bằng khen cấp Bộ*”, “*Bằng khen cấp EPU*”, “*Giấy khen cấp trường*”... Việc làm thường niên này không chỉ giúp từng giảng viên đánh giá được năng lực thực hiện nhiệm vụ của mình, từ đó đề xuất các giải pháp tự học tập nâng cao trình độ mà còn giúp cấp quản lý có được cái nhìn tổng quan về tình hình thực hiện nhiệm vụ của đơn vị mình. Bên cạnh đó, căn cứ vào kết quả đào tạo, đăng ký học tập để bồi dưỡng và đánh giá quá trình học tập không ngừng của giảng viên **[H6.06.01.110]**, **[H6.06.01.83]**. Cán bộ và giảng viên của Khoa và Bộ môn QLNL luôn đạt được thành tích như Bằng khen, danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở. Đây là kết quả của sự phấn đấu nỗ lực không ngừng của toàn bộ GV trong Khoa nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo, sự phát triển của Nhà trường và nâng cao phẩm chất năng lực bản thân mỗi giảng viên. Mặt khác, kết quả đạt được của sự phấn đấu không ngừng của giảng viên, cũng xuất phát từ sự hài lòng của đội ngũ giảng viên của Khoa về khối lượng, nội dung các công việc được giao, cũng như về kết quả đánh giá của lãnh đạo cấp trên đối với công việc giảng viên thực hiện **[H6.06.02.05]**, **[H6.06.02.06]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ giảng viên/sinh đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

3. Điểm tồn tại

FTE là một chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học, của Nhà trường cho từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, có nhiều cách tính FTE khác nhau, và Nhà trường hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất cách tính chỉ số này. Do đó, đây là khó khăn cho mỗi ngành tự áp dụng về cách tính toán khi thực hiện Tự đánh giá cho mỗi CTĐT trong Nhà trường.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, đề xuất Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng hướng dẫn chi tiết cách tính toán chỉ số FTA của giảng viên, FTA của sinh viên được áp dụng chung cho các ngành học tại Nhà trường. Từ đó, đảm bảo tính thống nhất, chính xác và có thể so sánh cho các ngành khác nhau trong chỉ số FTA.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng là một trong những yếu tố then chốt để xây dựng đội ngũ giảng viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực, trình độ để đáp ứng được chuyên môn nghiệp vụ. Vì vậy, Nhà trường đã xây dựng và ban hành quy trình về công tác tuyển dụng [H6.06.01.81]. Quy định tiêu chí, trách nhiệm và nghĩa vụ đối với từng chức vụ Trưởng khoa, phó trưởng khoa, GV chính, GV tập sự được quy định trong Quyết định 555/QĐ-ĐHDL ngày 27/4/2018, Quyết định số 20/QĐ-HĐT [H6.06.03.01], [H6.06.03.02], [H6.06.03.03], [H6.06.03.04]. Đối với Trưởng khoa phải có trình độ Tiến sĩ phù hợp với ngành, chuyên ngành đào tạo tại Khoa, đối với Phó khoa phụ trách hoạt động đào tạo, khoa học và công nghệ phải có trình độ tiến sĩ trở lên.

Các ứng viên tham gia dự tuyển làm giảng viên ngành QLNL của Khoa phải có đủ tiêu chuẩn về phẩm chất, chuyên môn nghiệp vụ, năng lực và điều kiện đăng ký dự tuyển theo quy định tại điều 22 của Luật Viên chức năm 2010 và điều 4 của Nghị định 29/2012/NĐ-CP về tuyển dụng, sử dụng và quản lý viên chức; đáp ứng được các yêu cầu về chuyên môn nghiệp vụ, năng lực theo yêu cầu của vị trí việc làm và chức danh nghề nghiệp quy định tại Thông tư 36/2014/TT-BGD&ĐT, có trình độ kỹ năng sử dụng công nghệ thông tin cơ bản [H6.06.01.73], [H6.06.01.74], [H6.06.01.75], [H6.06.01.77], [H6.06.01.78], [H6.06.01.79] và phải vượt qua bài sát hạch theo hình thức giảng dạy và phỏng vấn trực tiếp. Tất cả các tiêu chuẩn tuyển chọn giảng viên đều được Nhà trường công bố công khai trong thông báo tuyển dụng, trên trang thông tin điện tử của Nhà trường [H6.06.01.03]. Hội đồng tuyển dụng được thành lập đảm bảo việc tuyển dụng được chính xác khách quan. Kết quả tuyển dụng được công bố công

khai. Giảng viên mới trúng tuyển phải trải qua thời gian tập sự theo quy định. Trong thời gian tập sự phải hoàn thành việc nâng cao trình độ chuyên môn, ngoại ngữ theo quy định của Nhà trường theo chính sách nhân sự của Trường **[H6.06.03.04]**. Giảng viên sẽ được chính thức bổ nhiệm ngạch khi hoàn thành chương trình tập sự và đạt được các yêu cầu của Nhà trường. Đối với GV tập sự, khi kết thúc thời hạn tập sự, Khoa sẽ tổ chức đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ của GV tập sự, căn cứ vào kết quả của Khoa gửi lên, Nhà trường và phòng TCCB tổ chức họp rà soát để đưa ra kết luận về kéo dài/ký kết Hợp đồng lao động đối với GV tập sự **[H6.06.01.97], [H6.06.01.98], [H6.06.01.99]**.

Các cán bộ giảng viên của Khoa tham gia giảng dạy ngành QLCN&NL đều có phẩm chất đạo đức và năng lực học thuật, NCKH tốt; được học tập và tốt nghiệp tại các Trường Đại học danh tiếng trong và ngoài nước như Trường ĐH Bách Khoa Hà Nội (10 giảng viên bao gồm cả trình độ TS và ThS), Trường ĐH Kanazawa (Nhật Bản) (01 TS), Trường Đại học Kassel (Đức) (01 TS), Trường Đại học Palermo (Ý) (01 TS).

Nhà trường và Khoa QLCN&NL cũng luôn tuân thủ chặt chẽ các qui định cụ thể về tiêu chuẩn bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp của giảng viên (giảng viên chính, phó giáo sư, giáo sư) cũng như tiêu chuẩn bổ nhiệm Trưởng khoa, phó trưởng khoa và các trưởng bộ môn, trong đó nhấn mạnh đến các yếu tố thuộc về công tác giảng dạy và NCKH. Công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương.

Trong giai đoạn 2018-2023, đội ngũ giảng viên Khoa được điều động, bổ nhiệm phục vụ công tác giảng dạy và quản lý tại Khoa:

- Năm 2020, TS Dương Trung Kiên được bổ nhiệm Hiệu Phó của Nhà trường.
- Năm 2020, Nhà trường quyết định thành lập 2 bộ môn của Khoa (Bộ môn Quản lý Công nghiệp và Quản lý năng lượng), từ đó, đội ngũ giảng viên của Khoa được chia theo 2 bộ môn tương ứng **[H6.06.01.87]**. 02 giảng viên của Khoa được giao nhiệm vụ Phụ trách 02 bộ môn trên của Khoa, bao gồm: TS. Nguyễn Đạt Minh phụ trách bộ môn QLCN, và ThS Nguyễn Thị Lê Na phụ trách bộ môn QNLN **[H6.06.01.87], [H6.06.01.88]**.
- Năm 2022, TS Nguyễn Đạt Minh được bổ nhiệm là Phó Trưởng Khoa **[H6.06.01.BS1]**.
- Năm 2022, TS Trần Hồng Nguyên thôi giữ chức vụ Phó Trưởng Khoa.

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

3. Điểm tồn tại

Chưa thực hiện tham khảo thêm lấy ý kiến phản hồi của giảng viên của CTĐT về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL và Phòng TCCB xem xét thêm sự cần thiết thực hiện việc lấy ý kiến của giảng viên về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.4. Năng lực đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Giảng viên là nguồn lực rất quan trọng trong việc nâng cao chất lượng đào tạo, vì vậy công tác đầu tư phát triển đội ngũ giảng viên cả về số lượng và chất lượng luôn là một trong những mục tiêu then chốt trong định hướng phát triển của Nhà trường và Khoa QLCN&NL.

Tiêu chí về năng lực đội ngũ giảng viên đã được xác định rất rõ ràng ngay từ khâu tuyển dụng. Mặc dù, những ứng viên trúng tuyển làm giảng viên của Khoa QLCN&NL đều đáp ứng các tiêu chuẩn về học vị Thạc sĩ, ngoại ngữ, tin học, nghiệp vụ sư phạm theo quy định và trình độ tiếng Anh phải đạt IELTS 5.0 hoặc TOEFL 450 quốc tế. Trong những năm qua, nhằm chuẩn hóa kỹ năng thực hành sư phạm cho đội ngũ giảng viên, Nhà trường thường xuyên cử các giảng viên của Khoa đi tham gia các lớp bồi dưỡng nghiệp vụ và trong giai đoạn 2018-2023 đã tổ chức riêng khóa bồi dưỡng nghiệp vụ sư phạm ngay tại trường cho đội ngũ giảng viên [H6.06.04.05]. Thông qua các chương trình học này, giảng viên được trang bị kiến thức, kỹ năng để chuẩn hóa năng lực sư phạm, nâng cao năng lực NCKH giúp cho việc đào tạo, giảng dạy của giảng viên ngày càng hiệu quả. Giảng viên của Nhà trường được đào tạo bài bản, tỷ lệ giảng viên được đào tạo trình độ Tiến sĩ tại nước ngoài cao.

Nhà trường cũng có quy định rõ ràng về trách nhiệm giảng dạy và NCKH của giảng viên; định mức giờ chuẩn cho từng giảng viên, [H6.06.01.01], [H6.06.01.02], [H6.06.01.60], [H6.06.01.61], [H6.06.01.62], [H6.06.01.63], [H6.06.01.64], [H6.06.01.65]. Đây là cơ sở để Nhà trường tổ chức đánh giá, bình xét thi đua năm học và đánh giá viên chức hàng năm. Theo đó, mỗi giảng viên báo cáo kết quả giảng dạy, NCKH của cá nhân, tự đánh giá, phân loại và tự nhận hình thức thi đua khen thưởng. Báo cáo đánh giá được trình bày trong cuộc họp Khoa để tập thể Khoa đóng góp ý kiến và đánh giá, phân loại, bình bầu các danh hiệu thi đua. Sau đó, kết quả này được Nhà trường và Hội đồng thi đua đánh giá, bình xét xếp loại thi đua. Các kết quả đều được lưu trữ tại phòng TCCB và văn thư của Nhà trường.

Từ năm 2019-2023, Khoa QLCN&NL đã tuyển dụng được 6 cán bộ giảng viên mới, trong đó có 1 giảng viên trình độ chuyên môn PGS.TS, 1 TS và 4 cán bộ giảng

viên có trình độ Thạc sỹ. Tất cả các ứng viên trúng tuyển này đều đạt tiêu chuẩn về ngoại ngữ (IELTS 5.0 trở lên, bằng đại học tiếng Anh, Chứng chỉ B1), có chứng chỉ tin học, tham gia đầy đủ các lớp bồi dưỡng của Nhà trường tổ chức và đạt được chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm, chứng chỉ chức danh nghề nghiệp. GV giảng dạy ngành QLNL thường xuyên được cử tham gia các hội thảo khoa học, khóa học nâng cao chuyên môn, cập nhật chuyên môn của Bộ Công Thương, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, Cơ quan năng lượng quốc tế IEA, Cơ quan năng lượng Nhật Bản,...[H6.06.04.04].

Nhà trường có nhiều cách thức đánh giá năng lực giảng dạy của giảng viên như bao gồm:

- Thông qua khảo sát người học sau kết thúc mỗi môn học
- Thông qua Kcl, trong đó kcl được tính theo số sinh viên đạt được kết quả qua môn học (không học lại).
- Thông qua tổ chức các đợt dự giảng trên lớp đối với Giảng viên.
- Thông qua các đợt thi nâng hạng giảng viên của Trường.

Kết thúc mỗi học phần, Nhà trường đều khảo sát lấy ý kiến người học đối với các hoạt động giảng dạy của giảng viên nhằm đánh giá chất lượng giảng dạy của giảng viên thông qua phản hồi của người học về môn học thông qua phiếu đánh giá khuyết danh. Trong những năm vừa qua, kết quả đánh giá của sinh viên đều cho thấy đa phần các hoạt động giảng dạy đã đáp ứng được nhu cầu học tập của người học. Chất lượng công tác giảng dạy của mỗi giảng viên cũng được Nhà trường đánh giá hàng tháng, hàng năm và làm căn cứ để chi trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên [H6.06.02.05], [H6.06.01.07], [H6.06.01.08], [H6.06.01.09], [H6.06.01.10], [H6.06.01.12]. Các cán bộ GV của Khoa luôn nhận được thông tin phản hồi tích cực từ kết quả đánh giá của người học về môn học giảng dạy thông qua phiếu đánh giá khuyết danh [H6.06.04.06].

Bảng 6. 16. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2018-2019

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Trưởng khoa	224	327	1,00
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	240	475	1,00
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		320	297	0,73

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		320	558	0,98
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	272	398	0,94
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	272	567	0,95
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ	Nghiên cứu sinh	160	246	0,87
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	CVHT	272	582	0,96
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	CVHT	272	578	0,84
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	CVHT	272	563	0,94
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	160	666	0,96
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	128	455	0,87
Đỗ Hữu Chế	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	80	80	1,00
Tổng số				5792	-

Bảng 6. 17. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2019-2020

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Hiệu phó	40	135	1,0
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	240	313	0,9
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		320	279	1,0
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		320	256	0,96
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	272	400	0,8
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	272	418	1,0
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ		320	297	0,9
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	CVHT	272	349	1,0
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	CVHT	272	378	0,8
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	CVHT	272	283.5	0,9
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	160	145	0,9
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	128	242	0,8
Đỗ Hữu Chế	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	80	79	1,0
Phạm Thúy An	Thạc sĩ	Tập sự	270	150	1,0
Nguyễn Trần Thanh Phương	Thạc sĩ	Tập sự	270	117	0,6

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Tổng số				3841.5	-

Bảng 6. 18. Khối lượng và chất lượng giảng dạy của giảng viên CTĐT năm học 2020-2021

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Hiệu phó	40	135	1,5
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	240	285	1,5
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		320	149	1,5
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		320	522	1,5
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	272	312	1,4
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	272	380	1,5
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ		320	367	1,4
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	CVHT	272	342	1,4
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	CVHT	272	270	1,4
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	CVHT	272	393	1,3
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	160	287	1,5

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Mức tiết chuẩn giảng dạy	Số tiết quy đổi năm (A)	Kcl
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	128	299	1,3
Đỗ Hữu Chế	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	80	30	1,5
Phạm Thúy An	Thạc sĩ	Tập sự	270	285	1,4
Nguyễn Trần Thanh Phương	Thạc sĩ	Tập sự	270	117	1,5
Tổng số				4173	-

Qua các số liệu được thống kê trong Bảng 6. 16, Bảng 6. 17, Bảng 6. 18 có thể thấy khối lượng giảng dạy các năm học của các giảng viên trong Khoa hầu hết đều vượt định mức so với quy định, hệ số Kcl cũng đạt mức khá cao. Khoa QLCN&NL luôn tích cực thực hiện đánh giá năng lực giảng dạy cùng với tổ chức hoạt động Seminar thường xuyên [H4.04.01.05]. Trong các năm học giai đoạn từ 2018-2023, GV của Khoa QLCN&NL luôn hoàn thành vượt định mức khối lượng NCKH theo quy định của Nhà trường (Bảng 6. 19, Bảng 6. 20, Bảng 6. 21, Bảng 6. 22, Bảng 6. 23).

CBGV luôn có ý thức nâng cao năng lực bản thân thông qua những chứng chỉ nghề nghiệp có uy tín. Cụ thể, GV của Khoa đã đạt được các chứng chỉ nghề nghiệp: Kiểm toán viên năng lượng, Người quản lý năng lượng, Quản trị dự án đầu tư, Năng lượng tái tạo, An ninh năng lượng, Hiệu quả năng lượng, Quản lý năng lượng tòa nhà, Quản lý hợp đồng ESCO, TOT Tư vấn doanh nghiệp của dự án Score-ILO, Tư vấn viên trong lĩnh vực công nghiệp của Bộ Công Thương ... Hơn nữa, cán bộ GV ngành QLNL còn thường xuyên được cử đi học, tập huấn chuyên môn nghiệp vụ và các khóa đào tạo chuyên sâu [H6.06.04.05].

Bảng 6. 19. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2018-2019

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH sau giảm trừ	Khối lượng NCKH thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Trưởng khoa	116	433	373,6
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	137	320	233,6
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		144	90	69,4
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		68	579	851,8
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	88	93	106,0
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	136	113	83,3
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ	Nghiên cứu sinh	80	80	100,0
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	CVHT	136	13	9,8
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	CVHT	136	163	120,0
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	CVHT	124	173	139,8
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	136	63	46,6
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	64	13	20,8
Đỗ Hữu Ché	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	24	0	0,0
Tổng số				2133	

Bảng 6. 20. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2019-2020

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH sau giảm trừ	Khối lượng NCKH thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Hiệu phó	64	603	944,0
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	158	160	101,6
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		144	0	0,0
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		125	540	430,9
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	88	186.4	211,8
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	111	0	0,0
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ		144	0	0,0
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	CVHT	112	98	87,5
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	CVHT	136	10	7,4
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	CVHT	136	167	123,0
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	144	50	34,7
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	80	0	0,0
Đỗ Hữu Ché	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	24	109	452,1
Phạm Thúy An	Thạc sĩ	Tập sự	68	0	0,0
Nguyễn Trần Thanh Phương	Thạc sĩ	Tập sự	80	0	0,0
Tổng số				1923.4	

Bảng 6. 21. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2020-2021

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH sau giảm trừ	Khối lượng NCKH thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Dương Trung Kiên	Tiến sĩ	Hiệu phó	11	692	6590,5
Trần Hồng Nguyên	Tiến sĩ	Phó trưởng khoa	158	320	203,2
Đàm Khánh Linh	Tiến sĩ		160	160	100,0
Nguyễn Đạt Minh	Tiến sĩ		80	599	748,3
Nguyễn Thị Như Vân	Thạc sĩ	CVHT	80	142	177,5
Nguyễn Thị Lê Na	Thạc sĩ	CVHT	104	50	48,1
Ngô Ánh Tuyết	Thạc sĩ		136	77	57,0
Nguyễn Đình Tuấn Phong	Thạc sĩ	Chủ nhiệm	112	182	162,5
Đỗ Thị Loan	Thạc sĩ	Chủ nhiệm	92	172	187,6
Nguyễn Thị Lê	Thạc sĩ	Chủ nhiệm	112	112	100,0
Nguyễn Thúy Ninh	Thạc sĩ	Nghỉ sinh kỳ 1	120	80	66,7
Nguyễn Thị Kim Duyên	Thạc sĩ	Bí thư liên chi	160	150	93,8
Đỗ Hữu Ché	Thạc sĩ	Phó trưởng phòng HC	24	0	0,0
Phạm Thúy An	Thạc sĩ	Tập sự	136	0	0,0
Nguyễn Trần Thanh Phương	Thạc sĩ	Tập sự	144	80	55,6

Họ và tên GV	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH sau giảm trừ	Khối lượng NCKH thực hiện	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Tổng số				2816	

Bảng 6. 22. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2021-2022

Họ	Tên	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH theo quy định (*)	Khối lượng NCKH thực hiện năm 2021-2022 (**)	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Nguyễn Đạt	Minh	Tiến sỹ	Phụ trách BM	469	1584	338%
Dương Trung	Kiên	Tiến sỹ	Hiệu phó	134	2462	1838%
Trương Huy	Hoàng	Tiến sỹ		214	529	247%
Phạm Thúy	An	Thạc sỹ		586	986	168%
Vũ Tuyết	Chi	Thạc sỹ		0	693	
Đỗ Thị	Hiệp	Tiến sỹ		293	586	200%
Nguyễn Thị	Lê	Thạc sỹ		586	586	100%
Đỗ Thị	Loan	Thạc sỹ		586	586	100%
Nguyễn Thị Lê	Na	Thạc sỹ	Phụ trách BM	469	543	116%
Nguyễn Thúy	Ninh	Thạc sỹ		586	693	118%
Nguyễn Đình Tuấn	Phong	Thạc sỹ		586	333	93%
Mai Sỹ	Thanh	Thạc sỹ		586	0	0%
Ngô Ánh	Tuyết	Thạc sỹ		586	805	137%
Nguyễn Thị Như	Vân	Thạc sỹ	CT công đoàn	564	684	121%
Trần Hồng	Nguyên	Tiến sỹ		509	586	115%
Đàm Khánh	Linh	Tiến sỹ		586	442,5	76%

Họ	Tên	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH theo quy định (*)	Khối lượng NCKH thực hiện năm 2021-2022 (**)	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Nguyễn Thị Kim	Duyên	Thạc sỹ		586	852,7	146%
Mai Quỳnh	Phương	Thạc sỹ		586	1172	200%
Đỗ Hữu	Chế	Thạc sỹ		147	195	133%
Nguyễn Trần Thanh	Phương	Thạc sỹ		586	586	100%
Tổng số				9245	14904	161%

Bảng 6. 23. Khối lượng NCKH của giảng viên CTĐT năm học 2022-2023

Họ	Tên	Trình độ	Chức vụ	Định mức NCKH theo quy định (*)	Khối lượng NCKH thực hiện năm 2022-2023 (**)	Tỷ lệ hoàn thành KL NCKH (%)
Dương Trung	Kiên	Tiến sỹ	Phó HT	134	1.783,7	1331%
Nguyễn Đạt	Minh	Tiến sỹ	Phó TK, PT BM	410	3.455,0	842%
Nguyễn Thị Lê	Na	Thạc sỹ	PT BM	469	586,00	125%
Phạm Thuý	An	Thạc sỹ	GV	586	586,0	100%
Mai Quỳnh	Phương	Thạc sỹ	GV	586	586,0	100%
Vũ Tuyết	Chi	Thạc sỹ	GV	586	683,7	117%
Nguyễn Trần Thanh	Phương	Thạc sỹ	GV	586	586	100%
Đàm Khánh	Linh	Thạc sỹ	GV	586	0,0	0%
Trần Hồng	Nguyên	Tiến sỹ	GVC	670	1.172,0	175%
Mai Sỹ	Thanh	Thạc sỹ	GV	586	0,0	0%
Nguyễn Thị Kim	Duyên	Thạc sỹ	GV	586	586,0	100%
Nguyễn Thúy	Ninh	Thạc sỹ	GV	586	781,3	133%

Nguyễn Thị	Lê	Thạc sỹ	GV	586	586,0	100%
Đỗ Thị	Hiệp	Tiến sỹ	GV	586	586,0	100%
Nguyễn Thị Như	Vân	Tiến sỹ	GV	527	732,5	139%
Trương Huy	Hoàng	Tiến sỹ	GVC	670	1.288,3	192%
Ngô Ánh	Tuyết	Thạc sỹ	GV	586	293,0	50%
Nguyễn Đình Tuấn	Phong	Thạc sỹ	GV	586	293,0	50%
Đỗ Thị	Loan	Thạc sỹ	GV	586	0,0	0%
Phan Thị Lan	Hương	Thạc sỹ	GV	0	0,0	#DIV/0!
Nguyễn Hoài	Nam	Thạc sỹ	GV	293	0,0	0%
Tổng cộng				10.791,40	14.584,50	135%

Ngoài ra, 100% giảng viên trong khoa đều đảm bảo yêu cầu về trình độ tin học, ngoại ngữ, có đủ chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm. Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa QLCN&NL liên tục nhiều năm nhận được danh hiệu “Tập thể lao động tiên tiến”, “Tập thể lao động xuất sắc” thể hiện sự nỗ lực không ngừng trong việc nâng cao năng lực giảng viên trong các hoạt động giảng dạy và nghiên cứu khoa học **[H6.06.01.07]**

Như vậy, năng lực của đội ngũ cán bộ giảng dạy ngành QLNL được Nhà trường và Khoa QLCN&NL xác định rất rõ ràng và nhất quán; được thực hiện đánh giá đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau **[H6.06.01.91]**. Trên cơ sở đó, giảng viên không ngừng phấn đấu nâng cao năng lực giảng dạy và NCKH; các cấp quản lý có cơ sở để xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển cán bộ phù hợp.

2. Điểm mạnh

Năng lực giảng viên của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL kết hợp với Khoa QLCN&NL sẽ phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực của đội ngũ giảng viên.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó.

1. Mô tả hiện trạng

Công tác bồi dưỡng, phát triển đội ngũ giảng viên cũng là một trong những nhiệm vụ trọng tâm được Nhà trường và Khoa QLCN&NL rất chú trọng trong những năm vừa qua. Hàng năm, Nhà trường có gửi thông báo về đăng ký kế hoạch bồi dưỡng. Sau đó, Khoa QLCN&NL tiến hành tổ chức đăng ký kế hoạch ngắn hạn, trung hạn, dài hạn cho các cán bộ GV trong Khoa theo yêu cầu của Nhà trường. Bản kế hoạch đăng ký có nội dung về thời gian học, hình thức các khóa học (online, offline) và kinh phí được tài trợ. Trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của giảng viên, cũng như nhân sự cho công tác chuyên môn, Khoa sẽ gửi bản tổng hợp đăng ký kế hoạch lên Phòng TCCB [H6.06.01.110].

Nhà trường xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng giảng viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích cán bộ, giảng viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H6.06.01.83]. Cán bộ, giảng viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương và giảm định mức giảng dạy; Hỗ trợ kinh phí khi hoàn thành chương trình NCS và được cấp bằng tiến sĩ; đảm bảo các chế độ đúng theo quy định trong thời gian đi học [H6.06.01.21]. Đối với cán bộ giảng viên làm nghiên cứu sinh tại Trường sẽ được hỗ trợ học 100% học phí nghiên cứu sinh và giảm trừ 40% định mức giảng dạy mỗi năm [H6.06.01.61].

Khoa QLCN&NL và Bộ môn QLNL luôn khuyến khích các giảng viên tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ. Nhà trường ra các Quyết định cử Giảng viên của Khoa tham gia nhiều khóa đào tạo hỗ trợ cho ngành đào tạo, về các lĩnh vực như quản lý sản xuất, quản lý năng lượng, quản lý công nghiệp,... do Bộ Công Thương, các tổ chức nước ngoài (như GIZ, Tập đoàn Samsung,...),... tổ chức [H6.06.04.05]. Các chứng nhận, chứng chỉ của Giảng viên sau hoàn thành khóa học thể hiện việc các Giảng viên đã đạt được kết quả về nâng cao kiến thức, trình độ chuyên môn để hỗ trợ cho Chương trình dạy học tại Nhà trường, cũng như để đáp ứng nhu cầu đào tạo sinh viên đúng như Chiến lược của Khoa đã đề ra [H6.06.05.BS2].

Trong giai đoạn 2018-2023, Khoa QLCN&NL có 6 GV học NCS ở nước ngoài và trong nước, số GV còn lại đang chuẩn bị các điều kiện về ngoại ngữ, NCKH và các ý tưởng cho việc đăng ký dự tuyển đào tạo trình độ tiến sĩ trong năm tới. Khoa luôn đề cao và khuyến khích GV bổ sung kiến thức cũng như thi các chứng chỉ nghề nghiệp trong và ngoài nước (Bảng 6. 24, Bảng 6.25).

Bảng 6. 24. Thống kê hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ GV của Khoa giai đoạn 2018-2023

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng GV tham gia
1	Nghiên cứu sinh	6
2	Nghị quyết vụ sư phạm	3
3	BD CDNN Giảng viên hạng III	10
4	BD CDNN Giảng viên hạng II	9
5	BD chứng chỉ ứng dụng CNTT	10
6	Bồi dưỡng Trung cấp lý luận chính trị	2
7	Các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ khác	12

Bảng 6. 25. Các khóa đào tạo về ĐBCL viên chức Nhà trường tham gia

STT	Nội dung đào tạo, bồi dưỡng	Số lượng (người)		Thời gian tổ chức	Số thành viên tham gia từ các đơn vị
		Kế hoạch	Thực hiện		
I	Các khóa đào tạo, tập huấn, Hội thảo ngoài trường				
1	Hội thảo “Tác động của kiểm định chất lượng giáo dục”	1	1	Tháng 10/2020 – Trực tuyến qua zoom	
2	Tập huấn về “Bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục”	10	10	Lớp trực tiếp: Từ ngày 22 - 23/12/2022 Lớp trực tuyến: Từ ngày 17, 18, 24, 25/12/2022 trực tuyến qua zoom	CK&ĐL: 01 người CNTT: 01 người
3	Hội thảo “Xây dựng, phát triển CTĐT Quy định và thực tiễn qua công tác KĐCL GDĐH	05	05	Ngày 20/3/2023 – Trực tuyến qua zoom	
4	Hội thảo trực tuyến về tổng kết hoạt động nâng cao năng lực, phát triển hệ thống BDCL GDĐH trong khuôn khổ hợp tác với Chương trình Aus4Skills	3	3	Ngày 29/3/2023 – Hình thức trực tuyến	

5	Tọa đàm “Thách thức đối với giáo dục đại học Việt Nam dưới góc nhìn của kiểm định chất lượng, đối sánh và xếp hạng đại học	3	3	Ngày 27/2/2023 – Hình thức trực tuyến	
II	Đào tạo nội bộ				
6	Tập huấn “Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 04/3/2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT”	60	50	Từ ngày 07 - 11/6/2019	CNTT: 11 QLCN&NL: 02 CK&DL: 01 Xây dựng: 01
7	Tập huấn “Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển chương trình đào tạo đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo”	130	130	Từ ngày 28, 29/7/2022	CNTT: 08 QLCN&NL: 05 CK&DL: 05 Xây dựng: 05
8	Tập huấn “Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng Cơ sở giáo dục đại học đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ Giáo dục và Đào tạo”	120	120	Từ ngày 07, 08/01/2023	CNTT: 05 QLCN&NL: 06 CK&DL: 05 Xây dựng: 05

Hầu hết các khóa đào tạo bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ mà giảng viên khoa QLCN&NL tham gia đều được tài trợ từ các tổ chức, chương trình. Hàng năm Nhà trường đều có kế hoạch kinh phí cho chi trả các hoạt động đào tạo bồi dưỡng, đào tạo ngắn hạn cho giảng viên của Nhà trường, trong đó có GV của Khoa, được tổng hợp theo Bảng 6.26 [H6.06.05.01]. Kinh phí đào tạo cho Giảng viên tham gia vào các khóa học phục vụ cho chuyên môn, nghiệp vụ ở Nhà trường sẽ được chi trả bởi một phần từ kinh phí Nhà trường và một phần từ Giảng viên tự chi trả [H6.06.04.05].

Bảng 6. 26. Thống kê kế hoạch kinh phí hàng năm cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ giảng viên của Nhà trường

Năm	2019	2020	2021	2022
Đào tạo bồi dưỡng	1.000.000.000	1.000.000.000	500.000.000	1.500.000.000
Chi phục vụ đào tạo ngắn hạn	12.000.000.000	1.300.000.000	-	400.000.000
Tổng (đồng)	13.000.000.000	2.300.000.000	500.000.000	1.900.000.000

Hàng năm, Nhà trường đều có hình thức giám sát, đánh giá kết quả thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng của các NCS, học viên tham gia các khóa đào tạo thông qua các bản Báo cáo kết quả học tập. Sau đó, kết thúc 6 tháng, Nhà trường có tổ chức cuộc họp của Ban lãnh đạo Nhà trường, Phòng Tổ chức cán bộ việc tổng hợp, đánh giá chung

về kết quả thực hiện công tác đào tạo bồi dưỡng 6 tháng/lần. Kết quả cuộc họp được lập thành văn bản và thông báo về cho toàn trường **[H6.06.05.BS1]**.

Việc nâng cao chuyên môn, phát triển đội ngũ học tập có chất lượng cao đã đưa đến những sự phát triển trong nghiên cứu, triển khai nội dung chuyên môn cập nhật yêu cầu quốc tế. Năm 2018, Trường Đại học Điện Lực và Khoa QLCN&NL kết hợp với Khoa KT&QL cùng Viện nghiên cứu chiến lược thương hiệu và cạnh tranh (BSCI) đã tổ chức Hội thảo Khoa học cấp Quốc gia “*Đổi mới sáng tạo nâng cao năng lực cạnh tranh của DN Việt Nam*”, các cán bộ GV đã tích cực tham gia xây dựng, viết bài và chỉnh sửa bài Hội thảo, đóng góp công sức to lớn vào sự thành công của Hội thảo Khoa học **[H4.04.02.05]**.

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV ngành QLNL được lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

3. Điểm tồn tại

Tỷ lệ giảng viên có trình độ Tiến sĩ trên tổng số giảng viên của Khoa còn thấp.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Bộ môn QLNL và Khoa QLCN&NL tiếp tục tăng cường khuyến khích, động viên GV tiếp tục học tập, nâng cao trình độ.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của giảng viên, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có quy định cụ thể về khối lượng giảng dạy và nghiên cứu khoa học đối với từng loại viên chức giảng dạy **[H6.06.01.61]**, **[H6.06.01.62]**, **[H6.06.01.63]**, **[H6.06.01.64]**. Định kỳ năm, Khoa triển khai kế hoạch làm việc theo năm của GV theo các nội dung đào tạo (giảng dạy, đề thi), nghiên cứu khoa học, phát triển khoa, học tập bản thân, truyền thông **[H6.06.02.02]**, **[H6.06.01.110]**.

Hàng tháng, GV tự đánh giá xếp loại thi đua gửi về Khoa, Khoa sẽ tổng hợp xếp loại gửi về phòng TCCB. Sau đó, Nhà trường tổ chức cuộc họp về kết quả lao động trong tháng để làm cơ sở trả thu nhập cho đội ngũ giảng viên (hiện tại là Quyết định 38/QĐ-ĐHDL, ngày 16/01/2020) và có gửi lại Kết luận cuộc họp của Hội đồng Thi đua - khen thưởng qua email cho từng Khoa và cán bộ GV. Cuối năm, Nhà trường có thông

báo về các đơn vị tổ chức đánh giá, phân loại công chức, viên chức. Các Khoa và Nhà trường sẽ tổ chức tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của từng giảng viên trong năm để làm cơ sở bình xét các hình thức thi đua, khen thưởng khác nhau theo những tiêu chí đánh giá được nêu cụ thể trong các quy chế về thi đua khen thưởng [H6.06.02.05], [H6.06.01.44].

Các mức đánh giá giảng viên hoàn thành công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác cũng được Nhà trường quy định rõ ràng trong các quy chế [H6.06.01.23], [H6.06.01.24], [H6.06.01.25], [H6.06.01.26], [H6.06.01.27], [H6.06.01.28], [H6.06.01.29], [H6.06.01.30], [H6.06.01.31], [H6.06.01.32], [H6.06.01.33], [H6.06.01.01], [H6.06.01.02]. Trong nhiều năm qua, Khoa QLCN&NL luôn có cán bộ, GV đạt danh hiệu “Chiến sĩ thi đua” và các danh hiệu khác theo hướng dẫn của Bộ Công Thương và hướng dẫn hàng năm của Trường Đại học Điện lực (Bảng 6. 27, Bảng 6. 28) [H6.06.06.02], [H6.06.01.07].

Bảng 6. 27. Thống kê số giảng viên của Khoa được khen thưởng các cấp

STT	Năm học	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Giấy khen EPU	Lao động tiên tiến
1	2018-2019	3	0	10
2	2019-2020	1	0	9
3	2020-2021	1	1	13
4	2021-2022	3	10	17

Bảng 6. 28. Thống kê phân loại đánh giá viên chức của Khoa giai đoạn 2018-2023

STT	Năm học	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Không đánh giá
1	2018-2019	3	8	2	0	4
2	2019-2020	2	12	1	0	3
3	2020-2021	2	14	0	0	1
4	2021-2022	2	14	0	0	1

STT	Năm học	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không hoàn thành nhiệm vụ	Không đánh giá
5	2022-2023	2	16	0	0	1

Việc xem xét khen thưởng cho cán bộ giảng viên chính là việc ghi nhận thành tích trong quá trình công tác của cá nhân sẽ tạo động lực cho cán bộ giảng viên phát huy hết khả năng trong giảng dạy và nghiên cứu. Ngoài ra, hàng tháng Nhà trường đều tổ chức đánh giá hiệu quả công việc của mỗi giảng viên để làm cơ sở trả thu nhập hàng tháng cho đội ngũ giảng viên **[H6.06.01.105]**. Trong nhiều năm, các GV của Khoa đa số được đánh giá đạt hiệu quả cao trong công việc thông qua các đợt đánh giá viên chức cuối năm **[H6.06.01.07]**, một số GV được cộng điểm do có sự đóng góp trong các hoạt động ngoại khóa của Trường và Khoa.

Nhà trường cũng có quy định khen thưởng đối với những công trình khoa học công bố trên các tạp chí uy tín của nước ngoài. Theo đó, những bài báo được đăng tải trên các tạp chí thuộc danh mục Scopus, WoS đều được thưởng tiền từ 20.000.000 triệu đến 30.000.000 triệu đồng **[H6.06.01.34]**, **[H6.06.01.35]**. Đối với giảng viên là tiến sĩ, Nhà trường có định mức về các công trình công bố hàng năm, và đây là cơ sở để các giảng viên được hưởng hệ số thu hút khi chi trả lương hàng tháng **[H6.06.01.25]**, **[H6.06.01.26]**, **[H6.06.01.27]**, **[H6.06.01.28]**, **[H6.06.01.29]**, **[H6.06.01.30]**, **[H6.06.01.31]**, **[H6.06.01.32]**, **[H6.06.01.33]**. Tính đến tháng 11/2023, Khoa QLCN&NL có 6 GV được hưởng hệ số thu hút chi trả lương. Khối lượng nghiên cứu, giảng dạy và năng lực chuyên môn của GV được ghi chép trong hồ sơ khoa học, năng lực **[H6.06.01.91]** để từ đó có cơ sở đánh giá, ghi nhận.

Bằng những chính sách quản trị theo kết quả công việc nêu trên nên trong những năm qua, nhiều giảng viên của Khoa và Nhà trường đã hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua. Số lượng các công trình được công bố trên các tạp chí quốc tế uy tín ngày càng tăng. Số lượng công trình nghiên cứu khoa học của Khoa từ năm 2018-2023 tăng lên hàng năm **[H6.06.01.05]**.

Các quy chế về lương, quy chế chi tiêu nội bộ đều được lấy ý kiến góp ý của tất cả các cán bộ, giảng viên trong Nhà trường; quy chế chi tiêu nội bộ được thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động. Các công văn lấy ý kiến xây dựng, góp ý cho dự thảo các Văn bản quy định hiện hành về đánh giá hiệu quả công việc đều được gửi qua email cho cán bộ GV của Khoa, của ngành và thông qua Hội nghị cán bộ công chức, viên chức và người lao động **[H6.06.04.01]**.

Qua các buổi họp Khoa, Nhà trường, các cán bộ, GV hài lòng với kết quả thi đua khen thưởng hàng năm của Khoa, Nhà trường. Các cán bộ, GV trong Khoa có kết quả thi đua khen thưởng đều được đánh giá cao của tập thể cán bộ GV Khoa **[H6.06.01.07]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Chính sách khen thưởng còn chưa cao với các danh hiệu khen thưởng.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Nhà trường xem xét về cân đối tài chính để có thể tăng cao hơn chính sách khen thưởng đối với viên chức, người lao động làm việc tại trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Để nâng cao chất lượng đào tạo, Khoa QLCN&NL đã nhận thức được tầm quan trọng của công tác NCKH đối với từng giảng viên. Các loại hình và định mức NCKH của giảng viên được quy định rõ trong quy chế quản lý hoạt động khoa học và công nghệ của Nhà trường. Từ năm 2018, ngoài các định mức chung về khối lượng NCKH quy định trong quy chế quản lý hoạt động KHCN, đối với các giảng viên của Khoa có trình độ tiến sĩ, Nhà trường còn có quy định cụ thể về số lượng công trình công bố trên các tạp chí là tối thiểu 02 bài báo trên các tạp chí được tính điểm theo danh mục của Hội đồng Chức danh GS, PGS. Việc triển khai các hoạt động KHCN đã được thực hiện theo đúng quy trình, thủ tục; được quy định cụ thể trong Quy chế Hoạt động Khoa học công nghệ [H6.06.07.01]. Quy chế về QLKH CN của Trường đã xác định rõ các loại hình nghiên cứu khoa học của các cán bộ giảng viên. Điểm mới trong quy chế ban hành lần này bổ sung quy chế về Nhóm nghiên cứu mạnh bao gồm: Tiêu chí, Tiêu chuẩn trưởng nhóm và thành viên nhóm, Trách nhiệm và quyền lợi của nhóm nghiên cứu mạnh nhằm thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ giảng viên.

Tổng hợp khối lượng NCKH giai đoạn 2018-2023 đã được Khoa QLCN&NL đã thực hiện được số lượng các dự án/đề tài các cấp, bài báo đăng trên các tạp chí, bài hội thảo trong nước và quốc tế và các sách chuyên khảo, tham khảo, giáo trình (Bảng 6. 29) [H6.06.01.05].

Bảng 6. 29. Bảng so sánh khối lượng nghiên cứu khoa học giai đoạn 2018-2023 của Khoa QLCN&NL

	2018- 2019	2019- 2020	2020- 2021	2021- 2022	2022- 2023	Tổng cộng
Dự án /Đề án	0	0	0	0	0	0
Đề tài Cấp Bộ	1	0	1	0	1	3
Đề tài Cấp trường	0	0	0	0	2	2
Bài báo	11	15	24	20	27	97
Hội thảo	10	6	0	1	1	18
Sách CK, TK, GT...	1	1	0	4	5	12

Để đánh giá chính xác và khoa học về chất lượng KHCN của giảng viên, Nhà trường và Khoa QLCN&NL tổ chức định kỳ rà soát yêu cầu tất cả đề tài NCKH các cấp đều phải có công bố khoa học. Trước khi được nghiệm thu, mỗi đề tài phải có ít nhất 01 bài báo được đăng trên tạp chí khoa học hoặc 01 bài hội thảo **[H6.06.07.01]**. Nhà trường cũng có các chính sách khuyến khích cán bộ, giảng viên đăng tải các bài báo trên các tạp chí uy tín quốc tế (WoS, SCOPUS) cũng như khuyến khích công bố các kết quả NCKH tại các hội nghị trong và ngoài nước.

Kết thúc năm học, Khoa QLCN&NL luôn có hoạt động đánh giá, so sánh kết quả thực hiện các hoạt động NCKH của giảng viên qua các năm **[H6.06.01.05]**. Mỗi GV có tổng hợp công trình NCKH hàng năm đảm bảo yêu cầu của một GV đại học **[H6.06.07.01]**, **[H6.06.01.63]**, **[H6.06.01.64]**. Từ đó, Khoa và các giảng viên sẽ đưa ra các định hướng nghiên cứu mới và khắc phục những nhược điểm còn tồn tại trong công tác NCKH **[H6.06.01.86]**. Trong giai đoạn từ 2018 đến 2023, Khoa QLCN&NL đã thực hiện được tổng số 03 đề tài cấp Bộ, 2 đề tài cấp Trường, 97 bài báo quốc tế và trong nước, 12 sách, giáo trình (Bảng 6.27). Trên cơ sở các đăng ký đề tài cấp cơ sở và các bài báo quốc tế của Giảng viên Khoa, Nhà trường cấp hỗ trợ kinh phí cho các hoạt động này nhằm thúc đẩy hoạt động KHCN chung của Nhà trường cũng như nâng cao trình độ cho giảng viên của Khoa **[H6.06.01.89]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. GV Bộ môn QLCN, Khoa QLCN&NL tích cực tham gia NCKH, seminar trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

3. Điểm tồn tại

Các giảng viên của Khoa tham gia các đề tài cấp Trường còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL đề xuất Nhà trường xem xét tăng mức kinh phí cho đề tài cấp Trường để tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc tham gia các Đề tài nghiên cứu cấp Trường.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 6

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường và Khoa QLCN&NL đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn và NCKH. Hoạt động NCKH được Khoa QLCN&NL rất coi trọng, nhờ đó các giảng viên được nâng cao năng lực chuyên môn góp phần nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng giảng viên hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng khoa. Giảng viên được tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ giảng viên được Nhà trường và Khoa QLCN&NL thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ hỗ trợ, phục vụ là thành phần không thể thiếu và là một trong những yếu tố quan trọng giúp giảng viên hoàn thành tốt công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Đội ngũ nhân viên hỗ trợ của Nhà trường có tinh thần phục vụ cao, có năng lực chuyên môn phù hợp, đáp ứng được yêu cầu đối với mỗi loại chức danh công việc, hỗ trợ tốt cho chương trình đào tạo ngành Quản lý năng lượng.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Các căn cứ vào kế hoạch sử dụng lao động, các công văn của trường Đại học Điện lực, quyết định của trường về phê duyệt kế hoạch bổ sung lao động cho các đơn vị trực thuộc trường với tỉ lệ số lượng người làm việc hỗ trợ phục vụ chiếm tỉ lệ 25% số lượng giảng viên [H6.06.01.02][H7.07.01.01], kế hoạch tuyển dụng đội ngũ cán bộ hỗ trợ các bộ phận (thư viện, trung tâm CNTT, phòng Đào tạo, Khảo thí và đảm bảo chất lượng,

trung tâm Thực hành Thí nghiệm, CTSV), **[H7.07.01.03]**. Điều này đã thể hiện rõ công tác phân tích/ dự báo về nhu cầu về đội ngũ nhân viên hỗ trợ đào tạo, NCKH và các hoạt động khác trong Trường ĐHDL nói chung, ngành Quản lý năng lượng nói riêng.

Tại Trường ĐHDL, các quy trình tuyển dụng, bổ nhiệm cán bộ hỗ trợ được xây dựng và công bố công khai, các quy định hiện hành về việc chấm dứt hợp đồng và cho cán bộ nghỉ hưu đối với cán bộ hỗ trợ được áp dụng theo bộ luật lao động **[H7.07.01.06]**, **[H7.07.01.07]**. Đồng thời, Nhà trường có chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhân viên hỗ trợ, đặc biệt, đội ngũ cán bộ hỗ trợ có trình độ là Tiến sĩ, Nhà trường có hệ số phụ cấp lương thu hút, nhằm thu hút được lực lượng lao động chất lượng cao trong quản lý **[H7.07.01.02]**. Căn cứ vào nhu cầu nhân sự của các đơn vị, Nhà trường xây dựng kế hoạch tuyển dụng, bổ sung nhân lực hàng năm trong đó xác định rõ yêu cầu và vị trí tuyển dụng với các tiêu chuẩn được quy định cho từng vị trí làm việc theo Quy định quy hoạch cán bộ, Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.08]**, **[H7.07.01.11]**. Căn cứ vào kế hoạch tuyển dụng, Phòng TCCB Nhà trường triển khai công tác tuyển dụng theo đúng quy trình về công tác tuyển dụng. Thông tin về tuyển dụng được công khai trên trang thông tin điện tử của Trường và một số phương tiện thông tin đại chúng; mọi thông tin liên quan đến chỉ tiêu, điều kiện dự tuyển, hồ sơ dự tuyển... đều được thể hiện rõ ràng, minh bạch trong thông báo tuyển dụng **[H7.07.01.04]**. Cơ cấu, số lượng của từng vị trí việc làm đối với đội ngũ hỗ trợ, phục vụ cũng được Nhà trường phân tích và xác định rõ trong đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.09]**, **[H7.07.01.11]**.

Quy hoạch đội ngũ cán bộ chủ chốt, cán bộ quản lý các bộ phận như thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Phòng Đào tạo, Khảo thí, công tác học sinh sinh viên... được thực hiện theo quyết định cho giai đoạn 2019-2023 nhằm đảm bảo đội ngũ cán bộ quản lý chủ chốt luôn đủ về số lượng, chất lượng, thực hiện nhiệm vụ Nhà trường giao trong mọi giai đoạn công việc. Việc quy hoạch đội ngũ cán bộ thư viện, cán bộ công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ được thực hiện bài bản, khoa học, đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học, phục vụ cộng đồng.

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ cho CTĐT Quản lý năng lượng có nhiệm vụ giải quyết các vấn đề thuộc chức năng, nhiệm vụ theo từng đơn vị chuyên môn như trong quyết định quyết định tuyển dụng, bổ nhiệm và Đề án vị trí việc làm **[H7.07.01.05]**, **[H7.07.01.11]**. Cụ thể như sau:

Trung tâm Học liệu có 06 lao động trực thuộc, có nhiệm vụ hỗ trợ quản lý đầu mục giáo trình, sách tham khảo, báo cáo và luận văn tốt nghiệp của ngành; tư vấn hỗ trợ sinh viên nhiệt tình trong quá trình mượn, trả học liệu. Thư viện luôn chú trọng công tác số hóa trong thông tin và lưu trữ, tạo được nguồn dữ liệu điện tử phục vụ hoạt động học tập và nghiên cứu của giảng viên và sinh viên trong trường nói chung và cho ngành Quản lý năng lượng nói riêng. Thư viện Nhà trường mở cửa phục vụ SV học tập từ 8h00 tới 21h00 hằng ngày (trong đó có thời gian hỗ trợ mượn tài liệu thư viện và thời gian tự học của sinh viên tại thư viện).

Phòng Đào tạo có 11 lao động trực thuộc, thực hiện quy trình đào tạo, hỗ trợ sinh viên đăng ký môn học và xếp thời khóa biểu, tư vấn lịch học phù hợp đối với các đối tượng sinh viên của ngành Quản lý năng lượng; hỗ trợ xét điều kiện tốt nghiệp, phát bằng tốt nghiệp. Thái độ của nhân viên hỗ trợ đào tạo luôn nhẹ nhàng, niềm nở và nhiệt tình đối với sinh viên.

Phòng KT&ĐBCL có 07 lao động trực thuộc, bao gồm các công việc hỗ trợ xây dựng quy trình, kế hoạch thi kết thúc học phần, thi cuối khóa, quản lý hệ thống ngân hàng đề thi cho từng môn học của ngành QLNL; hỗ trợ quản lý bài thi và lưu trữ bài thi; hỗ trợ cập nhật và thống nhất điểm thi cho sinh viên ngành Quản lý năng lượng.

Phòng CTSV có 07 lao động trực thuộc, thực hiện hỗ trợ quản lý sinh viên nghỉ học, bỏ học, quản lý báo cáo kết quả rèn luyện của sinh viên, hỗ trợ thống kê học bổng cho sinh viên; hỗ trợ quản lý chế độ bảo hiểm, miễn giảm học phí cho sinh viên.

Trung tâm CNTT có 04 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ quản lý account, email; hỗ trợ đăng nhập sử dụng các phần mềm phục vụ tốt cho công tác đào tạo và quản lý sinh viên. Bốn lao động đều có bằng cấp về CNTT, đảm bảo khả năng hỗ trợ GV và SV trong việc giảng dạy và học tập về các vấn đề liên quan hệ thống thông tin, mạng Internet.

Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm có 9 lao động, thực hiện quản lý hệ thống phòng thí nghiệm đảm bảo phục vụ tốt công tác giảng dạy và học tập các môn thực hành, thực tập.

Bộ phận Trực giảng có 05 lao động trực thuộc, thực hiện nhiệm vụ hỗ trợ việc sử dụng có hiệu quả hệ thống giảng đường và thiết bị trên giảng đường, hỗ trợ tốt cho công tác đào tạo của ngành Quản lý năng lượng cả môn lý thuyết và môn thực hành.

Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên hỗ trợ đáp ứng tốt về nhu cầu nghiên cứu khoa học. Hiện tại Phòng QLKH&HTQT có 07 lao động trực thuộc, thực hiện công việc hỗ trợ tổng hợp kết quả sơ duyệt các sáng kiến, các đề tài nghiên cứu khoa học của sinh viên và giảng viên ngành Quản lý năng lượng để xét duyệt, xác nhận khối lượng nghiên cứu khoa học.

Tất cả đội ngũ hỗ trợ, phục vụ đều có trình độ từ cao đẳng, đại học trở lên, (đa phần các trưởng phòng đều có trình độ Tiến sĩ, như trung tâm CNTT, Đào tạo, CTSV, KT&ĐBCL, QLKH và HTQT) để đảm đương được khối lượng công việc được phân công, hỗ trợ đắc lực để giải quyết các vấn đề cho giảng viên và người học ngành Quản lý năng lượng tính đến tháng 6 năm 2023 như Bảng 7.1.

Bảng 7.1. Thống kê trình độ cán bộ nhân viên các phòng ban

STT	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng	Ghi chú
1	Trung tâm Học liệu	4	2	0	6	

STT	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	Tổng	Ghi chú
2	Trung tâm CNTT	0	3	1	4	
3	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	1	8	0	9	
4	Phòng Công tác sinh viên	4	3	0	7	
5	Phòng Đào tạo	0	9	2	11	
6	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	0	5	1	6	
7	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	1	4	2	7	
8	Phòng Tổ chức cán bộ	0	5	1	6	
9	Phòng Hành chính quản trị	32	7	0	39	
10	Phòng Kế hoạch tài chính	5	6	0	11	
11	Phòng Thanh tra pháp chế	3	0	0	3	
12	Trung tâm hỗ trợ việc làm & khởi nghiệp	3	2	0	5	
13	Trung tâm Dịch vụ đời sống	9	0	0	9	

Bên cạnh đó, các giảng viên ngành Quản lý năng lượng cũng được phân công kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, quản lý sinh viên của ngành; tư vấn cho sinh viên các vấn đề liên quan đến học tập; hướng dẫn sinh viên tiếp cận các nguồn học liệu; phối hợp chặt chẽ với các đơn vị, tổ chức đoàn thể trong nhà trường trong việc tổ chức cho sinh viên tham gia các hoạt động, phong trào xã hội, hoạt động cộng đồng; phối hợp với Phòng CTSV, Đoàn thanh niên nhà trường để theo dõi, đánh giá toàn diện về học tập và rèn luyện của sinh viên; kết hợp với Ban cán sự và Chi đoàn lớp chấm điểm rèn luyện học kỳ, năm học của sinh viên. Đội ngũ giảng viên ngành Quản lý năng lượng kiêm nhiệm công tác cố vấn học tập, đều có trình độ từ thạc sĩ trở lên, có trình độ công nghệ thông tin, hỗ trợ và giải đáp thắc mắc kịp thời, nhiệt tình cho sinh viên của ngành. Việc tương tác giữa cố vấn học tập và nhân viên hỗ trợ của các phòng ban tạo điều kiện cho sinh viên dễ dàng tiếp cận được các thông tin về học tập, nghiên cứu khoa học cũng như hoạt động xã hội một cách nhanh chóng, kịp thời, đầy đủ. Điều này đã góp phần tích cực trong việc thúc đẩy công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học **[H6.06.02.04]**.

Ngoài ra, khoa có 1 giáo vụ khoa thực hiện công tác văn thư, lưu trữ, tổ chức sắp xếp và quản lý văn bản, hồ sơ, tài liệu của ngành tài chính ngân hàng; trực văn phòng, cập nhật và gửi các văn bản, thông báo, quyết định, các thông tin của nhà trường tới các giảng viên; đảm bảo yêu cầu thông tin liên lạc, tổ chức sắp xếp công việc hàng ngày nhằm hỗ trợ phục vụ cho hoạt động của ngành Quản lý năng lượng **[H7.07.01.11]**.

Phiếu khảo sát sinh viên, giảng viên hàng năm về mức độ hài lòng đối với các phòng ban, Trung tâm Học liệu, Trung tâm CNTT, Trung tâm Thực hành – Thí nghiệm đã được thực hiện nhằm tìm hiểu về trạng thái thỏa mãn mức độ hài lòng của sinh viên về đội ngũ giảng viên và hỗ trợ đều đạt được mức độ Đồng ý trên 40% và rất Đồng ý xấp xỉ 10%. Về cơ bản đội ngũ nhân viên hỗ trợ đã đáp ứng được những yêu cầu cần thiết đưa ra trong đề án vị trí việc làm, cũng như nhu cầu thực tế của Nhà trường, của chuyên ngành[H7.07.01.10].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ đại học trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật trước yêu cầu của CMCN 4.0.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của cách mạng năng lượng 4.0.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Để xây dựng đội ngũ nhân viên có đủ phẩm chất đạo đức, năng lực để đáp ứng được yêu cầu công việc được phân công, Nhà trường luôn chú trọng tới công tác tuyển dụng, có quá trình khảo sát và xây dựng quy trình tuyển dụng [H7.07.02.07], [H7.07.01.06]. Nhà trường có văn bản thông báo tuyển dụng bao gồm tiêu chí tuyển dụng đối với cán bộ hỗ trợ theo từng vị trí việc làm cụ thể [H7.07.01.04].

Các tiêu chí được đưa ra cụ thể trong quá trình tuyển dụng, lựa chọn các nhân viên hỗ trợ thực hiện chương trình đào tạo trong quá trình thực hiện của ngành đào tạo [H7.07.02.02], [H7.07.02.03].

Tiêu chí chung áp dụng đối với các cán bộ nhân viên trong trường học:

1. Đủ sức khỏe, kỹ năng, khả năng, chuyên môn, trình độ phù hợp trong công việc được phân công để làm việc.
2. Có tư tưởng chính trị, đạo đức lối sống phù hợp, ý thức kỷ luật tốt.
3. Có năng lực làm việc tốt, yêu nghề, giao tiếp và hỗ trợ tốt khoa chuyên môn

và sinh viên trong thực hiện chương trình đào tạo.

Trên thực tế, công tác bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, điều động, luân chuyển được thực hiện trên cơ sở quy hoạch cán bộ đã được phê duyệt và được rà soát, bổ sung hàng năm [H7.07.02.04], [H7.07.02.05]; đồng thời đảm bảo tuân thủ nghiêm ngặt các tiêu chuẩn và quy trình bổ nhiệm theo quy định của Nhà nước và Bộ Công Thương [H7.07.01.07]. Việc tuyển dụng, điều chuyển dựa trên cơ sở phân tích nhu cầu lao động và ý kiến đóng góp về vị trí việc làm và đưa ra kế hoạch tuyển dụng hàng năm của các đơn vị cũng như nhu cầu điều chuyển để phù hợp với vị trí việc làm thể hiện nhe trong minh chứng [H7.07.02.02][H7.07.01.01]. Dựa vào các tiêu chí đánh giá hiệu quả công việc của nhân viên hỗ trợ đào tạo ngành [H7.07.01.10], Nhà trường xét cụ thể các tiêu chí tuyển dụng hàng năm nhằm tuyển dụng nhân lực phù hợp, nhằm đạt hiệu quả cao trong tuyển dụng, đồng thời tuyển dụng được nguồn nhân lực phù hợp cho nhiệm vụ hỗ trợ ngành đào tạo.

Các tiêu chí tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển nhân viên được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên và được công khai trên trang thông tin điện tử của Nhà trường và trong thông báo tuyển dụng của Nhà trường [H7.07.02.01].

2. Điểm mạnh

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và luân chuyển cán bộ.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB thực hiện phân tích chi tiết kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Tiêu chí 7.3. Năng lực đội ngũ nhân viên được xác định và đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ cũng đóng vai trò quan trọng trong việc hoàn thành các mục tiêu chiến lược của Nhà trường. Chính vì vậy, công tác xây dựng và chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giảng dạy, đội ngũ cán bộ viên chức luôn được Nhà trường quan tâm và đặt ở vị trí hàng đầu trong chiến lược phát triển của Nhà trường. Các quy định về các phương thức đánh giá năng lực của cán bộ công nhân viên được ghi rõ ràng ở đề án vị trí việc làm và trong một số văn bản [H7.07.01.05] [H7.07.03.01] trong một số văn bản [H7.07.03.01].

Dựa trên các tiêu chí của mỗi công việc theo đề án việc làm, kết quả thực hiện nhiệm vụ của mỗi viên chức đều được Nhà trường đánh giá theo tháng dựa trên các tiêu chí về chấp hành các quy định của Nhà trường, mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao [H7.07.03.02]. Kết thúc năm, Nhà trường cũng triển khai đánh giá, phân loại viên chức, bình xét thi đua năm học nhằm làm rõ ưu, khuyết điểm, mặt mạnh, mặt yếu về tư tưởng, phẩm chất chính trị, đạo đức, năng lực trình độ chuyên môn, nghiệp vụ, kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao [H7.07.03.04]. Cụ thể các viên chức trong nhóm đội ngũ công tác hỗ trợ khoa chuyên môn trong triển khai chương trình đào tạo, được xem xét và đánh giá khá chi tiết quá trình thực hiện công việc của cá nhân (Bảng 7. 2) [H7.07.03.03].

Bảng 7. 2. Bảng đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ của nhân viên

STT	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	Năm học 2021-2022				
		HTXS NV	HTTNV	HTNV	Không HTNV	Không ĐG
1	Trung tâm Học liệu	1	5	0	0	0
2	Trung tâm CNTT	1	3	0	0	0
3	Trung tâm Thực hành - Thí nghiệm	0	9	0	0	0
4	Phòng Công tác sinh viên	1	5	0	0	0
5	Phòng Đào tạo	1	7	1	0	0
6	Phòng Khảo thí và đảm bảo chất lượng	0	6	0	0	0
7	Phòng Quản lý khoa học và Hợp tác quốc tế	1	4	0	0	1
8	Phòng Tổ chức cán bộ	1	4	0	0	1
9	Phòng Hành chính quản trị	1	33	0	0	2
10	Phòng Kế hoạch tài chính	0	8	0	0	1
11	Trung tâm hỗ trợ việc làm & khởi nghiệp	0	5	0	1	1
12	Phòng Thanh tra pháp chế	0	2	0	0	0

STT	Cán bộ hỗ trợ CTĐT	Năm học 2021-2022				
		HTXS NV	HTTNV	HTNV	Không HTNV	Không ĐG
13	Trung tâm Dịch vụ đời sống	0	5	0	0	1
14	Trung tâm Đào tạo thường xuyên	1	5	0	0	0

Việc xác định, phân loại được năng lực của đội ngũ nhân viên bao gồm năng lực chuyên môn, nghiệp vụ, đã được thực hiện hàng năm và đồng thời được lưu tại 02 bộ phận: phòng ban chức năng và Phòng TCCB [H7.07.03.03], [H7.07.03.04]. Năng lực của đội ngũ nhân viên còn được đánh giá bởi sự hài lòng của các bên liên quan như giảng viên, sinh viên, cụ thể phiếu khảo sát sự hài lòng đã được thực hiện từ năm 2018 đến nay [H7.07.01.10].

Thực hiện đánh giá năng lực của đội ngũ nhân viên, cán bộ hướng dẫn thực hành, giáo vụ khoa, cố vấn học tập,... thông qua tự đánh giá báo cáo tổng kết nhiệm vụ hàng năm của nhân viên, cấp trên đánh giá, đồng nghiệp đánh giá thông qua các cuộc họp thường xuyên tại các bộ phận chức năng. Kết quả đánh giá đội ngũ hỗ trợ, phục vụ ngành đào tạo đều đạt mức hoàn thành và hoàn thành tốt nhiệm vụ, nhiều viên chức hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ, được công nhận chiến sĩ thi đua cấp cơ sở cho thấy đội ngũ hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đều đáp ứng tiêu chuẩn năng lực yêu cầu của vị trí việc làm và được ghi nhận trong báo cáo, hồ sơ hàng năm của đội ngũ hỗ trợ [H7.07.03.06]. Tuy nhiên trong một số trường hợp, các cán bộ công nhân viên thực hiện công việc chưa tốt, hoặc không đạt tiêu chuẩn, Nhà trường thực hiện luân chuyển cán bộ phù hợp để thực hiện triển khai công việc hỗ trợ đào tạo hợp lý [H7.07.02.05].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường đang bước đầu sử dụng kết quả đánh giá phân tích kết quả lao động để xây dựng thành tiêu chuẩn hóa theo công việc, nên còn cần hoàn thiện ở các năm tiếp theo

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng TCCB và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Đào tạo và phát triển nguồn nhân lực là hoạt động nhằm duy trì và nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên góp phần quyết định để Nhà trường phát triển trong môi trường cạnh tranh trong đào tạo như hiện nay. Vì vậy, công tác đào tạo, phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ được Nhà trường thực hiện một cách bài bản. Hàng năm, trên cơ sở phân tích nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của đội ngũ nhân viên thông qua nhu cầu đào tạo cá nhân, đồng thời nhu cầu của Nhà trường để xác định các nội dung đào tạo trong tương lai gần cho đội ngũ nhân viên [H7.07.04.01], [H7.07.04.04].

Dựa trên đánh giá nhu cầu đào tạo cá nhân, tổ chức, Nhà trường đã xây dựng kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cho đội ngũ nhân viên và xây dựng chế độ, chính sách nhằm khuyến khích đội ngũ nhân viên học tập nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ [H7.07.04.02].

Các khóa đào tạo, bồi dưỡng, số lượng cán bộ công nhân viên đã tham dự các khóa đào tạo tại mỗi năm học. Trong giai đoạn 2017-2021, Nhà trường đã cử 212 người đi học lớp bồi dưỡng ngạch chuyên viên; mở 01 lớp bồi dưỡng cán bộ quản lý cấp phòng cho 139 người và cử 52 lượt viên chức phòng chức năng tham gia lớp bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ khác [H7.07.04.03], [H7.07.04.05]. Cán bộ, giảng viên và nhân viên tham gia các hoạt động này đều được Nhà trường hỗ trợ kinh phí và tạo điều kiện thời gian tham gia, cụ thể: hỗ trợ tiền lương; đảm bảo các chế độ trong thời gian đi học...

Tất cả các chế độ chính sách đào tạo được công khai trong toàn trường thông qua quy chế chi tiêu nội bộ. Hàng năm, Trường ĐHDL đã chi với số tiền hàng trăm triệu đồng cho đào tạo nhằm nâng cao chất lượng giảng viên và cán bộ công nhân viên tại các bộ phận, phòng ban, **năm 2018 đã tổ chức 67 lượt đào tạo với chi phí 219 triệu, năm 2019 hơn 200 triệu, năm 2020 hơn 135 triệu, năm 2021 trên 170 triệu, năm 2022 gần 200 triệu**

2. Điểm mạnh

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

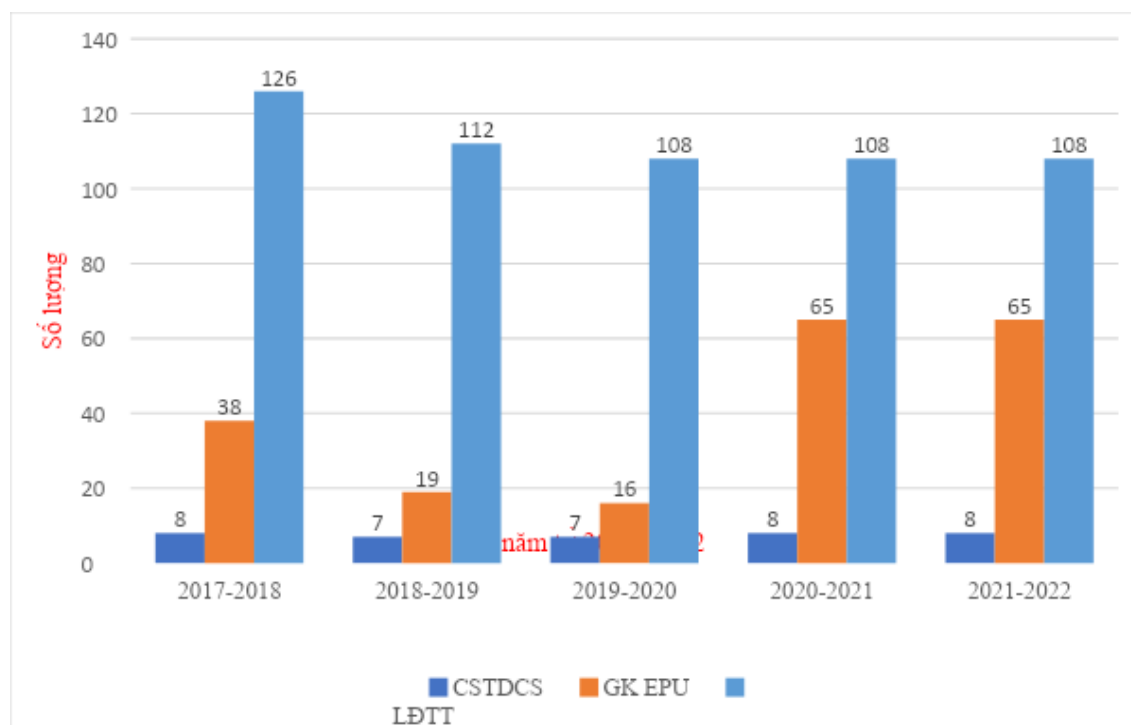
Từ năm 2024, Phòng TCCB và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 4/7.

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. *Mô tả hiện trạng*

Nhà trường luôn quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của nhân viên hỗ trợ nhằm tạo động lực cho đội ngũ nhân viên trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng [H7.07.05.01]. Kết quả công việc của đội ngũ nhân viên được Nhà trường tổ chức đánh giá hàng tháng và đây là cơ sở để Nhà trường trả lương. Việc theo dõi, đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ nhân viên được thực hiện nghiêm túc, công khai, minh bạch thông qua các tiêu chí đánh giá được quy định cụ thể trong các chính sách về nhân sự, về lương về quy chế thi đua khen thưởng của Nhà trường bao gồm: Chiến sỹ thi đua cơ sở (CSTDSCS), giấy khen EPU (GKEPU), lao động tiên tiến (LĐTT) (Hình 7. 1) [H7.07.05.02].



Hình 7. 1. Thống kê kết quả hoàn thành công việc của nhân viên

Hàng tháng, hàng kỳ, Nhà trường luôn triển khai công tác đánh giá kết quả thực hiện công việc và bình xét thi đua năm học [H7.07.05.04]. Những nhân viên hỗ trợ hoàn thành công việc được giao luôn nhận được những danh hiệu xứng đáng [H7.07.05.04] theo đúng Quy định về thi đua khen thưởng của Nhà trường [H7.07.05.02]. Sự công nhận và khen thưởng hằng năm được triển khai là động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ tích cực hơn trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao. Năm 2021, 2022,

sự đánh giá của người học về đội ngũ hỗ trợ đạt từ mức trung bình trở lên, tỷ lệ không hài lòng rất thấp [H7.07.01.10].

Các đội ngũ nhân viên đều có bản kế hoạch thực hiện công việc hàng tháng, năm dựa trên bản kế hoạch công việc hàng tháng cụ thể tại mỗi phòng ban chức năng.

Ví dụ: Giáo vụ khoa thường xuyên hỗ trợ sinh viên, giải đáp các thắc mắc qua nhiều hình thức: gặp trực tiếp, điện thoại cá nhân, email. Phòng Đào tạo thực hiện hỗ trợ sinh viên đăng kí môn học, mọi thắc mắc đã được trả lời nhanh chóng. Phòng CTSV trực tiếp hỗ trợ sinh viên nhanh chóng và hiệu quả trong quá trình hoạt động như xét học bổng, miễn giảm học phí, bảo lưu học tập. Trung tâm Học liệu đã cung cấp các giáo trình phù hợp cho môn học, thực hiện cập nhật thường xuyên các giáo trình theo yêu cầu của khoa chuyên môn. Tất cả các bộ phận hỗ trợ đã nâng cao hoạt động hiệu quả của các nhân viên hỗ trợ đào tạo, thống nhất hướng tới hiệu quả chung trong việc cung cấp một chất lượng dịch vụ hoàn hảo nhất cho các sinh viên tại Trường Đại học Điện lực

Trong các văn bản dự thảo trước khi được ban hành chính thức, Trường Đại học Điện lực thường cho phép 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc. Đồng thời, các hội nghị công nhân viên chức hàng năm là thời điểm một văn bản được xem xét lần cuối cùng trước khi ban hành chính thức dựa trên số đông cán bộ công nhân viên đồng ý.

Do căn cứ xem xét về kết quả công việc khá rõ ràng, đội ngũ nhân viên hài lòng về việc quản trị theo kết quả công việc.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc một cách tối ưu, cần phải tiếp tục hoàn thiện.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Phòng TCCB, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 7

Đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ của Nhà trường đảm bảo chất lượng về năng lực chuyên môn, đủ về số lượng. Nhà trường đã xây dựng kế hoạch tuyển dụng hằng năm trên cơ sở phân tích nhu cầu, khối lượng công việc của từng đơn vị. Nhân viên được

tuyển dụng theo đúng quy trình, quy định và tiêu chí tuyển dụng đã được Nhà trường công bố công khai trong các kỳ tuyển dụng.

Công tác đánh giá, quy hoạch, đào tạo, phát triển đội ngũ nhân viên cũng được Nhà trường thực hiện bài bản theo đúng quy định, nhờ đó đội ngũ giảng viên đã đáp ứng được đúng, đủ nhu cầu về số lượng và chất lượng, phù hợp với chiến lược phát triển của Nhà trường.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hỗ trợ người học

Mở đầu

Với quan điểm của giáo dục hiện đại, người học là trung tâm của quá trình đào tạo. Chất lượng người học sẽ quyết định đến sự phát triển về đào tạo, nghiên cứu khoa học, chất lượng đầu ra của Ngành Quản lý Năng lượng. Vì vậy tất cả các hoạt động của Trường ĐHĐL, Khoa QLCN&NL đều hướng đến việc phục vụ người học, đáp ứng các yêu cầu của người học, đồng thời cam kết đảm bảo đầy đủ quyền lợi và lợi ích chính đáng theo văn bản hiện hành của Nhà nước, quy chế, quy định của Bộ GD&ĐT và Nhà trường.

Đề trợ giúp người học trong quá trình học tập tại Ngành Quản lý Năng lượng, Nhà trường và Khoa QLCN&NL đã luôn tạo điều kiện tốt nhất cho người học như thành lập trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và việc làm, định kỳ tổ chức các buổi giao lưu giữa sinh viên và doanh nghiệp, nhà tuyển dụng, nâng cấp hệ thống phần mềm quản lý sinh viên, kí kết hợp tác với các tổ chức nghề nghiệp ...

Ngay từ khi mới nhập học, tất cả sinh viên đều được Nhà trường phổ biến, hướng dẫn đầy đủ và chi tiết về chương trình giáo dục, tiến độ đào tạo, quy chế thi, kiểm tra đánh giá học phần, điều kiện để được thi kết thúc học phần, điều kiện để được thi tốt nghiệp, công nhận tốt nghiệp và các quy định khác trong Quy chế đào tạo của Bộ GD&ĐT ban hành để sinh viên hiểu rõ và tự giác phấn đấu học tập, rèn luyện đạt kết quả tốt, cũng như các hoạt động hỗ trợ sinh viên, hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao, nghiên cứu khoa học (NCKH), Câu lạc bộ kỹ năng cho sinh viên và đảm bảo an toàn trong trường học.

Chất lượng người học và hoạt động hỗ trợ người học là điều kiện chính để nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, khẳng định uy tín của Ngành Quản lý Năng lượng, của khoa QLCN&NL, của Nhà trường trong lĩnh vực năng lượng và quản lý. Các sinh viên ngành Quản lý Năng lượng cũng đã và đang phát huy truyền thống của ngành, Khoa và Nhà trường, từ đó góp phần đưa Nhà trường trở thành một trường đại học có chất lượng.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Là đơn vị tự chủ, trực thuộc Bộ Công Thương đồng thời chịu sự quản lý của Bộ GD&ĐT về lĩnh vực đào tạo, Trường ĐHĐL luôn luôn thực hiện đúng các quy định về tuyển sinh của BGD&ĐT. Đề án tuyển sinh các năm của Trường ĐHĐL đã xác định rõ

về chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Đề án đã quy định chi tiết về toàn bộ các đối tượng tuyển sinh, quy trình tuyển sinh **[H8.08.01.01]**. Từ năm 2015 đến nay, thực hiện đề án đổi mới công tác tuyển sinh đại học của BGD&ĐT Nhà trường đã sử dụng kết quả thi trung học phổ thông quốc gia để xét tuyển các thí sinh vào hệ đại học chính quy. Theo đúng tinh thần của đề án, hàng năm các thông tin về tuyển sinh trường ĐHDL bao gồm: khối thi, chỉ tiêu tuyển sinh các ngành trong đó có ngành Quản lý Năng lượng công bố công khai trên các phương tiện thông tin đại chúng, cổng thông tin tuyển sinh, trong cuốn những điều cần biết về tuyển sinh đại học các năm. Đề án tuyển sinh các năm của trường được công bố công khai trên cổng thông tin của Bộ (thituyensinh.com.vn), của Trường ĐHDL (epu.edu.vn, tuyensinh.epu.edu.vn), tờ rơi, facebook của trường ([epu235](https://www.facebook.com/epu235)), của khoa (iem.epu.edu.vn). Nhà trường tham gia ngày hội tuyển sinh của Bộ GDĐT tổ chức tại các địa điểm trường đại học, trường phổ thông trong cả nước.

Khi xét tuyển thì các đối tượng thuộc diện ưu tiên theo khu vực, theo chế độ chính sách được thụ hưởng điểm ưu tiên vào tổng điểm xét duyệt được mô tả cụ thể trong bảng 8.1 dưới đây. Trước năm 2015, các thí sinh trúng tuyển vào trường là những thí sinh có điểm tổng 03 môn thi lớn hơn hoặc bằng điểm trúng tuyển chung của cả trường sẽ được gọi nhập học theo ngành. Tất cả các thông tin đều được công bố công khai trong đề án tuyển sinh (năm 2018 với các khối thi A00, A01, D01 D07) **[H8.08.01.01]**, **[H8.08.01.BS1]**, **[H8.08.01.BS2]**, **[H8.08.01.BS3]**.

Bảng 8. 1. Tổng hợp chính sách ưu tiên qua các năm

Năm	Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển...)
2018-2019, 2020 - 2021	- Chính sách ưu tiên theo đối tượng (dân tộc thiểu số, thương binh, bệnh binh, con liệt sỹ, con thương binh, con anh hùng lao động, con của người hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học...) - Các đối tượng xét tuyển thẳng: Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT, thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh là người khuyết tật... - Chính sách ưu tiên theo khu vực: Các khu vực tuyển sinh được chia thành KV1, KV2, KV3 với mức chênh lệch điểm trúng tuyển giữa hai nhóm đối tượng kế tiếp là 1.0 điểm, giữa hai khu vực kế tiếp 0,25 điểm tương ứng với tổng điểm 3 bài thi/môn thi trong tổ hợp xét tuyển theo thang điểm 10 đối với từng bài thi/môn thi (không nhân hệ số) <i>Theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.</i>
2022 - 2023	- Ưu tiên theo đối tượng chính sách dân tộc thiểu số, thương binh, bệnh binh, con liệt sỹ, con thương binh, con anh hùng lao động, con của người

Năm	Chính sách ưu tiên (xét tuyển thẳng, ưu tiên xét tuyển...)
	hoạt động kháng chiến nhiễm chất độc hóa học...) Nhóm ưu tiên 1 là 2 điểm, nhóm ưu tiên 2 là 1 điểm. Từ năm 2023, điểm ưu tiên đối với thí sinh đạt tổng điểm từ 22,5 điểm trở lên (khi quy đổi về điểm theo thang 10 là tổng điểm 3 môn tối đa là 30) được xác định theo công thức $\text{Điểm ưu tiên} = [(30 - \text{tổng điểm đạt được})/7,5] \times \text{mức điểm ưu tiên theo khu vực và theo chính sách}$ - Các đối tượng xét tuyển thẳng: Anh hùng lao động, anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, chiến sỹ thi đua toàn quốc đã tốt nghiệp THPT, thí sinh tham dự kỳ thi chọn đội tuyển quốc gia dự thi Olympic quốc tế, trong đội tuyển quốc gia dự thi cuộc thi khoa học kỹ thuật quốc tế, thi đấu trong các giải quốc tế chính thức, thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba, khuyến khích trong kỳ thi chọn học sinh giỏi quốc gia, thí sinh là người khuyết tật... - Ưu tiên theo khu vực: Mức ưu tiên áp dụng cho KV1 là 0,75 điểm, KV2 - NT là 0,5 điểm, KV2 là 0,25 điểm, KV3 không được tính điểm ưu tiên. <i>Theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022</i>

Các số liệu thống kê về số người đăng ký dự tuyển, số người học trúng tuyển và nhập học, điểm chuẩn, phương thức tuyển sinh của ngành đều được phòng đào tạo tổng kết và báo cáo lãnh đạo Nhà trường, nhằm đánh giá công tác tuyển sinh thông qua các đề án tuyển sinh các năm được tổng hợp cụ thể trong Bảng 8.2. **[H8.08.01.01-1], [H8.08.01.01-2], [H8.08.01.01-3], [H8.08.01.01-4], [H8.08.01.01-5].**

Bảng 8. 2. Thống kê tuyển sinh trong những năm gần đây (hệ chính quy)

Năm học	Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ)			Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT			
	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Tổng nhập học
2018 - 2019				50	15,0	26	26
2019 - 2020	10	19,0	7	50	14,0	16	23
2020 – 2021	15	18,0	14	45	14,0	36	50
2021 – 2022	25	18,0	22	35	17,0	33	55
2022 - 2023	30	18,0	43	30	18,0	69	112

Riêng đối với các trường hợp tuyển thẳng, hoặc đào tạo theo hiệp định chính phủ thì quy trình tuyển sinh được thực hiện đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT và được thể hiện trong đề án tuyển sinh của Nhà trường **[H8.08.01.01]**.

Chính sách tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng trên cơ sở thực tiễn, đánh giá số lượng tuyển sinh các ngành cũng như nhu cầu thị trường lao động. Hàng năm, Khoa Quản lý Công nghiệp và năng lượng có thực hiện khảo sát ý kiến của người học, của các bên liên quan như cựu sinh viên, người sử dụng lao động về CTĐT và chính sách chung của Nhà trường. Kết quả khảo sát năm 2019, 2020, 2021, 2022 cho thấy: khi thực hiện khảo sát sinh viên ngành Quản lý Năng lượng có trên 80% sinh viên đồng ý và rất đồng ý với CDR và chương trình đào tạo của Khoa trong thời gian vừa qua **[H8.08.01.02]**.

Hàng năm, trường tổ chức họp đánh giá cùng trong Hội đồng tuyển sinh trong trường để tổng kết để điều chỉnh quy mô, phương thức tuyển sinh. Đồng thời, để xây dựng đề án tuyển sinh hàng năm, Trường gửi thông báo tới Khoa QLCN&NL để phân tích xác định nhu cầu nhân lực cho ngành Quản lý Năng lượng, xác định con số tuyển sinh phù hợp nhân lực của khoa. Khoa đã họp và đánh giá số lượng giảng viên và dự báo số lượng nhân sự nghỉ theo chế độ, dự kiến định biên để xây dựng kế hoạch phát triển khoa từ đó xác định số lượng tuyển sinh đáp ứng nhu cầu nhân lực của xã hội và phù hợp quy mô nhân sự và cơ sở vật chất của Khoa. Khoa lập kế hoạch phát triển khoa gửi Nhà trường để xây dựng chiến lược tuyển sinh **[H6.06.01.86]**, **[H8.08.01.03]**.

1. Điểm mạnh

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

2. Điểm tồn tại

Ngoài các kênh truyền thông truyền thống (Website, Fanpage), các thông tin về tuyển sinh cần được truyền thông rộng rãi, đầy mạnh hơn nữa, đa dạng trên nhiều kênh khác nhau (trên truyền hình, radio, báo chí) để thuận tiện cho việc tiếp cận thông tin tới học sinh.

3. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng ĐT phân tích tính hiệu quả, cải thiện, mở rộng các kênh truyền thông của Nhà trường để các thông tin về chính sách tuyển sinh được cập nhật và người học ở khắp mọi nơi có thể tiếp cận một cách dễ dàng.

4. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học của Trường ĐHDL được ghi rõ trong Đề án tuyển sinh của Nhà trường hàng năm **[H8.08.02.01]**. Từ năm 2014 trở về trước được thực hiện rõ ràng, theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT đó là các thí sinh có trình độ tốt nghiệp phổ thông trung học và tương đương có tổng điểm các môn thi Toán, Văn, Tiếng Anh, cộng điểm ưu tiên xét tuyển lớn hơn hoặc bằng điểm xét tuyển chung của Nhà trường sẽ được gọi nhập học **[H8.08.02.02]**. Từ năm 2015, Nhà trường cũng đã thực hiện theo quy trình như năm 2014 trở về trước nhưng điểm trúng tuyển là điểm xét theo ngành đào tạo. Các phương thức tuyển sinh theo từng năm được tổng hợp qua bảng 8.3 dưới đây.

Bảng 8. 3. Thống kê phương thức tuyển sinh theo từng năm trong giai đoạn 2018 - 2023 (hệ chính quy)

Năm	Hệ	Ngành/Chuyên ngành	Khối ngành	Phương thức tuyển sinh
2018	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT. - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018.
2019	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 thông tư số 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/3/2018.
2020	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.
2021	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.

Năm	Hệ	Ngành/Chuyên ngành	Khối ngành	Phương thức tuyển sinh
2022	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) - Tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 08/2022/TT-BGĐT ngày 06/6/2022. - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội
2023	Đại học	QLNL	KT	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ) - Tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 08/2022/TT-BGĐT ngày 06/6/2022. - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội - Xét tuyển kết hợp

Thí sinh dự tuyển tra cứu kết quả xét tuyển tại cổng thông tin tuyển sinh của Nhà trường trên website: <http://tuyensinh.epu.edu.vn/home/XacNhanNH>. Sau khi có kết quả xét tuyển thì hội đồng tuyển sinh của Nhà trường gửi giấy báo đến các thí sinh trúng tuyển ngành Quản lý Năng lượng để thí sinh chuẩn bị các giấy tờ theo nội dung và đến nhập học theo thời gian ghi trong Giấy báo. Quá trình nhập học được tổ chức bài bản, tạo điều kiện thuận lợi nhất cho người nhập học.

Khoa QLCN&NL kết hợp với Nhà trường thường xuyên thực hiện rà soát, đánh giá các tiêu chí và phương pháp tuyển sinh cho phù hợp với nhu cầu đào tạo của trường và theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT. Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được tổng hợp như bảng mô tả bảng 8.4 dưới đây:

Bảng 8. 4. Thống kê ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào qua các năm

Năm	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
Năm 2018	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2018 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018.
Năm 2019	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2019 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu

Năm	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
	vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành. Thí sinh có điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 (theo thang điểm 10). - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018.
Năm 2020	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2020 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành. Thí sinh có điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 (theo thang điểm 10). - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.
Năm 2021	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2021 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành. Thí sinh có điểm trung bình chung của các môn học trong tổ hợp dùng để xét tuyển không nhỏ hơn 6.0 (theo thang điểm 10). - Tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 09/2020/TT-BGDĐT ngày 07/05/2020.
Năm 2022	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2022 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT. - Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành. Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30. - Tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022. - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội. Thí sinh có điểm đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2022 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80/150 điểm trở lên.
Năm 2023	- Xét tuyển điểm thi tốt nghiệp THPT 2023 ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào được Nhà trường công bố sau khi có kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

Năm	Ngưỡng đảm bảo chất lượng đầu vào
	- Xét tuyển kết quả học tập THPT (học bạ): dựa trên tổ hợp các môn học ở THPT tương ứng với tổ hợp xét tuyển cho từng ngành. Thí sinh có điểm xét tuyển (ĐXT) trong tổ hợp xét tuyển không thấp hơn 18 điểm theo thang điểm 30. - Tuyển thẳng theo điều 8 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 08/2022/TT-BGDĐT ngày 06/6/2022. - Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội. Thí sinh có điểm đánh giá năng lực (ĐGNL) năm 2023 của Đại học Quốc gia Hà Nội đạt từ 80/150 điểm trở lên. - Xét tuyển kết hợp: + Nhóm 1: chứng chỉ tiếng anh quốc tế kết hợp với kết quả học tập (học bạ) 02 môn còn lại trong tổ hợp xét tuyển. + Nhóm 2: Có chứng chỉ tiếng anh quốc tế kết hợp với điểm 02 môn thi tốt nghiệp THPT còn lại trong tổ hợp xét tuyển.

Hàng năm, sau khi hoàn thành tuyển sinh, Trường ĐHĐL tổ chức họp phân tích cơ cấu sinh viên, đánh giá số liệu sinh viên đầu vào, cải thiện tiêu chí tuyển chọn. Trong các năm 2016-2018 xét kết quả thi THPTQG, xét tuyển thẳng theo khoản 2 điều 7 của Quy chế tuyển sinh ban hành theo thông tư 05/2017/TT-BGDĐT ngày 25/01/2017 và thông tư 07/2018/TT-BGDĐT ngày 01/03/2018. Đến năm 2019 có xét thêm phương thức xét tuyển dựa vào kết quả học tập các năm THPT. Khoa QLCN&NL tham gia quảng bá tuyển sinh, các hoạt động tuyển sinh của Nhà trường. Năm 2020, Nhà trường đã tổ chức xét tuyển theo 3 hình thức theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo: xét tuyển học bạ, xét tuyển theo điểm thi tốt nghiệp và xét tuyển thẳng. Dựa trên chỉ tiêu tuyển sinh Nhà trường sẽ ra thông báo mức điểm sàn nhận hồ sơ theo các hình thức tương ứng. Năm 2022, Nhà trường đã đưa ra 4 phương thức xét tuyển gồm: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2022; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Đến năm 2023, 5 phương thức xét tuyển được lựa chọn gồm: Xét tuyển dựa trên kết quả học tập THPT (Học bạ); Xét tuyển dựa trên kỳ thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội; Xét tuyển dựa trên kết quả kỳ thi Tốt nghiệp THPT 2023; Xét tuyển thẳng theo quy chế tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo và xét tuyển kết hợp **[H8.08.02.01]**.

Sau khi hoàn thành tuyển sinh, Nhà trường và khoa đã tiến hành họp phân tích cơ cấu sinh viên. Các cuộc họp về tiêu chí và phương thức tuyển chọn đầu vào đều có ý kiến đại diện của Hội đồng tuyển sinh, Đoàn Thanh niên, các khoa để có đưa ra những phản hồi tích cực trong công tác tuyển sinh. Bên cạnh đó, thông qua hội nghị đối tác

doanh nghiệp hàng năm, Khoa QLCN&NL nhận được những đóng góp về tiêu chí tuyển sinh, những thay đổi của thị trường lao động.

2. Điểm mạnh

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành Quản lý Năng lượng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa mở rộng nhiều phương pháp tuyển chọn để tăng cơ hội trúng tuyển cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Nhà trường xem xét, lựa chọn đưa vào thêm vào trong đề án tuyển sinh phương thức tuyển sinh mới (phỏng vấn trực tiếp...) phù hợp với yêu cầu về năng lực và trình độ phù hợp với từng CTĐT.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt mức điểm 5/7.

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Quyết định giao nhiệm vụ CVHT được thực hiện hàng năm, theo sát tình hình của người học. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình [H8.08.03.01]. Hàng tháng, hàng kỳ đánh giá kết quả rèn luyện của người học, để từ đó động viên, khuyến khích người học tích cực trong học tập, tham gia các hoạt động đoàn thể, nâng cao tinh thần đoàn kết của tập thể lớp cũng như khuyến khích các cá nhân rèn luyện bản thân trong quá trình học tập tại Nhà trường.

Hàng kỳ, Phòng Đào tạo kết hợp với Phòng CTSV thống kê số lượng sinh viên các lớp đạt kết quả cao trong học tập, số sinh viên phải học lại, sinh viên thôi học của ngành Quản lý Năng lượng. Thông qua đó, cố vấn học tập cùng với gia đình học sinh có thể theo dõi tình hình học tập của sinh viên qua mục “Dành cho phụ huynh” trên trang thông tin điện tử <http://sinhvien.epu.edu.vn> (xem điểm, xem công nợ, xem lịch học, xem lịch thi) từ đó kiểm soát tình hình học tập và kết quả rèn luyện của sinh viên; Đồng thời từ phía phụ huynh, có thể tra cứu thông tin cố vấn học tập - cán bộ lớp để nắm được tình hình cụ thể của sinh viên. Trên cơ sở đó, Nhà trường, Khoa và CVHT có biện pháp can thiệp kịp thời [H8.08.03.02], [H8.08.03.03], [H8.08.03.04], [H8.08.03.05]. Kết quả thống kê này được thể hiện trong báo cáo tổng kết năm học của khoa, Nhà trường.

Để giám sát kết quả học tập, khối lượng học tập và cảnh báo học vụ, Nhà trường giao trách nhiệm cho Phòng Đào tạo và Phòng CTSV. Phòng Đào tạo phân công nhiệm vụ cho chuyên viên chịu trách nhiệm, theo đó, sinh viên hàng năm đăng ký khối lượng tín chỉ theo từng học kỳ trên phần mềm, chuyên viên thông báo về kết quả đăng ký.

Phòng CTSV cùng với Phòng Đào tạo, CVHT giám sát công tác tiến bộ học tập của người học. CVHT là người sát sao với SV để theo dõi sự tiến bộ trong học tập, rèn luyện và có những hỗ trợ SV đạt được mục tiêu học tập của mình. Toàn bộ dữ liệu thông tin của học sinh từ điểm trung bình học lực hệ 4, trung bình tích lũy và hiện trạng các môn kết thúc lần 1, lần 2 đều được trang thông tin điện tử cập nhật liên tục khi có điểm thi, tổng kết môn học. **[H8.08.03.05].**

Đối với ngành Quản lý Năng lượng, người học sẽ phải hoàn thành 154 tín chỉ (quy đổi 1 tín chỉ bằng 15 tiết lý thuyết, 30 tiết thảo luận hoặc bài tập) trong 4,5 năm (9 học kỳ chính) thời gian khóa học quy định với thời gian hoàn thành chương trình tối đa là 13 học kỳ (6,5 năm) **[H8.08.03.06]**. Kết quả học tập cuối cùng của một học phần trong chương trình học được đánh giá theo loại thang điểm là thang điểm 10 và thang điểm chữ (hình thức kiểm tra và đánh giá kết quả học tập được thể hiện trong đề cương chi tiết của các học phần). Các học phần được đánh giá là đạt nếu điểm tổng kết học phần tính theo thang điểm chữ đạt từ điểm D (4-4,9 trên thang điểm 10). Trong trường hợp SV không đạt phải đăng ký học lại học phần đó. SV được trường công nhận tốt nghiệp khi có điểm trung bình chung tích lũy đạt 2.0 trở lên theo thang điểm 4. Theo thiết kế của CTĐT, khối lượng học tập mỗi học kỳ đối với ngành QNLN không vượt 20 tín chỉ (trừ học kỳ 2 năm thứ nhất có các môn học liên quan đến quốc phòng an ninh, học tập trung trên cơ sở 2). SV được phép đăng ký học với khối lượng học tập nhỏ hơn khối lượng thiết kế mỗi học kỳ nhưng không được ít hơn 15 tín chỉ. Để giám sát tiến trình học tập, rèn luyện của người học trong hệ thống đào tạo theo tín chỉ Trường ĐHĐL đã ban hành nhiều quy định, thực hiện nhiều biện pháp và các hoạt động phù hợp khác cụ thể là: Đã xây dựng, phát triển phần mềm quản lý đào tạo, website quản lý đào tạo, website thông tin đào tạo, cung cấp tài khoản cho người học, thành lập hội đồng đánh giá và các quyết định về công tác rèn luyện SV; hội đồng và các quyết định về công tác công tác hỗ trợ, tư vấn, giám sát người học, quy định xét cảnh báo học tập và buộc thôi học **[H8.08.03.06], [H8.08.03.07]**.

Ngay từ khi nhập học, sinh viên ngành QNLN cũng như sinh viên toàn trường được phổ biến, hướng dẫn nội quy quản lý SV, quy chế đánh giá kết quả rèn luyện của người học. Điểm rèn luyện của người học được đánh giá đảm bảo chính xác, công khai theo đúng quy định. Kết thúc học kỳ, năm học và khóa học, Khoa QLCN&NL tổ chức cho sinh viên tự chấm điểm đánh giá kết quả rèn luyện của mình thông qua tập thể lớp bình xét từng người một, trình hội đồng khoa và cuối cùng là Nhà trường xem xét và quyết định công nhận. Số sinh viên đạt kết quả rèn luyện đạt từ loại khá trở lên trong giai đoạn 2018 – 2022 được tổng hợp qua Bảng 8. 5. Học kỳ 1 năm học 2018-2019 là 91,67%, học kỳ 2 là 92,0%; học kỳ 1 năm học 2019-2020 là 95,56% và học kỳ 2 là 86,96%; trong năm học 2020 - 2021 % sinh viên khá trở lên trong học kỳ 1 là 92,20%, học kỳ 2 là 92,09%. Trong năm học 2021 – 2022 và 2022 - 2023 tỷ lệ % khá trở lên tăng ở cả hai kỳ và đạt cao nhất là 98,63% ở học kỳ II năm học 2022 – 2023.

Bảng 8. 5. Kết quả rèn luyện của sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2018-2023

Năm học	Học kỳ	Số lượng	Xuất sắc	Tốt	Khá	TB	Yếu	Kém	% khá trở lên
2018-2019	1	24	1	14	7	0	0	2	91,67%
	2	25	2	13	8	0	2	0	92,00%
2019-2020	1	45	3	14	26	0	0	2	95,56%
	2	46	3	24	13	4	2	0	86,96%
2020-2021	1	62	6	27	20	5	3	1	92,20%
	2	94	11	47	27	2	7	0	92,09%
2021-2022	1	146	14	104	18	1	9	0	93,84%
	2	144	15	73	47	1	8	0	92,53%
2022-2023	1	246	28	174	36	2	5	1	96,18%
	2	219	10	149	57	0	0	3	98,63%

Đây là cơ sở để xét cấp học bổng khuyến khích học tập, phân loại sinh viên.

Số liệu sinh viên ngành Quản lý Năng lượng xét cảnh cáo học tập tính đến học kỳ 2 năm học 2022 – 2023 được tổng hợp trong Bảng 8. 6 [H8.08.03.05].

Bảng 8. 6. Số liệu sinh viên xét cảnh cáo học tập của sinh viên ngành QLNL (Tính đến học kỳ 2 năm học 2022 – 2023)

Khóa học	Số lượng SV cảnh cáo/tổng số sinh viên
Khóa D14	0/23
Khóa D15	1/50
Khóa D16	2/55
Khóa D17	33/112

2. Điểm mạnh

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong Sổ tay sinh viên về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào

tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên nói chung và sinh viên ngành QLCN nói riêng.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng CTSV, Phòng ĐT và Khoa QLCN&NL cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và mức điểm là 5/7.

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Để giúp SV học tập tốt, rèn luyện tốt, có khả năng xin được việc khi tốt nghiệp thì ngoài khía cạnh giảng dạy trên lớp, giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện thì Trường ĐHDL nói chung, Khoa QLCN&NL nói riêng đã huy động toàn hệ thống chính trị vào cuộc [H4.04.01.02]. Hệ thống chính trị (Đảng ủy Trường, Ban giám hiệu, Khoa QLCN&NL, Phòng CTSV, Phòng ĐT, Đoàn thanh niên Nhà trường, Trung tâm HTVL&KN) đã thực hiện các hoạt động như: công tác tư vấn, hỗ trợ học tập của các CVHT [H8.08.04.01], tổ chức hội thảo việc làm, các hoạt động tình nguyện, hiến máu nhân đạo, các giải thể thao, bóng đá, văn nghệ, các câu lạc bộ, nghiên cứu khoa học SV, các buổi tập huấn kỹ năng viết CV và phỏng vấn xin việc, vay vốn tín dụng SV. Nhà trường đưa vào hệ thống quản lý phần mềm mới để phục vụ quá trình học tập, quá trình thi và đánh giá kết quả học tập của sinh viên như website đăng ký môn học trực tuyến <http://sinhvienepu.edu.vn>, dkmh.epu.edu.vn. Từ năm 2013 – 2018, Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ tổ chức thi hết học phần QMC.Etest, từ năm 2019 đến nay Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm hỗ trợ tổ chức thi PMT. Chính nhờ những hoạt động này cùng với hoạt động quảng bá, giới thiệu về trường, khoa, ngành Quản lý Năng lượng trên các phương tiện đại chúng và SV được bố trí thời gian đi thực tập tốt nghiệp nhằm giúp SV tìm hiểu thực tế, vận dụng những kiến thức đã học vào làm thực tế.

Các hoạt động hỗ trợ trên đã góp phần xây dựng, tạo môi trường học tập lành mạnh, có định hướng rõ ràng, thúc đẩy tinh thần ham học hỏi, giúp cho sinh viên gặt hái được thành công trong quá trình học tập được thể hiện qua số lượng học bổng loại giỏi và xuất sắc có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây [H8.08.04.02].

Bảng 8. 7 thống kê số lượng sinh viên nhận học bổng ngành QLCN cho thấy số lượng sinh viên đạt học bổng loại giỏi và xuất sắc có xu hướng tăng lên.

Bảng 8. 7. Bảng thống kê số lượng sinh viên nhận học bổng ngành QLCN

Khóa	Học kỳ	Số lượng Sinh viên	Xuất sắc	Giỏi	Khá
2018-2019	1	7	3	2	2
	2	3	0	3	0
2019-2020	1	4	1	3	0
	2	4	0	3	2
2020-2021	1	7	2	4	1
	2	5	0	1	4
2021-2022	1	14	5	6	3
	2	10	2	5	3

Nhà trường không ngừng hợp tác với các hiệp hội, doanh nghiệp trong việc hợp tác đào tạo như Công ty AfterFIT Co.,Ltd – Nhật Bản, công ty LG Electronics Việt Nam, CTCP chế tạo máy biến thế điện lực Hà Nội... cho ngành QLNL. Đồng thời trao học bổng cho sinh viên, phần thưởng khi tốt nghiệp, học bổng của doanh nghiệp, học bổng cho thủ khoa, trong các chương trình chào tân sinh viên của Nhà trường, của khoa. Cụ thể như năm học 2015-2016, Tập đoàn Viettel quân đội, Ngân hàng Agribank, Ngân hàng BIDV và Tập đoàn HC, mỗi đơn vị tài trợ 5 suất học bổng, mỗi suất 2.000.000đ cho những sinh viên thủ khoa đầu vào các ngành học. Năm học 2016-2017, các chi nhánh của Ngân hàng Agribank tại Hà Nội, Ngân hàng BIDV và Tập đoàn Viettel quân đội đã tiếp tục tài trợ 35 suất học với tổng trị giá là 70 triệu đồng, Công ty MBT đã tài trợ mỗi suất thủ khoa đầu ra các ngành 5.000.000 đồng. Về việc thực hiện chế độ miễn giảm học phí, Nhà trường thực hiện đầy đủ Nghị định số 86/2015/NĐ-CP, 49/2010/NĐ-CP, NĐ 74/2013/NĐ-CP, TT 20/2014/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH. Trước năm học 2015-2016, Nhà trường cấp giấy xác nhận để SV thuộc đối tượng này về nhận trợ cấp tại các địa phương nơi gia đình SV cư trú. Từ học kỳ I năm học 2015-2016, Nhà trường trực tiếp chi trả cho SV. Nhà trường Có văn bản thông báo cụ thể thời hạn tiếp nhận hồ sơ và giải quyết các chế độ ưu đãi cho SV. Chính vì thế mọi SV đều hiểu rõ thực hiện nghiêm túc, mọi chế độ liên quan đến SV đều được Nhà trường giải quyết nhanh chóng, kịp thời và đúng chế độ quy định của Nhà nước **[H8.08.04.03]**. Bảng 8. 8 cho thấy số lượng sinh viên ngành QLNL miễn giảm học phí qua các năm.

Bảng 8. 8. Bảng số lượng sinh viên miễn giảm học phí ngành QLNL

Năm học	Học kỳ	Số lượng	100%	70%	50%	Tổng số tiền (đồng)
2018-2019	1	4	2	1	1	24.412.000
	2	3	1	1	1	15.950.000
2019-2020	1	2	2	0	0	14.592.000
	2	3	1	2	0	17.850.000
2020-2021	1	2	1	1	0	14.150.000
	2	3	1	2	0	15.673.000
2021-2022	1	3	1	2	0	19.615.500
	2	2	0	2	0	12.440.400
2022-2023	1	0	0	0	0	0
	2	1	0	1	0	6.827.000

Khảo sát ý kiến người học cho thấy Nhà trường chăm lo tốt nhu cầu cho SV về sức khỏe, nhu cầu văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao các hoạt động Đoàn, Hội giúp ích và có tác dụng thiết thực đối với SV **[H8.08.04.04], [H8.08.04.05], [H8.08.04.06], [H8.08.04.07], [H8.08.04.08]**.

Trường ĐHDL có Trung tâm HTVL&KN chịu trách nhiệm hỗ trợ việc làm cho người học. Các công tác hỗ trợ việc làm luôn được đẩy mạnh thông qua việc phối hợp với các công ty, doanh nghiệp tuyển dụng để giới thiệu việc làm cho sinh viên. Đồng thời cung cấp các thông tin thường xuyên cho sinh viên về thị trường lao động, nhu cầu tuyển dụng lao động của doanh nghiệp giúp sinh viên có những bước chuẩn bị cần thiết để đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động khi ra trường. Qua đó, Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tổ chức cho sinh viên thực tập, kiến tập để tiếp cận với môi trường làm việc thực tế tại các doanh nghiệp, cơ quan nhà nước, tăng cường kiến thức thực tiễn cho sinh viên và tối ưu hóa việc vận dụng kiến thức đã học vào giải quyết các tình huống thực tế. Đồng thời tăng cường tổ chức các cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, khuyến khích sinh viên tham gia. Hàng năm, số lượng đội thi tham gia vòng chung kết cuộc thi ý tưởng sáng tạo và cuộc thi quốc tế về Mô phỏng quyết định kinh doanh thị trường điện của sinh viên Khoa QLCN&NL được tổng hợp cụ thể trong Bảng 8. 9 và Bảng 8. 10 **[H8.08.04.15]**.

Bảng 8. 9. Số lượng đội sinh viên Khoa QLCN&NL tham gia vòng chung kết cuộc thi ý tưởng sáng tạo qua các năm

Năm	Số lượng
2018	2
2019	0
2020	1
2021	1
2022	1

Bảng 8. 10. Số lượng đội sinh viên Khoa QLCN&NL tham gia cuộc thi quốc tế về Mô phỏng quyết định kinh doanh thị trường điện

Năm	Số lượng đội thi
2020	5
2021	4
2022	3
2023	5

Bên cạnh đó, Trung tâm HTVL&KN phối hợp với Khoa tổ chức cho sinh viên các khóa đào tạo kỹ năng về đổi mới sáng tạo khởi nghiệp cho các đội tham gia cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp sinh viên EPU, kỹ năng cố vấn về đổi mới sáng tạo khởi nghiệp cho các mentor của cuộc thi ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp, khóa đào tạo energized entrepreneur workshop, chinh phục nhà tuyển dụng sinh viên cần làm gì? Số lượng sinh viên khoa QLCN&NL nói chung và SV ngành QLNL nói riêng tích cực tham gia ngày hội việc làm và đăng ký trên cổng thông tin việc làm năm 2019 là 176 sinh viên, 2020 là 184 sinh viên... Các hoạt động này hỗ trợ giúp các bạn sinh viên tự tin trong kiến thức và sẵn sàng thích nghi với môi trường lao động sau khi ra trường.

Tuần sinh hoạt chính trị đầu năm được Nhà trường thông báo thời gian cụ thể đến sinh viên. Đồng thời, để giúp sinh viên mới nhập học có thể sớm hòa nhập với môi trường học tập trong trường đại học thì Nhà trường đã phổ biến nội quy, quy chế, phương pháp học tập cho SV trong tuần sinh hoạt chính trị đầu năm học, biết được các hoạt động của các CLB của Nhà trường nói chung, của Khoa QLCN&NL nói riêng **[H4.04.01.02]**.

Cùng với Trung tâm HTVL&KN, Khoa QLCN&NL định kỳ tổ chức hội thảo tiếp cận doanh nghiệp và nhà tuyển dụng. Đồng thời Liên chi đoàn Khoa tăng cường hỗ trợ

kết nối trao đổi kinh nghiệm học tập và làm việc giữa cựu sinh viên và sinh viên đang học. Khoa QLCN&NL cử 1 giáo viên phụ trách web, fanpage và liên tục cập nhật về tư vấn việc làm cho SV. Các hoạt động giao lưu của Khoa QLCN&NL với các CLB năng suất chất lượng, CLB Logistics Đại học Bách Khoa được đẩy mạnh **[H8.08.04.09], [H8.08.04.10], [H8.08.04.12], [H8.08.04.13]**.

Từ những dữ liệu về việc làm của sinh viên ngành Quản lý Năng lượng, Khoa QLCN&NL đã thực hiện hoạt động phân tích và so sánh với các ngành khác trong Nhà trường cũng như các trường khác cùng ngành từ đó đưa ra những kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo và phương pháp giảng dạy phù hợp **[H8.08.04.11]**

Nhà trường triển khai thăm dò ý kiến người học về chất lượng giảng dạy các môn học, về giảng viên; thăm dò ý kiến người học trước khi tốt nghiệp về chất lượng đào tạo. Ý kiến người học được tổng hợp theo các tiêu chí cho từng giảng viên, cho đơn vị và toàn trường. Để công tác thăm dò ý kiến người học thực hiện với số lượng phiếu lớn (mỗi đợt hơn 10 ngàn phiếu), đảm bảo 100% sinh viên được lấy ý kiến hàng năm và trên 90% giảng viên được lấy ý kiến, Nhà trường đã trang bị cho Phòng KT&ĐBCL phần mềm lấy ý kiến người học online, các kết quả được công bố công khai để giảng viên và người học được biết **[H8.08.04.14]**.

Năm 2022, Nhà trường ra thông báo về việc phòng chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục tại trường Đại học Điện lực. Trong thông báo 844/TB-ĐHDL có nêu rõ: “Đề tích cực phòng, chống tiêu cực và khắc phục bệnh thành tích trong giáo dục, Nhà trường yêu cầu các sinh viên thực hiện nghiêm túc các quy chế, quy định của Nhà trường, tích cực học tập và rèn luyện. Tuyệt đối không được thực hiện các hành vi: Học hộ hoặc nhờ người học hộ; kiểm tra hộ hoặc thi hộ; làm hộ hoặc nhờ người làm hộ tiểu luận, đồ án, khóa luận tốt nghiệp; chạy điểm hoặc tổ chức chạy điểm và các hành vi tiêu cực khác trong học tập”. Đoàn thanh niên Nhà trường đã tổ chức triển khai phát động phong trào “Văn minh học đường, nói không với bệnh thành tích trong học tập và thi cử” tới các Liên chi đoàn trực thuộc **[H8.08.04.16]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa, đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ sinh viên trong ngành QLNL tìm hiểu về việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng cao chất lượng cố vấn học tập và tập trung tư vấn hỗ trợ trong quá trình học tập, trao học bổng, nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua hoạt động của CLB học tập của Khoa. thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

3. Điểm tồn tại

Công tác truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học còn hạn chế, thủ tục hành chính để sinh viên có thể được hỗ trợ còn chậm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát SV, cựu SV nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học

1. Mô tả hiện trạng

Mặc dù khuôn viên, diện tích, điều kiện cơ sở vật chất của Nhà trường còn hạn chế, cụ thể trường có diện tích 1,98 ha ở cơ sở 1 tại Hoàng Quốc Việt- Từ Liêm Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 26.375m², và 7.9302 ha ở cơ sở 2 tại Tân Minh, Sóc Sơn, Hà Nội với tổng diện tích xây dựng 37.736m², nhưng Nhà trường đã có nhiều biện pháp cùng với GV, người học tạo ra được môi trường tâm lý thoải mái cho người học. Hiện nay khuôn viên của trường được tách làm hai phần rõ rệt. Một khu vực dành cho đào tạo, NCKH, các khối hành chính, văn phòng với các phòng học được trang bị điều hòa, máy chiếu, camera. Một khu vực dành cho thực hành, thí nghiệm, giáo dục thể chất, an ninh quốc phòng được đầu tư, bài bản, hiện đại, tầm cỡ của quốc gia với không gian thoáng đãng, sạch sẽ, tiện lợi với nhiều cây xanh, có vườn hoa, ghế đá, khu tập luyện thể thao gồm sân bóng đá mini, sân bóng chuyên, bóng rổ, cầu lông, hội trường. Tại các khu vực này đều có những bảng, biểu hướng dẫn sử dụng cũng như quy tắc ứng xử của CBGV, SV trong Nhà trường **[H8.08.05.01], [H8.08.05.03]**.

Sức khỏe là yếu tố quan trọng để người học thực hiện được nhiệm vụ học tập và NCKH của mình. Chính vì vậy, Nhà trường đã ký hợp đồng khám sức khỏe với các trung tâm y tế, đảm bảo 100% sinh viên nhập học được khám sức khỏe. Trong năm học, Phòng y tế của Trường thực hiện nhiệm vụ tư vấn sức khỏe, sơ cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường cho sinh viên và chuyển tuyến trong những trường hợp cần thiết. Nhà trường thực hiện đúng việc mua bảo hiểm y tế cho sinh viên theo quy định của Nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho sinh viên **[H8.08.05.02]**. CVHT, Đoàn TN và Trung tâm HTVL&KN đóng vai trò là bộ phận tư vấn hỗ trợ tâm lý cho người học khi người học có những vấn đề thắc mắc đồng thời trực tiếp quản lý mọi mặt các hoạt động của tập thể lớp, của từng sinh viên trong quá trình học tập tại trường. Các CVHT đã lên kế hoạch, bố trí thời gian theo thời khóa biểu để gặp gỡ sinh viên, tìm hiểu hoàn cảnh gia đình, lập danh sách lý lịch trích ngang sinh viên, cùng gia đình sinh viên hướng dẫn phương pháp học tập đại học, NCKH, tư vấn tâm lý cho sinh viên... Hàng năm, Phòng CTSV đều tiến hành tổng kết công tác quản lý sinh viên và đề ra phương hướng nhiệm vụ năm học tiếp theo **[H8.08.05.08]**

Thư viện điện tử của Trường có phòng đọc rộng, được trang bị máy lạnh, có đầy đủ tài liệu, giáo trình, sách giáo khoa phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học của sinh viên. Các sinh viên đều được hướng dẫn phương pháp học ở đại học, hướng

dẫn sử dụng thư viện, tìm kiếm tài liệu học tập, các thông tin mới nhất về các thư viện sách truyền thống và thư viện điện tử được cập nhật cho sinh viên **[H8.08.05.06]**.

Nhà trường và Khoa QLCN&NL thường xuyên tạo mọi điều kiện thuận lợi cho sinh viên tham gia hoạt động, tập luyện văn hoá, văn nghệ, thể dục thể thao, Nhà trường có sân thể thao đa năng, và một số sân thể thao riêng về cầu lông, bóng bàn, bóng rổ, bóng đá ở cơ sở 1 và 2. Hàng năm, Nhà trường duy trì: Tổ chức hội diễn văn nghệ toàn trường vào dịp 20/11; Hội thao toàn trường vào dịp 26/3, thi giọng ca vàng, nữ sinh thanh lịch, thi cắm hoa, thi nấu ăn, thi đấu bóng đá, bóng chuyền, tennis, cầu lông, ... Đến năm 2017, Đoàn thanh niên đã thành lập được 11 câu lạc bộ sở thích để các sinh viên tham gia như Câu lạc bộ (CLB) thanh niên tình nguyện, CLB thanh niên vận động hiến máu, CLB Sinh viên nghiên cứu khoa học, CLB Robocon, CLB văn nghệ, CLB Guitar, CLB Kỹ năng sống, CLB Tiếng Anh, CLB võ thuật, CLB cầu lông, CLB nữ sinh Công tác an ninh trật tự trong Trường luôn được giữ vững với nhiều biện pháp khác nhau để triển khai nhiệm vụ an ninh, an toàn trong trường học, cụ thể là: Ban hành nội quy cơ quan, nội quy Ký túc xá. Đối với Khoa QLCN&NL có liên chi đoàn và 01 CLB trực thuộc là CLB Học tập và tạo điều kiện cho SV QLNL có cơ hội tham gia các hoạt động ngoại khoá, tăng cường các kỹ năng và sự tự tin trong quá trình học tập tại môi trường đại học. Các hoạt động cộng đồng, các hoạt văn hóa nghệ thuật thể thao của LCD Khoa Quản lý Công nghiệp và năng lượng qua các năm (Các chương trình giao lưu Thầy và trò, chào tân sinh viên, Prom, Giải giao hữu bóng đá, ...) cùng CLB học tập với các buổi mời chuyên gia, giáo viên nhiều kinh nghiệm chỉ sẻ về các hoạt động xây dựng kỹ năng mềm (CV và đơn xin việc, Tư duy thiết kế Powerpoint, Kỹ năng sử dụng tin học văn phòng ...) cho thấy tinh thần đoàn kết, không ngừng thúc đẩy sinh viên tạo ra sân chơi lành mạnh về thể lực và trí tuệ, gắn kết các bạn sinh viên lại gần Thầy cô, Nhà trường và các hoạt động lành mạnh. Nhà trường có đội ngũ giữ gìn an ninh trật tự, hệ thống camera theo dõi thường xuyên, Nhà trường đã phối hợp Công an các phường, xã trên địa bàn để kiểm tra, nắm rõ tình hình học sinh, sinh viên, đăng ký tạm trú tạm vắng cho sinh viên trong ký túc xá. Do đó sinh viên luôn được đảm bảo an toàn về tính mạng, sức khỏe cũng như tài sản cá nhân.

Trường duy trì tổ chức bếp ăn tập thể, căng tin để phục vụ ăn uống và các nhu cầu thiết yếu hàng ngày của sinh viên; định kỳ đã được cơ quan Y tế Hà Nội kiểm tra, đánh giá và cấp giấy chứng nhận đảm bảo vệ sinh an toàn thực phẩm **[H8.08.05.04]**.

Ngoài ra, công tác phòng chống cháy nổ trong Nhà trường cũng được thực sự quan tâm. Nhà trường hàng năm tiến hành các buổi tập huấn phòng chống cháy nổ cho SV **[H8.08.05.05]**.

Môi trường giáo dục lành mạnh là điều kiện tiên quyết để đào tạo thế hệ trẻ trở thành những công dân tốt, có tài đức vẹn toàn. Xây dựng văn hóa ứng xử trong trường Đại học là một hoạt động giáo dục hệ giá trị, các chuẩn mực văn hóa giúp cho các thành viên trong Nhà trường có nhận thức đúng, suy nghĩ, tình cảm, hành vi tốt đẹp, thực hiện

văn hóa ứng xử lành mạnh, xây dựng cơ sở để đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường. Quy tắc ứng xử, nhiệm vụ và quyền sinh viên được quy định rõ trong Quy chế công tác sinh viên Trường đại học Điện Lực số 1019/QĐ-ĐHDL ngày 24/7/2018 trong đó quy định rõ sinh viên được tôn trọng và đối xử bình đẳng, cung cấp đầy đủ thông tin về việc học tập, rèn luyện theo quy định của Nhà trường, được phổ biến đầy đủ nội quy, quy chế đào tạo, chương trình đào tạo, kế hoạch đào tạo của khóa học, rèn luyện và các chế độ học bổng, tham gia nghiên cứu khoa học, sinh viên giỏi Olympic... Môi trường và cảnh quan của Nhà trường được người học đánh giá tốt bởi đã tạo được hứng thú cho họ để phát huy khả năng học tập. Nhìn chung, các hoạt động hỗ trợ SV đã có tác dụng tích cực, giúp SV đạt kết quả tốt trong học tập và rèn luyện, số lượng sinh viên được khen thưởng ngày càng tăng. SV được khảo sát đánh giá hài lòng về môi trường, cảnh quan phục vụ học tập. Trong năm 2019, Khoa QLCN&NL thực hiện khảo sát cho thấy trên 45% sinh viên ngành Quản lý Năng lượng tham gia trả lời khảo sát đánh giá hài lòng về: thái độ phục vụ sinh viên của cán bộ, nhân viên văn phòng; thư viện có đủ tư liệu tham khảo cho các môn học; và trang thiết bị đầy đủ phục vụ giảng dạy, học tập. Số lượng sinh viên chưa hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chỉ chiếm chưa đến 5% **[H8.08.05.07]**. Khoa QLCN&NL còn có những đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp công nhân viên chức hàng năm, họp tổng kết năm học.

Để tạo dựng không khí học tập, sinh hoạt phong trào chung, Nhà trường và Khoa đã tổ chức nhiều chương trình hay, bổ ích. Để sinh viên tiếp cận gần hơn với doanh nghiệp thông qua vườn ươm “khởi nghiệp”, đổi mới sáng tạo đề xuất các dự án trong sân chơi khởi nghiệp, đẩy mạnh, mở rộng các diễn đàn trao đổi thông tin, kinh nghiệm khởi nghiệp. Đồng thời tăng cường liên kết các hoạt động tổ chức Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh, Thành đoàn Hà Nội, Hội Liên hiệp Thanh niên, Hiệp hội doanh nhân trẻ, cựu sinh viên để thúc đẩy và lan tỏa tinh thần khởi nghiệp trong sinh viên. Người học thường xuyên được tham gia các cuộc thi sáng tạo, được kết nối với doanh nghiệp chủ động qua các hội thảo, vòng phỏng vấn trực tiếp và trực tuyến, tham gia ngày hội khởi nghiệp trên phạm vi rộng, nhiều doanh nghiệp, nhiều lĩnh vực tham gia **[H8.08.05.09]**.

2. Điểm mạnh

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện sinh viên về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

3. Điểm tồn tại

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng HCQT cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của SV.

5. *Tự đánh giá:* Tiêu chí đạt và mức điểm là 4/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 8

Chất lượng người học là yếu tố chính để đánh giá chất lượng đào tạo của ngành QLNL, Trường ĐHDL và khoa QLCN&NL đã có nhiều biện pháp để đảm bảo chất lượng người học. Chất lượng này thể hiện trước hết ở điểm đầu vào của các chuyên ngành khi Nhà trường tổ chức tuyển sinh cho đến kết quả học tập và rèn luyện trong suốt thời gian đào tạo tại Nhà trường của người học, được lưu trữ trên phần mềm quản lý của Nhà trường, có hệ thống giám sát kết quả học tập và rèn luyện, kết nối Nhà trường và gia đình sinh viên. Bên cạnh đó, người học còn được sự hỗ trợ của Khoa, Nhà trường về hoạt động tư vấn học tập, cấp học bổng cho những SV có thành tích học tập và rèn luyện đạt tiêu chuẩn quy định của Nhà trường, cho vay vốn theo chương trình hỗ trợ của ngân hàng, các hoạt động hỗ trợ học bổng, tư vấn hướng nghiệp, hoạt động đoàn thể ... nhằm khuyến khích người học nâng cao kết quả học tập, rèn luyện và NCKH.

Tiêu chuẩn 9. Thư viện, trang thiết bị học tập và cơ sở vật chất

Mở đầu

Hệ thống các phòng học, phòng thí nghiệm, thực hành, thư viện, trang thiết bị và cơ sở vật chất của Trường ĐHDL thường xuyên đầu tư bổ sung, cải tạo, sửa chữa đã làm giàu thêm, phong phú thêm cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và NCKH cho Nhà trường. Nhà trường đã tăng cường công tác quản lý và khai thác sử dụng có hiệu quả tối đa cơ sở vật chất hiện có, đồng thời xây dựng môi trường Nhà trường cảnh quan đảm bảo xanh - sạch - đẹp. Công tác quản lý nề nếp ngày càng đi vào thực chất đáp ứng mọi nhu cầu của người học. Từ Thư viện, phòng học lý thuyết tới xưởng thực hành, phòng thí nghiệm... Trong thời gian tới Nhà trường sẽ tiếp tục tập trung nguồn lực và tiếp tục đầu tư thêm các trang thiết bị để phục vụ cho việc nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Để tạo điều kiện làm việc, Nhà trường bố trí nơi làm việc riêng cho nhóm giảng viên chất lượng cao như: 01 phòng cho phó giáo sư, 01 phòng sinh hoạt chuyên môn cho NCS, học viên cao học. Tuy nhiên, khi bố trí phòng làm việc cho cán bộ, giảng viên và nhân viên cơ hữu Nhà trường mới chỉ dựa vào số biên chế, tính chất công việc và cách tổ chức sắp xếp nhân sự của từng đơn vị để quyết định số lượng phòng và diện tích phòng làm việc mà chưa có quy định hay thống nhất chung về vấn đề này. Tuy nhiên theo thông tư 03/2020/TT-BGDĐT ngày 10/02/2020 quy định chi tiết hướng dẫn về tiêu chuẩn, định mức sử dụng diện tích công trình sự nghiệp thuộc lĩnh vực GD&ĐT thì cơ

sở vật chất của trường tối thiểu đáp ứng được yêu cầu đào tạo. Bảng 9. 1 thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường [H9.09.01.01].

Bảng 9. 1. Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Nhà trường

Danh mục	Số lượng/đơn vị
Số phòng học	129 phòng (đầy đủ thiết bị giảng dạy bao gồm máy chiếu/ màn hình ti vi; loa, mic, bảng)
Diện tích sử dụng giảng dạy	3.782 m ²
Trang thiết bị	6 máy chủ, 29 laptop cho các vị trí quản lý
	74 bộ camera giám sát
	98 máy chiếu đa năng
	31 bộ âm thanh lớp học
	59 máy trợ giảng

Trang thiết bị trong phòng làm việc được được trang bị đầy đủ các trang thiết bị để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu như: bàn, ghế ngồi làm việc, tủ đựng tài liệu, máy in, máy phô tô đèn, quạt, điều hòa nhiệt độ, bộ phát wifi, máy tính được nối mạng đảm bảo đủ tốc độ làm việc.... Đồng thời, Nhà trường áp dụng triển khai ứng dụng CNTT mạnh mẽ trong hầu hết các nội dung quản lý với nhiều phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm tổ chức thi kết thúc học phần, phần mềm thi trắc nghiệm, phần mềm thống kê lấy ý kiến người học, phần mềm chấm thi trắc nghiệm tuyển sinh, phần mềm quản lý đề thi tự luận, phần mềm thư viện điện tử, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Hệ thống phòng học, giảng đường được trang bị với nhiều trang thiết bị hiện đại nhìn chung đã đáp ứng đủ phòng học phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học của Nhà trường. Các phòng học của Nhà trường đã được đầu tư đầy đủ các trang thiết bị, phương tiện dạy và học gồm: bàn, ghế, bảng, bục, đèn chiếu sáng, quạt, điều hòa nhiệt độ, và phần lớn đã được phủ sóng wifi... [H9.09.01.01]

Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả các phòng học năm 2017 Nhà trường đã quyết định thành lập tổ trực giảng và quản lý cơ sở vật chất với nhiệm vụ trực giảng, quản lý và tổ chức sửa chữa, thay thế các trang thiết bị khi bị hỏng hóc. Các trang thiết bị, phương tiện dạy và học đã được tổ trực giảng định kỳ bảo dưỡng, sửa chữa kịp thời. Mặt khác ngay sau khi được đầu tư Nhà trường đã bàn giao cho các đơn

vị quản lý đưa vào sử dụng theo lịch học của Trường nên đã đáp ứng đầy đủ nhu cầu về phòng học, đã hỗ trợ kịp thời và hiệu quả các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của trường. Theo báo cáo 3 công khai năm học 2023-2024, tỉ lệ diện tích sàn trên số sinh viên là 5,44 [H9.09.01.01]

Qua kết quả lấy ý kiến của người học về tình trạng của phòng học, cơ sở vật chất với hơn 86,11% người được khảo sát không có ý kiến phàn nàn về tình trạng thiếu phòng học, giảng đường, và các trang thiết bị phục vụ học tập cho thấy rằng hiện tại Nhà trường đã đảm bảo tương đối số phòng học, giảng đường lớn phục vụ cho dạy, học và nghiên cứu khoa học đáp ứng yêu cầu của từng ngành đào tạo [H9.09.01.02]

Hàng năm Nhà trường xây dựng kế hoạch cải tạo, sửa chữa và đầu tư thêm một số trang thiết bị trong phòng làm việc, phòng học [H9.09.01.03], [H9.09.01.04]. Kế hoạch kinh phí sửa chữa, đầu tư trong Bảng 9.2.

Bảng 9. 2. Kế hoạch sửa chữa, bảo dưỡng tài sản năm 2022

STT	Danh mục	Kinh phí (triệu đ)
1	Sửa chữa hệ thống mạng	100
2	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cổng thôn tin của trường	50
3	Bảo trì, backup dữ liệu web trường, cổng thông tin tuyển sinh, web của 22 đơn vị trong trường	50
4	Nâng cấp bản quyền hệ thống Firewall	200
5	Nâng cấp hệ điều hành	300
6	Sửa chữa bảo dưỡng cơ sở vật chất các công trình	100
7	Sửa chữa trần, điện, ánh sáng phòng thực hành	120
8	Sửa chữa bảng, bục, bàn ghế các lớp học	300
9	Bảo dưỡng điều hòa	198
10	Cải tạo bổ sung hệ thống điều khiển hệ thống điện nhà B1; A, M	280

Khoa QLCN&NL đã được Nhà trường bố trí đầy đủ, kịp thời phòng làm việc và trang thiết bị cần thiết cho quá trình giảng dạy và nghiên cứu khoa học. Nhà trường cũng

đã bố trí vị trí làm việc riêng cho lãnh đạo từng khoa. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị của Khoa phục vụ chuyên ngành Quản lý công nghiệp được thống kê ở Bảng 9. 3:

Bảng 9. 3. Bảng thống kê danh mục cơ sở vật chất của Khoa QLCN&NL

Danh mục CSVC	Khả năng/số lượng
1 bàn họp lớn	15-20 người họp
Máy in/máy foto	4
Bàn làm việc	6
Máy tính để bàn	3
Máy chiếu	3 máy chiếu (1 máy treo cố định)
Tủ gỗ để tài liệu	2
Tủ sắt phục vụ GV	1 tủ với số lượng 12 ngăn
Giá sách	1
Bảng viết	2
Quạt trần	4
Điều hòa	2
Thiết bị chiếu sáng, thiết bị điện, khu vực tiếp khách	với đầy đủ bàn ghế, tủ lạnh phục vụ đối tác, phụ huynh và người học

Văn phòng Khoa QLCN&NL đặt tại M303 được phân thành 1 khu vực: Khu vực 1 là khu vực làm việc riêng của Trưởng Khoa, khu vực 2 phục vụ cho họp và seminar sinh hoạt chuyên môn, khoa học, khu vực 3 khu vực làm việc của giảng viên, khu vực 4 tiếp khách và giáo vụ. Khu vực làm việc của Trưởng đơn vị được trang bị đầy đủ bàn ghế, máy in, tủ đựng tài liệu phục vụ nhu cầu quản lý. Khu vực 2 với bàn họp lớn có khả năng phục vụ 20 người họp, các tủ sắt mỗi giảng viên được bố trí một ô phục vụ nhu cầu riêng của từng giảng viên [H9.09.01.05]. Mặc dù tại văn phòng khoa chưa có khu vực riêng cho bộ môn Quản lý công nghiệp, nhưng mọi hoạt động sinh hoạt chuyên môn của chuyên ngành đào tạo vẫn được đảm bảo thông qua việc đăng ký sinh hoạt về thời gian họp, seminar để phục vụ tốt các hoạt động đào tạo, nghiên cứu liên quan đến chuyên ngành [H9.09.01.06].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc. Nhà trường có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

3. Điểm tồn tại

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng HCQT và các đơn vị liên quan bố trí phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Thư viện Trường Đại học Điện lực tại Cơ sở 1 do Trung tâm Học liệu quản lý và vận hành, hỗ trợ trong công tác giảng dạy, học tập và nghiên cứu. Bảng 9. 4 thống kê danh mục trung tâm học liệu của Nhà trường [H9.09.02.02].

Bảng 9. 4. Bảng thống kê danh mục TT Học liệu của Nhà trường

Danh mục	Khả năng phục vụ
Diện tích sàn	1.176m ²
Số phòng đọc	3 phòng
Số chỗ ngồi	200 chỗ
Hệ thống máy tính	3 máy tính
Số lượng sách, giáo trình điện tử	5.625 đầu sách
Số thư viện điện tử liên kết ngoài trường	84 TVĐT

Thư viện Trường Đại học Điện lực là thành viên của Liên Chi hội Thư viện Đại học khu vực phía Bắc. Trong thời gian qua, Thư viện đã được Nhà trường đầu tư, nâng cấp, hoàn thiện về cơ sở vật chất và các nguồn học liệu đã đáp ứng phần lớn nhu cầu

nghiên cứu và học tập của cán bộ giảng viên, sinh viên trong trường. Các trang thiết bị chuyên dụng, hệ thống chiếu sáng, hệ thống điều hòa, bàn ghế, giá, tủ, hệ thống wifi với đường truyền Internet tốc độ cao đã đáp ứng yêu cầu và phù hợp mục đích sử dụng hàng ngày của bạn đọc. Hệ thống các phòng đọc được quy hoạch phù hợp với từng đối tượng độc giả: phòng đọc tài liệu chuyên ngành, phòng đọc tại chỗ, tự học, mượn trả, với trên 200 chỗ ngồi đã đáp ứng được nhu cầu đa dạng của bạn đọc **[H9.09.02.02]**.

Thư viện được quản lý bằng phần mềm Libol 8.0 bao gồm các phân hệ, mỗi phân hệ có các chức năng phù hợp với yêu cầu nghiệp vụ: tra cứu, biên mục, bổ sung, lưu thông, báo cáo thống kê, v.v... Toàn bộ hoạt động của thư viện được quản lý và được truy cập thông qua mạng máy tính. Thư viện đã xây dựng cơ sở dữ liệu cho các loại hình tài liệu hiện có, thông tin được mã hóa sử dụng hệ thống chip từ, mã vạch **[H9.09.02.03]**. Tại các phòng đọc, bạn đọc có thể kết nối Internet bằng hệ thống wifi hoặc mạng LAN để tra cứu tài liệu, tài liệu số thông qua phần mềm Libol 8.0 cũng như thông qua liên kết thư viện số **[H9.09.02.08]**. Thư viện được quản lý bởi các cán bộ chuyên trách trình độ đào tạo phù hợp, 3 thạc sĩ và 3 cử nhân. Đội ngũ cán bộ nhiệt tình hỗ trợ sinh viên, giảng viên trong việc truy cứu tài liệu nghiên cứu, học tập. Năm 2019, TTHL cũng đã khảo sát ý kiến của 1.040 sinh viên, với 86.4% sinh viên hài lòng về cơ sở vật chất, 86.8% sinh viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 93.3% sinh viên hài lòng về các hoạt động quản lý và phục vụ tại thư viện. Năm 2020, các kết quả tương ứng là 93.8% sinh viên hài lòng về cơ sở vật chất, 90.1% sinh viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 98.7% sinh viên hài lòng về hoạt động quản lý, phục vụ tại thư viện **[H9.09.02.13]**.

Vốn tài liệu của thư viện rất phong phú và đa dạng bao gồm sách, giáo trình, tài liệu, học liệu phù hợp với các chuyên ngành đào tạo của trường. Đối với chuyên ngành quản lý năng lượng số đầu sách là 60 đầu sách tương đương gần 200 cuốn sách. Học liệu liên quan đến chương trình đào tạo của chuyên ngành quản lý năng lượng được cung cấp rất đầy đủ, bao gồm các giáo trình chính và tài liệu tham khảo của các môn học. Nhiều môn học được trang bị tài liệu tham khảo với cả đầu sách tiếng Việt và tiếng nước ngoài (Tiếng Anh) **[H9.09.02.06]**

Hàng năm, TTHL đều tổng hợp số liệu, ý kiến phản hồi của bạn đọc đến thư viện học tập, nghiên cứu và truy cập các nguồn tài liệu. Kết quả tổng hợp cho thấy ý kiến phản hồi của bạn đọc về các nguồn tài liệu học liệu là rất tốt. Cổng kết nối với các tạp chí nghiên cứu uy tín cũng đã được mở cho phép các giảng viên và các sinh viên cập nhật kịp thời các kết quả và công trình nghiên cứu khoa học. Bên cạnh đó, hàng năm TTHL cũng cập nhật thêm sách, tài liệu thông qua công tác mua sắm, bổ sung sách từ các nguồn **[H9.09.01.12]**, **[H9.09.02.09]**, **[H9.09.02.13]**.

Kết quả khảo sát lấy ý kiến của bạn đọc hàng năm về mức độ hài lòng của người đọc cho thấy Thư viện Nhà trường đã đáp ứng được nhu cầu của bạn đọc. Cụ thể năm 2018, Khoa QLCN&NL đã khảo sát 20 bạn cựu sinh viên thì có 85% sinh viên hài lòng về cơ sở vật chất, 80% sinh viên hài lòng về tài liệu trong thư viện và 95% sinh viên hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ. Trong kết quả khảo sát đối với giảng viên,

có 100% GV hài lòng về cơ sở vật chất, 90% giảng viên hài lòng về mức độ hoạt động quản lý, phục vụ [H9.09.02.13]. Trong tuần lễ công dân các năm học, sinh viên được giới thiệu về mô hình hoạt động, các quy định và hướng dẫn tra cứu, sử dụng để khai thác hiệu quả các tài nguyên học liệu [H9.09.02.04]. Tại cổng thông tin điện tử của TTHL (<https://arc.epu.edu.vn/>) cũng có sẵn các nội dung hướng dẫn sử dụng hệ thống tìm kiếm, tra cứu thông tin trong thư viện.

2. Điểm mạnh

Thư viện Nhà trường do Trung tâm Học liệu chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường, không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang, hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng giúp việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hóa chưa cao.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, TTHL tiếp tục tăng tỷ lệ số hoá các nguồn tài liệu, học liệu.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 4/7.

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Đối với ngành Quản lý năng lượng, hệ thống phòng thí nghiệm, thực hành được sử dụng cho một số học phần như Thực hành điện cơ bản, Thực hành kiểm toán năng lượng. Ngoài ra, một số phần mềm mô phỏng hệ thống chiếu sáng, phần mềm Eview có thể cài trên máy tính cá nhân nên cũng thuận tiện cho GV và SV khi học một số học phần như Kinh tế lượng, Phương pháp dự báo, Đồ án vận hành kinh tế hệ thống điện, Tiết kiệm năng lượng trong hệ thống chiếu sáng. Hiện tại hệ thống mạng Internet, máy chiếu được lắp và truyền tới các phòng học. Laptop là công cụ học tập phù hợp và SV sử dụng trong quá trình học tập nên quá trình học thực hành, học kỹ năng được thực hiện giữa GV và SV trên lớp học. Hệ thống phòng máy phục vụ cho thực hành trên máy và hình thức thi trắc nghiệm được Trung Tâm Thí nghiệm thực hành quản lý từ năm 2021 và thực hiện thống kê về số lượng phòng máy, số máy phục vụ trong phòng như trong Bảng 9. 5.

Bảng 9. 5. Thống kê về trang thiết bị sử dụng phòng máy của SV của Trường ĐHDL

Phòng	AB101	A102	A104	A105	A107	A108
Máy tính	30	41	31	50	30	40
Máy chủ	-	-	-	-	2	-
Tủ tài liệu	-	-	-	1	-	1
Máy chiếu	1	1	1	1	1	1
Bàn máy tính	22	12	7	9	12	10
Ghế gấp	49	45	45	56	48	51
Giá sắt	1	1	1	1	1	1
Quạt	4	6	6	6	6	6
Điều hòa	2	2	2	2	2	2

Trong quá trình học tập, phần mềm Mô phỏng như Eviews được cập nhật và sử dụng. Các phần mềm này hỗ trợ sinh viên trong quá trình học tập, tiếp cận, làm quen với các công việc thực tế **[H9.09.03.01]**.

Bên cạnh hệ thống phòng thực hành thí nghiệm, SV được trải nghiệm thực tế với 20 tuần Thực tập tại các doanh nghiệp và các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực quản lý năng lượng như các nhà máy điện, Trung tâm tiết kiệm năng lượng, các công ty điện lực, công ty tư vấn tiết kiệm năng lượng... trong các đợt thực tập nhận thức, thực tập vận hành, thực tập quản lý và thực tập tốt nghiệp.

Mặc dù hệ thống phòng thực hành và các trang, thiết bị hiện tại của Nhà trường đã đầy đủ và phù hợp với chương trình đào tạo và nghiên cứu khoa học của CB GV và SV của Trường nhưng để đảm bảo luôn có đủ trang thiết bị phục vụ học tập và NCKH, định kỳ hàng năm Nhà trường vẫn dành một khoản kinh phí hàng tỷ đồng cho việc mua sắm bổ sung, duy tu, bảo dưỡng thường xuyên và bảo dưỡng định kỳ trang thiết bị trong toàn trường **[H9.09.03.02]**. Năm 2019, phòng thí nghiệm Kiểm toán năng lượng được trang bị bổ sung Máy đo cách nhiệt Phim và kính WP4500, Công cụ theo dõi Thiết bị đo lưu lượng nước PCE-TDS 100H theo thời gian với kinh phí khoảng 40 triệu đồng. Khoa cũng đang đề xuất Nhà trường trang bị thêm Máy đo phân tích khối thải khí thải, Phần mềm mô phỏng tiết kiệm năng lượng cho tòa nhà Design Builder (với kinh phí khoảng gần 200 triệu đồng) để phục vụ CTĐT mới hiệu chỉnh được tốt hơn. Để nâng cao chất lượng, hỗ trợ đào tạo và nghiên cứu ngày một tốt hơn định kỳ hàng năm Nhà trường đã thực hiện khảo sát lấy ý kiến đối với giảng viên và người học về phòng thí nghiệm, thực

hành và các trang thiết bị, kết quả khảo sát cho thấy có 82% giảng viên và người học hài lòng về số lượng và chất lượng trang thiết bị giảng dạy [H9.09.01.02].

Phòng Thí nghiệm phòng thực hành đều có các giảng viên đảm nhiệm phụ trách quản lý phòng, khoa QLCN&NL đã cử thầy giáo phụ trách phòng đồng thời đã xây dựng quy trình để quản lý và sử dụng các trang thiết bị của phòng thí nghiệm. Phòng máy phục vụ đào tạo cũng được giao cho đơn vị chuyên trách là trung tâm thí nghiệm thực hành phụ trách quản lý [H9.09.03.03]

2. Điểm mạnh

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm thí nghiệm thực hành phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

3. Điểm tồn tại

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng HCQT tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.4. Hệ thống công nghệ thông tin (gồm cả hạ tầng cho học tập trực tuyến) phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu.

1. Mô tả hiện trạng

Về trang thiết bị và cơ sở vật chất: Hệ thống CNTT được Nhà trường đầu tư đầy đủ, phù hợp và định kỳ được cập nhật để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý của Nhà trường. Thiết bị tin học để hỗ trợ các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học cho từng chuyên ngành gồm: 293 máy tính để bàn, 16 máy tính xách tay, 4 máy chủ và 43 phần mềm phục vụ cho giảng viên và sinh viên giảng dạy, học tập như Edusoft, QMCE.Test, phần mềm đào tạo Elearning, công cụ Excel giải bài toán quy hoạch tuyến tính (học phần Toán kinh tế), phần mềm Eview giải bài toán Dự báo; Vận hành tối ưu hệ thống điện ... [H9.09.04.01].

Thiết bị tin học để hỗ trợ cho công tác quản lý, điều hành gồm: 6 máy chủ, 179 máy tính để bàn, 29 máy tính xách tay cho các bộ phận: Ban Giám hiệu, cán bộ quản lý cấp phòng, khoa, trung tâm, trưởng bộ môn và chuyên viên đảm bảo 1 máy tính/người. Mỗi văn phòng khoa được trang bị ít nhất 01 máy tính để bàn, 01 máy tính xách tay [H9.09.04.02].

Sinh viên, CBCNV được sử dụng máy tính, cơ sở hạ tầng thông tin của Trường cho các hoạt động tìm kiếm, trao đổi tài liệu phục vụ cho việc học tập và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường đã xây dựng website, đầu tư hệ thống wifi cho phần lớn các khu vực trong trường như KTX, Thư viện, lớp học và kết nối mạng nội bộ (mạng LAN), mạng Internet cho tất cả các máy tính trong toàn trường. Nhà trường đang sử dụng 7 đường truyền FTTH của các nhà cung cấp: Viettel, FPT, VNPT. Với tổng số băng thông là 335 MB đảm bảo cho 670 kết nối đồng thời với tốc độ 512 kbps [H9.09.04.03], [H9.09.04.04], [H9.09.04.05].

Về phần mềm hỗ trợ quản lý thông tin: Nhà trường sử dụng 14 phần mềm quản lý chuyên dụng như: phần mềm quản lý đào tạo Edusoft, Cổng thông tin tuyển sinh, phần mềm quản lý tiền đặt cọc, cổng thông tin Trường Đại học Điện lực (<http://epu.edu.vn>), phần mềm quản lý công văn, phần mềm quản lý nhân sự. Mỗi cán bộ quản lý, GV, nhân viên đều có email công vụ và tài khoản truy cập internet miễn phí. Mỗi CB làm việc tại văn phòng được trang bị một máy tính để bàn [H9.09.04.02].

Về quản lý hệ thống công nghệ thông tin: Để tăng cường công tác quản lý và khai thác có hiệu quả hệ thống công nghệ thông tin của Trường, Nhà trường đã quyết định thành lập Trung tâm CNTT gồm các thành viên có trình độ chuyên môn cao và giao nhiệm vụ quản lý, vận hành hạ tầng mạng và các thiết bị tin học phục vụ công tác quản lý, giảng dạy của Nhà trường [H9.09.04.08]. Các công việc duy trì hệ thống do Trung tâm CNTT thực hiện. Trình độ chuyên môn của đội ngũ cán bộ tại trung tâm đạt tiêu chuẩn, trong đó có một cán bộ trình độ tiến sĩ, 2 cán bộ đang thực hiện đề tài tiến sĩ, còn lại là các cán bộ đạt trình độ thạc sĩ.

Hiện nay, Nhà trường chưa bố trí hệ thống công nghệ thông tin phục vụ riêng cho học tập, nghiên cứu CTĐT Quản lý năng lượng. Hệ thống công nghệ thông tin phục vụ cho CTĐT này thuộc hệ thống thông tin phòng máy chung của Trường do Trung tâm CNTT phụ trách. Nhà trường cũng trang bị các thiết bị tối ưu trong Hội trường M, B1 bao gồm màn hình LED, ti vi các dãy ngồi, hệ thống loa âm thanh, wifi phục vụ hội thảo, nghiên cứu, hoạt động ngoại khóa của GV, SV Nhà trường. Bên cạnh đó, để chuẩn bị cho công tác chuyển đổi số, dạy học tích hợp, Nhà trường đã làm việc với Công ty Siemens Việt Nam về giải pháp Phòng Thí nghiệm Số Liên ngành với mong muốn có hệ thống trang thiết bị hiện đại phục vụ các CTĐT đáp ứng xu thế phát triển mạnh mẽ hiện nay [H9.09.04.09].

Định kỳ, Nhà trường kiểm tra thực trạng của cổng thông tin, hệ thống Email, các phần mềm và khảo sát đối với cán bộ, giảng viên và người học về các thiết bị tin học, kết quả khảo sát cho thấy có 86% cán bộ giảng viên và người học hài lòng về các thiết bị tin học phục vụ giảng dạy phục vụ hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và công tác quản lý [H9.09.04.12].

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

3. Điểm tồn tại

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng HCQT và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật.

1. Mô tả hiện trạng

Trường Đại học Điện lực có 02 cơ sở cách xa nhau; khuôn viên khá rộng; cơ sở 2 có 3 mặt tiếp giáp với khu dân cư, cơ sở 1 có 2 mặt tiếp giáp với đường giao thông, bên ngoài khuôn viên có nhiều hộ kinh doanh tự phát nên rất khó khăn cho công tác bảo vệ. Trường có những quy định về môi trường học tập, sức khỏe và an toàn trong học tập lý thuyết, thực hành, ..[H9.09.05.01].

Nhằm tăng cường công tác giữ gìn an ninh trật tự, bảo vệ tài sản, thiết bị cơ sở vật chất trong Trường, Nhà trường đã đầu tư cơ sở vật chất và có các biện pháp cụ thể như sau:

Đầu tư xây tường rào bao quanh trường và bổ sung thêm dây thép gai phía trên tường, lắp đặt hệ thống camera giám sát tại một số khu vực và cổng ra vào. Trang bị phương tiện phòng cháy, chữa cháy, có phương án, tiêu lệnh, hướng dẫn về phòng cháy chữa cháy ở tất cả các khu vực giảng đường, các phòng học thực hành thí nghiệm, ký túc xá

Nhà trường đã trang bị bảo hộ lao động cho CBGV và HSSV khi tham gia thí nghiệm, thực hành và ban hành hệ thống các nội quy, quy định như: nội quy phòng làm việc, nội quy phòng học, nội quy phòng thí nghiệm, thực hành, nội quy KTX, nội qui ra vào cơ quan... và được treo, dán tại các khu vực phòng học, phòng làm việc, phòng thí nghiệm, phòng ở và được phổ biến tới toàn thể cán bộ, giảng viên, nhân viên, sinh viên trong Nhà trường để thực hiện [H9.09.05.01].

Nhà trường đã thành lập ban chỉ huy, đội phòng cháy chữa cháy, ban chỉ huy phòng chống lụt bão. Ban chỉ huy phòng chống lụt bão, phòng cháy chữa cháy có trách nhiệm

lập kế hoạch, lập phương án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ khi có sự cố xảy ra. Hàng năm Nhà trường tổ chức tập huấn về công tác PCCC **[H9.09.05.02]**, **[H9.09.05.03]**, **[H9.09.05.04]**.

Ngoài ra, để tăng cường công tác an ninh trật tự, Nhà trường thường xuyên phối kết hợp với các đơn vị công an tại khu vực Sóc Sơn và Bắc Từ Liêm để tăng cường tuyên truyền giáo dục về pháp luật, về phòng chống các tệ nạn xã hội, ý thức chấp hành pháp luật và các quy định của địa phương; nắm bắt tình hình và bàn biện pháp quản lý số sinh viên nội, ngoại trú và để giải quyết kịp thời khi có sự việc bất thường xảy ra. Phối hợp với Huyện đội Bắc Từ Liêm và Sóc Sơn để thành lập đội dân quân tự vệ, định kỳ lực lượng dân quân tự vệ được huấn luyện và được phân công trực tăng cường trong các ngày lễ, tết và các sự kiện quan trọng khác. Nhà trường đã thực hiện đầy đủ chế độ báo cáo với Công an Thành phố Hà Nội về tình hình bảo vệ chính trị nội bộ của Trường Đại học Điện lực **[H9.09.05.05]**.

Nhà trường đã thành lập tổ y tế trực thuộc phòng HCQT để thực hiện nhiệm vụ tư vấn, khám sức khỏe, sơ cứu, cấp cứu, điều trị, cấp phát thuốc các bệnh thông thường tại chỗ cho CBCNV và sinh viên. Sinh viên sau khi nhập trường đều được khám sức khỏe đầu vào và mua bảo hiểm y tế theo quy định của nhà nước, mua bảo hiểm thân thể tự nguyện cho sinh viên **[H9.09.05.06]**.

Nhà trường đã đầu tư đầy đủ trang thiết bị, dụng cụ thể dục thể thao và sân bãi, tại 2 cơ sở của trường với số lượng sân bãi gồm: 01 sân thể thao đa năng, 01 sân bóng đá, 01 sân tennis, 03 sân bóng chuyền, 03 sân cầu lông và 01 sân tập xà đơn, xà kép, nhảy cao, nhảy xa. Tổng diện tích sân bãi cho các hoạt động văn nghệ, thể dục thể thao của Nhà trường là 113.765m², trong đó diện tích sân bãi tại hai cơ sở của Trường là 11.985m², diện tích sân bãi liên kết sử dụng với các đơn vị là 101.780m² với lưu lượng sinh viên như hiện tại khoảng hơn 9000 sinh viên thì đã đáp ứng đủ diện tích sân bãi theo quy định **[H9.09.05.07]**.

Ký túc xá cho người học được bố trí ở cả 2 cơ sở đào tạo của trường với 253 phòng, sức chứa 2.104 chỗ ở và tổng diện tích các phòng ở là 6.789 m². Các tòa nhà KTX được trang bị cầu thang máy, bình đun nước uống miễn phí cho SV, hệ thống phòng cháy chữa cháy và các tiện nghi tối thiểu khác cho người ở. Trong mỗi phòng ở được trang bị đủ giường 02 tầng, tủ đựng quần áo, đèn chiếu sáng, quạt trần, giá phơi quần áo và hàng tháng mỗi SV được Nhà trường bao cấp 8kwh điện và 4m³ nước. Nhà trường đã ban hành đầy đủ các quy định, nội quy ký túc xá và được công bố công khai **[H9.09.05.07]**.

Trong khu vực KTX đều có nhà ăn phục vụ sinh viên được thiết kế đúng tiêu chuẩn và trang bị đầy đủ trang thiết bị đảm bảo tiêu chuẩn vệ sinh. Sử dụng nguồn nước sạch và thực phẩm an toàn trong quá trình chế biến. Thức ăn hàng ngày được lưu mẫu theo quy định. Nhân viên phục vụ tại nhà ăn được kiểm tra sức khỏe định kỳ, được tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng kiến thức về an toàn thực phẩm. Định kỳ các cơ quan chức

năng của quận, thành phố Hà Nội đến trường kiểm tra vệ sinh học đường và an toàn vệ sinh thực phẩm. Kết quả sau khi kiểm tra đều được đánh giá tốt và đã được Chi cục an toàn vệ sinh thực phẩm Hà Nội cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện vệ sinh an toàn thực phẩm **[H9.09.05.08]**.

2. Điểm mạnh

Môi trường, an toàn, sức khỏe luôn triển khai đáp ứng được yêu cầu và tạo ra môi trường học tập, an toàn cho SV.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng HCQT khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

5. Tự đánh giá: Tiêu chí đạt và điểm là 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 9

Trong suốt thời gian hơn 50 năm xây dựng và phát triển, Trường Đại học Điện lực luôn chú trọng đến công tác đầu tư, xây dựng cơ sở vật chất; đặc biệt trong 02 năm qua Nhà trường đã đầu tư thêm kinh phí và đẩy nhanh tiến độ xây dựng cơ sở vật chất đảm bảo đầy đủ các điều kiện phục vụ giảng dạy, học tập và NCKH cho CB, GV, nhân viên cơ hữu và SV trong toàn trường. Mức đầu tư cơ sở vật chất phục vụ cho giảng dạy, học tập và NCKH của năm sau luôn cao hơn so với năm trước.

Vì vậy, trong tổng số 5 tiêu chí của Tiêu chuẩn 9 thì có 5 tiêu chí đạt yêu cầu. Tuy nhiên ở mỗi tiêu chí còn một số tồn tại cần phải khắc phục.

Để khắc phục những tồn tại, trong thời gian tới Nhà trường sẽ tăng cường và đổi mới công tác quản lý, khai thác và sử dụng cơ sở vật chất đồng thời Nhà trường có kế hoạch đầu tư để bổ sung và nâng cấp cả hai cơ sở để đáp ứng nhu cầu của một trường đại học hiện đại.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Chất lượng đào tạo là nhân tố cốt lõi quyết định sự tồn tại và phát triển của một cơ sở đào tạo. Trường ĐHDL nói chung, Khoa QLCN&NL nói riêng rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Công tác nâng cao chất lượng được thực hiện chặt chẽ và có hệ thống, từ việc thu nhận thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan (giảng viên, SV, cựu SV, nhà tuyển dụng) để thiết kế và phát triển chương trình dạy học đến việc đảm bảo chất lượng trong kiểm tra, đánh giá, áp dụng các kết quả nghiên cứu khoa học để cải tiến việc dạy và học cũng như đáp ứng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích, tạo cơ chế phản hồi cho các bên liên quan.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Để phát triển CTDH, việc thu thập thông tin phản hồi từ các bên liên quan gồm chuyên gia, cán bộ quản lý, giảng viên, nghiên cứu viên, sinh viên, nhà sử dụng lao động là hết sức cần thiết. Điều này đã được chính thức hoá trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT năm 2019 của Trường ĐHDL **[H10.10.01.01]**. Việc tiếp nhận thông tin phản hồi được lấy nguồn từ Phòng KT&ĐBCL là bộ phận trực tiếp thực hiện tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan (như người sử dụng lao động, SV) và Khoa chuyên môn.

Đối với sinh viên đang học, theo quy định của Nhà trường, người học phải tham gia phản hồi về học phần trước khi kết thúc học phần trong mỗi học kỳ bằng một phiếu hỏi do Phòng KT&ĐBCL xây dựng nhằm đánh giá về chất lượng học phần và hoạt động giảng dạy của giảng viên. Các tiêu chí đánh giá bao gồm: Hoạt động giảng dạy, mục tiêu, chương trình và nội dung học phần, hoạt động kiểm tra đánh giá và điều kiện cơ sở vật chất **[H10.10.01.02]**.

Năm 2017, khi xây dựng CTĐT ngành QLNL, Khoa thực hiện khảo sát nhu cầu việc làm thông qua các đơn vị hoạt động trong lĩnh vực năng lượng **[H1.01.01.14]**. Qua đó thu thập được thông tin từ các đơn vị về nhu cầu lao động trong lĩnh vực quản lý năng lượng và các yêu cầu về kiến thức, kỹ năng mà người học cần đạt được khi tốt nghiệp nhằm đáp ứng công việc tại các đơn vị. Trong đợt hiệu chỉnh hiệu chỉnh CTĐT năm 2019 và 2022, khoa tổ chức tiếp nhận thông tin và phản hồi trực tiếp của các bên liên quan về nhu cầu thực tế đối với CTĐT ngành QLNL theo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ **[H1.01.01.14]**. Các giảng viên của Khoa cũng tiến hành seminar đưa ra các góp ý phát triển CTĐT ngành QLNL **[H10.10.01.03]**. Việc này đã giúp nâng cao chất lượng đào tạo, phương pháp đào tạo góp phần đảm bảo sinh viên của ngành QLNL sau tốt nghiệp có cơ hội việc làm cao và đáp ứng nhu cầu xã hội.

Từ những nguồn thông tin thu thập qua các đợt khảo sát này, khoa lồng ghép các kết quả tổng hợp ý kiến đánh giá phản hồi của các bên liên quan vào hoạt động tổng kết

năm học và xây dựng phương hướng hoạt động trong năm học kế tiếp **[H6.06.01.108]**, từ đó làm cơ sở việc tìm kiếm, xác định những giải pháp đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội như sửa đổi chương trình, xác định chuẩn đầu ra **[H1.01.01.09]**

CTĐT ngành QNLN được định kỳ rà soát, cập nhật điều chỉnh 2 năm/lần. Vì vậy, theo lộ trình điều chỉnh, CTĐT ngành QNLN đã được hiệu chỉnh vào năm 2019 và 2022 **[H1.01.03.03]**. Trong đợt xây dựng CTĐT năm 2017, Khoa QLCN&NL mời các chuyên gia cùng ngành có uy tín từ các trường đại học, các doanh nghiệp, giảng viên và cán bộ quản lý các cấp tham gia vào thảo luận, điều chỉnh, góp ý sửa đổi **[H10.10.01.05]**. Bên cạnh đó, giảng viên Khoa QLCN&NL cũng tham khảo những CTĐT tiên tiến từ các trường Đại học đào tạo ngành QNLN trong nước như Đại học Công nghiệp Thực phẩm HCM, University of Otago (New Zealand), University of Tulsa, Mỹ **[H3.03.03.04]**, cũng như tham gia các buổi hội thảo, chương trình đào tạo chuyên gia tư vấn QNLN **[H10.10.01.06]**. Với CTĐT hiệu chỉnh năm 2019, Khoa QLCN&NL muốn hướng tới cung cấp cho người học ngành QNLN những chuẩn đầu ra về kiến thức và kỹ năng phù hợp với xu hướng hội nhập thế giới và công nghệ 4.0. Quá trình điều chỉnh CTĐT đều dựa trên các văn bản quy định, hướng dẫn của Trường ĐHĐL và Bộ GD&ĐT. Khoa QLCN&NL cùng Phòng Đào tạo đều thực hiện quy trình điều chỉnh đúng theo quy định của Bộ GD&ĐT, ĐHĐL và có sự tham gia đóng góp ý kiến của các bên liên quan để sử dụng làm căn cứ điều chỉnh CTĐT nhằm nâng cao chất lượng dạy học theo nhu cầu xã hội **[H1.01.01.14]**.

Trong năm 2019, Khoa QLCN&NL đã tiếp nhận ý kiến của các bên liên quan và sử dụng để cập nhật trong CTĐT (Bảng 10. 1, Bảng 10. 2). Cụ thể 67 SV và 21 doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực năng lượng **[H1.01.01.14]**.

Bảng 10. 1. Thống kê ý kiến phản hồi của SV về CTĐT đáp ứng với CDR ngành QNLN năm 2019

STT	TIÊU CHÍ NHẬN XÉT	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Ngành học có mục tiêu rõ ràng và CDR phù hợp với yêu cầu xã hội	0%	0%	5%	0%	4%
2	Cấu trúc chương trình đào tạo linh hoạt, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên học tập	0%	0%	4%	7%	9%
3	Chương trình đào tạo có khối lượng vừa phải so với thời lượng quy định	0%	0%	7%	7%	6%
4	Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	0%	%	22%	42%	36%

STT	TIÊU CHÍ NHẬN XÉT	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
5	Nội dung chương trình phù hợp với mục tiêu đào tạo	0%	0%	37%	33%	30%
6	Sinh viên được tiếp cận dễ dàng với chương trình đào tạo	0%	0%	30%	25%	45%
7	Các môn học được thiết kế hợp lý và hệ thống	0%	0%	33%	34%	33%

Bảng 10. 2. Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về các CDR ngành QLNL năm 2019

STT	Chuẩn đầu ra ngành QLNL	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
1	Hiểu và vận dụng tốt các kiến thức, kỹ thuật, kỹ năng và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực quản lý năng lượng vào công việc chuyên môn	0%	5%	10%	62%	23%
2	Áp dụng các kiến thức khoa học tự nhiên để giải các bài toán thuộc lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	10%	29%	42%	19%
3	Có khả năng thực hiện các thí nghiệm, đo lường; phân tích diễn giải các kết quả và ứng dụng vào cải tiến các quy trình công nghệ;	0%	5%	38%	43%	14%
4	Có khả năng xây dựng các hệ thống, quy trình công nghệ trong lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	5%	47%	43%	5%
5	Có khả năng làm việc hiệu quả với vai trò là thành viên hoặc nhóm trưởng trong một nhóm tư vấn quản lý năng lượng	0%	10%	28%	62%	0%
6	Có khả năng phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực Quản lý năng lượng; phân tích và giải quyết chúng.	0%	0%	48%	33%	19%

STT	Chuẩn đầu ra ngành QLNL	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
7	Có khả năng viết, thuyết trình và sử dụng công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, kiến thức trong môi trường kỹ thuật và phi kỹ thuật; Có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu chuyên môn phục vụ cho công việc.	0%	5%	33%	33%	29%
8	Có ý thức không ngừng học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, có khả năng tự định hướng để phát triển sự nghiệp.	0%	0%	24%	62%	14%
9	Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt.	0%	0%	14%	57%	29%
10	Có hiểu biết về những ảnh hưởng, tác động của các giải pháp công nghệ kỹ thuật và quản lý tới xã hội và toàn cầu;	0%	0%	62%	33%	5%
11	Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc.	0%	5%	42%	43%	10%
12	Có khả năng xây dựng vận hành hệ thống quản lý năng lượng tòa nhà theo ISO, BMS, iBMS	19%	33%	33%	14%	1%
13	Có khả năng thiết kế hệ thống năng lượng hiệu quả và thông minh cho tòa nhà, ứng dụng hệ thống năng lượng mới cho tòa nhà	19%	24%	33%	24%	0%
14	Có khả năng lập kế hoạch, thực hiện thành thạo kiểm toán năng lượng	19%	24%	19%	24%	14%
15	Có khả năng lập kế hoạch và triển khai mô hình quản lý năng lượng	14%	33%	14%	29%	10%
16	Có khả năng xây dựng và thực hiện các dự án trong lĩnh vực năng lượng	0%	19%	19%	38%	24%
17	Có khả năng lập kế hoạch sản xuất, kinh doanh điện	5%	38%	14%	24%	19%

STT	Chuẩn đầu ra ngành QLNL	Hoàn toàn không đồng ý	Không đồng ý	Không ý kiến	Đồng ý	Hoàn toàn đồng ý
18	Có khả năng lập kế hoạch, quản lý sản xuất trong nhà máy điện, xây dựng bản chào giá điện	10%	38%	33%	19%	0%
19	Có khả năng đề xuất các giải pháp quản lý, lập kế hoạch, vận hành thị trường điện, vận hành tối ưu hệ thống điện	5%	38%	38%	19%	0%
20	Có khả năng áp dụng các kiến thức khoa học và phần mềm để thực hiện dự báo nhu cầu điện và quy hoạch hệ thống điện	5%	33%	33%	24%	5%

Ngoài ra, một số doanh nghiệp đề xuất tăng cường một số kỹ năng như excel, tiếng Anh; cần được đào tạo chuyên sâu và thực tế hơn về hệ thống nhiệt, hệ thống máy nén khí, hệ thống điều hòa, vận hành thị trường điện ... **[H1.01.01.14]**. Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH trong đợt hiệu chỉnh CTĐT năm 2019 (như bổ sung học phần Mô phỏng tòa nhà TKNL, Thiết kế tòa nhà TKNL trong CTĐT chuyên ngành Quản lý năng lượng tòa nhà; bổ sung học phần Các vấn đề vận hành trong thị trường điện cạnh tranh, Quản lý rủi ro trong thị trường điện cạnh tranh, Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá, Quản lý dịch vụ phụ trợ, Các mô hình định giá trong CTĐT chuyên ngành Thị trường điện) **[H1.01.01.12]**.

Theo kế hoạch triển khai công tác rà soát, đánh giá, cập nhật chương trình đào tạo trình độ đại học thực hiện trong năm 2022 **[H10.01.01.07]**, khoa QLCN&NL tiến hành khảo sát các nhà tuyển dụng lao động, giảng viên và sinh viên về mục tiêu và các CDR của CTĐT ngành QLNL đang thực hiện để từ đó có cơ sở hiệu chỉnh cho phù hợp với nhu cầu của các bên liên quan. Kết quả khảo sát trong Bảng 10. 3, Bảng 10. 4.

Bảng 10. 3. Thống kê ý kiến phản hồi của SV về CTĐT đáp ứng với CDR ngành QLNL năm 2022

TT	CDR của CTĐT	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Hiểu và áp dụng tốt các kiến thức về phương pháp và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực quản lý năng lượng vào thực tế công việc chuyên môn	0%	0%	20%	71%	9%
2	Hiểu và áp dụng các kiến thức khoa học cơ bản để hỗ trợ giải quyết các bài toán của quản lý năng lượng	0%	0%	18%	73%	9%

TT	CDR của CTĐT	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
3	Hiểu và áp dụng kiến thức về ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin trong bối cảnh mới vào lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	0%	9%	2%	%
4	Có khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức về phân tích các hệ thống tiêu thụ năng lượng và sử dụng các công cụ chuyên dụng để thực hiện công việc kiểm toán năng lượng, xây dựng mô hình quản lý năng lượng	0%	0%	20%	69%	11%
5	Có khả năng áp dụng các kiến thức quản lý và kỹ thuật để phân tích, quản lý dự án trong lĩnh vực năng lượng; sử dụng các thuật toán để xây dựng các bài toán tối ưu trong vận hành thị trường điện và quy hoạch hệ thống năng lượng	0%	2%	18%	71%	9%
6	Có kỹ năng phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực quản lý năng lượng, phân tích và giải quyết chúng	0%	0%	18%	73%	9%
7	Có kỹ năng làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ, giám sát tiến độ và dẫn dắt các thành viên nhóm	0%	0%	13%	73%	13%
8	Có kỹ năng phân biệt các vấn đề chuyên môn của quản lý năng lượng. Sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin, thảo luận chuyên môn trong cả môi trường kỹ thuật và quản lý; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu phục vụ cho công việc chuyên môn	0%	0%	13%	71%	16%
9	Có kỹ năng đánh giá các vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm toán năng lượng, xây dựng mô hình quản lý năng lượng, vận hành kinh tế và quy hoạch hệ thống, vận hành thị trường điện ... có liên quan của quản lý năng lượng để cải tiến chúng	0%	0%	18%	73%	9%
10	Có năng lực ngoại ngữ đạt trình độ 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	0%	0%	18%	73%	9%
11	Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức và kỹ năng trong thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	0%	16%	76%	9%
12	Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc khác nhau. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt	0%	0%	13%	78%	9%
13	Có ý thức trách nhiệm cao trong chuyên môn; giám sát thành viên trong tổ, đội hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ, chất lượng, an toàn	0%	0%	13%	78%	9%

TT	CDR của CTĐT	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
14	Có ý thức tự học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, tự định hướng để phát triển sự nghiệp; Có năng lực và trách nhiệm chuyên môn để đảm bảo tính chính xác trong đánh giá, kiểm tra, theo dõi và giám sát các vấn đề trong quản lý năng lượng	0%	0%	16%	71%	13%
15	Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc	0%	0%	16%	73%	11%

Sinh viên ngành QLNL mong muốn được học thêm về Autocad, thực hành nhiều hơn để tăng cường các kỹ năng mềm và kỹ năng nghề nghiệp.

Bảng 10. 4. Thống kê ý kiến phản hồi doanh nghiệp về các CDR ngành QLNL năm 2022

STT	CDR của CTĐT	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
1	Hiểu và áp dụng tốt các kiến thức về phương pháp và công cụ tiên tiến trong lĩnh vực quản lý năng lượng vào thực tế công việc chuyên môn	0%	0%	30%	62%	8%
2	Hiểu và áp dụng các kiến thức khoa học cơ bản để hỗ trợ giải quyết các bài toán của quản lý năng lượng	0%	0%	23%	73%	4%
3	Hiểu và áp dụng kiến thức về ứng dụng công nghệ và công nghệ thông tin trong bối cảnh mới vào lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	0%	23%	73%	4%
4	Có khả năng hiểu và vận dụng các kiến thức về phân tích các hệ thống tiêu thụ năng lượng và sử dụng các công cụ chuyên dụng để thực hiện công việc kiểm toán năng lượng, xây dựng mô hình quản lý năng lượng	0%	0%	34%	62%	4%
5	Có khả năng áp dụng các kiến thức quản lý và kỹ thuật để phân tích, quản lý dự án trong lĩnh vực năng lượng; sử dụng các thuật toán để xây dựng các bài toán tối ưu trong vận hành thị trường điện và quy hoạch hệ thống năng lượng	0%	0%	27%	69%	4%
6	Có kỹ năng phát hiện các vấn đề trong lĩnh vực quản lý năng lượng, phân tích và giải quyết chúng	0%	0%	35%	65%	0%
7	Có kỹ năng làm việc nhóm, phân công nhiệm vụ, giám sát tiến độ và dẫn dắt các thành viên nhóm	0%	0%	15%	85%	0%
8	Có kỹ năng phân biệt các vấn đề chuyên môn của quản lý năng lượng. Sử dụng các công cụ biểu đồ, hình ảnh cho việc trao đổi thông tin,	0%	0%	31%	69%	0%

STT	CĐR của CTĐT	Rất không đồng ý	Không đồng ý	Trung lập	Đồng ý	Rất đồng ý
	thảo luận chuyên môn trong cả môi trường kỹ thuật và quản lý; có khả năng tìm kiếm và sử dụng các tài liệu phục vụ cho công việc chuyên môn					
9	Có kỹ năng đánh giá các vấn đề liên quan đến hoạt động kiểm toán năng lượng, xây dựng mô hình quản lý năng lượng, vận hành kinh tế và quy hoạch hệ thống, vận hành thị trường điện ... có liên quan của quản lý năng lượng để cải tiến chúng	0%	0%	19%	81%	0%
10	Có năng lực ngoại ngữ đạt trình độ 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	0%	0%	46%	54%	0%
11	Có kỹ năng truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; phổ biến kiến thức và kỹ năng trong thực hiện nhiệm vụ trong lĩnh vực quản lý năng lượng	0%	0%	38%	62%	0%
12	Có khả năng làm việc nhóm và làm việc độc lập trong môi trường làm việc khác nhau. Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp cao, tôn trọng sự khác biệt	0%	0%	12%	81%	8%
13	Có ý thức trách nhiệm cao trong chuyên môn; giám sát thành viên trong tổ, đội hoàn thành nhiệm vụ đúng tiến độ, chất lượng, an toàn	0%	0%	15%	77%	8%
14	Có ý thức tự học hỏi và trau dồi nghề nghiệp, tự định hướng để phát triển sự nghiệp; Có năng lực và trách nhiệm chuyên môn để đảm bảo tính chính xác trong đánh giá, kiểm tra, theo dõi và giám sát các vấn đề trong quản lý năng lượng	0%	0%	19%	77%	4%
15	Có ý thức về đảm bảo chất lượng, tiến độ và liên tục cải tiến trong công việc	0%	0%	11%	85%	4%

Các nhà tuyển dụng góp ý nên bổ sung kiến thức về phân tích đánh giá hệ thống điện; Mô phỏng hệ thống; Kỹ năng sử dụng các công cụ hỗ trợ công việc; Thuyết trình và phản biện; Một số kỹ năng mềm: Kỹ năng làm việc nhóm; thuyết trình; Xử lý công việc theo tình huống; Giao tiếp ...

Với ý kiến của các bên liên quan, khoa QLCN&NL đã tiến hành rà soát, hiệu chỉnh các CĐR và các học phần theo hướng ứng dụng, tăng cường cường các học phần thực hành, thực tập sao cho đáp ứng nhu cầu của người học và các nhà tuyển dụng và được đưa ra trong Báo cáo kế hoạch cải tiến CTĐT ngành QLNL **[H10.10.01.08]**.

2. Điểm mạnh

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHĐL và khoa QLCN&NL dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan (Nhà tuyển dụng, chuyên gia, giảng viên,

người học đã tốt nghiệp, người học) nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

3. Điểm tồn tại

Kết quả Khảo sát sinh viên đánh giá học phần tổng hợp toàn trường, chưa phân tách theo từng ngành học, từng khoa quản lý CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên theo từng ngành, từng khoa quản lý để các khoa có cơ sở thực hiện các giải pháp hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến.

1. Mô tả hiện trạng

CTDH ngành QLNL được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành [H1.01.01.08]. Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTDH trong năm 2019. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo kế hoạch số 432/KH-ĐHDL ngày 08/4/2019 gồm 6 bước: 1. Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2. Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; 3. Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; 4. Dự thảo những nội dung cần cập nhật, lấy ý kiến HĐKH&ĐT Khoa; 5. Thông qua HĐKH&ĐT Trường; 6. Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá). Các bước đều được mô tả chi tiết thông qua các nội dung cần thực hiện, quy định rõ đơn vị thực hiện và các biểu mẫu cụ thể. Trong quá trình thực hiện, các khoa phối hợp với phòng Đào tạo để tiến hành đầy đủ các bước trong quy trình. [H10.10.01.01]. Để cập nhật các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT, Nhà trường đã ban Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học [H10.10.02.04]. Khi có chủ trương xây dựng quy định mới để hiệu chỉnh CTĐT, Phòng Đào tạo là đơn vị đầu mối xây dựng dự thảo, sau đó Nhà trường gửi cho các đơn vị trong toàn trường để toàn bộ cán bộ giảng viên đóng góp ý kiến [H10.10.02.05].

Trong các đợt xây dựng CTDH năm 2017 và hiệu chỉnh, phát triển CTDH năm 2019 và 2022, Khoa QLCN&NL tổ chức hội thảo, khảo sát lấy ý kiến từ cựu SV; giảng viên; cán bộ quản lý các cấp; các chuyên gia trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Theo hướng dẫn của Trường ĐHDL, Ban Lãnh đạo Khoa và đại diện nhóm hiệu chỉnh chương trình đã thảo luận về sự cần thiết hiệu chỉnh, sự thay đổi giữa CTDH cũ và mới, thống nhất mục tiêu, chuẩn đầu ra và kết cấu CTDH hiệu chỉnh. Các nội dung trong khung

chương trình dự thảo được gửi đến giảng viên trong khoa, chuyên gia ngành QLNL từ các trường đại học, người sử dụng lao động, sinh viên đã tốt nghiệp để lấy ý kiến góp ý, phản biện trước khi đưa ra Hội đồng Khoa **[H1.01.01.14]**. Sau khi họp, thảo luận, nhóm chuyên gia tiếp thu ý kiến góp ý và chỉnh sửa theo kết luận trong biên bản đề Hội đồng KHĐT Nhà trường chính thức ban hành khung CTDH ngành QLNL sau điều chỉnh năm 2019 và 2022 **[H10.10.02.02]**.

Định kỳ năm, Phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến phản hồi của sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp về CTDH. Căn cứ vào kết quả khảo sát lấy ý kiến phản hồi hàng năm về CTDH **[H10.10.02.03]**, Nhà trường và khoa đưa ra các giải pháp cải tiến chất lượng phù hợp về điều chỉnh CTDH, nâng cao chất lượng đào tạo đáp ứng nhu cầu xã hội.

Căn cứ vào chuẩn đầu ra ban hành trong các giai đoạn của CTDH trình độ đại học ngành QLNL, Khoa tiến hành đánh giá việc thực hiện CDR trong việc biên soạn đề cương các học phần, giáo trình đáp ứng chuẩn đầu ra mới **[H1.01.01.09]**. Trong quá trình thực hiện CTDH, Khoa tổ chức seminar các học phần để làm rõ mục tiêu của các học phần trong chương trình nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo, đáp ứng tốt kết quả học tập mong đợi của sinh viên và đáp ứng yêu cầu của xã hội **[H2.02.02.02]**.

Ngoài ra, ý kiến của các chuyên gia có uy tín, giảng viên thường xuyên được ghi nhận trong các biên bản của các Hội nghị, Hội thảo của Khoa, các tọa đàm trao đổi thông tin học thuật nhằm củng cố các khối kiến thức lý thuyết gắn với thực hành nghề, đem lại sự tiếp cận đa dạng cho người học về nghề nghiệp chuyên môn từ thực tiễn chuyên môn của các chuyên gia **[H10.10.01.06]**. Những thay đổi, cập nhật này được chuyển hoá thành nội dung phát triển trong CTDH, giúp Khoa và Bộ môn đánh giá, cải tiến CTDH đáp ứng CDR của CTĐT.

Bên cạnh đó, Hội đồng khoa và Ban lãnh đạo khoa khi nhận được yêu cầu hiệu chỉnh, cập nhật CTDH **[H10.10.01.01]** cũng thực hiện đánh giá, rà soát sự phù hợp của quy trình thiết kế và phát triển CTDH với thực tế và quy định của Bộ Giáo dục và đào tạo, các trường đại học khác, các chương trình đánh giá tiên tiến **[H3.03.03.04]**. Từ đó, làm cơ sở bổ sung biểu mẫu và những đề xuất để quy trình thiết kế và phát triển CTDH được hoàn thiện. Để thực hiện bước 2 trong quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT để thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT, Khoa đã xây dựng kế hoạch, phân công nhiệm vụ cho các thành viên thu thập thông tin của các bên liên quan (DN, SV, Giảng viên) và tổng hợp ý kiến theo biểu mẫu quy định chung của Nhà trường **[H10.10.02.06]**.

Khi xây dựng CTĐT ngành QLNL năm 2017 và hiệu chỉnh CTĐT năm 2019, khoa đã tham khảo CTĐT cử nhân Kinh tế công nghiệp của trường ĐHBKHN. Đợt rà soát cập nhật năm 2022, khoa tham khảo thêm CTĐT ngành QLNL của trường ĐH công thương TP. HCM **[H10.10.02.07]**. Khoa lập bảng so sánh giữa các CTĐT tham khảo để điều chỉnh một số học phần cho phù hợp hơn như: Tiết kiệm năng lượng trong công

nghiệp; Tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng; Vận hành kinh tế hệ thống điện; Hệ thống quản lý năng lượng; Dự báo nhu cầu năng lượng; Quy hoạch hệ thống năng lượng; Đồ án Vận hành kinh tế hệ thống điện; Thực hành kiểm toán năng lượng ...

CTDH ngành QLNL được định kỳ hiệu chỉnh và đánh giá tính hiệu quả từ ý kiến phản hồi của các bên liên quan và theo hướng dẫn đã được Bộ GD&ĐT ban hành **[H1.01.01.08]**. Trong đợt rà soát, cập nhật các CTĐT trình độ đại học năm 2019-2020, Nhà trường đã chuẩn hoá quy trình phát triển CTDH trong năm 2019. Quy trình cập nhật, đánh giá CTĐT được ban hành kèm theo kế hoạch số 432/KH-ĐHDL ngày 08/4/2019 gồm 6 bước: 1. Lập kế hoạch cập nhật, đánh giá CTĐT; 2. Thu thập thông tin, minh chứng liên quan đến sự cần thiết phải cập nhật, đánh giá CTĐT; 3. Đánh giá, xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT đang thực hiện; 4. Dự thảo những nội dung cần cập nhật, lấy ý kiến HĐKH&ĐT Khoa; 5. Thông qua HĐKH&ĐT Trường; 6. Ký ban hành CTĐT (phiên bản sau cập nhật, đánh giá) **[H3.03.03.01]**. Các bước đều được mô tả chi tiết thông qua các nội dung cần thực hiện, quy định rõ đơn vị thực hiện và các biểu mẫu cụ thể. Trong quá trình thực hiện cập nhật các CTĐT, khoa QLCN&NL luôn phối hợp với phòng Đào tạo để tiến hành đầy đủ các bước trong quy trình. Để cập nhật các quy định mới nhất của Bộ GD&ĐT trong đợt rà soát, cập nhật, Nhà trường đã ban Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H3.03.01.03]**. Trong đợt này, CTĐT đã được rà soát, hiệu chỉnh lại mục tiêu phù hợp với mục tiêu và sứ mạng chung của Nhà trường; các CDR được mô tả lại dễ hiểu và bám sát khung trình độ quốc gia Việt Nam trong Quyết định 1982/2016/QĐ-TTg hơn **[H1.01.02.03]**. Trong quá trình rà soát, đánh giá, cập nhật các CTĐT, Nhà trường thường xuyên tổ chức các cuộc họp để thống nhất danh mục học phần, nội dung giảng dạy, tổng số tín chỉ của khối kiến thức GD&C, thống nhất danh mục học phần dùng chung thuộc khối kiến thức cơ sở ngành theo lĩnh vực đào tạo **[H3.03.03.02]**.

Trong đợt hiệu chỉnh CTĐT ngành QLNL năm 2019, khoa phát triển CTĐT ngành QLNL gồm 3 chuyên ngành Kiểm toán năng lượng, Thị trường điện, Quản lý năng lượng tòa nhà; bổ sung một số học phần đặc thù theo các chuyên ngành như: Mô phỏng tòa nhà TKNL, Thiết kế tòa nhà TKNL (chuyên ngành Quản lý năng lượng tòa nhà); học phần Các vấn đề vận hành trong thị trường điện cạnh tranh, Quản lý rủi ro trong thị trường điện cạnh tranh, Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá, Quản lý dịch vụ phụ trợ, Các mô hình định giá (chuyên ngành Thị trường điện). Tuy nhiên, trong quá trình tuyển sinh và thực hiện CTĐT gặp một số vấn đề phát sinh như sinh viên đăng ký vào các chuyên ngành không cân bằng dẫn đến việc tổ chức lớp học một số học phần chuyên ngành có ít sinh viên đăng ký học hoặc sinh viên có nguyện vọng được học chung chuyên ngành quản lý năng lượng để sau khi tốt nghiệp các em có phạm vi ứng tuyển rộng hơn. Để khắc phục những khó khăn đó, đợt rà soát, cập nhật hiệu chỉnh CTĐT năm 2022-2023, khoa QLCN&NL đã tiến hành phân tích kết quả tuyển sinh ngành từ khóa D14 đến D16 để có cơ sở điều chỉnh kết cấu CTĐT của ngành QLNL **[H10.10.02.08]**. Thực hiện kế hoạch số 1652/KH-ĐHDL-ĐT ngày 20/12/2021, Nhà trường đã tổ chức hội thảo

về định hướng đào tạo và xác định cấu trúc CTĐT, ban hành Quyết định thành lập hội đồng đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học ngành QLNL. Tiếp đó, Nhà trường thành lập Tiểu ban rà soát, cập nhật CDR SV tốt nghiệp trường ĐHĐL, Tiểu ban rà soát, cập nhật CDR và các học phần dùng chung, Tiểu ban rà soát, cập nhật CDR và các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp để thực hiện xây dựng các CDR của từng học phần thuộc các khối kiến thức đáp ứng CDR của CTĐT. Trong quá trình thực hiện rà soát, cập nhật CTĐT, Phòng ĐT rất sát sao, hướng dẫn thực hiện các bước và các biểu mẫu theo Quy định 638/QĐ-ĐHĐL ngày 24/5/2022 Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT trình độ đại học **[H10.10.02.04]**. Ngoài ra, Nhà trường còn chỉ đạo các khoa cần tổ chức hội thảo Chuyên đề trong công tác rà soát, đánh giá cập nhật CTĐT có sự tham gia của đại diện các DN, giảng viên, chuyên gia và sinh viên **[H10.10.02.09]**. Với các ý kiến được ghi nhận tại hội thảo và kết quả khảo sát các bên liên quan, Tổ rà soát, cập nhật CTĐT đã thực hiện các biểu mẫu theo quy định và hoàn thiện hồ sơ để đưa ra Hội đồng thẩm định CTĐT ngành QLNL **[H10.10.02.10]**. Sau đó, Tổ rà soát, cập nhật CTĐT tiếp thu và chỉnh sửa theo ý kiến góp ý của Hội đồng thẩm định và thông qua Hội đồng khoa học của Khoa QLCN&NL và Hội đồng khoa học Nhà trường trước khi ban hành CTĐT ngành QLNL **[H10.10.02.11]**.

2. Điểm mạnh

Nhà trường ban hành Quy định xây dựng, thẩm định, đánh giá, cải tiến chất lượng CTĐT phù hợp với quy định của Bộ GD&ĐT. Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

3. Điểm tồn tại

Kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chưa tổng hợp theo từng ngành đào tạo.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2024, Phòng KT&ĐBCL thực hiện tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp theo từng ngành để có cơ sở đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Để bảo đảm chất lượng, các phòng ban của Nhà trường, Khoa kết hợp với các phòng ban tham gia vào quá trình giám sát và đánh giá như sau:

Ở cấp Trường, Phòng KT&ĐBCL có chức năng khảo sát kết quả học tập của sinh viên, đảm bảo quá trình thi cử được công bằng, đúng qui chế, thực hiện nghiêm túc các qui trình tác nghiệp như giao nhận đề thi, bài thi, báo điểm, phúc tra..., là đơn vị chủ trì bảo đảm chất lượng bên trong và công tác kiểm định chất lượng phục vụ đánh giá ngoài **[H5.05.04.01]**.

Trong quá trình giảng dạy, học tập, tiến hành lấy ý kiến sinh viên về phương pháp và cách tổ chức bài giảng của giảng viên. Việc làm này diễn ra thường xuyên vào cuối mỗi kỳ, cho tất cả các học phần. Kết quả khảo sát được tổng hợp và gửi tới từng giảng viên, bộ môn và Khoa để có điều chỉnh kịp thời nhằm đảm bảo chất lượng dạy và học. Ngoài ra Phòng còn tiến hành lấy ý kiến về các công tác phối hợp nâng cao, cải tiến chất lượng của các phòng ban 100% các học phần trong CTDH trình độ đại học ngành QLNL đều được lấy ý kiến. Kết quả thu được cho thấy chất lượng giảng dạy đạt hiệu quả tốt và ngày càng được sinh viên đánh giá cao **[H10.10.01.02]**.

Việc đánh giá kết quả học tập của người học được Nhà trường tổ chức, theo quy định tổ chức đánh giá kết quả học tập tại trường ĐHĐL **[H10.10.03.02]**. Căn cứ tiến độ đào tạo, Phòng KT&ĐBCL yêu cầu Khoa gửi đề thi và đáp án lên phòng sau 3 tuần học; Phòng KT&ĐBCL tổ chức thi và tiến hành tổ chức chấm thi tập trung. Quy định tổ chức thi và công nhận kết quả được Nhà trường xây dựng giúp việc đánh giá kết quả học tập và quá trình giảng dạy là độc lập với nhau. Kết quả học tập qua đó trở thành thước đo quan trọng đánh giá năng lực học tập của người học và khả năng giảng dạy của giảng viên.

Tổ Trục giảng thuộc Phòng HCQT kiểm tra các hoạt động dạy/học thường xuyên, mức độ nghiêm túc của các hoạt động giảng dạy như thời gian lên lớp, lịch trình giảng dạy, quy chế thi cử. Khi có bất cứ vi phạm nào Tổ trực giảng sẽ tổng hợp vào cuối tháng và Nhà trường thông báo trên hệ thống EGOV để nhắc nhở các Khoa và giảng viên và là cơ sở đánh giá thi đua cuối năm của giảng viên **[H10.10.03.03]**.

Hoạt động giảng dạy là một điều kiện cơ bản để xét thi đua, khen thưởng các cấp dịp cuối năm **[H8.08.04.11]**. Trong buổi tổng kết năm học, Ban lãnh đạo Khoa tổng kết, đánh giá các mặt tích cực, những kết quả đạt được của các bộ môn và những tồn tại hạn chế. Ngoài ra Khoa cũng sẽ tập hợp ý kiến các giảng viên để gửi lên các cấp trên trong cuộc họp tổng kết năm học và hội nghị cán bộ công chức, viên chức toàn trường. Hàng tháng, trong các cuộc họp giao ban của các đơn vị trong Nhà trường cũng luôn có nội dung trao đổi, kiểm tra, rút kinh nghiệm về công tác giảng dạy và học tập trong Nhà trường. Ngoài ra, trường đã cho lắp camera ở hầu hết các phòng học khu giảng đường tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm tra.

Về phía Khoa, định kỳ thực hiện Seminar về nội dung giảng dạy, học liệu chuẩn bị cho quá trình giảng dạy. Các hoạt động tham gia hội thảo khoa học, cách tiếp cận phương pháp giảng dạy mới luôn được chú trọng **[H10.10.03.05]**. Đặc biệt đối với GV mới tuyển dụng hoặc môn học mới, môn học cập nhật thay đổi. Kết quả dự giờ giảng

qua các buổi Seminar sẽ được tổng hợp, góp ý cho giảng viên ngay sau khi kết thúc tiết giảng. Việc làm này sẽ giúp cho giảng viên có những nắm bắt và điều chỉnh kịp thời về nội dung kiến thức cách thức truyền đạt và phân phối thời gian giảng dạy hợp lý hơn góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy [H2.02.02.02].

Kết quả học tập cũng là một tiêu chí được Nhà trường sử dụng để ra quyết định giao khóa luận tốt nghiệp cho sinh viên [H10.10.03.06] và là cơ sở xác nhận đủ điều kiện hoàn thành khoá học tại trường theo quy chế đào tạo trình độ đại học.

Hàng năm, sau khi có thông kê tỷ lệ điểm thi kết thúc học phần của mỗi lớp từ phòng KT&ĐBCL, Khoa tiến hành rà soát và đánh giá kết quả một số học phần có tỷ lệ sinh viên điểm thi thấp để phân tích, tìm nguyên nhân (VD: học phần Kinh tế học đại cương; Kinh tế lượng), đưa ra giải pháp về nội dung, phương pháp giảng dạy, phương pháp đánh giá để sinh viên đạt được chuẩn đầu ra của học phần [H10.10.03.07]. Điều chỉnh hình thức thi một số học phần mới đưa vào giảng dạy như Tiếng Anh chuyên ngành QNLN để phù hợp hơn với tính chất môn học.

2. Điểm mạnh

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

3. Điểm tồn tại

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập học phần trong CTDH còn ít.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL và Phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập của nhiều học phần trong CTDH và phân tích chi tiết hơn.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Khoa QLCN&NL là một trong những khoa có phong trào nghiên cứu mạnh của Trường, cụ thể số lượng bài báo khoa học đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, các đề tài các cấp của giảng viên trong Khoa liên tục tăng cao trong những năm gần đây [H10.10.04.01]. Các đề tài của Khoa có xu hướng ứng dụng rất cao và đã đóng góp đáng kể vào công tác dạy học. Rất nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được ứng dụng trong giảng dạy của giảng viên và học tập của sinh viên quản lý năng lượng.

Trường ĐHQĐ và Khoa QLCN&NL cũng rất coi trọng việc đào tạo kỹ năng NCKH cho SV. Hàng năm, Nhà trường thông báo đăng ký đề tài nghiên cứu khoa học

SV để khuyến khích SV có nguyện vọng tham gia NCKH đăng ký [H10.10.04.02]. Nội dung các đề tài NCKH của SV ngành QLNL đăng ký đều thuộc lĩnh vực chuyên môn đào tạo để giúp SV hiểu rõ hơn kiến thức chuyên ngành, nắm được phương pháp, cách thức tổ chức nghiên cứu, phát huy khả năng tư duy độc lập, tập hợp tài liệu, phân tích, so sánh, lý giải các vấn đề lý luận, thực tiễn đặt ra một cách khoa học. Bên cạnh đó, một số các công trình NCKH của giảng viên trong Khoa có sự tham gia tích cực của sinh viên [H10.10.04.04].

Đối với GV, NCKH là một trong hai nhiệm vụ chính. NCKH không chỉ là nhiệm vụ mà còn là trách nhiệm. NCKH giúp GV đưa vào giảng dạy những hiểu biết mới, làm tăng chất lượng giảng dạy và với sự phát triển nhanh của khoa học, người GV phải thường xuyên cập nhật thêm nhiều những kiến thức mới, ko thể giảng những kiến thức cũ đã hết giá trị. Nhiệm vụ NCKH của giảng viên được Nhà trường quy định rất cụ thể bằng các quy định như: Quy chế NCKH [H10.10.04.03], Quy chế thi đua khen thưởng [H10.10.04.05]. Trung bình khối lượng NCKH của các giảng viên trong Khoa QLCN&NL về cơ bản luôn hoàn thành vượt định mức theo qui định (Bảng 10. 5).

Bảng 10. 5. Thống kê công trình NCKH của giảng viên khoa QLCN&NL giai đoạn 2018-2022

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
I	Sách, Giáo trình			
1	Năng lượng và Môi trường	2021	PGS.TS. Nguyễn Cảnh Nam Ths. Ngô Ánh Tuyết	Năng lượng và Môi trường
2	Tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng	2021	TS. Dương Trung Kiên Ths. Nguyễn Thị Lê Na Ths. Đỗ Hữu Ché	Tiết kiệm năng lượng trong chiếu sáng
3	Quản lý năng lượng trong tòa nhà	2021	TS. Dương Trung Kiên Ths. Nguyễn Đ. Tuấn Phong Ths. Đỗ Thị Loan	Quản lý năng lượng trong tòa nhà
4	Dự báo nhu cầu năng lượng	2023	Ths. Nguyễn Thị Như Vân Ths. Ngô Ánh Tuyết	Dự báo nhu cầu năng lượng
II	Đề tài NCKH cấp Bộ công thương			
1	Nghiên cứu xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn	2019	Các GV	Xây dựng mô hình QLN

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
	triển khai mô hình quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp sử dụng năng lượng trọng điểm Việt Nam			
III	Bài báo			
1	Thực trạng công tác quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp sản xuất sợi tại Việt Nam	2019	Dương Trung Kiên, Nguyễn Thị Lê	Xây dựng mô hình QLNL
2	The ability to use cashew nuts shell as a source of energy	2019	Dương Trung Kiên, Nguyễn Thanh Tùng	
3	Analysis of the necessity and evaluation of the possibility of creating regional cluster of renewable energy sources in VietNam	2019	Dương Trung Kiên, Ngô Anh Tuyết	Cơ sở kinh tế năng lượng
4	Phương pháp thiết lập đường cơ sở năng lượng	2019	Dương Trung Kiên, Đỗ Thị Loan	Xây dựng mô hình QLNL
5	Cơ hội và thách thức trên con đường phát triển điện mặt trời tại VN – Nhìn từ góc độ DN	2019	Nguyễn Thị Lê Na, Lưu Minh Tiến	Chính sách và QĐ trong ngành NL
6	Tổng quan các cơ hội tiết kiệm năng lượng ngành sản xuất sợi	2019	Đỗ Thị Loan	Kiểm toán NL
7	“Thực trạng công tác quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp	2019	Dương Trung Kiên, Nguyễn Thị Lê	Xây dựng mô hình QLNL

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
	sản xuất sợi tại Việt Nam”			
8	Đánh giá hệ thống quản lý năng lượng trong các doanh nghiệp dệt sợi tại Việt Nam	2021	Nguyễn Đạt Minh., Dương Trung Kiên, Trương Huy Hoàng	Xây dựng mô hình QLNL
9	Assessment of the Impact of Managing Large Energy-Using Users on National Energy Efficiency of Vietnam	2021	Nguyễn Đạt Minh., Dương Trung Kiên,	Kiểm toán NL
10	Đánh giá tác động của biểu giá bán lẻ điện tới phát triển điện mặt trời tại VN	2021	Nguyễn Thị Như Vân, Ngô Ánh Tuyết, Nguyễn Thị Lê Na	Chính sách và QĐ trong ngành NL
11	Phát triển nguồn nhân lực cho chuyển dịch năng lượng tại Việt Nam	2022	Nguyễn Đạt Minh, Trương Huy Hoàng, Đỗ Hữu Chế	Chính sách và QĐ trong ngành NL
12	Study on Performance of Rooftop Solar Power Generation Combined with Battery Storage at Office Building in Northeast Region, Vietnam	2022	Nguyen Thanh Tung, Vu Minh Phap, Duong Trung Kien, Do Anh Tuan	Cơ sở kinh tế năng lượng; Chính sách và QĐ trong ngành NL
13	Energy benchmarking management for beer and beverage industry in Vietnam	2022	Nguyễn Đạt Minh, Dương Trung Kiên, Trương Huy Hoàng	Kiểm toán NL; TKNL trong công nghiệp
14	Investigating the Factors Impact the Decision to Invest in Rooftop Solar Power in Vietnam	2022	Than Thi Thuy Duong, Bui Quang Tuan, Duong Trung Kien, Tran Mai Trang	Cơ sở kinh tế năng lượng; Chính sách và QĐ trong ngành NL

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
15	Elasticities of Residential Electricity Demand in Vietnam	2022	Dương Trung Kiên, Vũ Tuyết Chi	Chính sách và QĐ trong ngành NL
16	Nghiên cứu mối quan hệ giữa an ninh năng lượng và tăng trưởng kinh tế	2022	Phan Diệu Hương, Dương Trung Kiên	Cơ sở kinh tế năng lượng
17	Các yếu tố ảnh hưởng đến quy mô nguồn điện NLTT trong quy hoạch hệ thống điện VN	2022	Dương Trung Kiên, Đoàn Ngọc Dương	Quy hoạch hệ thống NL
18	Critical Factors Affecting Rooftop Solar System Investment: An Empirical Study in Vietnam	2022	Than Thi Thuy Duong, Bui Quang Tuan, Duong Trung Kien, Bui Ngoc Tu	Phân tích và QL dự án; Chính sách và QĐ trong ngành NL
19	Đánh giá tiềm năng lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà tại Việt Nam	2022	Nguyễn Thị Lê Na, Vũ Tuyết Chi	Chính sách và QĐ trong ngành NL
20	Types of investors in developing solar and wind power projects in Vietnam (Phân loại nhà đầu tư trong phát triển các dự án điện mặt trời và điện gió tại Việt Nam)	2022	Đỗ Thị Hiệp	Phân tích và QL dự án;
21	Thực trạng áp dụng công cụ tài chính phi truyền thống thúc đẩy sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả tại Việt Nam.	2022	Nguyễn Thị Lê	Phân tích và QL dự án;

STT	Tên công trình	Năm thực hiện	GV tham gia, thực hiện	Học phần/ Chuyên đề
22	Nghiên cứu, đánh giá các công cụ tài chính về hiệu quả năng lượng tại Việt Nam, đề xuất giải pháp hoàn thiện nhằm thúc đẩy thực hiện Chương trình sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả giai đoạn 2021-2030	2022	Nguyễn Thị Lê	Phân tích và QL dự án;
23	Thực trạng phát thải CO ₂ từ tiêu thụ năng lượng trong ngành công nghiệp tại Việt Nam	2022	Nguyễn Thị Lê Na, Nguyễn Thị Như Vân, Ngô Ánh Tuyết	Cơ sở kinh tế năng lượng
24	Đổi mới sáng tạo mở trong xu hướng dịch chuyển năng lượng	2022	Nguyễn Thúy Ninh, Chu Văn Tuấn	Chính sách và QĐ trong ngành NL
25	Sử dụng R trong phân tích hồi quy áp dụng cho dự án điện mặt trời áp mái	2022	Nguyễn Thúy Ninh, Chu Văn Tuấn	Phân tích và QL dự án;
26	Bài báo "Tận dụng nhiệt thải để phát điện tại các nhà máy xi măng bằng công nghệ ORC"	2022	Nguyễn Đình Tuấn Phong, Hoàng Xuân Nguyễn Mỹ	TKNL trong công nghiệp
27	Xu hướng mô phỏng hệ thống năng lượng cho mục tiêu phát thải ròng bằng 0	2022	Nguyễn Hoàng Lan, Nguyễn Thị Như Vân	Phương pháp dự báo

2. Điểm mạnh

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

3. Điểm tồn tại

Số lượng sinh viên quản lý năng lượng tham gia NCKH chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL đưa ra các giải pháp thúc đẩy sinh viên tích cực tham gia NCKH.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường đã có những quy định về đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác dưới dạng kế hoạch khảo sát hàng năm đánh giá chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích [H10.10.05.01].

Để thực hiện cải tiến, đánh giá chất lượng dịch vụ và tiện ích, Nhà trường xây dựng Quy định vận hành mạng lưới đảm bảo chất lượng [H10.10.05.02]. Thông tin về kết quả cải tiến chất lượng các dịch vụ hỗ trợ của thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác được thể hiện trong báo cáo tổng kết hàng năm [H10.10.05.03].

Trung tâm Học liệu có PKS riêng hàng năm để đánh giá chất lượng phục vụ thư viện của Nhà trường, GV đối với việc phục vụ của thư viện. Thông qua quá trình khảo sát lấy ý kiến khảo sát hàng năm về hoạt động và mức độ hài lòng về thư viện của bạn đọc [H10.10.05.04]. Hàng năm TT Học liệu đều có phương án nâng cấp bổ sung sách, trang thiết bị cho phù hợp [H10.10.05.05].

Hàng năm, Nhà trường có buổi giao lưu thầy và trò (tổ chức vào tháng 4 hàng năm), các vấn đề về chất lượng giáo dục, các kênh thông tin về fanpage của Nhà trường được sử dụng để Ban Giám hiệu Nhà trường, các phòng ban chức năng tiến hành cải tiến, nâng cao chất lượng phục vụ [H10.10.05.07].

Trong năm 2019, Khoa QLCN&NL thực hiện khảo sát cho thấy trên 45% sinh viên ngành QLNL tham gia trả lời khảo sát đánh giá hài lòng về: thái độ phục vụ sinh viên của cán bộ, nhân viên văn phòng; thư viện có đủ tư liệu tham khảo cho các môn học; và trang thiết bị đầy đủ phục vụ giảng dạy, học tập. Số lượng sinh viên chưa hài lòng về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích chỉ chiếm chưa đến 5% [H10.10.05.04]. Khoa QLCN&NL còn có ý kiến đóng góp về chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích của Nhà trường trong các cuộc họp tổng kết năm học [H10.10.05.09].

2. Điểm mạnh

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

3. Điểm tồn tại

Một số dịch vụ sinh viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường); Số đầu sách còn ít, chưa cập nhật.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL, TTCNTT và TTHL tăng cường phổ biến để sinh viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường). Nhà trường xây dựng kế hoạch bổ sung đầu sách đáp ứng yêu cầu của các CTĐT.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Phòng KT&ĐBCL trực thuộc Trường Đại học Điện lực có chức năng tham mưu trong công tác xây dựng, tổ chức thực hiện, vận hành và giám sát thực hiện các quy trình đảm bảo chất lượng, hoạt động kiểm định chất lượng giáo dục, công tác khảo thí trong phạm vi toàn Trường; phát triển hệ thống quản lý chất lượng, thực hiện các chức năng khác theo quy định của pháp luật và Quy chế tổ chức, hoạt động của Nhà trường, quy định chức năng nhiệm vụ Phòng KT&ĐBCL theo Quyết định số 1230/QĐ-ĐHĐL ngày 10/8/2022 [H5.05.04.01]. Trình độ đào tạo và chuyên môn nghiệp vụ của các cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL trong Bảng 10.6.

Bảng 10. 6. Danh sách cán bộ chuyên trách Phòng KT&ĐBCL

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ
1	Doãn Thanh Bình	Phụ trách phòng	Tiến sỹ	1. "Nâng cao năng lực quản trị đại học đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục của Bộ Giáo dục và Đào tạo" ngày 06-08/12/2018 do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức. 2. "Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT " do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019. 3. " Đánh giá ngoài CTĐT thạc sĩ theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT của Bộ GD&ĐT" do Trung tâm kiểm định chất lượng GD - Đại học QG Hà Nội tổ chức ngày 17/10/2019. 4. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ
				GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 5. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023. 6. " Đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục đại học và cao đẳng sư phạm" do Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức từ ngày 13/8/2023 đến ngày 9/9/2023.
2	Nguyễn Đăng Bộ	Phó Trưởng phòng	Thạc sỹ	1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
3	Lương Tuấn Anh	Chuyên viên	Thạc sỹ	1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
4	Dư Quang Trung	Chuyên viên	Thạc sỹ	1. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 2. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
5	Trần Nam Dương	Giảng viên	Thạc sỹ	1."Phát triển kỹ năng tự đánh giá chương trình đào tạo theo Bộ tiêu chuẩn đánh giá CTĐT các trình độ GDĐH ban hành kèm theo thông tư 04/2016/TT-BGDĐT " do TT Kiểm định chất lượng giáo dục - Hiệp hội các trường ĐH, CĐ VN tổ chức từ ngày 07-11/6/2019. 2. "Developing QA Systems for AUN-IQA Accreditation" ngày 29 tháng 9 năm 2017.
6	Nguyễn Văn Anh	Chuyên viên	Thạc sỹ	1. "Nâng cao năng lực đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục đại học" do Bộ Giáo dục và Đào tạo tổ chức từ 22-23-12/2022 2. " Xây dựng chuẩn đầu ra và phát triển CTĐT đáp

STT	Họ và tên	Chức vụ	Trình độ	Các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ
				ứng các tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 28,29 tháng 7 năm 2022. 3. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.
7	Cù Thị Sáng	Giảng viên	Thạc sỹ	1. " Nâng cao năng lực đảm bảo chất lượng CSGD đáp ứng tiêu chuẩn đánh giá chất lượng của Bộ GD&ĐT" do Trường ĐH Điện lực tổ chức vào 7,8 tháng 1 năm 2023.

Trong công tác khảo sát các bên liên quan để cải tiến chất lượng, ngoài Phòng KT&ĐBCL còn có sự tham gia của Phòng CTSV, Trung tâm học liệu và các khoa chuyên ngành. Cụ thể như sau:

Thứ nhất, cơ chế phản hồi của các bên liên quan được thực hiện mang tính hệ thống, theo quy trình, được đánh giá và cải tiến liên tục, thường xuyên, có kế hoạch, có phương thức tiến hành và được quản lý trực tiếp của P. KT&ĐBCLGD tại Trường. Để hoạt động có chất lượng, trong quá trình đánh giá chất lượng CTĐT ngành QLNL, P. KT&ĐBCLGD đã xây dựng, hoàn thiện hệ thống các bảng hỏi phục vụ hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các bên liên quan để thu thập thông tin nhằm đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT định kỳ. Phòng CTSV cung cấp CSDL hỗ trợ kênh liên lạc với sinh viên; Trung tâm học liệu khảo sát GV và người học về cơ sở vật chất và nguồn học liệu phục vụ đào tạo. Trong các đợt cập nhật, hiệu chỉnh CTĐT trình độ đại học ngành QLNL, Khoa QLCN&NL lập kế hoạch, phân công các thành viên trong nhóm khảo sát gửi online (email, đường link) và thu thập phiếu khảo sát các bên liên quan, phân tích thông tin thu được từ phiếu khảo sát. Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ điều chỉnh khối lượng kiến thức các học phần trong chương trình, điều chỉnh chuẩn đầu ra... Trong các lần điều chỉnh, hệ thống bảng hỏi đều có sự điều chỉnh cho phù hợp nhằm thu thập thông tin chuẩn xác nhất **[H5.05.03.07]**.

Định kỳ, hàng năm, các hoạt động đánh giá chất lượng thông qua phản hồi từ các bên liên quan đều được Phòng KT&ĐBCL phối hợp với Khoa QLCN&NL thực hiện theo đúng hướng dẫn của Trường ĐHDL. Hiện nay, theo quy định và hướng dẫn của Trường ĐHDL, vào cuối năm, tất cả các giảng viên cơ hữu phải thực hiện hoạt động tự đánh giá nhiệm vụ: nhiệm vụ giảng dạy; nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và nhiệm vụ học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn **[H10.10.06.02]**. Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL thực hiện hoạt động lấy ý kiến của người học về học phần, hoạt động lấy ý kiến phản hồi về chất lượng hoạt động hỗ trợ người học **[H10.10.06.03]**. Ngoài ra hoạt động lấy ý kiến phản hồi của nhà sử dụng lao động về mức độ cần đạt được của người học sau khi tốt nghiệp được tuyển dụng vào làm việc.

Kết quả phản hồi của các bên liên quan được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành QLNL [H1.01.01.14].

Trường ĐHDL và Khoa QLCN&NL đã tiến hành kí hợp đồng hàng năm với một số doanh nghiệp như Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại để đưa sinh viên đến các doanh nghiệp trong các đợt thực tập nhận thức nhà máy điện và thực tập vận hành. Ngoài ra, theo đăng ký nguyện vọng của sinh viên trong các đợt thực tập quản lý và thực tập tốt nghiệp, Nhà trường có Công văn đề nghị các Doanh nghiệp hỗ trợ sinh viên trong các đợt thực tập đó và nhận được sự ủng hộ rất lớn từ các đơn vị. Có được điều này là do công tác tiếp nhận ý kiến và trao đổi về nhu cầu thực tế của sinh viên và doanh nghiệp tuyển dụng đối với CTĐT theo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H10.10.06.07].

Để liên tục hoàn thiện cơ chế phản hồi, các đóng góp trong các đợt lấy ý kiến các bên liên quan (SV, doanh nghiệp, giảng viên, ...) được thực hiện trong các cuộc họp về khảo sát ý kiến (Bảng 10. 7) [H10.10.02.06]. Mục tiêu là cải tiến theo hướng tinh gọn, phù hợp trong thực hiện khảo sát (câu hỏi, thời gian, công cụ thực hiện).

Bảng 10. 7. Bảng tổng hợp các cuộc khảo sát

TT	Tên cuộc khảo sát	Hình thức khảo sát	Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai	Đơn vị thực hiện
1	Lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên	Phiếu điều tra, điều tra online	2018, 2019, 2020, 2021, 2023	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của GV từ năm 2018 đến năm 2022	Phòng KT&ĐBCL
2	Ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo	Phát phiếu điều tra, điều tra online	2018, 2019, 2020, 2021, 2023	Kế hoạch khảo sát ý kiến người học về hoạt động quản lý và phục vụ đào tạo	Trung tâm học liệu
3	Ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường	Phiếu online	2019, 2022, 2023	Kế hoạch khảo sát ý kiến CBGV về CSVC, trang thiết bị của Trường	Trường,
4	Khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy	Phiếu online và Phiếu cứng	2018, 2019, 2020, 2021, 2022.	Kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp hệ đại học chính quy	Phòng KT&ĐBCL, Khoa

TT	Tên cuộc khảo sát	Hình thức khảo sát	Thời gian thực hiện	Kế hoạch triển khai	Đơn vị thực hiện
			2023		
5	Ý kiến Người sử dụng lao động về CLĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu xã hội	Phiếu online và Phiếu cứng	2019, 2022	Kế hoạch khảo sát ý kiến Người sử dụng lao động về CLĐT và mức độ đáp ứng yêu cầu xã hội	Trường, Khoa

Trong đó, quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

Quy trình của mỗi cuộc khảo sát thường có nội dung như sau:

- Mục đích điều tra: Điều tra khảo sát chuyên gia, nhà khoa học/ GV/nhà tuyển dụng/sinh viên với mục tiêu nâng cao CLĐT/ CTDH

- Đối tượng điều tra: Tham gia khảo sát là chuyên gia, các nhà khoa học/GV/nhà tuyển dụng/sinh viên.

- Phạm vi điều tra: Chuyên gia trong lĩnh vực QLNL, các doanh nghiệp tuyển dụng và sử dụng lao động,/sinh viên hệ chính qui.

- Phương thức điều tra: Phiếu khảo sát đưa ra các câu hỏi dạng thang đo, các câu hỏi ngắn, các câu hỏi nhiều lựa chọn, ... theo hướng dẫn từ Nhà trường và được thiết kế thành mẫu Phiếu khảo sát. Từ Phiếu khảo sát được thiết kế bằng bản Word, thực hiện lập mẫu phiếu qua Google Form, các câu hỏi và phần thông tin được chuyển thể thành các câu hỏi trên Google Docs. Sau khi đã có đường link Phiếu khảo sát, Khoa thông báo cho tất cả các cán bộ trong Khoa tham gia khảo sát hoặc gửi đến các chuyên gia, các nhà tuyển dụng và chuyển cho sinh viên theo địa chỉ email, hoặc qua các nhóm trên các phương tiện truyền thông xã hội như Zalo, Facebook, ... nhằm thu được kết quả nhanh chóng từ các đối tượng khảo sát.

- Công cụ xử lý dữ liệu điều tra: Google Form, Excel.

- Thời gian điều tra: Tuỳ từng đợt khảo sát, thông thường từ 0,5 đến 1 tháng

- Kết quả sơ bộ: Tổng hợp kết quả phát ra bao nhiêu phiếu (phiếu giấy hoặc link khảo sát online), thu về bao nhiêu, tỷ lệ đối tượng khảo sát trả lời, kết quả file tổng hợp thống kê được trình bày trong báo cáo

Các kết quả sơ bộ khảo sát về ngành QLNL cho thấy:

- + Khảo sát và Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về hoạt động giảng dạy cho kết quả số lượng sinh viên trả lời trên 95%.

+ Khảo sát và Báo cáo kết quả thu thập thông tin phản hồi của sinh viên về quản lý và phục vụ nhu cầu đào tạo, kết quả sinh viên trả lời trên 95%.

+ Khảo sát và Báo cáo khảo sát kết quả thu thập thông tin phản hồi của người sử dụng lao động, kết quả trả lời khoảng 70% - 75%.

Sau khi có kết quả khảo sát, Khoa QLCN&NL sẽ lập bảng đối chiếu, so sánh giữa các bảng hỏi của các đối tượng khảo sát để phân tích kết quả và lập kế hoạch nâng cấp chất lượng sau khảo sát **[H1.01.01.14]**. Sau khi lập kế hoạch nâng cấp chất lượng đào tạo của ngành, Khoa và Nhà trường thường tiến hành cải tiến theo hai nội dung:

(1) Đánh giá các cuộc khảo sát được thực hiện hiệu quả hơn:

Khoa QLCN&NL đã nghiêm túc thực hiện các cuộc khảo sát theo hướng dẫn, huy động các giáo viên tham gia thiết kế Phiếu khảo sát dưới dạng giấy hoặc các biểu mẫu trực tuyến qua Google Form để gửi tới các đối tượng khảo sát. Dữ liệu các cuộc khảo sát trung cầu ý kiến được thu thập bằng phiếu khảo sát giấy trong những năm trước 2017 và hiện nay đã cải tiến bằng các công cụ trực tuyến như Google Form, Google Sheet và qua Email, qua mạng xã hội giúp việc khảo sát ngày càng thuận tiện và thu được kết quả nhanh chóng trong thực hiện các Khảo sát.

Kết thúc các đợt Khảo sát, Khoa tiến hành tổng kết và báo cáo kết quả đúng thời hạn qui định. Kết quả của các cuộc khảo sát là cơ sở quan trọng để Khoa và Nhà trường xem xét, đánh giá và đưa ra định hướng phát triển phù hợp, điều này thể hiện rõ trong phương hướng và mục tiêu hành động trong các năm học của Khoa **[H10.10.03.12]**.

(2) CTĐT của ngành QLNL đã được điều chỉnh phù hợp hơn nhằm nâng cao chất lượng đào tạo.

Kết quả của các cuộc khảo sát đều được Khoa QLCN&NL sử dụng làm căn cứ trong việc nâng cao chất lượng các hoạt động của ngành QLNL.

Thứ nhất về thiết kế/ điều chỉnh nội dung CTĐT: Dựa trên kết quả các đợt khảo sát của NSD lao động, sinh viên năm cuối và khảo sát tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Hội đồng Khoa học Khoa đã tiến hành rà soát, cải tiến, điều chỉnh nội dung CTĐT cho phù hợp với CĐR và đáp ứng nhu cầu xã hội. Sau các đợt khảo sát, Hội đồng Khoa học Khoa đều họp để tiến hành xây dựng CTĐT trong năm 2017 và đợt điều chỉnh năm 2019, 2022 CTĐT đã được sửa đổi theo hướng tăng khối lượng kiến thức thực tế. Năm 2019 CTĐT đã được phát triển thành 3 chuyên ngành và bổ sung một số học phần phù hợp với từng chuyên ngành như Mô phỏng tòa nhà TKNL, Thiết kế tòa nhà TKNL (chuyên ngành Quản lý năng lượng tòa nhà); học phần Các vấn đề vận hành trong thị trường điện cạnh tranh, Quản lý rủi ro trong thị trường điện cạnh tranh, Thiết kế thị trường và cơ chế đấu giá, Quản lý dịch vụ phụ trợ, Các mô hình định giá (chuyên ngành Thị trường điện). Trong đợt rà soát, cập nhật năm 2022, CTĐT ngành QLNL tăng lên 154 tín chỉ với tỉ trọng các học phần thực hành, thực tập chiếm 22% nhằm mục đích tăng kỹ năng thực hành cho SV sao cho sau khi tốt nghiệp SV có thể thực hiện ngay

được các công việc thực tế. Cụ thể bổ sung một số học phần thực hành vào CTĐT ngành QNLN như: Thực hành Autocad; Thực hành kiểm toán năng lượng; Đồ án Vận hành kinh tế hệ thống điện; Học phần thực tập vận hành tăng từ 2 lên 4 TC.

Thứ hai, về hoạt động dạy và học, cụ thể là phương pháp giảng dạy, đánh giá học phần: Dựa trên kết quả các cuộc khảo sát của cựu người học và khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động của giảng viên. Hội đồng Khoa học Khoa đã tiến hành họp, điều chỉnh và cải tiến các phương pháp giảng dạy, đánh giá người học cho phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo sự hài hòa và khoa học. Trong giai đoạn 2018 – 2022, Khoa thường xuyên tổ chức seminar bài giảng các học phần **[H9.09.01.09]**. Trong các đợt giãn cách do dịch Covid, Nhà trường chuyển hình thức dạy online nên các bài giảng của các học phần đều được cập nhật thêm các nội dung mới, phương thức đánh giá tuân thủ theo quy chế khảo thí của Nhà trường nhưng có sự linh hoạt trong các phương tiện đánh giá như sử dụng Google Classroom, MSTeams, Google Form để làm các bài kiểm tra ngắn **[H10.10.06.08]**. Bên cạnh đó, các GV cũng thường xuyên cập nhật các công nghệ mới liên quan đến từng học phần nhằm làm tăng sự hấp dẫn cũng như hiệu quả bài học. Ngoài ra, Khoa có thỏa thuận hợp tác với một số doanh nghiệp trong hỗ trợ sinh viên định hướng nghề nghiệp, hỗ trợ vị trí thực tập, điều này giúp cho CTĐT có sự liên hệ với thực tiễn cao, các nội dung học phần đáp ứng và tương thích với CDR. Điều này cũng giúp Khoa có nhiều cải tiến nội dung và chất lượng CTDH **[H3.03.03.03]**.

Thứ ba, về các hoạt động hỗ trợ người học: Dựa trên kết quả các cuộc khảo sát lấy ý kiến của sinh viên về hoạt động của giảng viên, lấy ý kiến người sử dụng lao động. Hội đồng Khoa tiến hành họp để điều chỉnh và đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học nhằm đáp ứng cơ chế phản hồi hoạt động hiệu quả, mang lại nhiều lợi ích và tính thực tiễn cho người học. Hiện tại Khoa QLCN&NL có một nhóm gồm các thầy/cô phụ trách về truyền thông và một nhóm các thầy cô thường xuyên phụ trách liên hệ thỏa thuận hợp tác với các doanh nghiệp sử dụng lao động hoặc hỗ trợ hợp tác đào tạo. Cả hai nhóm tạo điều kiện thuận lợi cho công tác khảo sát, tiếp nhận các phản hồi từ sinh viên, doanh nghiệp tuyển dụng, sử dụng nhân lực giúp Khoa nâng cao hiệu quả trong cơ chế phản hồi các bên liên quan đến cải tiến và nâng cao chất lượng đào tạo

Khoa QLCN&NL cũng đã tổ chức buổi tọa đàm “Định hướng nghề nghiệp” với các hoạt động giúp cho sinh viên có cơ hội tiếp xúc với nhà tuyển dụng, tăng tính thực tiễn **[H4.04.01.06]**. Trong buổi tọa đàm, các chuyên gia, đại diện các doanh nghiệp, nêu các ý kiến và trao đổi trực tiếp với GV và lãnh đạo Khoa, sinh viên về nhu cầu thực tế đối với CTĐT theo chuẩn đầu ra về kiến thức, kỹ năng, thái độ và phù hợp chuẩn đầu ra ngành QNLN.

2. Điểm mạnh

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL, giữa Khoa QLCN&NL với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa phân tích chi tiết và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành QLNL.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành QLNL.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 10

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng đã thực hiện thường xuyên và định kỳ nhiều công việc để đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo. Cụ thể, việc thiết kế và cải tiến CTĐT được tuân thủ theo đúng quy định. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CDR. Các NCKH thông qua đề tài NCKH các cấp, NCKH SV được quan tâm và được sử dụng trong cải tiến việc dạy và học.

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, trung tâm công nghệ thông tin, Khoa QLCN&NL ...) thường xuyên được rà soát và nâng cao nhằm tạo điều kiện tốt nhất.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Vai trò của việc đánh giá chất lượng sinh viên sau khi ra trường góp phần quan trọng trong hệ thống mạng lưới đảm bảo chất lượng của Nhà trường. Hàng năm, dưới sự chỉ đạo của Ban Giám hiệu, Phòng Đào tạo cùng Khoa QLCN&NL đã thực hiện thống kê tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp đúng hạn, tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp quá hạn, thời gian hoàn thành chương trình, tỷ lệ sinh viên thôi học. Đặc biệt việc thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp xin được việc làm là trọng tâm chính trong việc thực hiện cải tiến chương trình đào tạo.

Các hoạt động NCKH cho SV được quy định với trình tự chặt chẽ, đảm bảo phù hợp với chuẩn đầu ra của CTĐT, các hướng nghiên cứu ưu tiên của Nhà trường tập trung cho những đề tài có tính ứng dụng và có thể thương mại hóa, các hướng nghiên cứu này được lên kế hoạch hàng năm và khuyến khích thực hiện.

Trường đã xây dựng hệ thống thu thập và phân tích sự hài lòng của các bên liên quan là cơ sở quan trọng cho việc cải tiến CDR, CTĐT, hoạt động đào tạo và hệ thống đảm bảo chất lượng bên trong.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động học tập của người học, việc kiểm tra đánh giá kết quả học tập đều được Nhà trường thực hiện theo quy định **[H5.05.01.02]**. Nhà trường đã giao trách nhiệm cho Phòng Đào tạo làm đầu mối phối hợp với Phòng CTSV, cố vấn học tập theo dõi và cập nhật thường xuyên danh sách các sinh viên thôi học hằng năm của từng ngành đào tạo để làm căn cứ điều chỉnh chất lượng giảng dạy. Phòng Đào tạo thống kê và cung cấp điểm vào gửi Phòng CTSV kết hợp để theo dõi, gửi cảnh báo học tập cho SV. Việc thống kê các tỉ lệ sinh viên thôi học và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp theo từng ngành đào tạo được Phòng CTSV thực hiện hàng năm **[H11.11.01.01]**.

Từ năm 2017 về trước, ngành Quản lý năng lượng là chuyên ngành thuộc ngành Quản lý Công nghiệp. Năm 2017, khoa QLCN&NL phát triển chương trình đào tạo ngành QLNL và bắt đầu tuyển sinh từ khoá D13. Đến tháng 3/2023 SV ngành QLNL khoá đầu tiên tốt nghiệp.

Bảng 11. 1. Tình hình sinh viên thôi học CTĐT ngành QLNL giai đoạn 2018-6/2023

TT	Khoá học/ Năm	Số SV nhập học (1)	Số SV thôi học toàn khoá		Năm 1		Năm 2		Năm 3		Năm 4		Năm 5	
			Số lượng (2)	Tỉ lệ (%) (3)	Số lượng (4)	Tỷ lệ (5)	Số lượng (6)	Tỷ lệ (7)	Số lượng (8)	Tỷ lệ (9)	Số lượng (10)	Tỷ lệ (11)	Số lượng (12)	Tỷ lệ (13)
1	2018-2023	26	4	15,4	1	25,0	2	50,0	0	0,0	0	0	1	25
2	2019-2024	23	5	21,7	0	0,0	2	40,0	0	0,0	0	0	3	60
3	2020-2025	50	8	16,0	0	0,0	1	12,5	7	87,5	0	0	-	-
4	2021-2026	55	0	0,0	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-
5	2022-2027	112	-	-	0	-	-	-	-	-	-	-	-	-

Để theo sát và quản lý công tác đào tạo, Khoa QLCN&NL đã theo dõi và thống kê tỷ lệ SV thôi học (số lượng SV thôi học/ Số lượng SV đầu vào), kết quả cho thấy tỷ **giảm qua các năm**. Một số nguyên nhân của việc thôi học là do chuyển trường, chuyển ngành, ngoài ra một số SV tạm thời xin bảo lưu để đi làm do hoàn cảnh gia đình. Cụ thể, một số SV sau khi nhập học và học theo hình thức tín chỉ, cần phải tăng cường tự học, học thực hành, sinh viên sẽ phải làm việc nhóm nhiều hơn, tự chuẩn bị học nhiều hơn, chủ động tự nghiên cứu nhiều hơn. Thực tế, SV chưa nắm bắt kịp cách học này dẫn đến bị động khi lên lớp và chưa tận dụng hết được thời gian thực hành. Bên cạnh đó, một số sinh viên có định hướng chuyển sang ngành học khác. Giáo viên cố vấn học tập ở đại học không giống chủ nhiệm giống như THPT. Hình thức đào tạo theo lớp tín chỉ không

còn được tổ chức theo niên chế cố định đòi hỏi các SV chủ động trong việc đăng ký môn học cũng khiến nhiều SV còn gặp khó khăn trong việc thích nghi **[H11.11.01.01]**, **[H11.11.01.02]**.

Để đưa ra biện pháp giảm thiểu tỷ lệ thôi học của sinh viên:

- (i) Nhà trường đã sử dụng phần mềm quản trị nhằm theo dõi, đánh giá kịp thời quá trình học tập của người học.
- (ii) Bên cạnh đó, Nhà trường cũng xây dựng công tác cố vấn học tập trong đó quy định nhiệm vụ của cố vấn học tập là nắm bắt liên tục tình hình học tập, ý thức rèn luyện, kết quả rèn luyện của từng sinh viên trong lớp. Định kỳ, cố vấn học tập nộp báo cáo về Phòng CTSV để làm căn cứ và thông báo về gia đình **[H11.11.01.03]**.
- (iii) Biện pháp cảnh báo của Phòng ĐT về điểm tích lũy của SV.
- (iv) Hầu hết giảng viên thuộc bộ môn Quản lý Năng lượng đều tham gia công tác cố vấn học tập, tổ chức sinh hoạt lớp định kỳ với sinh viên, trao đổi thường xuyên với ban lãnh đạo khoa về các vấn đề phát sinh của lớp chủ nhiệm nhằm đưa ra các biện pháp xử lý kịp thời **[H11.11.01.03]**.
- (v) Tổ chức học kỳ phụ để tạo điều kiện cho SV trả nợ môn kịp thời **[H11.11.01.04]**.

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ sinh viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, CVHT, sinh viên, ...). Từ đó CVHT có thể xác định được vấn đề của SV và có những động viên, hỗ trợ kịp thời.

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng Khoa, Phòng ban.

3. Điểm tồn tại

Dù Khoa QLCN&NL và phòng CTSV đã phân tích chi tiết những lý do sinh viên Quản lý Năng lượng thôi học, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

4. Kế hoạch hành động

Khoa QLCN&NL cùng Phòng CTSV tiếp tục phối hợp với gia đình những sinh viên thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những sinh viên này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên sinh viên đi học trở lại.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao nhiệm vụ cho Phòng Đào tạo, Phòng CTSV hằng năm theo dõi và thống kê số lượng sinh viên tốt nghiệp và thời gian trung bình mà các sinh viên trong khóa học tốt nghiệp đối với từng ngành học **[H5.05.04.01]**. Số liệu được chuyển cho Phòng KT&ĐBCL để đưa lên báo cáo 3 công khai của Nhà trường trên web **[H9.09.01.05]**.

Bảng 11. 2. Bảng đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp giai đoạn 2019 – 2023

Các tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành Quản lý năng lượng - ĐH Điện lực (%)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	69,57%
Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành Logistics và QLCCU - ĐH Điện lực (%)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	58,20%
Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành Quản lý công nghiệp (trừ số thôi học)- ĐH Điện lực (%)	82,40%	62,22%	46,38%	69,69%	62,07%
Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành Xây dựng - ĐH Điện lực (%)	57,80%	71%	62,50%	45,60%	45%
Tỷ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành CNKT Cơ điện tử - ĐH Điện lực (%)	65%	76%	69%	68%	55%

Các tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Tỉ lệ tốt nghiệp so với số tuyển vào ngành CNKT cơ khí- ĐH Điện lực (%)	64%	49%	63%	59%	56%

Thời gian đào tạo của ngành Quản lý Năng lượng trong trường theo thiết kế chuẩn là 4,5 năm. Năm 2023 số lượng SV tốt ngành Quản lý năng lượng là 16 SV. Thời gian tốt nghiệp trung bình của SV quản lý năng lượng là 4,67 năm, thấp hơn thời gian trung bình của một số ngành kỹ thuật như có thể thấy bảng dưới đây.

Bảng 11. 3. Bảng đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình ngành QLNL giai đoạn 2019-2023

Các tiêu chí	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Quản lý năng lượng -ĐH Điện lực (năm)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	4,67
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Logistics và QLCCU - ĐHDL (năm)	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	Chưa có SV tốt nghiệp	4,83
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Quản lý công nghiệp - ĐHDL (năm)	4,8	4,82	5,01	5,05	4,67
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành Xây dựng - ĐHDL (năm)	4,92	4,65	4,79	4,76	4,5
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CNKT Cơ điện tử - ĐH Điện lực (%)	4,518	4,625	4,5	4,855	4,651
Thời gian tốt nghiệp trung bình ngành CNKT cơ khí-ĐH Điện lực (%)	4,602	4,593	4,533	4,912	4,625

Nhà trường cũng giao nhiệm vụ cho Phòng CTSV làm đầu mối phối hợp với các cố vấn học tập tìm hiểu và phân tích nguyên nhân người học còn chưa hoàn thành số tín chỉ hoặc chậm đăng ký môn học.

Theo tổng kết các cuộc họp cuối năm của Phòng CTSV, Phòng ĐT, Khoa có phân tích các nguyên nhân chính sau làm cho SV không đăng ký môn học cho kỳ tiếp theo [H11.11.02.01].

- (1) SV chưa cân đối tốt giữa thời gian học tập và thời gian đi làm thêm
- (2) SV chuyển ngành, chuyển trường, hoặc đi du học.
- (3) Điều kiện của gia đình chưa cho phép việc theo học tiếp.

Nhằm giảm thiểu việc SV quyết định thôi học hoặc bảo lưu kết quả học tập, các biện pháp hỗ trợ của Nhà trường gồm:

(1) Phòng Đào tạo lên kế hoạch các lớp học kỳ phụ nhằm giúp sinh viên hoàn thành môn học [H11.11.02.02]. Tạo điều kiện để sinh viên có thể học vượt hoặc kéo dài như số tín chỉ tối đa và tối thiểu trong kỳ học được quy định, thời gian học là 4,5 năm học, thời gian tối đa đối được ra hạn học tập là 2 năm sau khóa học, quy chế này được thể hiện rõ trong hồ sơ nghiệp vụ của các cố vấn học tập [H2.02.03.01].

- (2) Đẩy mạnh nhiệm vụ của CVHT sát sao và thực hiện tư vấn cho SV.

2. Điểm mạnh

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của sinh viên, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo thống kê và Khoa QLCN&NL, Phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Sinh viên lớp D13QLNL (khóa đầu tiên ngành QLNL) tốt nghiệp tháng 3/2023 nên Nhà trường chưa đánh giá chi tiết tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV và các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, sau một năm khi có khoá học đầu tiên của ngành Quản lý năng lượng tốt nghiệp, Phòng CTSV và Phòng ĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của sinh viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối lập kế hoạch phối hợp với Khoa hằng năm thống kê số lượng sinh viên có việc làm, vị trí việc làm và mức thu nhập bình quân của sinh viên tốt nghiệp có việc làm tại thời điểm nhận bằng tốt nghiệp và sau khi tốt nghiệp 01 năm **[H5.05.03.01]**. Tháng 3/2023, khoá SV tốt nghiệp đầu tiên, tính đến nay chưa đủ thời gian để thực hiện khảo sát việc làm sau 1 năm ra trường theo quy định. Một số phản hồi kết nối cho thấy SV đã được làm đúng ngành học, nhiều SV được nhập làm việc tại công ty thực tập tại các doanh nghiệp tư vấn giải pháp năng lượng, ở công ty điện lực.

Cổ vấn học tập chủ động liên hệ với sinh viên khoá D13 và thống kê tình trạng việc làm của SV ngay sau thời tốt nghiệp. Số liệu thống kê cho thấy 100% SV đều có việc làm từ 0-6 tháng sau khi tốt nghiệp, trong đó 62,5% đúng ngành học, 37,5% làm khác ngành **[H11.11.01.BS01]**.

Trong các buổi họp khoa và tổng kết năm học **[H8.08.04.11]**, các chia sẻ từ CVHT cho thấy việc xác định tầm quan trọng của việc các bạn SV cần định hướng nghề nghiệp rõ ràng, từ đó có thể bổ sung kiến thức về chuyên ngành và kỹ năng để đáp ứng được yêu cầu ngày càng cao của các nhà tuyển dụng, cạnh tranh được với các SV đến từ các trường khác. Các biện pháp hỗ trợ giúp SV có định hướng vững vàng hơn trước khi ra trường, từ đó góp phần giảm thiểu tỷ lệ thất nghiệp cho SV ngành Quản lý Năng lượng:

- (1) Khoa QLCN&NL cùng Nhà trường luôn có các biện pháp nhằm khắc phục và đẩy mạnh vấn đề này. Hàng năm Khoa QLCN&NL tổ chức gặp gỡ, liên kết tổ chức doanh nghiệp, tăng cường kết nối, liên kết với doanh nghiệp nhằm trao đổi với các nhà tuyển dụng để thu thập ý kiến đóng góp của nhà tuyển dụng từ đó đối chiếu với các học phần đã xây dựng nhằm tìm ra những giải pháp trong đào tạo giúp nâng cao khả năng đáp ứng yêu cầu tuyển dụng cho sinh viên ra trường **[H11.11.03.02]**.
- (2) Khoa luôn chú trọng kết nối với một số tổ chức quốc tế, các doanh nghiệp tạo điều kiện cho sinh viên trong quá trình học tập cũng như hỗ trợ việc làm như: Chương trình hỗ trợ năng lượng Bộ Công Thương/GIZ, Ngân hàng thế giới (The World Bank); các doanh nghiệp trong nước như: Công ty Toyota Việt Nam, Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Việt Nam, Công ty Cổ phần Woodland, Công ty TNHH Cơ khí và Tự động hoá công nghiệp (IDMEA) **[H3.03.03.02]**.
- (3) Năm 2018, Nhà trường đã thành lập Trung tâm hỗ trợ việc làm và khởi nghiệp. Trung tâm có chức năng định hướng sinh viên tới doanh nghiệp và hỗ trợ sinh viên tìm việc làm sau tốt nghiệp cũng như triển khai các dự án khởi nghiệp của sinh viên **[H11.11.03.01]**.
- (4) Khoa đã chủ động liên hệ mời các cựu sinh viên về tham dự, từ đó tạo được mạng lưới cựu sinh viên; Khoa cũng tăng tương tác và duy trì hoạt động trên

nền mạng trang mạng xã hội Facebook; Các cố vấn học tập vẫn duy trì các nhóm lớp đã tốt nghiệp [H11.11.03.04].

- (5) Khoa QLCN&NL có fanpage về Việc làm cho SV trong khoa bao gồm sinh viên ngành Quản lý Năng lượng [H11.11.03.03].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho sinh viên, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Các bạn SV được tham gia nhiều đợt kiến tập, thực tập khi còn đang đi học.

3. Điểm tồn tại

Việc phân tích, thảo luận hỗ trợ việc làm của SV chưa được thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, sau một năm khi khoá SV tốt nghiệp của ngành Quản lý năng lượng, Khoa QLCN&NL chú trọng phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho sinh viên ngành Quản lý Năng lượng.

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Tiêu chí 11.4. Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Trong Chiến lược phát triển Trường Đại học Điện lực giai đoạn 2017-2022 tầm nhìn 2030 có đề cập về NCKH của sinh viên nhưng còn chung chung, như “*Tạo không khí, hào hứng, say mê NCKH, tạo áp lực phù hợp để GV, SV tích cực tham gia NCKH; Thông qua NCKH để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo, khuyến khích nghiên cứu sinh, học viên, sinh viên tham gia NCKH*” [H1.01.01.05].

Năm 2022, Nhà trường ban hành Quy chế hoạt động khoa học và công nghệ [H6.06.07.01] để thay thế cho các quy định đã có trước đây. Trong quy chế mới quy định rõ hoạt động NCKH của người học bao gồm: Mục tiêu, Yêu cầu, Kinh phí, Quản lý hoạt động, Quy trình tổ chức, Trách nhiệm và quyền của người học tham gia nghiên cứu khoa học. Hàng năm, Phòng QLKH&HTQT xây dựng kế hoạch NCKH và thông báo rộng rãi cho GV và SV [H11.11.04.01]. Theo đó, định kỳ hàng năm thông qua các cuộc họp triển khai kế hoạch năm học mới, Khoa QLCN&NL khuyến khích sinh viên tham gia nghiên cứu khoa học, tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế [H11.11.04.02].

Trong thời gian qua, sinh viên Khoa QLCN&NL đã tích cực thực hiện phong trào NCKH cho SV trong khoa. Kế hoạch tổ chức NCKH sinh viên và ra thông báo để người học đăng ký tham gia trong thời gian tháng 11 đến tháng 5 năm sau [H11.11.04.02]. Các đề tài sinh viên đăng ký có sự bàn bạc thống nhất với giảng viên hướng dẫn, đề tài được

hội đồng Khoa QLCN&NL xét duyệt và ra quyết định **[H11.11.04.02]**. Sau khi kết thúc thời gian nghiên cứu, Khoa QLCN&NL tổ chức các hội nghị tổng kết, đánh giá nghiệm thu đề tài NCKH của sinh viên **[H11.11.04.03]**.

Tại Trường ĐHĐL, Phòng QLKH&HTQT được giao nhiệm vụ theo dõi, giám sát các hoạt động NCKH của SV. Phòng giao cho 1 chuyên viên thực hiện nhiệm vụ giám sát, quản lý các đề tài cấp trường cho SV và GV **[H6.06.07.01]**.

Đối với NCKH cấp khoa, Phòng QLKH&HTQT theo dõi, tổng kết cuối năm, tính thời gian hướng dẫn NCKH cho GV tham gia hướng dẫn. Quy chế NCKH của Nhà trường hướng dẫn chi tiết quy trình cho NCKH của SV **[H6.06.07.01]**.

Khoa QLCN&NL cũng khuyến khích sinh viên tham gia các cuộc thi trong nước và quốc tế nhằm học hỏi, trao đổi kiến thức, phát triển ý tưởng trong mỗi cá nhân thành hiện thực như: Cuộc thi Quốc tế Mô phỏng quyết định kinh doanh thị trường điện, cuộc thi ý tưởng sáng kiến do Trường Đại học Điện lực tổ chức **[H11.11.04.04]**. GV được giao nhiệm vụ hỗ trợ, hướng dẫn quá trình tham gia của SV. Khoa QLCN&NL phân bổ kinh phí hỗ trợ cho các hoạt động nghiên cứu tham gia cuộc thi.

Ngoài ra, khoa QLCN&NL kết nối với các đơn vị, quỹ đầu tư tổ chức các Buổi hướng dẫn cung cấp kiến thức về khởi nghiệp nhằm hiện thực hoá những ý tưởng của các SV, có thể kể đến như việc phối hợp với Quỹ đầu tư New Energy Nexus Việt Nam và Liên hiệp các hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (năm 2020).

Khoa triển khai hoạt động nghiên cứu khoa học tới SV khoa QLCN&NL, hỗ trợ các SV thực hiện tham gia NC khoa học, đăng ký đề tài nghiên cứu, gần đây các bạn SV tích cực tham gia các cuộc thi về nghiên cứu khoa học, ý tưởng sáng tạo. Số lượng đề tài NCKH của SV Khoa QLCN&NL có sự phát triển, tuy nhiên so sánh còn khiêm tốn (Bảng 11. 4) **[H11.11.04.05]**.

Bảng 11. 4. Thống kê số đề tài sinh viên ngành QLNL giai đoạn 2019-2023

TT	Nội dung	Số lượng sinh viên tham gia/giải thưởng					
		2019	2020	2021	2022	2023	Ghi chú
1	Loại hình hoạt động NCKH và số lượng SV tham gia						
	1.1. Đề tài NCKH SV	0	0	0	0	0	
	1.2. Khởi nghiệp	0	0	0	1	0	

	1.3. Olympic	0	0	0	0	0	
	1.4. Khác	0	1	1	1	1	
2	Tổng số sinh viên tham gia các loại hình (1)	0	4	12	13	20	0
3	Tỷ lệ SV tham gia NCKH/Tổng số SV	-	-	-	-	-	-
4	Kinh phí hoạt động TB/năm	-	-	-	-	-	-

Theo Quyết định số 34/QĐ-ĐHDL về định mức tạm thời chi thực hiện đề tài nghiên cứu khoa học dành cho người học tại trường ĐHDL, kinh phí các đề tài sau khi hoàn thành được Hội đồng nghiệm thu “Đạt” sẽ được thanh toán 3 triệu đồng/ 1 đề tài.

Khoa QLCN&NL chú trọng định hướng cho sinh viên trực tiếp tham gia các đề tài, dự án cùng các Thầy Cô, tham gia vào các cuộc thi phù hợp với xu thế phát triển của thế giới cũng như phù hợp với khả năng của sinh viên thông qua các buổi phát động nhằm thúc đẩy tinh thần của sinh viên, giải đáp các thắc mắc liên quan [H11.11.04.03]. Khoa hỗ trợ kinh phí cho các đội SV tham dự. Sinh viên được tham gia các hội về năng lượng tái tạo, sử dụng năng lượng tiết kiệm và quả, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững, các buổi trao đổi với các chuyên gia trong ngành năng lượng [H11.11.04.BS1].

2. Điểm mạnh

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV, phân công Giảng viên cố vấn cho SV.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NCKH SV Quản lý Năng lượng còn chưa nhiều.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL phân tích nguyên nhân và tìm giải pháp khuyến khích SV tham gia NCKH

5. Tự đánh giá: Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 4/7.

Tiêu chí 11.5. Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng.

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh việc Nhà trường giao cho Phòng KT&ĐBCL làm đầu mối thực hiện lấy ý kiến phản hồi về mức độ hài lòng của các bên liên quan (cán bộ nhân viên, giáo viên,

người học, người học đã tốt nghiệp, nhà tuyển dụng) về chất lượng đào tạo, các hoạt động NCKH, dịch vụ hỗ trợ GV, dịch vụ hỗ trợ người học, cơ sở vật chất..), **[H1.01.01.04]**, Khoa QLCN&NL cũng thực hiện giao nhiệm vụ cho nhóm GV chủ động lấy ý kiến đóng góp về chất lượng đào tạo và môi trường học tập trong thời gian sinh viên học tập tại trường thông qua kênh khảo sát cựu sinh viên, đây là những kênh thông tin hữu ích giúp Khoa và Nhà trường điều chỉnh CDR và CTĐT (sau khi SV ra trường) **[H11.11.05.01]**.

Để giám sát khách quan việc thu thập thông tin phản hồi của sinh viên, phòng KT&ĐBCL thực hiện lấy ý kiến phản hồi sinh viên sau khi kết thúc môn học trên tài khoản cá nhân. Đây là một yêu cầu bắt buộc đối với sinh viên trước khi thi kết thúc học phần **[H11.11.05.01]**. Phòng KT&ĐBCL thực hiện giám sát việc thu thập thông tin phản hồi của các bên liên quan.

Tại các khoa, khi thực hiện tổ chức hội thảo có mời tham dự các phòng ban chức năng tham gia giám sát (Phòng KT&ĐBCL, Phòng Đào tạo) và được đăng ký trên lịch tuần.

Cụ thể, về phía Khoa QLCN&NL thực hiện lấy phiếu khảo sát online được gửi trực tiếp tới email, giữ liên lạc số của từng cựu sinh viên ngành quản lý năng lượng để thu thập ý kiến về môi trường học tập và chất lượng đào tạo, công tác phục vụ học tập một cách khách quan nhất **[H11.11.05.01]**.

Các công cụ chủ yếu trong tiếp nhận phản hồi từ các bên liên quan về mức độ hài lòng **[H11.11.05.02]** gồm.

- 1) PKS online từ SV đối với GV về chất lượng đào tạo
- 2) PKS cho SV trước khi tốt nghiệp được phát phiếu trực tiếp
- 3) PKS gửi SV sau khi tốt nghiệp một năm qua mail, online.
- 4) Tổ chức hội thảo để tiếp nhận ý kiến phản hồi
- 5) PKS gửi doanh nghiệp, giảng viên đánh giá sự hài lòng.

Thông qua thu thập kết quả từ các phiếu khảo sát, mức độ hài lòng của các bên liên quan được định lượng, tính toán, tổng hợp và so sánh giữa các năm thực hiện khảo sát nhằm phân tích thực trạng, xu hướng và tìm ra những nguyên nhân nhằm củng cố, nâng cao mức độ hài lòng.

Đến thời điểm hiện tại, đối với ngành học Quản lý Năng lượng sau khi kết mỗi kỳ khảo sát mức độ hài lòng của SV trên hệ thống trang SV. Chắc chắn trong thời gian tới, Khoa QLCN&NL luôn sát sao trong việc thực hiện khảo sát định kỳ, thống kê và thực hiện đối sánh kịp thời nhằm tìm ra những điểm số chưa được đánh giá cao để đưa ra các biện pháp cải tiến kịp thời.

2. Điểm mạnh

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan chưa chi tiết để thực hiện cải tiến chất lượng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2024, Khoa QLCN&NL phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.

5. *Tự đánh giá:* Đạt yêu cầu của tiêu chí ở mức 5/7.

Kết luận về tiêu chuẩn 11

SV ngành Quản lý Năng lượng được quan tâm, theo dõi hỗ trợ thường xuyên và có những hỗ trợ kịp thời nên tỷ lệ SV thôi học của ngành giảm. Ngành học hiện nay chưa có SV tốt nghiệp. Cơ hội nghề nghiệp của SV ngành quản lý năng lượng là rất lớn, xu thế phát triển của ngành cao, các SV tích cực, năng động, nhiều bạn SV được thực tập ở các tập đoàn, công ty lớn, cơ hội cao được nhận làm việc. Sinh viên có cơ hội tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học sinh viên, tham gia các đề tài nghiên cứu khoa học, dự án về năng lượng. Nhiều sinh viên đã tham gia và đạt giải thưởng trong các cuộc thi trong trường, trong ngành, được các học bổng học trao đổi, thực tập ở nước ngoài trong thời gian theo học chương trình.

PHẦN III. KẾT LUẬN

Trường ĐH Điện lực đã tiến hành tự đánh giá CTĐT ngành QLNL một cách nghiêm túc, đúng quy định, đảm bảo kết quả tự đánh giá chính xác, phản ánh đúng thực trạng chất lượng của trường. Thông qua việc tự đánh giá, Nhà trường đã nhận diện đầy đủ những điểm mạnh và tồn tại trong từng lĩnh vực công tác, trên cơ sở đó lập kế hoạch hành động, tiếp tục phát huy ưu điểm, nâng cao hiệu quả những mặt đã làm được, khắc phục và cải tiến những mặt còn hạn chế, tiếp tục nâng cao chất lượng đào tạo, NCKH, hướng đến thực hiện đầy đủ những cam kết đào tạo mà Trường đã tuyên bố với xã hội.

Mục tiêu giáo dục của Khoa được tuyên bố rõ ràng lấy người học làm trung tâm và được phổ biến tới từng giảng viên tham gia giảng dạy. Các hoạt động giảng dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra. Trong đó chương trình được thiết kế hợp lý, đề cương được làm chi tiết tới từng chương mục bao gồm lý thuyết và thực hành cũng như kèm theo phần tự học của sinh viên. Bên cạnh việc học tập trên lớp còn được thực tập, thực hành môn học tại các doanh nghiệp phù hợp chuyên môn để giúp người học có thêm kiến thức thực tế trước khi ra trường. Các hoạt động dạy và học đòi hỏi người học phải tự tìm hiểu thêm kiến thức và được kiểm nghiệm thông qua các tiết thảo luận trên lớp, bài tập tìm hiểu dài, điều này thúc đẩy rèn luyện các kỹ năng nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Việc đánh giá kết quả học tập của người học thuộc ngành QLNL được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được của chuẩn đầu ra. Với việc Nhà trường ban hành quy định một phần về ngân hàng đề thi đáp án, được triển khai đến toàn Khoa và từng ngành với từng học phần đã giúp cho việc tổ chức đánh giá thuận tiện hơn đảm bảo tính công bằng minh bạch. Cách đánh giá người học cũng được mô tả chi tiết trong đề cương học phần. Trong đó quy định 30% điểm quá trình, 70% điểm cho bài thi học kỳ. Các quy định về đánh giá này đã được Nhà trường văn bản hóa và ngành QLNL thực hiện nghiêm túc theo quy định này. Trong quy định các phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng như: bài thi tự luận; thi trắc nghiệm. Chính điều này đã đảm bảo đánh giá chính xác kiến thức của người học, tùy vào từng học phần mà lựa chọn ra phương pháp đánh giá phù hợp nhất. Việc sử dụng phương pháp kiểm tra nào cũng được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần. Điều này đã nhận được những phản hồi tốt từ người học, đánh giá sát năng lực người học. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời như: điểm quá trình được công bố khi kết thúc học phần, điểm thi học kỳ được công bố 10 ngày sau khi thi. Người học có thể dễ dàng tiếp cận thông tin qua tải khoản cá nhân, Phòng Đào tạo, Phòng KT&ĐBCL. Chính điều này đã giúp người học kịp thời nắm được thông tin và cải thiện việc học tốt nhất. Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập thông qua các mẫu đơn gửi đến đơn vị chức năng và được phản hồi kịp thời trong thời gian nhanh nhất.

Toàn bộ giảng viên ngành QLNL đều đảm bảo yêu cầu và chất lượng trong công tác giảng dạy. Tỷ lệ giảng viên/người học được đáp ứng theo chuẩn khối lượng đào tạo quy định. Việc tuyển dụng giảng viên ngành QLNL đảm bảo theo quy trình do trường ban hành, đảm bảo yêu cầu về chuyên môn ngành và chuyên môn sư phạm. Mọi công

tác tuyển dụng đề được thông báo công khai trên trang thông tin của Nhà trường. Năng lực của đội ngũ giảng viên được xác định và đánh giá thông qua hội đồng chuyên môn, khối lượng giảng dạy, khối lượng nghiên cứu khoa học mà giảng viên hoàn thành. Ngành QLNL luôn tạo điều kiện cho các giảng viên tham gia học tập, nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ thông qua các chương trình đào tạo, huấn luyện của Bộ Công Thương, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, tham gia các khoá học về chứng chỉ liên quan đến QLNL trong nước và quốc tế. Kết quả công việc của giảng viên ngành được đánh giá đầy đủ chính xác, công bằng thông qua đánh giá hoàn thành nhiệm vụ từng tháng; đánh giá hoàn thành công việc năm học (khối lượng giảng dạy; khối lượng nghiên cứu khoa học) và các hoạt động chung khác trong Khoa và trong trường. Các hoạt động nghiên cứu của giảng viên trong ngành QLNL được thực hiện một cách đa dạng thông qua các học phần; đề tài khoa học sinh viên; đề tài khoa học cấp trường; bài báo khoa học...

Đội ngũ cán bộ hỗ trợ bao gồm cán bộ văn phòng khoa, thư viện, giảng đường, kỹ thuật hạ tầng cơ sở vật chất, ...được tuyển dụng theo quy định công khai minh bạch, đúng chức năng nhiệm vụ; đã hoàn thành nhiệm vụ được giao. Năng lực của khối cán bộ hỗ trợ cũng được đánh giá một cách rõ ràng thông qua biên bản đánh giá hoàn thành nhiệm vụ của từng tháng. Việc tuyển dụng cán bộ hỗ trợ được xác định phù hợp với quy mô và sự phát triển của Nhà trường về cơ sở vật chất, sinh viên, ...

Chính sách tuyển sinh của ngành QLNL được thực hiện nghiêm túc, tuân thủ theo chính sách tuyển sinh của Nhà trường. Chính sách này được xác định rõ ràng, công khai và được cập nhật liên tục cho từng ngành. Tiêu chí tuyển được công khai trên trang thông tin của trường, phương pháp tuyển chọn qua việc nộp hồ sơ và được các cơ quan quản lý về giáo dục đào tạo đánh giá cao. Nhà trường nói chung và ngành QLNL nói riêng sử dụng hệ thống giám sát kết quả cũng như sự tiến bộ của người học trong học tập và rèn luyện thông qua hệ thống tài khoản cá nhân cố vấn học tập, tài khoản quản lý đào tạo của trường. Điều này giúp nhanh chóng tiếp cận hỗ trợ sinh viên để nâng cao tỷ lệ sinh viên ra trường và có việc làm phù hợp. Các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoài khóa được thực hiện đầy đủ thông qua các hoạt động cố vấn học tập, hoạt động đoàn thanh niên, câu lạc bộ. Tất cả những điều này tạo thuận lợi cho người học và tâm lý thoải mái giúp người học hoàn thiện quá trình học tập tốt hơn.

Hệ thống cơ sở vật chất phòng học của Nhà trường trang bị đầy đủ cho người học trên lớp tại các giảng đường. Trang bị cơ sở vật chất hỗ trợ cho hoạt động giảng dạy như máy chiếu, loa, micro... Thư viện của Nhà trường được xây dựng hiện đại với nhiều đầu sách đa dạng, quý cung cấp môi trường học tập nghiên cứu cho người học một cách tốt nhất. Phòng thí nghiệm, thực hành được trang bị đầy đủ cơ sở vật chất giúp sinh viên tiếp cận với kiến thức thực tế. Nhà trường cung cấp hạ tầng mạng internet wifi, thư viện điện tử để hỗ trợ cho người học cũng như người dạy trong đào tạo và nghiên cứu. Tất cả các cơ sở vật chất này đều đảm bảo yêu cầu về vệ sinh môi trường, ánh sáng, âm thanh.

Tất cả các hoạt động dạy và học đều được đánh giá một cách khách qua từ phía người dạy và người học để Nhà trường cũng như Khoa và cụ thể là ngành QLNL kịp thời nắm bắt thông tin điều chỉnh khi cần thiết nhằm nâng cao chất lượng đào tạo. Hàng năm Khoa, Nhà trường có nhiều đề tài nghiên cứu khoa học được thực hiện để cải tiến hoạt động dạy và học trong Nhà trường. Ngành QLNL cũng thường xuyên tổ chức hội thảo, gửi thư xin ý kiến của đơn vị tuyển dụng về hoạt động đào tạo của ngành để từ đó tập hợp lại đưa ra những cải tiến nhằm hoàn thiện chương trình đào tạo một cách tốt nhất.

Chính vì việc luôn nỗ lực cố gắng hoàn thiện hệ thống quản lý giáo dục đào tạo, quản lý chất lượng đã giúp cho ngành QLNL hạ thấp tỷ lệ sinh viên thôi học, nâng cao tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp. Khoa QLCN&NL và Bộ môn QLNL cùng với Nhà trường thường xuyên thống kê số lượng sinh viên ra trường có việc làm trong năm đầu tiên và nhận thấy tỷ lệ sinh viên ra trường làm đúng ngành ngày càng tăng, năm sau cao hơn năm trước (chuyên ngành QLNL trước đây). Các nhà tuyển dụng cũng có những đánh giá tốt về chất lượng sinh viên đến làm việc sau khi ra trường.

Qua quá trình nghiên cứu văn bản hướng dẫn, thu thập, xử lý MC, viết dự thảo báo cáo và từ việc tiếp thu ý kiến tư vấn của các chuyên gia và các bên liên quan, Khoa QLCN&NL và ngành QLNL đã tổ chức thảo luận và chỉnh sửa và hoàn thành báo cáo tự đánh giá CTĐT của ngành. Báo cáo tự đánh giá ngành QLNL đã mô tả rõ ràng và đầy đủ các hoạt động của CTĐT, trong đó đã chỉ ra những điểm mạnh, điểm tồn tại, khó khăn cùng với kế hoạch khắc phục của ngành.

Với những kết quả tự đánh giá theo từng tiêu chí, Nhà trường và Hội đồng tự đánh giá Trường Đại học Điện lực trân trọng đề nghị Bộ GD&ĐT cùng các cơ quan chức năng cho phép tiến hành các bước tiếp theo để Nhà trường được công nhận là cơ sở đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo ngành QLNL.

1. Tóm tắt những điểm mạnh và những điểm cần phát huy của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu đào tạo ngành QLNL của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Nhà trường, gắn với mục tiêu giáo dục trong Luật giáo dục và Luật GDĐH. Mục tiêu đào tạo của chương trình đã phản ánh nhu cầu nhân sự của tổ chức trong lĩnh vực QLNL, định hướng theo sự phát triển của thị trường lao động và sự phát triển tính chuyên nghiệp trong lĩnh vực này. Mục tiêu đào tạo có được sự tham khảo từ mục tiêu của các CTĐT ở trong và ngoài nước; có sự đóng góp của các bên liên quan, tăng cường tính hội nhập quốc tế, tính chuyên nghiệp của người được đào tạo ngành QLNL.

Khoa QLCN&NL đã xây dựng và ban hành CĐR cho CTĐT ngành QLNL rõ ràng, toàn diện và nhất quán với mục tiêu đào tạo. CĐR của CTĐT được thiết kế phát huy năng lực chủ động, sáng tạo của sinh viên, đồng thời tạo môi trường thuận lợi cho sinh

viên giao lưu, hợp tác trong học tập, gắn kết lý thuyết và thực hành, sinh viên qua đó có điều kiện phát triển kiến thức chuyên môn, kỹ năng nghề nghiệp, đạo đức nghề nghiệp.

Chuẩn đầu ra của ngành QLNL được xây dựng dựa trên có sự tham gia, đóng góp của các bên liên quan (các nhà tuyển dụng lao động, SV tốt nghiệp, các chuyên gia). CĐR được xem xét định kỳ, có sự tham gia các bên liên quan – việc thực hiện được duy trì thường xuyên với nhóm các đối tác doanh nghiệp, cựu sinh viên thông qua các hoạt động kết nối.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT của ngành QLNL đã cập nhật theo quy định, cung cấp đầy đủ các thông tin cần thiết để người học, những người quan tâm nắm bắt CTĐT. Việc cập nhật định kỳ và những vấn đề phát sinh trong CTĐT được bổ sung kịp thời theo đóng góp của các bên liên quan.

Đề cương các học phần của ngành được rà soát, đánh giá và điều chỉnh phù hợp với yêu cầu của ngành học. Việc giao quản lý môn học và thực hiện nhóm giảng dạy theo môn học cùng với việc trao đổi thường xuyên giúp cho đề cương môn học có được những cập nhật mới nhất.

CTĐT ngành QLNL được công bố công khai rộng rãi, tạo điều kiện cho các bên liên quan dễ dàng tiếp cận, tạo cơ hội tăng cường hợp tác, gắn kết giữa Nhà trường và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng nhân lực cho xã hội, đáp ứng yêu cầu của các nhà sử dụng lao động.

Tiêu chuẩn 3

CTDH của ngành QLNL được thiết kế phù hợp với CĐR của ngành. Cấu trúc các học phần trong CTDH đảm bảo tỷ lệ hợp lý giữa các khối kiến thức. Các đề cương chi tiết của từng học phần trong các khối kiến thức đều thể hiện tính gắn kết, liên mạch giúp CTDH trở thành một khối thống nhất.

Nội dung chi tiết của từng học phần trong CTDH thể hiện rõ mục tiêu, yêu cầu của học phần và thể hiện được sự gắn kết của học phần trong các khối kiến thức khác đảm bảo quá trình dạy – học, đánh giá nhằm đạt được mục tiêu của CĐR của CTĐT.

CTDH có cấu trúc hợp lý, logic giữa các khối kiến thức đại cương, kiến thức cơ sở ngành, ngành và chuyên ngành, các học phần trong cấu trúc CTDH đảm bảo tính tích hợp, cập nhật và chuyên sâu đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động ngành QLNL trong nước và quốc tế.

Tiêu chuẩn 4

Mục tiêu giáo dục của Nhà trường được truyền tải trong các mục tiêu đào tạo ngành QLNL và được lan toả mục tiêu giáo dục tới các giảng viên bộ môn, khoa, sinh viên và các doanh nghiệp, hiệp hội nghề nghiệp và nhận được sự đồng thuận lớn.

Khoa QLCN&NL, ngành QLNL cùng với Nhà trường đã đổi mới toàn diện phương pháp dạy và học theo hướng phát huy tính tích cực sáng tạo của người dạy và người học nên SV ngành QLNL của Nhà trường được đánh giá là năng động, sáng tạo, ham học hỏi, tính thực tiễn và thực hành nghề nghiệp tốt.

Cấu trúc các học phần trong CTĐT và tỷ lệ giữa giờ giảng lý thuyết, thảo luận, bài tập và bài tập lớn trong từng học phần giúp SV rèn luyện các kỹ năng lập luận và giải quyết vấn đề, suy luận, thu nhận, xử lý và truyền đạt thông tin đồng thời phương pháp giảng dạy mới hiện nay coi người học là trung tâm đã khuyến khích SV ham học hỏi, nâng cao khả năng học tập suốt đời. Các đề cương chi tiết hướng tới hoạt động tự nghiên cứu, tự học thông qua hệ thống tài liệu tham khảo, bài tập cá nhân, bài tập lớn.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường có kế hoạch đánh giá KQHT của người học trong suốt quá trình học tập. Việc thực hiện đánh giá được công bố và có những đánh giá, phản hồi giữa Phòng KT&ĐBCL và Khoa được thực hiện kịp thời cho SV.

Các quy định về đánh giá KQHT của người học là rõ ràng và được thông báo công khai tới người học.

Việc thực hiện các phương pháp kiểm tra, đánh giá phù hợp với đặc thù ngành quản lý năng lượng giúp kiểm tra chính xác CDR hay đánh giá trong thực hành thực tế giúp SV có được kết quả công bằng, khách quan và chính xác.

Nhà trường đã có đầy đủ các hệ thống văn bản liên quan đến phản hồi đánh giá kết quả học tập của người học. Khoa QLCN&NL có những quan tâm, kết hợp tốt với Phòng KT&ĐBCL trong việc đánh giá phản hồi của người học.

Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập đảm bảo công bằng cho sinh viên

Tiêu chuẩn 6

Nhà trường đã xây dựng được một số chính sách phù hợp, mang lại hiệu quả cao khi áp dụng vào thực tiễn của Nhà trường; xây dựng kế hoạch tuyển dụng, sử dụng và phát triển đội ngũ giảng viên hiệu quả; các tiêu chí tuyển dụng rõ ràng, minh bạch. Nhờ đó, Khoa đã tuyển được đội ngũ cán bộ, giảng viên có trình độ cao, đáp ứng được nhu cầu đào tạo trong ngành QLNL, công tác nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

Tỷ lệ giảng viên/sinh viên của khối ngành QLNL đảm bảo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Khối lượng công việc của từng giảng viên được xác định rõ ràng ngay từ đầu năm học; được giám sát chặt chẽ và đánh giá định kỳ (theo phân công quản lý môn học và tiến độ đào tạo). Nhà trường đã ban hành những quy định trong đó có tiêu chí cụ thể và đầy đủ để đánh giá hiệu quả công việc của CBGV theo các chức danh khác nhau.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định hiện hành. Tuyển được đội ngũ giảng viên có trình độ chuyên môn tốt, đáp ứng tốt yêu cầu công việc và các điều kiện về tiêu chuẩn của Bộ GD&ĐT và của Nhà trường. Nhà trường đã có những chế độ ưu đãi để thu hút tuyển dụng tiến sĩ.

Năng lực giảng viên của Khoa QLCN&NL được xác định rõ ràng và được đánh giá thường xuyên, theo đúng quy định. Kết quả đánh giá năng lực giảng dạy của các giảng viên được đánh giá bằng nhiều hình thức khác nhau.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ giảng viên luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm. Các GV ngành QLNL được lên kế hoạch học tập, nâng cao trình độ, phát triển khả năng nghề nghiệp của cá nhân GV (tăng cường kiến thức, nghề nghiệp). Nhiều GV tích cực, chủ động trong việc tham gia học tập nâng cao, cập nhật kiến thức cho công tác giảng dạy và NCKH, đặc biệt là các khóa học ngắn hạn.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể, rõ ràng về khối lượng công việc của mỗi giảng viên, có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua và cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho giảng viên trong giảng dạy, NCKH mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

Nhà trường đã có những quy định cụ thể về các loại hình KHCN và khối lượng NCKH đối với từng chức danh giảng viên. Các hoạt động NCKH được giám sát chặt chẽ và được đánh giá hằng năm khi kết thúc năm học. GV Bộ môn QLNL, Khoa QLCN&NL tích cực tham gia NCKH, seminar trao đổi các vấn đề chuyên sâu.

Tiêu chuẩn 7

Đội ngũ cán bộ thư viện, CNTT và các bộ phận dịch vụ hỗ trợ người học đủ về số lượng và thành thạo nghiệp vụ, có trình độ từ cao đẳng trở lên, được đào tạo đúng chuyên ngành, phù hợp với vị trí việc làm đáp ứng yêu cầu thực hiện CTĐT.

Đội ngũ cán bộ đã hỗ trợ SV tận tình, giải đáp mọi thắc mắc của SV liên quan đến vấn đề học tập và rèn luyện giúp SV có thành tích học tập tốt đồng thời, giúp sinh viên hoàn thiện các kỹ năng mềm, tham gia các hoạt động phục vụ cộng đồng tốt hơn.

Các tiêu chí, quy trình tuyển dụng và bổ nhiệm được công khai, minh bạch; đảm bảo đúng quy định. Việc lựa chọn, bổ nhiệm theo quy hoạch, rà soát hàng năm. Nhân viên hỗ trợ, phục vụ có đủ năng lực, phẩm chất chính trị đáp ứng được các điều kiện, tiêu chuẩn được đề nghị bổ nhiệm để hỗ trợ tốt cho ngành đào tạo.

Đội ngũ hỗ trợ phục vụ có kinh nghiệm và gắn bó lâu dài với Nhà trường, có trình độ chuyên môn vững vàng, trình độ công nghệ thông tin tốt; liên tục được đào tạo, nâng cao trình độ đảm bảo thích ứng kịp thời với công việc; hỗ trợ tốt cho hoạt động đào tạo.

Nhà trường luôn quan tâm đến công tác hỗ trợ phát triển nghề nghiệp của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ.

Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của đội ngũ hỗ trợ, phục vụ luôn được xác định rõ ràng và có kế hoạch thực hiện cụ thể hàng năm.

Nhà trường có những quy chế đánh giá kết quả, bình xét thi đua rõ ràng và công khai; có cơ chế chính sách lương không những giúp tạo động lực cho đội ngũ nhân viên hỗ trợ, phục vụ mà còn giúp nâng cao hiệu quả của công tác quản trị theo kết quả công việc của giảng viên.

Tiêu chuẩn 8

Công tác tuyển sinh của Nhà trường được xây dựng một cách bài bản, khoa học, dựa trên sự phân tích, đánh giá nhu cầu xã hội, chỉ tiêu của Nhà trường, xu hướng phát triển của ngành, được thực hiện theo đúng quy định của Bộ GD&ĐT và được công bố công khai trong toàn xã hội.

Tiêu chí và phương pháp tuyển sinh, tuyển chọn người học của Nhà trường rõ ràng, theo quy định của Bộ GD&ĐT và được đánh giá thường xuyên để đảm bảo tuyển chọn được những thí sinh có đủ năng lực và trình độ vào trường cũng như ngành QLNL.

Việc quy định chi tiết và ban hành công khai trong Sổ tay sinh viên về quy chế đào tạo đại học hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ và quy chế đánh giá kết quả rèn luyện sinh viên hệ chính quy của Nhà trường cùng với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo đã giúp Nhà trường giám sát tốt kết quả học tập, rèn luyện của sinh viên nói chung và sinh viên ngành QLNL nói riêng.

Nhà trường và Khoa đã có nhiều hoạt động ngoại khóa, hoạt động hỗ trợ sinh viên trong ngành QLNL tìm hiểu về việc làm sau khi tốt nghiệp, nâng cao chất lượng cố vấn học tập và tập trung tư vấn hỗ trợ trong quá trình học tập, trao học bổng, nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên thông qua hoạt động của CLB học tập của Khoa. Thực hiện đầy đủ chế độ chính sách giúp SV nâng cao thành tích học tập và cơ hội tìm kiếm việc làm khi ra trường.

Người học được học tập, nghiên cứu và phát triển đầy đủ cả về thể chất cũng như tinh thần trong một môi trường đào tạo thuận lợi về an ninh, an toàn, xanh, sạch, đẹp. Thường xuyên tổ chức hoạt động, tập luyện văn nghệ, thể dục, thể thao, các phong trào tình nguyện... qua đó giúp rèn luyện sinh viên về thể chất, tinh thần, có tác dụng giáo dục tốt, góp phần nâng cao chất lượng học tập của sinh viên.

Tiêu chuẩn 9

Nhà trường có đủ phòng làm việc cho các cán bộ, GV và nhân viên cơ hữu theo quy định và đều được trang bị đầy đủ điều kiện, trang thiết bị để làm việc. Nhà trường có đủ số phòng học với các trang bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu. Nhà trường có quy định về chế độ quản lý, sử dụng máy móc thiết bị.

Thư viện được Nhà trường phân công cho Trung tâm Học liệu chuyên trách quản lý, có chức năng nhiệm vụ rõ ràng, được xây dựng ở vị trí độc lập với khu giảng đường,

không gian rộng, thoáng, yên tĩnh, cơ sở vật chất khang trang giúp cho việc học tập và nghiên cứu đạt hiệu quả tốt.

Hệ thống mạng được trang bị rộng rãi với tốc độ cao, giúp bạn đọc dễ dàng truy cập và sử dụng đáp ứng việc học tập và nghiên cứu của mình.

Thư viện có nguồn học liệu phong phú trên nhiều lĩnh vực và chủng loại: sách, tài liệu, từ điển, ngoại ngữ, luận văn, luận án, báo cáo khoa học và các tạp chí, tài liệu chuyên ngành.

Năm 2019, Thư viện được Nhà trường đầu tư nâng cấp phần mềm nghiệp vụ và phần mềm đọc tài liệu số giúp cho bạn đọc tiến tới tra cứu, đặt chỗ mượn tài liệu giấy và mượn, đọc tài liệu số mà không phải đến tận nơi.

Phòng máy phục vụ CTĐT được giao cho Trung tâm CNTT phụ trách quản lý tạo điều kiện thuận lợi cho trang bị, bảo dưỡng, thay mới. Việc có bộ phận quản lý riêng cũng giúp cho việc quản lý sử dụng phòng máy được tốt hơn. Các máy tính trang thiết bị mới được đầu tư bổ sung phục vụ nhu cầu học và thi tốt hơn.

Nhà trường đã trang bị đầy đủ hệ thống công nghệ thông tin để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động dạy và học, nghiên cứu khoa học và quản lý.

Đội ngũ quản lý, vận hành thiết bị tin học có trình độ chuyên môn cao, có khả năng tự phát triển và vận hành các hệ thống phần mềm phục vụ công tác quản lý của Nhà trường.

Môi trường, an toàn, sức khỏe luôn triển khai đáp ứng được yêu cầu và tạo ra môi trường học tập, an toàn cho SV.

Trường có đội ngũ nhân viên bảo vệ, cán bộ phục vụ có bề dày kinh nghiệm, tính kỷ luật và trách nhiệm cao, được tập huấn, học nghiệp vụ công tác bảo vệ thường xuyên.

Nhà trường đã kết hợp tốt với các cơ quan quản lý trên địa bàn, triển khai nhiều biện pháp hữu hiệu bảo vệ tài sản, trật tự, an toàn cho cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và người học.

Tiêu chuẩn 10

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTĐT luôn được Trường ĐHĐL và khoa QLCN&NL dựa trên ý kiến phản hồi của các bên liên quan nhằm đưa ra những thay đổi phù hợp cho phát triển CTDH.

Các kênh tiếp nhận thông tin phản hồi đa dạng gồm: Bảng hỏi khảo sát, hội thảo, tọa đàm phương pháp học tập, họp Khoa.

Việc xây dựng và hiệu chỉnh CTDH luôn được thực hiện đúng theo quy định, hướng dẫn của trường Đại học Điện lực, bám sát chuẩn đầu ra. CTDH được định kỳ hiệu chỉnh, cải tiến thông qua đánh giá của các bên liên quan giúp CTDH luôn đáp ứng được nhu cầu của người học và nhà tuyển dụng.

Các quy định, bộ phận rà soát, đánh giá được thiết kế và tổ chức thực hiện một cách có hệ thống, đồng bộ, chặt chẽ và nghiêm túc, góp phần quan trọng vào việc nâng cao chất lượng đào tạo trên cơ sở đánh giá được thực chất chất lượng dạy và học nhưng đồng thời phát huy được tính chủ động, sáng tạo của cả giảng viên và người học.

Các quy chế về NCKH của Nhà trường là đầy đủ, có khả năng khuyến khích giảng viên, sinh viên thực hiện nhiệm vụ NCKH cũng như thực hiện các đề tài NCKH có tính ứng dụng cao.

Trên cơ sở phân tích đánh giá tiện ích phục vụ cho hoạt động giảng dạy và học tập, Nhà trường đã kịp thời có những sự cải tiến để đáp ứng nhu cầu người học.

Cơ chế phản hồi của các bên liên quan đã được xây dựng chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL, giữa Khoa QLCN&NL với các doanh nghiệp giúp tiếp nhận thông tin để cải tiến chất lượng đào tạo.

Tiêu chuẩn 11

Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp và sinh viên thôi học được Khoa và Nhà trường theo dõi sát sao, được công bố công khai đến các bên liên quan (BGH Nhà trường, Phòng ban chức năng, Khoa chuyên môn, giảng viên, CVHT, sinh viên ...).

Gắn tỷ lệ thôi học với hiệu quả đánh giá từng Khoa, Phòng ban.

Trường có quy định rõ ràng và cơ chế giám sát chặt chẽ đối với thời gian tốt nghiệp của sinh viên, Nhà trường giao cho Phòng Đào tạo thống kê và Khoa QLCN&NL, Phòng CTSV phối hợp với cố vấn học tập hỗ trợ kịp thời cho SV, tạo điều kiện cho SV hoàn thành các điều kiện tốt nghiệp, nâng cao chất lượng đào tạo.

Nhà trường và Khoa tạo các điều kiện tốt nhất cho sinh viên, giúp SV đáp ứng được yêu cầu từ nhà tuyển dụng về cả chuyên môn, ngoại ngữ và các kỹ năng khác. Các bạn SV được tham gia nhiều đợt kiến tập, thực tập khi còn đang đi học.

SV tham gia tích cực trong NCKH, ý tưởng sáng tạo phù hợp với xu thế. Khoa chủ động trong công tác NCKH SV.

Mức độ hài lòng của các bên liên quan đã được Nhà trường, Khoa và ngành ghi nhận, giám sát việc thực hiện phản hồi thông tin, đưa ra những điều chỉnh để cải tiến. Sự kết hợp chặt chẽ giữa Phòng KT&ĐBCL với Khoa QLCN&NL trong nhận thông tin phản hồi sự hài lòng từ các bên liên quan.

2. Tóm tắt những điểm tồn tại và những vấn đề cần cải tiến chất lượng của CTĐT

Tiêu chuẩn 1

Mục tiêu của CTĐT ngành QLNL chưa được phân tích chi tiết và phổ biến tới các bên liên quan trên ít kênh khác nhau.

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên thảo luận chuyên môn sâu tại bộ môn để xác định mức độ đáp ứng của các học phần trong CTĐT với CĐR của các CĐR của CTĐT.

Công tác khảo sát các bên liên quan về CĐR của CTĐT chưa thực hiện hàng năm và số lượng phiếu khảo sát còn ít.

Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT ngành QLNL được cập nhật các thông tin mới nhất liên quan đến CTĐT và đầy đủ nhưng tiếp nhận thông tin phản hồi của các bên liên quan chưa thường xuyên.

Nội dung các đề cương học phần ngành QLNL&NL được chú ý cập nhật theo quy định nhưng tiếp nhận phản hồi của các bên liên quan chưa nhiều.

Công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT và thông tin ĐCCT đã được công khai trên nhiều phương diện tới người học và các bên liên quan nhưng công tác truyền thông trên các kênh chưa thường xuyên.

Tiêu chuẩn 3

Khoa QLCN&NL chưa thường xuyên đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH.

Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích và so sánh kết quả thi kết thúc học phần của sinh viên các khóa còn ít, chưa chi tiết.

Khoa QLCN&NL chưa phân tích chi tiết nội dung các học phần trong các CTĐT tham khảo.

Tiêu chuẩn 4

Hình thức phổ biến mục tiêu giáo dục chưa phong phú, sinh động, hấp dẫn. Chưa có quy định cụ thể bằng văn bản về những yêu cầu của Nhà trường đối với cán bộ, giảng viên, người học trong việc nắm bắt, chuyển tải mục tiêu giáo dục của Nhà trường vào hoạt động giảng dạy, học tập và nghiên cứu.

Các hoạt động kết nối với doanh nghiệp còn hạn chế, chưa có sự kết nối giữa Nhà trường với nhiều doanh nghiệp.

Khoa QLCN&NL chưa có nhiều hoạt động ngoại khóa, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.

Tiêu chuẩn 5

Nhà trường và Khoa chưa phân tích mức độ phù hợp ngân hàng đề thi để đo lường CĐR các học phần trong CTĐT.

Việc tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học còn chưa thuận tiện.

Khoa thực hiện phân tích kết quả thi cuối kỳ giữa các khoá, các lớp sinh viên ngành Quản lý Năng lượng còn ít học phần.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả ứng dụng công nghệ thông tin trong việc tiếp nhận phản hồi về kết quả đánh giá của người học.

Một số sinh viên chưa nắm rõ các quy định trong công tác khiếu nại về KQHT nên chưa thực hiện phúc khảo điểm kịp thời theo quy định.

Chưa có thống kê số liệu phúc tra hàng năm cũng như việc khảo sát ý kiến người học về Chất lượng của quá trình phúc tra

Tiêu chuẩn 6

Mặc dù tỷ lệ giảng viên trong Khoa có học vị tiến sĩ cao nhưng tỷ lệ GV có học hàm PGS còn thấp, các GV trẻ chưa có nhiều động lực tiếp tục học nâng cao trình độ.

FTE là một chỉ số đánh giá chất lượng đào tạo thông qua việc xác định số lượng GV cần thiết để đáp ứng yêu cầu và nhu cầu của người học, của Nhà trường cho từng ngành đào tạo. Tuy nhiên, theo hướng dẫn tại Văn bản số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28/6/2016 của Bộ GD&ĐT, có nhiều cách tính FTE khác nhau, và Nhà trường hiện nay chưa có văn bản hướng dẫn cụ thể và thống nhất cách tính chỉ số này. Do đó, đây là khó khăn cho mỗi ngành tự áp dụng về cách tính toán khi thực hiện Tự đánh giá cho mỗi CTĐT trong Nhà trường.

Do trong những năm qua còn khó khăn trong công tác tuyển dụng, nên tiêu chí về kinh nghiệm thực tế và yêu cầu trình độ chuyên môn cao (tiến sĩ trở lên) chưa được đưa vào làm tiêu chí bắt buộc trong yêu cầu tuyển dụng.

Chưa thực hiện để tham khảo thêm lấy ý kiến phản hồi của giảng viên của CTĐT về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.

Sinh viên chưa nhận thức được tầm quan trọng của phiếu đánh giá giảng viên. Việc đánh giá GV chưa tổng hợp đầy đủ các ý kiến đánh giá của các bên liên quan.

Còn nhiều GV có trình độ Thạc sĩ chưa chuẩn bị được điều kiện tiếp tục tham gia học tập nâng cao trình độ lên cấp Tiến sĩ.

Chưa có khảo sát ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.

Chính sách NCKH mới áp dụng cho GV, NCV có trình độ tiến sĩ, chưa được mở rộng cho GV, NCV có trình độ Thạc sĩ.

Nhà trường chưa có phân tích, đánh giá thống kê khối lượng NCKH hàng năm để có định hướng NCKH cho giảng viên những năm tiếp theo.

Tiêu chuẩn 7

Đề án vị trí việc làm còn chưa cập nhật trước yêu cầu của CMCN 4.0.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả kết quả phân tích khảo sát đóng góp ý kiến của người học và các bên liên quan đến vị trí việc làm để bổ nhiệm và điều chuyển

Nhà trường chưa sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.

Nhà trường chưa thực hiện đánh giá hiệu quả về sự phù hợp và tính hiệu quả của hoạt động đào tạo bồi dưỡng phát triển chuyên môn hàng năm.

Nhà trường chưa sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.

Tiêu chuẩn 8

Các thông tin về tuyển sinh chưa được truyền thông một cách thuận tiện cho học sinh tiếp cận thông tin.

Nhà trường chưa thực hiện phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.

Nhà trường chưa sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.

Công tác truyền thông cho các chương trình và đưa thông tin hỗ trợ đến từng người học còn hạn chế, thủ tục hành chính để sinh viên có thể được hỗ trợ còn chậm.

Tiến độ xây dựng còn chưa đáp ứng nhu cầu (mặc dù đã có quy hoạch, KH).

Tiêu chuẩn 9

Các phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar còn chưa đáp ứng nhu cầu.

Tỷ trọng các tài liệu học tập được số hóa chưa cao.

Số lượng máy tính chưa đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.

Trường đã áp dụng hệ thống CNTT hợp nhất toàn trường nhưng chưa ổn định và chưa khai thác hết chức năng sử dụng.

Nhà trường chưa khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.

Tiêu chuẩn 10

Tổng hợp toàn trường kết quả Khảo sát sinh viên đánh giá học phần, chưa phân tách theo từng ngành học, từng khoa quản lý CTĐT.

Kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp chưa tổng hợp theo từng ngành đào tạo.

Thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập học phần trong CTĐH còn ít.

Số lượng sinh viên quản lý năng lượng tham gia NCKH chưa nhiều.

Một số dịch vụ sinh viên chưa được khai thác hiệu quả (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường); Số đầu sách còn ít, chưa cập nhật.

Nhà trường chưa phân tích và xử lý thông tin hiệu quả từ phản hồi của các bên liên quan trong việc cải tiến CTĐT ngành QLNL.

Tiêu chuẩn 11

Dù Khoa QLCN&NL và phòng CTSV đã phân tích chi tiết những lý do sinh viên ngành Quản lý năng lượng thôi học, nhưng đối một số trường hợp vẫn khó xác định được nguyên nhân nghỉ học.

Nhà trường chưa thống kê, đánh giá tính hiệu quả thời gian tốt nghiệp của SV khóa đầu tiên để đưa ra các biện pháp hỗ trợ người học rút ngắn thời gian tốt nghiệp của sinh viên.

Việc phân tích, thảo luận về công tác hỗ trợ việc làm cho SV chưa được thường xuyên và chi tiết.

Số lượng NCKH SV ngành Quản lý năng lượng còn chưa nhiều.

Nhà trường phân tích kết quả khảo sát các bên liên quan chưa chi tiết và toàn diện để thực hiện cải tiến chất lượng.

3. Tóm tắt các kế hoạch cải tiến chất lượng CTĐT

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Tiêu chuẩn 1		
Khoa QLCN&NL cần phân tích mức độ tương thích giữa mục tiêu của CTĐT với các quy định và các CĐR của CTĐT chi tiết hơn. Đồng thời phối biến tới các bên liên quan từ nhiều kênh khác nhau.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL cần tiếp tục tổ chức họp chuyên môn ở các bộ môn của Khoa để trao đổi về mức độ đáp ứng của CĐR của các học phần trong CTĐT với các CĐR của CTĐT chi tiết hơn, thường xuyên hơn.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL cần thực hiện khảo sát hàng năm các bên liên quan với số lượng nhiều hơn.	Khoa QLCN&NL	2024
Tiêu chuẩn 2		

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khoa QLCN&NL chủ động cập nhật các thông tin mới liên quan đến CTĐT thường xuyên hơn.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL sẽ chủ động cập nhật thường xuyên hơn về nội dung đề cương học phần.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL cùng các phòng ban chức năng tiếp tục tăng cường công tác truyền thông Bản mô tả CTĐT trên nhiều kênh khác nhau, đồng thời tiếp tục thực hiện khảo sát đánh giá mức độ hài lòng của các bên liên quan về khả năng tiếp cận Bản mô tả CTĐT, ĐCCT học phần nhằm hỗ trợ tốt hơn nữa cho quá trình quản lý, giảng dạy, học tập.	Khoa QLCN&NL; Phòng HCQT; Phòng ĐT	2024
Tiêu chuẩn 3		
Khoa QLCN&NL cần đánh giá mức độ phù hợp giữa phương pháp giảng dạy và nội dung học phần trong CTDH để điều chỉnh hợp lý hơn.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích và so sánh kết quả thi kết thúc học phần của sinh viên các khóa còn ít, chưa chi tiết.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL tìm kiếm nội dung chi tiết các học phần trong các CTĐT tham khảo để phân tích chi tiết hơn.	Khoa QLCN&NL	2024
Tiêu chuẩn 4		
Tăng cường tuyên truyền về mục tiêu giáo dục cho CBGV, SV,...	Khoa QLCN&NL; Phòng HCQT; Phòng ĐT	2024
Khoa QLCN&NL tăng cường kết nối và hợp tác với doanh nghiệp trong việc tổ chức thăm quan và hỗ trợ thực tập.	Khoa QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL tăng cường hoạt động ngoại khóa, chuyên gia tham dự các buổi trò chuyện, giao lưu với SV.	Khoa QLCN&NL	2024
Tiêu chuẩn 5		

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL phân tích mức độ phù hợp của ngân hàng đề thi với CĐR ngành QLNL.	Khoa QLCN&NL; P. KT&ĐBCL	2024
Phòng KT&ĐBCL cùng các phòng ban chức năng ứng dụng công nghệ thông tin trong hỗ trợ người học tra cứu các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học.	P. KT&ĐBCL	2024
Khoa QLCN&NL sẽ phối hợp với Phòng KT & ĐBCL rà soát, đánh giá ngân hàng đề ngành QLNL thông qua phân tích kết quả thi từng học phần để có những điều chỉnh phù hợp CTĐT, bộ đề thi.	Khoa QLCN&NL; P. KT&ĐBCL	2024
Phòng KT & ĐBCL và TTCNTT tăng cường ứng dụng thông tin trong việc tiếp nhận kết quả đánh giá kịp thời cũng như việc tiến hành những thống kê số liệu chi tiết cho các năm học.	P. KT&ĐBCL; TT CNTT	2024
Phòng KT & ĐBCL cùng các đơn vị trong trường tăng cường tuyên truyền phổ biến về quy trình đánh giá KQHT.	P. KT&ĐBCL	2024
Tiêu chuẩn 6		
Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích các giảng viên nâng cao trình độ học hàm, học vị.	P. TCCB	2024
Phòng TCCB và Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích các báo cáo thống kê khối lượng công việc để làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo.	Khoa QLCN&NL; P. TCCB	2024
Đề xuất Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng xây dựng hướng dẫn chi tiết cách tính toán chỉ số FTA của giảng viên, FTA của sinh viên được áp dụng chung cho các ngành học tại Nhà trường. Từ đó, đảm bảo tính thống nhất, chính xác và có thể so sánh cho các ngành khác nhau trong chỉ số FTA.	P. KT&ĐBCL	2024
Khoa QLCN&NL và Phòng TCCB nâng cao tiêu chí tuyển dụng GV, NCV ngành QLNL, cũng như xem xét thêm sự cần thiết thực hiện việc lấy ý kiến của giảng viên về các tiêu chí tuyển dụng, lựa chọn giảng viên phục vụ CTĐT.	Khoa QLCN&NL; P. TCCB	2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phổ biến tới sinh viên tầm quan trọng của phiếu đánh giá trong việc đánh giá năng lực GV. Thay đổi phương thức thực hiện đánh giá GV để thu nhận được nhiều ý kiến phản hồi và toàn diện hơn	Khoa QLCN&NL; P. KT&DBCL	2024
Khoa QLCN&NL tiếp tục tăng cường khuyến khích, động viên GV tiếp tục học tập, nâng cao trình độ.	Khoa QLCN&NL	2024
Thực hiện công tác khảo sát lấy ý kiến đánh giá, phản hồi của các giảng viên về tính phù hợp và hiệu quả của các hoạt động đào tạo, bồi dưỡng đối với công tác chuyên môn của giảng viên, của Khoa và của CTĐT.	Khoa QLCN&NL	2024
Phòng TCCB xây dựng chính sách khuyến khích NCKH (cho các GV, NCV có trình độ thạc sĩ).	P. TCCB	2024
P. QLKH&HTQT và Khoa QLCN&NL thực hiện phân tích, đánh giá số liệu thống kê khối lượng NCKH để đưa ra kế hoạch NCKH hàng năm	Khoa QLCN&NL; P. QLKH&HTQT	2024
Tiêu chuẩn 7		
Phòng TCCB cập nhật đề án vị trí việc làm theo yêu cầu của cách mạng công nghiệp 4.0.	P.TCCB	2024
Phòng KT&DBCL và Phòng TCCB thực hiện phân tích sâu kết quả khảo sát đóng góp của các bên liên quan đến vị trí việc làm.	P.TCCB; P. KT&DBCL	Hàng năm
Phòng TCCB và các đơn vị sử dụng kết quả đánh giá để phân tích và cải tiến kết quả lao động của những năm sau.	P.TCCB	2024
Phòng TCCB và các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra hiệu quả đánh giá đào tạo bồi dưỡng hàng năm.	P.TCCB	2024
Phòng KT&DBCL và Phòng TCCB, đơn vị sử dụng kết quả khảo sát để phân tích và cải tiến việc quản trị kết quả theo công việc.	P.TCCB; P. KT&DBCL	2024
Tiêu chuẩn 8		
Phòng ĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.	P. ĐT	Hàng năm

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Phòng ĐT phân tích kết quả tuyển sinh hàng năm để cải tiến tiêu chí và phương pháp tuyển sinh.	P. ĐT	Hằng năm
Phòng CTSV, Phòng ĐT và Khoa QLCN&NL cùng các CVHT sử dụng hiệu quả các dữ liệu thống kê cho việc phân tích kết quả và đưa ra các giải pháp để nâng cao chất lượng học tập của người học.	P. CTSV; P. ĐT; Khoa QLCN&NL	Hằng năm
Phòng KT&ĐBCL và các đơn vị liên quan thực hiện hiệu quả việc phân tích các kết quả khảo sát nhằm nâng cao chất lượng các hoạt động hỗ trợ SV.	P. KT&ĐBCL	2024
Phòng HCQT cùng các đơn vị liên quan đẩy nhanh tiến độ xây dựng đáp ứng nhu cầu học tập, rèn luyện của SV.	P. HCQT	2024
Tiêu chuẩn 9		
Phòng HCQT và các đơn vị liên quan bố trí phòng làm việc của khoa chuyên môn và phòng Seminar.	P. HCQT	2024
TTHL tăng tỷ lệ số hoá các tài liệu học tập.	TTHL	2024
Phòng HCQT tăng số lượng máy tính đáp ứng nhu cầu thực hành của sinh viên.	P. HCQT	2024
Phòng HCQT và TT CNTT hoàn thiện hệ thống CNTT trong Nhà trường và tiếp tục khai thác chức năng của phần mềm hợp nhất.	P. HCQT; TT.CNTT	2024
Phòng HCQT khai thác hiệu quả các dữ liệu khảo sát để cải tiến các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn.	P. HCQT	2024
Tiêu chuẩn 10		
Phòng KT&ĐBCL tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên theo từng ngành, từng khoa quản lý để các khoa có cơ sở thực hiện các giải pháp hiệu quả hơn.	P.KT&ĐBCL	2024
Phòng KT&ĐBCL thực hiện tổng hợp kết quả khảo sát sinh viên tại thời điểm tốt nghiệp theo từng ngành để có cơ sở đưa ra giải pháp hiệu quả hơn.	P.KT&ĐBCL	2024

Kế hoạch hành động	Đơn vị thực hiện	Thời gian thực hiện
Khoa QLCN&NL và Phòng KT&ĐBCL thực hiện phân tích phổ điểm kết quả học tập nhiều học phần trong CTDH và chi tiết hơn.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2024
Khoa QLCN&NL đưa ra các giải pháp thúc đẩy sinh viên tích cực tham gia NCKH.	Khoa. QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL và TTHL tăng cường phổ biến để sinh viên có thông tin khai thác hiệu quả các dịch vụ và tiện ích của Nhà trường (Thư viện điện tử, phần mềm quản trị trường).	Khoa. QLCN&NL; TTHL	2024
Phòng KT&ĐBCL và Khoa QLCN&NL xây dựng các biểu mẫu và báo cáo chi tiết phân tích ý kiến các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành QLNL.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2024
Tiêu chuẩn 11		
Khoa QLCN&NL cùng Phòng CTSV tiếp tục phối hợp với gia đình những sinh viên thôi học để nắm bắt được thông tin tốt hơn về những sinh viên này, tìm hiểu nguyên nhân thực sự có phải từ phía Nhà trường hay từ phía người học, từ đó có những biện pháp hỗ trợ và động viên sinh viên đi học trở lại.	Khoa. QLCN&NL; P.CTSV	2024
Phòng CTSV và Phòng ĐT thống kê và báo cáo về thời gian tốt nghiệp của sinh viên và đưa ra các đề xuất phù hợp giúp SV rút ngắn thời gian tốt nghiệp.	P.CTSV; P.ĐT	2024
Khoa QLCN&NL chú trọng phân tích kết quả để hỗ trợ việc làm cho sinh viên ngành QLNL.	Khoa. QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL phân tích nguyên nhân và đề xuất giải pháp khuyến khích SV NCKH của	Khoa. QLCN&NL	2024
Khoa QLCN&NL phối hợp với Phòng KT&ĐBCL phân tích và khai thác hiệu quả kết quả khảo sát các bên liên quan để thực hiện cải tiến chất lượng.	Khoa. QLCN&NL; P.KT&ĐBCL	2024

4. Bảng tổng hợp kết quả tự đánh giá Chương trình đào tạo

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Điện lực

Mã: DDL

Tên CTĐT: Quản lý năng lượng

Mã CTĐT: 7510602

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chuẩn 1								5.00	3	100%
Tiêu chí 1.1					5					
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2								5.00	3	100%
Tiêu chí 2.1					5					
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3								5.00	3	100%
Tiêu chí 3.1					5					
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4								5.00	3	100%

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 4.1					5					
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5								5.00	5	100%
Tiêu chí 5.1					5					
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					
Tiêu chuẩn 6								4.57	7	100%
Tiêu chí 6.1						6				
Tiêu chí 6.2				4						
Tiêu chí 6.3				4						
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7								4.60	5	100%
Tiêu chí 7.1					5					
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3				4						
Tiêu chí 7.4				4						
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8								4.60	5	100%
Tiêu chí 8.1					5					
Tiêu chí 8.2					5					
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4				4						
Tiêu chí 8.5				4						
Tiêu chuẩn 9								4.80	5	100%
Tiêu chí 9.1					5					
Tiêu chí 9.2				4						

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	①	②	③	④	⑤	⑥	⑦			
Tiêu chí 9.3					5					
Tiêu chí 9.4					5					
Tiêu chí 9.5					5					
Tiêu chuẩn 10								5.00	6	100%
Tiêu chí 10.1					5					
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					
Tiêu chuẩn 11								4.80	5	100%
Tiêu chí 11.1					5					
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Thang đánh giá							Tổng hợp theo tiêu chuẩn		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỷ lệ số tiêu chí đạt (%)
	1	2	3	4	5	6	7			
Đánh giá chung CTĐT								4. 85		100%

Hà Nội, ngày.....tháng.....năm 2023

Q. HIỆU TRƯỞNG

Đinh Văn Châu

PHẦN IV. PHỤ LỤC
CƠ SỞ DỮ LIỆU
KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 30 tháng 6 năm 2023

I. Thông tin chung của Nhà trường

1. Tên cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): Trường Đại học Điện lực
 - Tiếng Việt: Trường Đại học Điện lực
 - Tiếng Anh: Electric Power University
2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục:
 - Tiếng Việt: ĐHDL
 - Tiếng Anh: EPU
3. Tên trước đây (nếu có):
 - Từ 1962 đến 1966: Trường Trung cấp Cơ điện
 - Từ 1966 đến 1997: Trường Trung học Kỹ thuật điện
 - Từ 1997 đến 2000: Trường Trung học Điện I
 - Từ 2000 đến 2006: Trường Cao đẳng Điện lực
 - Từ 2006 đến nay: Trường Đại học Điện lực
4. Cơ quan/Bộ quản lý trực tiếp: Bộ Công Thương
5. Địa chỉ:
 - Cơ sở I: 235 Hoàng Quốc Việt – Cổ Nhuế I – Quận Bắc Từ Liêm – Tp. Hà Nội.
 - Cơ sở II: Tân Minh – Sóc Sơn – Hà Nội
6. Thông tin liên hệ: Điện thoại: 04.22185607;
 Email: epu@epu.edu.vn Website: <http://www.epu.edu.vn>;
7. Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập): 2006 (Quyết định số 111/2006/QĐ-TTg ngày 19/5/2006 của Thủ tướng Chính phủ)
8. Thời gian bắt đầu đào tạo khoá I: 2006
9. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khoá I: 2011
10. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☒ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

11. Loại hình khác (đề nghị ghi rõ)

II. Thông tin chung về cơ sở giáo dục thực hiện chương trình đào tạo

12. Tên Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (QLCN&NL)
- Tiếng Anh: Faculty of Industrial and Energy Management

13. Tên viết tắt của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

- Tiếng Việt: Khoa QLCN&NL
- Tiếng Anh: IEM

14. Tên trước đây (nếu có):

- Tiếng Việt: Khoa Quản lý năng lượng
- Tiếng Anh: Faculty of Energy Management

15. Mã CTĐT: 7510602

16. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có): Chuyên ngành QLNL (Ngành QLCN)

17. Địa chỉ của Khoa/Bộ môn thực hiện CTĐT:

Phòng M303 nhà M, Trường Đại học Điện lực, Số 235 Hoàng Quốc Việt, Cổ Nhuế 1, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

18. Số điện thoại liên hệ: 02422450198; E-mail: qlnl@epu.edu.vn;

Website: <http://www.fem.epu.edu.vn>

19. Năm thành lập Khoa/Bộ môn (theo Quyết định thành lập)

Khoa Quản lý công nghiệp và năng lượng (trước đây là Quản lý năng lượng): năm 2005

20. Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I (D13) (của CTĐT): Năm 2018

21. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I (của CTĐT): Tháng 3 năm 2023

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

22. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT

Khoa Quản lý Công nghiệp và Năng lượng (QLCN&NL), Trường đại học Điện lực (trước đây là Khoa Quản lý Năng lượng) được thành lập năm 2005, là đơn vị tiên phong tại Việt Nam thực hiện đào tạo, nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực quản lý năng lượng. Khoa QLCN&NL với đội ngũ giảng viên giàu kinh nghiệm và nhiệt huyết đã cùng xây dựng một môi trường học tập năng động, sáng tạo, chương trình đào tạo gắn

với thực tế đáp ứng nhu cầu xã hội. Các loại hình đào tạo của Khoa QLCN&NL hiện nay gồm: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học. Về cơ sở vật chất, Khoa hiện tại có 01 văn phòng với đầy đủ các trang thiết bị phục vụ giảng viên làm việc và nghiên cứu. Khoa cũng có 01 phòng thí nghiệm về kiểm toán năng lượng trong công nghiệp, phục vụ công tác giảng dạy thực hành và nghiên cứu khoa học của giảng viên và sinh viên. Cùng với công tác giảng dạy và nghiên cứu khoa học, Khoa QLCN&NL cũng tích cực tham gia vào các chương trình tư vấn hỗ trợ chính sách và hỗ trợ doanh nghiệp. Giảng viên của Khoa cũng có các hoạt động hỗ trợ Bộ Công Thương, Vụ tiết kiệm năng lượng và phát triển bền vững – Bộ Công Thương xây dựng các chương trình đào tạo, tư vấn chính sách. Các doanh nghiệp tiêu biểu đã nhận được sự tư vấn hỗ trợ của Khoa QLCN&NL như Công ty giấy Bãi Bằng, Công ty CP giải pháp công nghệ VN (Vets), ... Đến nay, sau 18 năm thành lập, Khoa QLCN&NL đã khẳng định được vị trí và vị thế trong lĩnh vực đào tạo và tư vấn về quản lý công nghiệp. Trở thành địa điểm đào tạo tin cậy cho các thế hệ sinh viên và học viên cũng như là địa chỉ tin cậy của các cơ quan quản lý, các doanh nghiệp trong hoạt động tư vấn và đào tạo.

Xuất phát từ nhu cầu thực tế của doanh nghiệp điện lực nói riêng, doanh nghiệp nói chung, các chương trình đào tạo thuộc Khoa QLCNN&NL, Trường Đại học Điện lực đã được xây dựng trên cơ sở tham khảo các chương trình đào tạo tiên tiến từ các trường đại học tại các nước phát triển. Kiến thức và kinh nghiệm thực tế của đội ngũ giảng viên sẽ giúp sinh viên có được những kiến thức chuyên môn cần thiết để phát triển nghề nghiệp của mình sau khi tốt nghiệp, cùng góp sức đưa Việt Nam lên một vị thế mới trên bản đồ thế giới.

Đối với hệ đào tạo ở bậc đại học, khoa đã đảm trách đào tạo 3 ngành: QLNL; QLCN; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

Bậc Thạc sĩ, khoa đào tạo ngành QLNL và ngành QLCN.

Bậc Tiến sĩ, khoa đào tạo các nghiên cứu sinh ngành QLNL.

Hiện nay khoa đang đào tạo gần 1000 sinh viên hệ đại học các khóa D14, D15, D16, D17, D18; trên 100 học viên cao học và 6 nghiên cứu sinh tiến sĩ. Với qui mô đào tạo trên, Khoa QLCN&NL là một khoa có sự phát triển lớn rất mạnh của Trường Đại học Điện lực.

Đến nay, Khoa đã tổ chức đào tạo và tổ chức bế giảng thành công cho 13 khóa thuộc hệ đại học chính quy với hàng ngàn sinh viên tốt nghiệp và đạt tỷ lệ khá giỏi trên 80%. Các sinh viên tốt nghiệp của khoa đã có công việc ổn định và cơ hội thăng tiến trong các doanh nghiệp trong nước và quốc tế.

Tổng số giảng viên của Khoa QLCN&NL là 32 cán bộ giảng viên (31 giảng viên và 01 thư ký khoa), trong đó có 2 PGS, 12 TS và 17 cán bộ giảng viên có trình độ Thạc sĩ (trong đó 05 giảng viên đang thực hiện làm NCS).

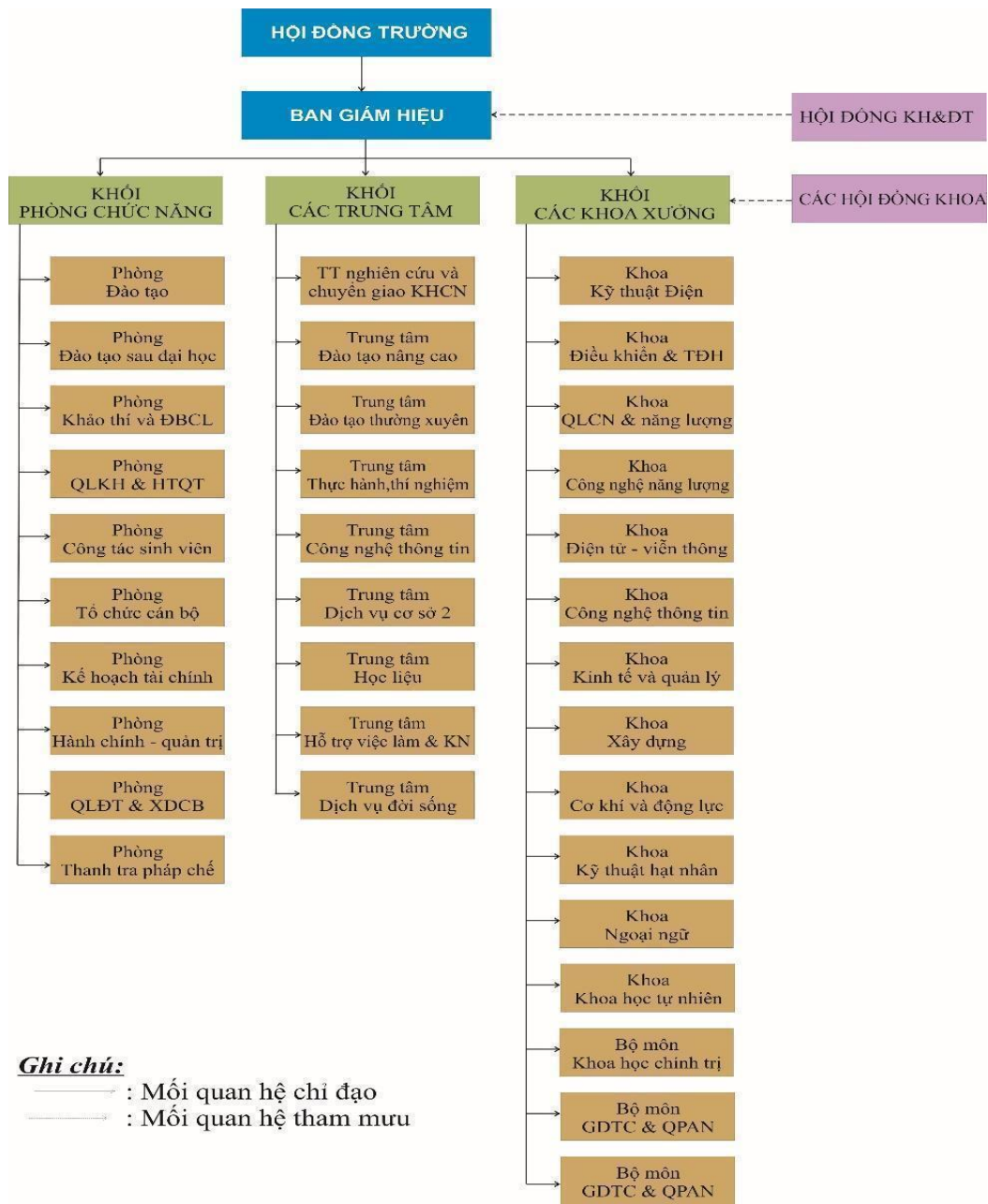
Các giảng viên trong khoa luôn nỗ lực hoàn thành nhiệm vụ giảng dạy và nghiên cứu để đáp ứng mục tiêu đào tạo và nghiên cứu của Nhà trường. Tháng 10/2018, Khoa QLCN&NL kết hợp với Khoa KT&QL đã tổ chức thành công Hội thảo “*Đổi mới sáng tạo nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp Việt Nam*” (ngày 12/10/2018). Tháng 11/2023, 90% giảng viên trong khoa tham gia viết bài báo tham gia hội thảo quốc tế: “Môi trường và kỹ thuật điện - Châu Á 2023” do Trường ĐHDL đăng cai tổ chức.

Tính đến 30/6/2023, Khoa QLCN&NL đã cùng Nhà trường liên kết với các đơn vị, doanh nghiệp trong nước để triển khai các hoạt động đào tạo, tạo nhiều hoạt động cho sinh viên, tiếp nhận sinh viên đến doanh nghiệp thực tập như Nhà máy thủy điện Hòa Bình, Công ty CP nhiệt điện Phả Lại, Tổng công ty ĐL Hà Nội, Tổng công ty ĐL miền bắc, Công ty CP giải pháp công nghệ Việt Nam (Vets), Công ty điện lực tại các Tỉnh, Thành phố... Đây là một tiền đề tốt để thúc đẩy sự phát triển Khoa QLCN&NL trong thời đại hội nhập quốc tế và kết nối doanh nghiệp.

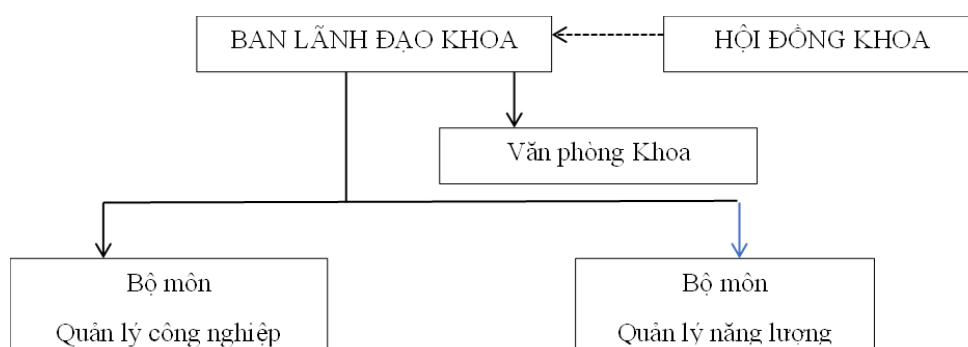
Về phục vụ cộng đồng, CBGV của Khoa tổ chức các hoạt động thiện nguyện hàng năm. Bên cạnh đó những hoạt động đóng góp tham vấn cho Bộ Công Thương, World Bank, GIZ, ADB trong xây dựng các luật, thông tư, chuẩn mực chuyên môn và đạo đức, khung năng lực nghề nghiệp. Các tài liệu học tập, phổ biến kiến thức được thông tin và truyền tải cho SV và cộng đồng thêm những kiến thức về quản lý năng lượng, quản lý công nghiệp, Logistics.

Với sự nỗ lực không ngừng trong những năm qua CBGV của Khoa QLN&NL đã vinh dự được nhận nhiều bằng khen của Bộ Công Thương và Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Trường Đại học Điện Lực nhà nước trong nhiều năm học từ 2005- 2023.

23. Cơ cấu tổ chức hành chính của cơ sở giáo dục đại học và đơn vị thực hiện CTĐT

Hình PL 1: Cơ cấu tổ chức hành chính Trường Đại học Điện lực (www.epu.edu.vn)

Cơ cấu tổ chức Khoa QLCN&NL



Hình PL2: Cơ cấu tổ chức Khoa QLCN&NL

24. Danh sách Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục và danh sách cán bộ lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
Ban lãnh đạo cơ sở giáo dục						
1	Hội đồng trường	Vũ Đình Ngọc	1966	NGƯT, PGS.TS, Chủ tịch HĐT	0989771666	ngovd@@epu.edu.vn
2	Ban Giám hiệu	Đinh Văn Châu	1975	PGS.TS, Quyền Hiệu trưởng	0914262666	chaudv@epu.edu.vn
3	Ban Giám hiệu	Nguyễn Lê Cường	1976	TS, Phó Hiệu Trưởng	0913546234	cuongnl@epu.edu.vn
4	Ban Giám hiệu	Dương Trung Kiên	1982	TS, Phó Hiệu Trưởng	0912661982	kiendt@epu.edu.vn
Đơn vị thực hiện CTĐT - Khoa QLCN&NL						
I	Lãnh đạo chủ chốt của đơn vị					
1	Ban lãnh đạo Khoa	Dương Trung Kiên	1982	TS, Trưởng khoa	0912661982	kiendt@epu.edu.vn
2	Ban lãnh đạo Khoa	Nguyễn Đạt Minh	1987	TS, Phó Trưởng Khoa	0902069618	nguyenth@epu.edu.vn
II.	Các tổ chức Đảng, Đoàn TN, Công đoàn, Hội					
1	Chi bộ	Dương Trung Kiên	1982	TS, Bí thư Chi bộ	0912661982	kiendt@epu.edu.vn

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
2	Đoàn TN liên chi đoàn	Vũ Tuyết Chi	1996	KS, Bí thư LCD Khoa	0964475727	chivt@epu.edu.vn
3	Công đoàn Khoa	Nguyễn Thị Như Vân	1982	ThS, Chủ tịch CĐ Khoa	0974529911	vanntn@epu.edu.vn
III.	Văn phòng Khoa					
1	Văn phòng Khoa	Chu Thị Hải Anh	1973	CN, Thư ký khoa	0983394745	anhcth@epu.edu.vn
IV.	Bộ môn					
1	Bộ môn QLCN	Nguyễn Đạt Minh	1987	TS, Phụ trách BM	097230032	minhndm@epu.edu.vn
2	Bộ môn QLNL	Nguyễn Thị Lê Na	1976	ThS, Phụ trách BM	0903233733	nantl@epu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT: QLNL; QLCN; Logistics và quản lý chuỗi cung ứng.

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 01 ngành

27. Số lượng ngành đào tạo thạc sĩ: 02 ngành

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 03 ngành

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị ghi rõ): 0

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (Đánh dấu x vào các ô tương ứng)

Loại hình đào tạo	Có	Không
Chính quy	☒	
Không chính quy		☒
Từ xa		☒
Liên kết đào tạo với nước ngoài		☒

Liên kết đào tạo trong nước		☒
-----------------------------	--	-------------------------------------

32. Tổng số các ngành đào tạo: Đại học: 03; Cao học: 02; Tiến sĩ: 01

IV. Cán bộ, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	Cán bộ cơ hữu <i>Trong đó:</i>	14	16	30
1.1	Cán bộ trong biên chế	0	0	0
1.2	Cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	14	16	30
II	Các cán bộ khác Hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng)	1	0	1
	Tổng số	15	16	31

34. Thống kê, phân loại giảng viên

T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	Giáo sư, Viện sĩ		0	0	0	0	0
	Phó giáo sư	2	0	2	0	0	0
	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
	Tiến sĩ	12	0	9	2	1	0
	Thạc sĩ	17	0	17	0	0	0

T	Trình độ, học vị, chức danh	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng trong nước	GV quốc tế
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý		
	Đại học	0	0	0	0	0	0
	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0
	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	31	0	28	2	1	0

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) – Cột (7) – Cột (8) = 30 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của Bộ GD&ĐT

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
	Phó Giáo sư	3,0	2	0	2	0	0	0	6,0
	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0

TT	Trình độ, học vị, chức danh	Hệ số quy đổi	Số lượng GV	GV cơ hữu			GV thỉnh giảng	GV quốc tế	GV quy đổi
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy	GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
	Tiến sĩ	2,0	10	5	3	2	0	0	17,2
	Thạc sĩ	1,0	13	12	0	1	0	0	12,3
	Đại học	0,3	1	1	0	0	0	0	0,3
	Tổng		26	19	5	2	0	0	35,8

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người)

TT	Trình độ/ học vị	Số lượng, người	Tỷ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (ng)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	0-40	1-50	1-60	60
1	Viện sĩ, GS	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	2	6%	1	1	0	0	0	1	1
3	Tiến sĩ KH	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	12	39%	9	3	0	5	1	3	3
5	Thạc sĩ	17	55%	5	12	3	11	3	0	0
6	Đại học	0	0%	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	31	100%	15	16	3	16	4	4	4

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 42,6 tuổi.

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 38,7% (12/31)

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 63% (17/31)

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỷ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	-	100%
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	30%	-
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	70%	-
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	-	-
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	-	-
Tổng		100%	100%

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh.

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Chỉ tiêu	Điểm chuẩn	Nhập học	Chỉ tiêu	Số trúng tuyển (người)	Điểm tuyển đầu vào/thang điểm 30	Nhập học	Tổng số nhập học thực tế (người)	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển
		Học bạ			Tốt nghiệp THPT					
2018-2019					50	-	15,0	26	26	17,6
2019-2020	74	10	19,0	7	50	36	14,0	16	23	16,8
2020-2021	57	15	18,0	14	45	61	14,0	36	50	17,0
2021-2022	144	25	18,0	22	35	48	17,0	33	55	19,5
2022-2023	268	30	18,0	43	30	85	18,0	69	112	19,8

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Đơn vị: người

Các tiêu chí	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	25	46	94	144	219
Hệ chính quy	25	46	94	144	219
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác...	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

	Năm học				
	2018- 2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
Số lượng (người)	0	1	4	4	4
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0%	2,2%	4,3%	2,8%	1,8%

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	Năm học				
	2018-2019	2019-2020	2020-2021	2021-2022	2022-2023
1. Tổng diện tích phòng ở (m ²)	13.851	13.851	13.851	13.851	13.851
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	580	590	590	590	590
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)	122	122	122	122	122
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m ² /người)	6,58	6,58	6,58	6,58	6,58

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

Năm	2019	2020	2021	2022	2023
Số lượng (người)	0	4	12	13	20
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0,0%	9,8%	15,0%	9,7%	8,3%

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây:

	Năm tốt nghiệp				
Số lượng (người)	2019	2020	2021	2022	2023
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ	0	0	0	0	0
2. Học viên tốt nghiệp cao học	49	49	2	10	19
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	0	0	0	0	16
Hệ chính quy	0	0	0	0	16
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:					

	Năm tốt nghiệp				
Số lượng (người)	2019	2020	2021	2022	2023
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:					
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác:	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2019	2020	2021	2022	2023
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	-	-	-	-	16
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).		-	-	-	69,57%
3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này ☐ chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT điều tra về vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây:	Chưa đủ điều kiện khảo sát				
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					

3.2. Tỷ lệ người học trả lời chỉ học được một phần kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).					
3.3. Tỷ lệ người học trả lời không học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	Chưa đủ điều kiện khảo sát				
- Sau 6 tháng tốt nghiệp					
- Sau 12 tháng tốt nghiệp.					
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).					
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.					
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không thực hiện điều tra vấn đề này ☐ chuyển xuống kết thúc bảng này B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT thực hiện điều tra vấn đề này ☐ điền các thông tin dưới đây	Chưa đủ điều kiện khảo sát				
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).					
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).					
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).					

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp.

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm.
- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp.
- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

	Phân loại đề tài	Hệ số (**)	Năm 2017-2018	Năm 2018-2019	Năm 2019-2020	Năm 2020-2021	Năm 2021-2022	Tổng (đã quy đổi)
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Đề tài cấp NN	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ*	1,0	0	1	0	1	1	3
3	Đề tài cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0
	Tổng		0	1	0	1	1	3

Cách tính: Cột 8 = cột 2*(cột 3+ cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số đề tài quy đổi: 3,0

Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,1

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2018	350	100%	26,9
2	2019	0	-	-

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
3	2020	1250	100%	78,1
4	2021	0	-	-
5	2022	700	100%	23,3

47. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng cán bộ tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	10	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số cán bộ tham gia	0	10	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	1	1	0	0	4
2	Sách giáo trình	1,5	0	0	0	4	5	13,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0
5	Tổng		0	1	1	4	5	17,5

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 17,5

Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,58

49. Số lượng đội ngũ cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng cán bộ cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn
Từ 1 đến 3 cuốn sách	2	9	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	2	8	0	0

50. Số lượng bài của các cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

T T	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng					Tổng (đã quy đổi)
			2018	2019	2020	2021	2022	
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	1	2	2	6	7	27
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1,0	3	9	13	16	20	61
	Tạp chí / tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	2	0	1
	Tổng		4	11	15	24	27	89

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 89

Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,97

51. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí / tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	6	14	5
Từ 6 đến 10 bài báo	2	3	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	8	18	0

52. Số lượng báo cáo khoa học do cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2018	2019	2020	2021	2022	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	0	2	5	0	5	12
2	Hội thảo trong nước	0,5	4	8	1	0	0	6,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
4	Tổng		4	10	6	0	5	18,5

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

****Hệ số quy đổi:** Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 18,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,62

53. Số lượng cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng cán bộ cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	Cấp hội thảo		
	Hội thảo quốc tế	Hội thảo trong nước	Hội thảo ở trường
Từ 1 đến 5 báo cáo	4	10	10
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số cán bộ tham gia	1	8	10

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp:

Năm học	Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)
2018 – 2019	0
2019 – 2020	0
2020 - 2021	0
2021 - 2022	0
2022 - 2023	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng người học tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	0	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	

Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	0	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

T	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2019	2020	2021	2022	2023
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	2	4	12	20
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	0	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của cơ sở giáo dục (tính bằng m²): 99.128 m²

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (phòng làm việc) (tính bằng m²): 60 m²

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục sau (tính bằng m²):

- Nơi làm việc: 3.782 m² Nơi học: 25.390 m² Nơi vui chơi giải trí: 1.985 m²

59. Diện tích phòng học (tính bằng m²)

- Tổng diện tích phòng học: 14.629 m²

- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 8,35 m²/người

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại Trung tâm Học liệu: 115

Tổng số đầu sách trong phòng tư liệu của đơn vị thực hiện CTĐT (nếu có):

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT:

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 3

- Dùng cho người học học tập (sử dụng chung hệ thống máy tính của Nhà trường): 0

Tỷ số số máy tính dùng cho người học/người học chính quy: 0

VIII . Tóm tắt một số chỉ số quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ số quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

- Tổng số giảng viên cơ hữu (người): 31
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 38,7%
- Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 63%

2. Người học:

- Tổng số người học chính quy năm học 2022-2023 (người): 219
- Tỷ số người học chính quy trên giảng viên: 1,3 SV/GV quy đổi (năm học 2022-2023)

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: Chưa phân tích kết quả do SV khóa đầu tiên tốt nghiệp tháng 3/2023

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: Chưa khảo sát do SV khóa đầu tiên tốt nghiệp tháng 3/2023

5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: chưa thực hiện khảo sát do SV tốt nghiệp từ tháng 3/2023

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

- Tỷ số đề tài nghiên cứu khoa học và chuyển giao khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,1
- Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu: 23,3 triệu
- Tỷ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,58
- Tỷ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,97
- Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 0,62

7. Cơ sở vật chất:

- Tỷ số máy tính dùng cho người học trên người học chính quy:
- Tỷ số diện tích phòng học trên người học chính quy: 2,88 m²/sv
- Tỷ số diện tích ký túc xá trên người học chính quy: 1,43 m²/sv

(Ghi chú: Việc hướng dẫn áp dụng quy định từ các văn bản trích dẫn trên đây sẽ được thay đổi khi có văn bản sửa đổi bổ sung hoặc văn bản mới ban hành của cấp có thẩm quyền)